# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bùi Thị Xuân | Trọn đường | | 1.680.000 | 840.000 | 756.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 |
| 2 | Đặng Tiến Đông | Trọn đường | | 1.680.000 | 840.000 | 756.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 |
| 3 | Đặng Xuân Phong | Khu dân cư Bàn Thành (N1: lộ giới 13m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| 4 | Đào Duy Từ | Cua Bả Canh | Nghĩa Trang | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.512.000 | 1.260.000 | 1.134.000 | 945.000 | 851.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 1.512.000 | 756.000 | 681.000 | 567.000 | 511.000 | 426.000 | 384.000 |
| 5 | Đào Phan Duân | Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (đường ĐS2, lộ giới 17m; đường ĐS3, lộ giới 13 m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| | | Khu quy hoạch dân cư Đội 4 - Bằng Châu (đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 16m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 6 | Đinh Văn Nhưng | Trọn đường (Đường nội bộ Gò Dũm) | | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.512.000 | 1.260.000 | 1.134.000 | 945.000 | 851.000 |
| 7 | Đô Đốc Bảo | Đường Đô Đốc Long | Giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa | 2.352.000 | 1.176.000 | 1.059.000 | 882.000 | 794.000 | 662.000 | 596.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |
| 8 | Đô Đốc Lân | Trọn đường | | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |
| 9 | Đô Đốc Lộc | Trọn đường | | 5.712.000 | 2.856.000 | 2.571.000 | 2.142.000 | 1.928.000 | 1.607.000 | 1.447.000 |
| 10 | Đô Đốc Long (thuộc QL1A) | Nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) | Cầu Vạn Thuận 2 | 3.864.000 | 1.932.000 | 1.739.000 | 1.449.000 | 1.305.000 | 1.087.000 | 979.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |
| 11 | Đô Đốc Mưu | Trọn đường | | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |
| 12 | Đô Đốc Tuyết | Trọn đường | | 1.764.000 | 882.000 | 794.000 | 662.000 | 596.000 | 497.000 | 448.000 |
| 13 | Hồng Lĩnh, đường chính đi Nhơn Hậu (Trục Phương Danh) | Đường Huỳnh Đăng Thơ | Đường Võ Văn Dũng | 8.904.000 | 4.452.000 | 4.007.000 | 3.339.000 | 3.006.000 | 2.505.000 | 2.255.000 |
| | | Đường Võ Văn Dũng | Ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân | 6.720.000 | 3.360.000 | 3.024.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 |
| | | Ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân | Đường Ngô Văn Sở | 5.880.000 | 2.940.000 | 2.646.000 | 2.205.000 | 1.985.000 | 1.654.000 | 1.489.000 |
| | | Đường Ngô Văn Sở | Giáp xã Nhơn Hậu | 3.864.000 | 1.932.000 | 1.739.000 | 1.449.000 | 1.305.000 | 1.087.000 | 979.000 |
| 14 | Huyền Trân Công Chúa | Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp | | 5.376.000 | 2.688.000 | 2.420.000 | 2.016.000 | 1.815.000 | 1.512.000 | 1.361.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Cánh Tiên - Khu QHDC Bả Cảnh | | | | | | | | |
| | | Nhà ông Phan Trường Chinh | Nghĩa địa Tháp Cánh Tiên | 1.764.000 | 882.000 | 794.000 | 662.000 | 596.000 | 497.000 | 448.000 |
| 15 | Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ) | Cầu Đập Đá cũ | Giáp đường Hồng Lĩnh | 6.216.000 | 3.108.000 | 2.798.000 | 2.331.000 | 2.098.000 | 1.749.000 | 1.575.000 |
| | | Đường Hồng Lĩnh | Giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ | 10.416.000 | 5.208.000 | 4.688.000 | 3.906.000 | 3.516.000 | 2.930.000 | 2.637.000 |
| 16 | Lê Công Miễn | Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS2, lộ giới 14m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| 17 | Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1) | Cầu Đập Đá mới | Đường Nguyễn Nhạc | 11.760.000 | 5.880.000 | 5.292.000 | 4.410.000 | 3.969.000 | 3.308.000 | 2.978.000 |
| | | Đường gom (Từ đường Nguyễn Nhạc | Đường Huyền Trân Công Chúa) | 7.560.000 | 3.780.000 | 3.402.000 | 2.835.000 | 2.552.000 | 2.127.000 | 1.915.000 |
| | | Đường Huyền Trân Công Chúa | Đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới) | 7.896.000 | 3.948.000 | 3.554.000 | 2.961.000 | 2.665.000 | 2.221.000 | 1.999.000 |
| 18 | Lê Văn Trung | Khu dân cư Bàn Thành (N2: Lộ giới 13m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| 19 | Ngô Thị Nhậm | Trọn đường | | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 20 | Ngô Văn Sở | Đường Huỳnh Đăng Thơ | Giáp Đường Hồng Lĩnh | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| | | Đường Hồng Lĩnh | Giáp đường Nguyễn Bèo | 2.352.000 | 1.176.000 | 1.059.000 | 882.000 | 794.000 | 662.000 | 596.000 |
| | | Đường Nguyễn Bèo | Giáp xã Nhơn Hậu | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |
| 21 | Nguyễn Bá Huân | Trọn đường | | 1.344.000 | 672.000 | 605.000 | 504.000 | 454.000 | 378.000 | 341.000 |
| 22 | Nguyễn Bèo | Trọn đường, lộ giới 9m | | 1.764.000 | 882.000 | 794.000 | 662.000 | 596.000 | 497.000 | 448.000 |
| 23 | Nguyễn Huy Lượng | Đường Lê Duẩn | Đường Đô Đốc Lộc | 7.947.000 | 3.974.000 | 3.577.000 | 2.981.000 | 2.683.000 | 2.236.000 | 2.013.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 24 | Nguyễn Lữ | Giáp đường Lê Duẩn | Khu dân cư lò gạch Bằng Châu | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 |
| | | Khu dân cư lò gạch Bằng Châu | Khu QHDC Đội 4 Bằng Châu | 3.675.000 | 1.838.000 | 1.655.000 | 1.379.000 | 1.242.000 | 1.035.000 | 932.000 |
| | | Các lô đất của khu QHDC Đội 4 Bằng Châu quay mặt đường Nguyễn Lữ | | 7.350.000 | 3.675.000 | 3.308.000 | 2.757.000 | 2.482.000 | 2.068.000 | 1.862.000 |
| | | Các lô đất của Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu | | 7.350.000 | 3.675.000 | 3.308.000 | 2.757.000 | 2.482.000 | 2.068.000 | 1.862.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | quay mặt đường Nguyễn Lữ | | | | | | | | |
| | | Đoạn còn lại | | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 25 | Nguyễn Nhạc | Đường Lê Duẩn | đường Đào Duy Từ (lộ giới 30m) | 7.056.000 | 3.528.000 | 3.176.000 | 2.646.000 | 2.382.000 | 1.985.000 | 1.787.000 |
| | | Đường Đào Duy Từ | Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước) | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| | | Số nhà 45 (Nhà ông Phước) | Hết đường Nguyễn Nhạc | 2.688.000 | 1.344.000 | 1.210.000 | 1.008.000 | 908.000 | 756.000 | 681.000 |
| 26 | Nguyễn Thị Dung | Trọn đường | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 27 | Nguyễn Thiếp | Trọn đường | | 4.536.000 | 2.268.000 | 2.042.000 | 1.701.000 | 1.531.000 | 1.276.000 | 1.149.000 |
| 28 | Nguyễn Trường Tộ | Trọn đường | | 4.368.000 | 2.184.000 | 1.966.000 | 1.638.000 | 1.475.000 | 1.229.000 | 1.107.000 |
| 29 | Trần Quang Diệu | Trọn đường | | 3.024.000 | 1.512.000 | 1.361.000 | 1.134.000 | 1.021.000 | 851.000 | 766.000 |
| 30 | Trần Văn Kỷ | Trọn đường | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 31 | Võ Đình Tú | Trọn đường | | 1.764.000 | 882.000 | 794.000 | 662.000 | 596.000 | 497.000 | 448.000 |
| 32 | Võ Huy Tấn | Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS3, lộ giới 16m) | | 5.544.000 | 2.772.000 | 2.495.000 | 2.079.000 | 1.872.000 | 1.560.000 | 1.404.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 33 | Võ Văn Dũng | Đường Lê Duẩn | Đường Hồng Lĩnh | 6.720.000 | 3.360.000 | 3.024.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 |
| | | Đường Hồng Lĩnh | Đường Ngô Văn Sở | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 34 | Vũ Đình Huấn | Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 16 m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| | | Khu quy hoạch dân cư đội 4 - Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 17m) | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| 35 | Vũ Thị Đức | Trọn đường | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 36 | Tuyến Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng đi Nhơn Hậu | Nhà ông Lâu CCN Gò Đá Trắng | 2 Voi đá Nhơn Hậu | 1.311.000 | | | | | | |
| 37 | Tuyến QL19B (Gò Găng đi Kiên Mỹ) | Nhơn Thành | Cây xăng Hoa Dũng | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Cây xăng Hoa Dũng | Cụm CN đồi Hỏa Sơn | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Cụm Công Nghiệp Đồi Hỏa Sơn | Giáp địa phận Tây Sơn | 4.800.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 38 | Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh | Đường sắt | Giáp bến đò đầu chùa Hòa Quang (thôn Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ) | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.040.000 | 867.000 | 781.000 | 651.000 | 586.000 |
| 39 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới | Phường An Nhơn Bắc | Giáp ranh giới phường An Nhơn Đông | 6.090.000 | 3.045.000 | 2.741.000 | 2.284.000 | 2.056.000 | 1.713.000 | 1.542.000 |
| 40 | Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình | Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình, Lộ giới 9m | | 1.260.000 | | | | | | |
| 41 | Đường trung tâm xã (Bắc nam số 1) | ĐH34 | Cầu Khánh Mỹ | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| | | QL19B | ĐH34 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 |
| 42 | Đường từ Chi bộ Hồng Lĩnh đến ngã 3 nhà ông Tố | Chi bộ Hồng Lĩnh, Lộ giới 9m | Ngã 3 nhà ông Tố, Lộ giới 9m | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 43 | Đường từ Cống Thừa Tô Tân Nghi đến Cầu Cả Lựu Tân Đức | Cống Thừa Tô Tân Nghi, Lộ giới 6m | Cầu Cả Lựu Tân Đức, Lộ giới 6m | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 44 | Đường từ đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận Đức) đến quán cà phê Hoa Giấy) | Đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận Đức), Lộ giới 7m | Quán cà phê Hoa Giấy), Lộ giới 7m | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 45 | Đường từ ngã 3 Vườn Đào đến Công viên trung tâm xã | Ngã 3 Vườn Đào, Lộ giới 6m | Công viên trung tâm xã, Lộ giới 6m | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 46 | Đường từ QL19B (Cây xăng Hoa Dũng) đến Cống Thừa Tô Tân Nghi | QL19B (Cây xăng Hoa Dũng), QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m | Cống Thừa Tô Tân Nghi, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m | 1.575.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 | 444.000 | 400.000 |
| 47 | Đường từ QL19B đến Cụm công nghiệp Tân Đức | QL19B, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m | Cụm công nghiệp Tân Đức, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 48 | Đường từ Quán cà phê Hoa Giấy đến cầu Cả Lựu | Quán cà phê Hoa Giấy, Lộ giới 6m | Cầu Cả Lựu, Lộ giới 6m | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 49 | Đường từ trường Tiểu học Tân Kiều đến Đập Bình Thạnh | Trường Tiểu học Tân Kiều, Lộ giới 6m | Đập Bình Thạnh, Lộ giới 6m | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 50 | Trước Trụ sở UBND phường (cũ) | Khu phía Bắc | | 5.208.000 | | | | | | |
| | | Khu phía Nam | | 5.208.000 | 2.604.000 | 2.344.000 | 1.953.000 | 1.758.000 | 1.465.000 | 1.319.000 |
| 51 | Khu vực Chợ Đập Đá | Phía Đông và phía Tây chợ | | 7.896.000 | 3.948.000 | 3.554.000 | 2.961.000 | 2.665.000 | 2.221.000 | 1.999.000 |
| | | QL 1A vào chợ (Cổng Nam) | | 7.896.000 | 3.948.000 | 3.554.000 | 2.961.000 | 2.665.000 | 2.221.000 | 1.999.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 52 | Tuyến An Tràng - Tây Vinh | Cầu Thị Lựa | Cầu An Tràng | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Cầu An Tràng | Tây Vinh | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| 53 | Các tuyến đường chưa được đặt tên | Ngã 3 chùa Bửu Tháp | Giáp bến đò đầu chùa Hòa Quang (tổ dân phố Hòa Phong) | 2.200.000 | 1.100.000 | 990.000 | 825.000 | 743.000 | 619.000 | 558.000 |
| 54 | Khu vực chợ xã Nhơn Hậu (cũ) | Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) | Nhà ông Tường | 3.360.000 | | | | | | |
| 55 | Từ nhà ông Tùng đến giáp đường Bắc Nam số 2 | Nhà ông Tùng | Đường Bắc Nam số 2 | 1.050.000 | | | | | | |
| 56 | Tuyến 2 con voi đá đến cổng thành Hoàng Đế | 2 con voi đá | Cổng thành Hoàng Đế | 1.000.000 | | | | | | |
| 57 | Tuyến Cổng làng nghề Gỗ mỹ nghệ cầu Gò Quan | Nhà ông Tưởng | Miễu Thạch Bàn | 2.730.000 | | | | | | |
| 58 | Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu (Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu) (cũ) | Giáp phường Đập Đá | Đường sắt | 5.670.000 | 2.835.000 | 2.552.000 | 2.127.000 | 1.915.000 | 1.596.000 | 1.437.000 |
| | | Đường sắt | Nhà Huỳnh Ngọc Dung | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 | 1.064.000 | 958.000 |
| | | Nhà Huỳnh Ngọc Dung | Cầu Thị Lựa | 3.465.000 | 1.733.000 | 1.560.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 975.000 | 878.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 59 | Tuyến đường giao thông phía Tây chợ Nhơn Hậu | Phía Tây chợ Nhơn Hậu | Khu dân cư xóm Tiện Nhơn Hậu | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 60 | Tuyến Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân) | Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân) | | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 61 | Tuyến giao thông từ nhà ông Quyền đến nhà bà Thạnh | Tuyến giao thông nhà ông Quyền | Nhà bà Thạnh | 809.000 | 405.000 | 365.000 | 304.000 | 274.000 | 228.000 | 206.000 |
| 62 | Tuyến giao thông Từ nhà ông Thanh (Vân Sơn) đến nhà bà Thạnh (Bắc Nhạn Tháp) | Tuyến giao thông nhà ông Thanh (Vân Sơn) | Nhà bà Thạnh (Bắc Nhạn Tháp) | 809.000 | 405.000 | 365.000 | 304.000 | 274.000 | 228.000 | 206.000 |
| 63 | Tuyến giao thông từ nhà ông Thảo đến Đàn Nam Giao | Nhà ông Nguyễn Thành Trung | Đàn Nam Giao | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 64 | Tuyến giáp đường Huyền Trân Công Chúa đến Đàn Nam Giao | Giáp đường Huyền Trân Công Chúa | Đàn Nam Giao | 788.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 | 222.000 | 200.000 |
| 65 | Tuyến giáp Tây Phương Danh đến nhà ông Nguyễn Quang Vinh | Tây Phương Danh | Nhà ông Nguyễn Quang Vinh | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 66 | Tuyến ngã 3 tháp Cánh Tiên đến nhà ông Lê Văn Sáu | Ngã 3 tháp Cánh Tiên | Nhà ông Lê Văn Sáu | 945.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 | 267.000 | 241.000 |
| 67 | Tuyến Nhà ông 7 Thành đến Miếu An Xuân | Nhà ông 7 Thành | Miếu An Xuân | 770.000 | 385.000 | 347.000 | 289.000 | 261.000 | 217.000 | 196.000 |
| 68 | Tuyến nhà ông Dững đến cầu Đại Hòa | Nhà ông Dững | Cầu Đại Hòa | 900.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 | 254.000 | 229.000 |
| 69 | Tuyến nhà ông Minh đến nhà ông Thã | Nhà ông Minh | Nhà ông Thã | 800.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 225.000 | 203.000 |
| 70 | Tuyến nhà ông Quận đến Trường Trung học cơ sở | Nhà ông Quận | Trường Trung học cơ sở | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 71 | Tuyến Nhà ông Tùng đến Bầu Sen | Nhà ông Tùng | Bầu Sen | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 72 | Tuyến nhà Văn hóa thôn Nam Tân đến giáp đường Huyền Trân Công Chúa | Nhà Văn hóa thôn Nam Tân | Giáp đường Huyền Trân Công Chúa | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 73 | Tuyến nhà Văn hóa xã đến nhà ông Chánh | Nhà Văn hóa xã | Nhà ông Chánh | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 74 | Tuyến từ giáp đường ĐH35 đến Đê Thạnh Danh | Giáp đường ĐH35 | Đê Thạnh Danh | 900.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 | 254.000 | 229.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 75 | Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận đến nhà ông Việt | Nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận | Nhà ông Việt | 900.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 | 254.000 | 229.000 |
| 76 | Tuyến đường từ cổng làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ đến cầu Gò Quan | Miếu Thạch Bàn | Cầu Gò Quan | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 77 | Từ nhà Việt đến nhà ông Thảo | Nhà Việt | Nhà ông Thảo | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |
| 78 | Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu | Đường QH số 86 lộ giới 16m | | 4.725.000 | | | | | | |
| 79 | Khu dân cư Bàn Thành | Đường C1, lộ giới 22m | | 6.216.000 | | | | | | |
| | | Đường C2, lộ giới 16m | | 5.544.000 | | | | | | |
| | | Đường N3, lộ giới 14m | | 5.208.000 | | | | | | |
| 80 | Khu dân cư Đông Bàn Thành | Đường ĐS4, ĐS5, lộ giới 14m | | 5.208.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, lộ giới 30m | | 5.208.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS7, lộ giới 22m | | 6.216.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS8, lộ giới 16m | | 5.544.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường ĐS9, lộ giới 30m | | 7.056.000 | | | | | | |
| 81 | Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá | Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 35m (Khu OLK01 và Khu OLK02 gồm: Từ lô số 01 đến lô số 06) | | 15.750.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 35m (Khu OSH) và ĐS9, lộ giới 30m | | 14.700.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS2, ĐS6, lộ giới 15m | | 12.075.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS3, lộ giới 22m và ĐS8, lộ giới 15m | | 13.125.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS4, ĐS7, lộ giới 16m | | 12.075.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS5 | | 18.900.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | (Đường gom), lộ giới 13,7m | | | | | | | | |
| 82 | Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 | Đoạn tiếp giáp khu QHDC Đông Bàn Thành 2: Đường ĐS4, lộ giới 16m | | 12.075.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1, ĐS11, ĐS12, lộ giới 15m | | 12.075.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 16m | | 12.075.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS5, lộ giới 30m | | 12.600.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, lộ giới 16m | | 10.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS9, lộ giới 15m | | 11.025.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS8, lộ giới 17m (Trừ các vị trí bố trí Tái định cư) | | 11.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS10, lộ giới 15m | | 10.000.000 | | | | | | |
| 83 | Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (giai đoạn 2) | Đường ĐS2, ĐS6, ĐS4, lộ giới 16m | | 11.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường ĐS5, lộ giới 30m | | 12.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS9, lộ giới 15m | | 10.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS7, lộ giới 10m | | 10.000.000 | | | | | | |
| 84 | Khu dân cư Văn hóa làng rèn Tây Phương Danh | Đường nội bộ trong khu dân cư lộ giới 10 m | | 2.352.000 | | | | | | |
| 85 | Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh | Các lô đất quay mặt đường nội bộ có lộ giới < hoặc = 14 m | | 5.040.000 | | | | | | |
| 86 | Khu quy hoạch dân cư Lò Gạch, Bằng Châu | Đường DS1, lộ giới 16m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2, lộ giới 9m | | 2.520.000 | | | | | | |
| 87 | Các đường rẽ nhánh thuộc khu đô thị mới | Lộ giới ≥ 8m | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 88 | Các tuyến đường chưa được đặt tên | Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mới (lộ giới 12-18m) | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.268.000 | 1.890.000 | 1.701.000 | 1.418.000 | 1.277.000 |
| 89 | Các điểm dân cư xen kẹt phường Đập Đá (cũ) | Điểm dân cư xen kẹt phía Đông đường Lê Duẩn | | 15.750.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Điểm dân cư xen kẹt Tổ 12 khu vực Bắc Phương Danh | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bắc Phương Danh | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tây Phương Danh (vị trí 2) | | 5.775.000 | | | | | | |
| 90 | Các điểm dân cư xen kẹt Đập Đá (cũ) | Điểm dân cư xen kẹt khu vực Nam Phương Danh | | 6.000.000 | | | | | | |
| 91 | Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành (cũ) | Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá | Giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành (cũ) | 1.323.000 | | | | | | |
| 92 | Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (TĐC) | Các lô đất tái định cư đường ĐS8, lộ giới 17m | | 4.800.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 93 | Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (giai đoạn 2) (TĐC) | Đường ĐS8, lộ giới 17m | | 4.800.000 | | | | | | |
| 94 | Khu dân cư phía bắc UBND xã Nhơn Mỹ năm 2019 | Đường DS2 (lộ giới 14m) | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3 (lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |
| | | Đường DS5 (lộ giới 14m) | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4 (Lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |
| 95 | Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã | Đường DS1, lộ giới 16m | | 5.250.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2, lộ giới 12m và DS3, lộ giới 14m | | 4.725.000 | | | | | | |
| 96 | Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017 | Đường DS3 (lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |
| 97 | Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017 | Đường DS2, lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4, lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường DS5, lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| 98 | Khu dân cư Thuận Đức năm 2014 | Đường DS1 (lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2 (lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS3 (lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4 (lộ giới 12m) | | 2.625.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4 (lộ giới 14m) | | 3.150.000 | | | | | | |
| 99 | Điểm quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía đông nam UB xã Nhơn Mỹ) (cũ) | Đước trước UBND xã Nhơn Mỹ (cũ), lộ giới 20m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH D1 và đường bê tông hiện trạng | | 5.000.000 | | | | | | |
| 100 | Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía Nam trước trường THCS xã Nhơn Mỹ) | Các lô đất quay ra đường DH 34 | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 12m | | 4.000.000 | | | | | | |
| 101 | Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã (TĐC) | Đường DS1, lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2 (lộ giới 12m) và đường DS3 (lộ giới 14m) | | 2.500.000 | | | | | | |
| 102 | Khu tái định cư thôn Tân Nghi, phường An Nhơn | Đường ĐS5, lộ giới 15m (đường gom) | | 4.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát | Đường ĐS3, lộ giới 15m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1, lộ giới 15m | | 3.500.000 | | | | | | |
| 103 | Khu tái định cư Thuận Đức, phường An Nhơn phục vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku | Đường Bắc Nam số 1 (lộ giới 20m) | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường D3, lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D3, lộ giới 14m | | 2.500.000 | | | | | | |
| 104 | Khu tái định cư Thiết Tràng 2, phường An Nhơn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam | Đường Bắc Nam số 1 | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N1, N2 lộ giới 14m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Bắc Nam số 1 | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường D1, D2, D3 lộ giới 14m | | 2.500.000 | | | | | | |
| 105 | Điểm dân cư Bắc Nhạn Tháp | Đường QH DS1, lộ giới 14m | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường QH DS2, lộ giới 13m | | 4.000.000 | | | | | | |
| 106 | Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2) | Đường QH DS2, lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| 107 | Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 3) | Đường QH DS1 lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS5, lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| | | Đường QH N11, lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| 108 | Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu) | Đường quy hoạch DS2, DS3, lộ giới 16m | | 7.200.000 | | | | | | |
| 109 | Khu QHDC Ngãi Chánh 3 | Các đường nội bộ trong khu QH lộ giới 12m | | 4.250.000 | | | | | | |
| | | Đường DS1 lộ giới 15m | | 4.250.000 | | | | | | |
| 110 | Khu QHDC Ngãi Chánh 4 | Đường DS2, lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| 111 | Khu QHDC xen kẹt vị trí 2 thôn Vân Sơn | Đường DS2, lộ giới 12m | | 1.050.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 112 | Khu QHDC xen kẹt vị trí 3 thôn Vân Sơn | Đường DS2, lộ giới 12m | | 1.155.000 | | | | | | |
| 113 | Khu QHDC xen kẹt vị trí 4 thôn Vân Sơn | Đường DS1, lộ giới 12m; DS2, lộ giới 7m | | 2.835.000 | | | | | | |
| 114 | Khu QHDC xen kẹt vị trí 5 thôn Vân Sơn | Đường DS2, lộ giới 12m | | 1.680.000 | | | | | | |
| 115 | Khu QHDC xen kẹt vị trí 6 thôn Vân Sơn | Đường DS2, lộ giới 12m | | 1.050.000 | | | | | | |
| 116 | Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu (cũ) | Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh) | | 2.625.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam | | 2.100.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 117 | Khu tái định cư xã Nhơn Hậu | Đường QH DS1, lộ giới 14m | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS2, lộ giới 13m | | 1.785.000 | | | | | | |
| 118 | Khu TĐC thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu | Đường Bắc Nam số 3, lộ giới 32m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1, lộ giới 15m; ĐS2, lộ giới 16m và ĐS4, lộ giới 22m | | 1.575.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3, lộ giới 17m | | 1.470.000 | | | | | | |
| 119 | Khu sản xuất tập trung làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu | Đường ĐS2, lộ giới 13m | | 1.050.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3, lộ giới 11m | | 840.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS4, lộ giới 9,5m | | 735.000 | | | | | | |
| 120 | Dân cư xen kẹt xã Nhơn Hậu: Vị trí phía nam Bàu Sen | Đường QH DS1 lộ giới 15m | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS2 lộ giới 14,5m | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS3 lộ giới 8m | | 3.000.000 | | | | | | |
| 121 | Dân cư xen kẹt xã Nhơn Hậu: Vị trí phía nam chợ Nhơn Hậu | Đường bê tông lộ giới 13,5m | | 3.000.000 | | | | | | |
| 122 | Khu dân cư Đông - Bắc công viên Vân Sơn | Đường QH DS2, DS3, DS5 lộ giới 13,5m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH D9, lộ giới 13,5m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 123 | Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017 | Đường DS3 (lộ giới 12m) các lô đất tái định cư | | 2.500.000 | | | | | | |
| 124 | Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017 | Đường DS4, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư) | | 2.500.000 | | | | | | |
| 125 | Phường Đập Đá (cũ) | Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m | | 1.260.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m | | 1.092.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới <3m | | 882.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 126 | Khu tái định cư Thuận Đức, phường An Nhơn phục vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku | Đường N2, lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| 127 | Điểm dân cư phía tây Bàu Sen | Đường Hồ Sen QH lộ giới 13,5m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 128 | Khu dân cư dịch vụ Ngãi Chánh | Đường Bắc Nam số 3 | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3, D4, D5, lộ giới 16m | | 6.500.000 | | | | | | |
| | | Đường QH D8, lộ giới 30m | | 7.000.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Đỗ Nhuận | Trọn đường | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 2 | Lê Văn Hưng | Trọn đường | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 3 | Ngô Tất Tố | Trọn đường | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 4 | Nguyễn Tri Phương | Đường Phạm Hùng | Nhà bà Oanh | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 |
| | | Nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) | Nhà ông Trưng (chợ cũ Gò Găng) | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Trỗi | Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Đường Phạm Văn Đồng | Ngã ba Đình Tiên Hội | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Đình Tiên Hội | Chợ Gò Găng | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| | | Nhà bà Sương | Nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 6 | Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiến) | Km 0 | Km 0 + 600 | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 |
| | | Km 0 + 600 | Giáp cầu Bờ Kịnh | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 7 | Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1) | Cầu Vạn Thuận 2 | Nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) | 7.140.000 | 3.570.000 | 3.220.000 | 2.680.000 | 2.420.000 | 2.010.000 | 1.810.000 |
| | | Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) (cũ) | Giáp ranh giới huyện Phù Cát (cũ) | 7.460.000 | 3.730.000 | 3.360.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 |
| 8 | Trương Định | Trọn đường | | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| 9 | Trương Hán Siêu | Trọn đường | | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |
| 10 | Trương Hán Siêu (nối dài) | QL19 | Nhà ông Trương Khánh Dũng, lộ giới 16m | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 |
| 11 | Trương Văn Đa | Giáp QL1 | Cầu Lỗ Lội (trừ Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành) và Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| | | Quán cà phê ông lắm | Giáp đường trục kinh tế | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| | | Nhà ông Nguyễn Xuân Ba | Nhà ông Dương Ca | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhà bà Lê Thị Phượng | Giáp trục kinh tế | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 |
| 12 | Võ Trứ | Trọn đường, lộ giới 12m | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 13 | Võ Văn Kiệt (Tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ) | Quốc lộ 1 | Giáp đường sắt | 8.100.000 | 4.050.000 | 3.650.000 | 3.040.000 | 2.740.000 | 2.280.000 | 2.060.000 |
| | | Đường sắt | Giáp địa phận Nhơn Mỹ | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 |
| 14 | Đường ĐT 631 | Từ tuyến tránh QL 1A đến giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang) | | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.380.000 | 1.250.000 | 1.040.000 | 940.000 |
| | | Giáp ranh UBND xã Nhơn Phong | Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh) | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.380.000 | 1.250.000 | 1.040.000 | 940.000 |
| | | Nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) | Giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.380.000 | 1.250.000 | 1.040.000 | 940.000 |
| | | Cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) | Giáp xã Phước Thắng-Tuy Phước (trừ Khu | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.380.000 | 1.250.000 | 1.040.000 | 940.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023) | | | | | | | |
| 15 | Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An | Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá) | | 3.310.000 | 1.660.000 | 1.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 |
| 16 | Đoạn đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện) đến đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37 | Đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện) | Đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37 | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 | 430.000 | 390.000 |
| 17 | Các tuyến đường chưa được đặt tên | Cầu chữ Y | Nhà ông Trần Trung Nguyên | 630.000 | 320.000 | 290.000 | 240.000 | 220.000 | 180.000 | 170.000 |
| | | Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện | | 780.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.000 |
| | | Đường nội bộ xung quanh Chợ Nhơn Thiện | | 610.000 | 310.000 | 280.000 | 240.000 | 220.000 | 180.000 | 170.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Cầu chữ Y | Trường mẫu giáo thôn Định Thuận | 780.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.000 |
| | | Công viên xã Nhơn Hạnh | Giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân | 1.110.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.000 | 320.000 | 290.000 |
| | | Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Thiện năm 2010, 2013, 2015 | | 780.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.000 |
| | | Đoạn đường từ cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) đến thôn Dương Thành, xã Phước Thắng | | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 | 430.000 | 390.000 |
| | | Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng | | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.700.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| | | Đường rẽ vào cụm công nghiệp xã Nhơn Phong | | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.700.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| 18 | Các tuyến đường trong khu vực | Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành | Nhà ông Phạm Văn Phú - (KV Nhơn Thuận). | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành | Giáp cầu An Lợi mới | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Gò Ty | Nhà ông Sanh (KV Nhơn Thuận) | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| | | Nhà ông Sanh | Giáp Chánh Mẫn (KV Nhơn Thuận) | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 19 | Đường liên huyện ĐT - An Nông, Phù Cát | Trọn đường | | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.700.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| 20 | Đường trục kinh tế ĐT 631 - Cát Nhơn, Phù Cát | Trọn đường | | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.700.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| 21 | Đường liên thôn Thanh Giang - Tam Hòa | Trọn đường | | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 22 | Đường Trục Khu kinh tế | Giáp đường Phạm Hùng (trọn đường) | | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 |
| 23 | Khu vực Tiên Hội | Xung quanh bãi đậu xe, rẽ nhánh đường Phạm Văn Đồng | | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |
| | | Ngã ba Gò Găng | Chùa Long Hưng | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 24 | Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám | Các lô đất quay mặt đường | | 4.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Hào, khu vực Lý Tây | DS1, lộ giới 16m | | | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS2 và đường nội bộ | | 3.680.000 | | | | | | |
| 25 | Điểm TĐC khu vực Vĩnh Phú, phường Nhơn Thành | Đường Bắc Nam số 2, lộ giới 32m | | 3.600.000 | | | | | | |
| | | Đường Quốc lộ 19B, lộ giới 30m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 26 | Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành) | Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa (lộ giới 17m) | | 8.400.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất đường nội bộ | | 7.880.000 | | | | | | |
| 27 | Khu QHDC gần Chợ Gò Găng | Các đường trong Khu quy hoạch QHDC | | 4.000.000 | | | | | | |
| 28 | Khu QHDC Lý Tây | Các lô đất đường nội bộ | | 4.000.000 | | | | | | |
| 29 | Khu QHDC Phú Thành | Các lô đất đường nội bộ | | 3.000.000 | | | | | | |
| 30 | Khu QHDC sau trường THCS Nhơn Thành | Các đường trong khu QHDC lộ giới 14m | | 6.300.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 31 | Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành | Các lô đất quay mặt đường DS2, lộ giới 16m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS3, lộ giới 14m | | 6.090.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS4, DS5, DS6, lộ giới 16m | | 5.780.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa, lộ giới 16m | | 6.300.000 | | | | | | |
| 32 | Khu QHDC Vạn Thuận 1 | Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m | | 7.880.000 | | | | | | |
| | | Các đường còn lại 12m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 33 | Khu QHDC Vạn Thuận 2 | Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m | | 7.880.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các đường còn lại 12m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 34 | Khu tái định cư phường Nhơn Thành phục vụ dực án đường trục khu kinh tế nối dài, đoạn từ km4+00 - km18+500 | Đường Gò Găng - Cát Tiến (Lộ giới 45m) | | 12.600.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường nội bộ ĐS 1, ĐS 2, ĐS 3, ĐS 4, ĐS 5 | | 7.000.000 | | | | | | |
| 35 | Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lợi (TĐC) | Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành | Giáp cầu An Lợi mới | 4.000.000 | | | | | | |
| 36 | Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám Hào, khu vực Lý Tây (TĐC) | Các lô đất quay mặt đường Võ Trứ | | 3.150.000 | | | | | | |
| 37 | Điểm xen kẹt thôn Tam Hòa (trước nhà ông Lân) | Đường tránh ĐT 631, lộ giới 33m | | 7.350.000 | | | | | | |
| 38 | Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 2) | Đường quy hoạch, lộ giới 17m | | 3.310.000 | | | | | | |
| 39 | Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 4) | Đường quy hoạch, lộ giới 17m | | 3.310.000 | | | | | | |
| 40 | Điểm xem kẹt thôn Thanh Giang (vị trí 3) | Đường quy hoạch, lộ giới 18m | | 2.100.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch, lộ giới 8m | | 1.050.000 | | | | | | |
| 41 | Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý | Đường ĐT 631, lộ giới 30m | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quy hoạch DS1, lộ giới 16m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quy hoạch DS3, lộ giới 18m | | 6.500.000 | | | | | | |
| 42 | Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng | Đường QH DS1, lộ giới 20m | | 9.900.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS1, lộ giới 16 m | | 7.200.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2, lộ giới 16m - 20m | | 7.200.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3, lộ giới 15m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4, lộ giới 14m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường DS5 lộ giới 14m | | 5.850.000 | | | | | | |
| | | Đường DS6 lộ giới 14m | | 5.850.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS7 lộ giới 14m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường DS8, lộ giới 13m | | 6.300.000 | | | | | | |
| 43 | Khu dân cư Liêm Định - Nhơn Phong | Đường quy hoạch nội bộ DS1, lộ giới 14m | | 6.620.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m | | 6.620.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ DS3, lộ giới 18m | | 6.150.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ DS4, lộ giới 14m | | 6.620.000 | | | | | | |
| 44 | Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định | Đường tránh ĐT 631, lộ giới 30m | | 7.350.000 | | | | | | |
| 45 | Khu dân cư phía Tây Trường Tiểu học Liêm Lợi, xã Nhơn Phong | Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m | | 6.620.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m | | 6.620.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch DS3, lộ giới 18m | | 6.150.000 | | | | | | |
| 46 | Khu dân cư thôn Thanh Giang | Đường quy hoạch 2,3,4,5,6 lộ giới 12m | | 4.200.000 | | | | | | |
| 47 | Khu dân cư thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong (cũ) | Đường số 2, lộ giới 12m | | 6.150.000 | | | | | | |
| | | Đường số 3, lộ giới 12m | | 6.150.000 | | | | | | |
| | | Đường số 4, lộ giới 12m | | 6.150.000 | | | | | | |
| | | Đường số 5, lộ giới 12m | | 6.150.000 | | | | | | |
| | | Đường số 6, lộ giới 9m | | 5.840.000 | | | | | | |
| 48 | Khu quy hoạch dân cư dưới trường Hòa Bình, thôn Trung Lý (cũ) | Đường quy hoạch nội bộ DS1 lộ giới 18m | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS4, lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ | | 3.150.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | DS3 lộ giới 12m | | | | | | | | |
| 49 | Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý (TĐC) | Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631) | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m (Các lô đất phục vụ tái định cư) | | 2.450.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất phục vụ tái định cư (Đường DS3) | | 1.720.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường DS3) | | 1.750.000 | | | | | | |
| 50 | Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định | Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631) | | 3.680.000 | | | | | | |
| 51 | Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang | Quay mặt đường ĐT 631 | | 3.680.000 | | | | | | |
| 52 | Khu dân cư thôn Bình An năm 2021 | Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9m | | 4.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 12m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 13 m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 12 m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 5, lộ giới 9 m | | 3.150.000 | | | | | | |
| 53 | Khu dân cư thôn Hoà Đông năm 2018 | Đường ĐH 37, lộ giới 12m | | 630.000 | | | | | | |
| 54 | Khu dân cư thôn Lộc Thuận năm 2018 | Đường ĐS 1, lộ giới 9m | | 2.630.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS 2, lộ giới 5m | | 2.630.000 | | | | | | |
| 55 | Khu dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2016 | Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 10,5m | | 1.260.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 9m | | 1.160.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 12m | | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 9m | | 1.160.000 | | | | | | |
| 56 | Khu dân cư thôn Thanh Mai năm 2016 | Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 13m | | 630.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m | | 630.000 | | | | | | |
| 57 | Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023 | Đường ĐT 631, lộ giới 30 m | | 7.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01, Khu C đến lô số 09, Khu D) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01 đến lô số 14, Khu A) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 18 m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 16 m (từ lô số 09 đến lô số 14, Khu E) | | 7.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 58 | Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023 (TĐC) | Đường ĐT 631 (lô 14 - lô 15 thuộc khu E) phục vụ tái định cư | | 3.500.000 | | | | | | |
| 59 | Khu quy hoạch dân cư thôn Định Thuận năm 2020 | Đường quy hoạch nội bộ ĐS1, lộ giới 9m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ ĐS2, lộ giới 9m | | 1.260.000 | | | | | | |
| 60 | Khu quy hoạch dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2018 | Đường quy hoạch ĐS 1, ĐS 3, lộ giới 12m | | 610.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m | | 610.000 | | | | | | |
| 61 | Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Thiện (Vị trí A) | Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9 m | | 5.150.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 9 m | | 5.150.000 | | | | | | |
| 62 | Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An năm 2020 | Đường quy hoạch nội bộ ĐS 1, lộ giới 15m | | 610.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ | | 610.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | ĐS 3 lộ giới 13m | | | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch nội bộ ĐS 4 lộ giới 12m | | 610.000 | | | | | | |
| 63 | Khu Tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án Xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát | Đường ĐS2 (đường gom) giáp QL 19B, lộ giới 15m | Giao với ĐS1 | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS4, ĐS5 lộ giới 15m | Giao với ĐS2 | 2.600.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3, ĐS7 lộ giới 19m | | 4.500.000 | | | | | | |
| 64 | Điểm dân cư xen kẹt tổ dân phố Hòa Tây, phường An Nhơn Bắc | Đường đi khu dân cư hiện trạng lộ giới quy hoạch 14m | | 2.200.000 | | | | | | |
| | | Đường DS91 lộ giới quy hoạch 14m | | 2.700.000 | | | | | | |
| 65 | Khu dân cư Châu Thành (Lò Gạch cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 12m trọn đường | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 12m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3, Lộ giới 12m | | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 12m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, Lộ giới 12m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS7, Lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS9, Lộ giới 12m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS10, Lộ giới 15m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS11, Lộ giới 12m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 66 | Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Thành (cũ) | Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m | | 930.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m | | 800.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới <3m | | 630.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Cao Bá Quát (Tuyến Quốc lộ 1 cũ) | Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng | Giáp cầu Đập Đá cũ | 3.450.000 | 1.730.000 | 1.560.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 980.000 | 890.000 |
| 2 | Cao Thắng | Đường Trường Chính | Nhà bà Vân | 3.400.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.160.000 | 960.000 | 870.000 |
| 3 | Chu Văn An | Đường Trường Chinh | Giáp nhà ông Phan Văn Nho | 3.200.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| | | Đường Thị Đội | Giáp khu dân cư Đội 9 Hoà Cư | 950.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.000 | 270.000 | 250.000 |
| 4 | Cù Chính Lan | Đường Trường Chinh | Hết nhà bà Lương Thị Đào | 2.200.000 | 1.100.000 | 990.000 | 830.000 | 750.000 | 630.000 | 570.000 |
| 5 | Hoàng Văn Thụ | Đường Trường Chinh | Giáp đường Chu Văn An | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Đường Chu Văn An | Điểm DC Hoà Cư | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Chu Văn An | Giáp đường Ngô Đức Đệ (thuộc dự án nâng cấp đường Đê bao giai đoạn 2) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| 6 | Hoàng Hoa Thám | Trọn đường | | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| | | Lộ giới 18m (Từ N14 đến N25) và ĐS 12, lộ giới 16m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng | | 8.700.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220.000 |
| 7 | Lê Lai (trừ Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019) | Đường Trường Chinh | Giáp nhà ông Tới (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn) | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| | | Nhà ông Tới | Cầu bờ Giảng (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn) | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 8 | Lương Định Của (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh) | Đường Trường Chinh | Giáp ranh giới xã Nhơn An | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| 9 | Ngô Đức Đệ (ĐT 636) | Đường sắt (giáp đường Ngô Đức Đệ, phường Bình Định) | Giáp ranh giới Nhơn Khánh (trừ Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| 10 | Nguyễn Du (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh) | Đường Sắt | Giáp đường Trường Chinh | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| 11 | Tôn Thất Tùng | Đường Trường Chinh | Giáp quán cà phê Hương Việt | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Quán cà phê Hương Việt | Giáp tuyến tránh QL1A | 2.940.000 | 1.470.000 | 1.330.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 840.000 | 760.000 |
| 12 | Tôn Thất Tùng nối dài | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) | | 9.000.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.000 |
| | | Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn | | 9.500.000 | 4.750.000 | 4.280.000 | 3.570.000 | 3.220.000 | 2.680.000 | 2.420.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7) | | | | | | | | |
| | | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) - Phục vụ Tái định cư | | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |
| | | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) Phục vụ tái định cư - Từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc Khu TĐC02 | | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7) từ lô 01-11 Khu LK 07 - Phục vụ tái định cư | | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.700.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| 13 | Trường Chinh (Quốc lộ 1) | Giáp ranh phường Bình Định | Nam Cầu An Ngãi 3 | 6.750.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.000 | 1.910.000 | 1.720.000 |
| | | Bắc cầu An Ngãi 3 | Nam Cầu An Ngãi 1 | 6.150.000 | 3.080.000 | 2.780.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.740.000 | 1.570.000 |
| | | Bắc cầu An Ngãi 1 | Nam Cầu Cẩm Tiên 1 | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |
| | | Bắc cầu Cẩm Tiên 1 | Giáp cầu Đập Đá | 6.750.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.000 | 1.910.000 | 1.720.000 |
| 14 | Đường ĐT 631 | Ngã ba Bến xe ngựa | Giáp tuyến tránh quốc lộ 1A (cả nhánh rẽ vào Cụm công nghiệp Thanh Liêm) | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Tuyến tránh QL 1A | Giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang) | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| 15 | Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An | Đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An | Giáp cầu Phú Đá | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| 16 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới | Phường Bình Định | Giáp ranh giới xã Nhơn An (thuộc phường Bình Định và Nhơn Hưng) và đoạn từ ranh giới phường Đập Đá với xã Nhơn An đến phường Nhơn Thành (thuộc phường Đập Đá và Nhơn Thành) | 5.800.000 | 2.900.000 | 2.610.000 | 2.180.000 | 1.970.000 | 1.640.000 | 1.480.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 17 | Đường Háo Đức 1 | Cổng làng mai Háo Đức | Giáp tuyến tránh QL1A lộ giới 9m | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 18 | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Bắc | Nhà Bùi Thanh Long | Ngõ nhà bà Lê Thị Nhỏ lộ giới 9m | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 19 | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Thanh Liêm quay mặt phía Bắc | ĐT636 | Nhà ông Nguyễn Thái Bửu lộ giới 9m | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 20 | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Quốc lộ | Đường nội bộ | | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| 21 | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Trung Định | Đường nội bộ | | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| 22 | Các tuyến đường chưa đặt tên | HTX NN cũ | Đường ĐT 631 | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| | | Nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (đường Tân | Khu giết mổ tập trung | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Dân - Bình Thạnh) | | | | | | | | |
| 23 | Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh | Đường Tân Dương 1, Tân Dân 1 (Từ giáp ranh giới phường Nhơn Hưng đến giáp cầu Phú Đa) (cũ) | | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| 24 | Đường Tân Dân 1 | Từ cổng chào Tân Dân | Tới cầu Phú Đa | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| | | Từ cầu Phú Đa | Giáp Háo Lễ (Tuy Phước Bắc) | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| 25 | Đường Trung Định 1 | Cổng làng thôn Trung Định | Giáp Cầu Bà Trương | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 26 | Tân Dương 1 | Trọn đường | | 2.630.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 |
| 27 | Tân Dương 2 | UBND xã Nhơn An (cũ) | Giáp Cầu Bà Trương | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| 28 | Tuyến bê tông khu vực Chánh Thạnh | Đường Trường Chinh | Cây Gòn | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 | 430.000 | 390.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 29 | Điểm dân cư khu vực Hoà Cư | Đường quy hoạch lộ giới 16m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 12,5 m - 13,5m | | 4.700.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 25m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 30 | Khu dân cư khu vực Hòa Cư | Đường quy hoạch Đ3 lộ giới 12m | | 3.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường Đ2, Đ6 và Đ8, lộ giới 12m - 14m | | 3.200.000 | | | | | | |
| 31 | Khu dân cư An Ngãi | Đường ĐS1, lộ giới 12m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 13m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, lộ giới 12m | | 950.000 | | | | | | |
| 32 | Điểm dân cư xen kẹt An Ngãi | Đường nội bộ lộ giới 9m | | 880.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 33 | Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy | Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy | | 6.150.000 | | | | | | |
| 34 | Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng | Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông | | 1.420.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn | | 880.000 | | | | | | |
| 35 | Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư | Đường quy hoạch DS2, lộ giới 16m | | 7.900.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m | | 7.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m | | 8.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường Ngô | | 9.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đức Đệ, lộ giới 30m | | | | | | | | |
| 36 | Khu QHDC của Công ty TNHH ĐTXD&TMDV Yến Tùng, Phường Nhơn Hưng | Đường Trường Chinh | Hết Khu dân cư Yến Tùng, lộ giới 18m | 2.680.000 | | | | | | |
| | | Đường N4A, lộ giới 32m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Đường N4.1, lộ giới 22,41 m | | 2.680.000 | | | | | | |
| 37 | Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019 | Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 14m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS3, lộ giới 16m | | 5.200.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS4, lộ giới 16m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS5, lộ giới 16m | | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch Lê Lai, lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| 38 | Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 1) | Các lô đất quay mặt đường DS2 và DS3, lộ giới 12m | | 3.000.000 | | | | | | |
| 39 | | Các lô đất quay mặt đường DS1, DS4, DS9, lộ giới 12m | | 2.500.000 | | | | | | |
| 40 | | Các lô đất quay mặt đường DS10 và DS11, lộ giới 12m | | 2.000.000 | | | | | | |
| 41 | | Các lô đất quay mặt đường DS12, lộ giới 5m | | 1.700.000 | | | | | | |
| 42 | Khu QHDC Phò An năm 2013 | Đường quy hoạch ĐS1, ĐS2, ĐS3 lộ giới 10m | | 880.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 43 | Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2) | Khu quy hoạch DS2 (lộ giới 12m) DS5, DS7, DS8 (lộ giới 10m) | | 4.300.000 | | | | | | |
| 44 | Điểm dân cư khu vực Phò An (vị trí xen kẹt: Cạnh nhà ông Bùi Văn Việt), phường Nhơn Hưng (cũ) | Đường nội bộ lộ giới 9m | | 4.300.000 | | | | | | |
| 45 | Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng (cũ) | Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m | | 9.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 16m | | 8.200.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m | | 7.900.000 | | | | | | |
| 46 | Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (cũ) | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Giáp | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Hết khu | 7.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | khu dân cư Yến Tùng) | dân cư N4A nối dài về phía Tây) | | | | | | | |
| | | Đường liên phường (Bắc Nam số 3), lộ giới 32m | | 9.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N4A, lộ giới 32m | | 9.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N4.1, lộ giới 22,41m | | 8.800.000 | | | | | | |
| 47 | Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (cũ) | Đường ĐS4, lộ giới 14,5m (Phục vụ tái định cư) | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, lộ giới 18m | | 8.800.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, lộ giới 14m | | 8.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS8 và ĐS12, lộ giới 14m và 16,5m | | 8.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS9, lộ giới 14m và 16,5m | | 9.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường ĐS10, lộ giới 16,5m | | 8.800.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS11, lộ giới 12,5m | | 8.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS13, lộ giới 16m | | 9.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS14, lộ giới 12,5m | | 10.000.000 | | | | | | |
| 48 | Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng) (cũ) | Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng) | | 12.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N4A, lộ giới 32m | | 12.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D2, D3, D4, D6, D7, D8, N3, lộ giới 14m | | 7.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường N1, N4, N5, D5, lộ giới 16m | | 8.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m | | 8.200.000 | | | | | | |
| | | Đường D1, lộ giới 11m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 49 | Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng) | Đường D1, lộ giới 19m | | 13.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m | | 11.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N6, lộ giới 16m và 20m; đường N7, lộ giới 16m | | 11.500.000 | | | | | | |
| 50 | Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng (Phục vụ bố trí tái định cư) | Đường Nguyễn Du, lộ giới 17m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m | | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 51 | Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng | Đường Nguyễn Du, lộ giới 17m | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 52 | Điểm dân cư khu vực Cẩm Văn (Vị trí đối diện nhà ông Nguyễn Dìa) | Đường Lê Lai, lộ giới 16m | | 5.700.000 | | | | | | |
| | | Đường Lê Lai, lộ giới 12m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| 53 | Điểm dân cư xen kẹt (Tân Dân, Tân Dương, Trung Định) | Tân Dân (Đường quy hoạch ĐS1; ĐS2, lộ giới 11m; 09m | | 4.600.000 | | | | | | |
| | | Tân Dương (Đường Tân Dân-Bình Thạnh), lộ giới 17m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Trung Định (Đường Trung Định 1), lộ giới 14m | | 6.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trung Định (Đường quy hoạch DS4), lộ giới 12m | | 4.000.000 | | | | | | |
| 54 | Khu đô thị, thương mại và quảng trường An Nhơn Đông (giai đoạn 1) | | | 8.000.000 | | | | | | |
| 55 | Các lô đất xen kẽ trong khu dân cư năm 2026 | | | 5.000.000 | | | | | | |
| 56 | Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An) | Đường D10, lộ giới 14m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D11, lộ giới 14m | | 8.500.000 | | | | | | |
| | | Đường D12, lộ giới 14m | | 8.700.000 | | | | | | |
| | | Đường D13, lộ giới 12,5m | | 10.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D9 lộ giới 16m | | 8.700.000 | | | | | | |
| | | Đường N4A, lộ giới 32m | | 10.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường N7, lộ giới 16m | | 8.700.000 | | | | | | |
| | | Đường N8, lộ giới 8m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N9, lộ giới 14m | | 9.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N10, lộ giới 14m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 57 | Khu dân cư thôn Háo Đức | Đường DS1, DS2, DS3, DS4 | | 1.500.000 | | | | | | |
| 58 | Khu dân cư thôn Thuận Thái | Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5 | | 2.450.000 | | | | | | |
| 59 | Khu QH dân cư Háo Đức (Trên cầu Ông Ới, phía Nam đường) | Đường quy hoạch nội bộ | | 1.500.000 | | | | | | |
| 60 | Khu QH dân cư mới Thanh Liêm | Đường QH ĐS1 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m) | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH ĐS2 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m) | | 3.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường QH ĐS3 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m) | | 3.600.000 | | | | | | |
| 61 | Khu quy hoạch dân cư Tân Dân 3, xã Nhơn An Khu QHDC Thuận Thái 3, xã Nhơn An | Đường quy hoạch ĐS1 và ĐS3, lộ giới 9m | | 3.300.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 9m | | 3.300.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 12m | | 3.500.000 | | | | | | |
| 62 | Khu quy hoạch dân cư Tân Dương | Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5, DS6 lộ giới 14m | | 1.260.000 | | | | | | |
| 63 | Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Nhơn An | Khu A2 (Đường số 05 lộ giới 14m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Khu A3 (Đường số 02 lộ giới 14m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Khu A4 (Đường số 03, đường số 08 lộ giới 12 m) | | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Khu A6 (Đường số 1 lộ giới 17m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A6 (Đường số 4 lộ giới 17m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A7 (Đường số 4 lộ giới 17m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A8 (Đường số 1, đường số 4, lộ giới 17m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A8 (Đường số 10, lộ giới 10m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A9 (Đường số 01 lộ giới 17m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A9 (Đường số 10 lộ giới 10m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A10 (Đường số 04 lộ giới 17m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu A10 (Đường số 10 lộ giới 10m) | | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Khu A2 (Đường số 7 lộ giới 13m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 64 | Điểm dân cư thôn Tân Dân (Trước nhà bà Quy) | Khu A (Đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 13.5 m) | | 3.600.000 | | | | | | |
| 65 | Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía bắc sông Gò Chàm | Khu OLK - 01 (Đường ĐS1, lộ giới 17m; Đường ĐS2 lộ giới 14m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Khu OLK - 02 (Đường ĐS2, lộ giới 14m; Đường ĐS3 lộ giới 14m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Khu OLK - 03 (Đường ĐS2, lộ giới 14m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Khu OLK - 04 (Đường ĐS2, lộ giới 14m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Khu OLK - 05 (Đường ĐS1, lộ giới 17m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 66 | Điểm TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng tuyến đường | | | 3.150.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | ĐH41 tại xã Nhơn An | | | | | | | | | |
| 67 | Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An) (TĐC) | Đường D10, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư) | | 1.370.000 | | | | | | |
| | | Đường D11, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư) | | 1.580.000 | | | | | | |
| | | Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư) | | 4.000.000 | | | | | | |
| 68 | Điểm dân cư khu vực Hoà Cư | Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 25m - phục vụ Tái định cư | | 4.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 69 | Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư | Đường quy hoạch DS1, lộ giới 17 m | | 3.300.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS2 và DS3, lộ giới 16m | | 3.300.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m | | 3.420.000 | | | | | | |
| 70 | Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Đoạn giáp khu dân cư Yến Tùng đến hết khu dân cư N4A nối dài về phía Tây) Phục vụ tái định cư | | 1.800.000 | | | | | | |
| | | Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư) | | 3.700.000 | | | | | | |
| 71 | Khu dân cư đường Tôn Thất | Đường ĐS9, lộ giới 16,5m (từ | | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng | lô 70-84 Khu LK 07 - Phục vụ tái định cư) | | | | | | | | |
| | | Đường ĐS9, lộ giới 14m (Lô số 47 - Phục vụ tái định cư) | | 2.000.000 | | | | | | |
| 72 | Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng) | Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Các lô tái định cư) | | 7.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m (các lô đất tái định cư) | | 2.500.000 | | | | | | |
| 73 | Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn | Đường D1, lộ giới 19m (Các lô đất tái định cư) | | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng) | Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m (Các lô đất tái định cư) | | 3.000.000 | | | | | | |
| 74 | Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Hưng cũ | Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m | | 880.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m | | 760.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới <3m | | 600.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN NAM

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Biên Cương | Trọn đường Ngã ba Quốc lộ 19 đi vào Cụm CN Nhơn Hòa | | 4.150.000 | 2.080.000 | 1.880.000 | 1.560.000 | 1.410.000 | 1.170.000 | 1.060.000 |
| 2 | Đường vào Tháp Bánh Ít (Quốc lộ 1) | Đường Nguyễn Văn Linh | Tháp Bánh Ít (ranh giới Tuy Phước) | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 3 | Lê Quý Đôn | Quốc lộ 19 (Trừ Điểm QHDC Tân Hòa điểm N1 Đến N2) | Giáp đường DS11 KDC 2 bên đường Trường Thi | 4.950.000 | 2.480.000 | 2.240.000 | 1.860.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.000 |
| 4 | Nguyễn Trung Trực | Đường Yết Kiêu (nhà bà Sáu Hường) | Đường Tú Xương | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 |
| | | Đường Tú Xương | Đường Lê Quý Đôn | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 |
| | | Đường Lê Quý Đôn | Đường DS7, KDC phía Tây Nam UBND phường "HTX" | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS7, KDC phía Tây Nam UBND phường "HTX" | Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.480.000 | 2.070.000 | 1.870.000 | 1.560.000 | 1.410.000 |
| | | Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa | Ngã 4 nhà bà Mười | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Ngã 4 nhà bà Mười | Đường Trần Nguyên Hãn | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Linh | Cầu Gành | Nam cầu Tân An (Quốc lộ 1A) | 9.000.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.000 |
| 6 | Trần Khánh Dư | Tuyến đường lộ giới ≥ 5m từ Cầu ngoài Long Quang, phường Nhơn Hòa) | Giáp đường đường Nguyễn Trung Trực | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| 7 | Trần Nguyên Hãn | Đường hoàn trả | Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 |
| | | Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn | Hết khu TĐC cao tốc đường sắt đường Trần Nguyên Hãn | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp khu TĐC cao tốc đường sắt đường Trần Nguyên Hãn | Đường Nguyễn Trung Trực | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 8 | Trường Thi | Trọn đường (Từ Quốc lộ 19) | Cầu Trường Thi, phường Nhơn Hòa) | 8.250.000 | 4.130.000 | 3.720.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 |
| 9 | Tú Xương | Tuyến đường lộ giới ≥5m từ ngã ba nhà mười Mấm | Hết nhà ông Minh | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 10 | Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19) | Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) | Chân cầu vượt (Phía Tây) | 5.990.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 |
| | | chân cầu vượt (Phía Tây) | Giáp Km19 | 5.880.000 | 2.940.000 | 2.650.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.500.000 |
| | | giáp Km19 | Km21 (Trước Lữ đoàn 573) | 8.250.000 | 4.130.000 | 3.720.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 |
| | | Km21 | Cầu Đen | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 |
| | | Cầu Đen | Giáp ranh giới Xã An Nhơn Tây | 7.950.000 | 3.980.000 | 3.590.000 | 2.990.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 11 | Yết Kiêu | Tuyến đường lộ giới ≥5m từ Nhà ông Nhuận An Lộc | Hết nhà ông Tâm | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| 12 | Quốc lộ 19 đến giáp đường trục Đông Tây | Quốc lộ 19 | Tràn Ngọc Thạnh | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| | | Tràn Ngọc Thạnh | Giáp đường trục Đông Tây | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| | | Quốc lộ 19 | Giáp cầu Thọ Phước (Lộ giới 32 -14m) | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 13 | Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu Thọ Phước | Cầu Thọ Phước | Giáp kênh N4 | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| | | Giáp kênh N4 | Giáp xã An Nhơn Tây | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| 14 | Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu kênh N4 | Quốc lộ 19 | Kênh mương đồng An Sương | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| | | Kênh mương đồng An Sương | Cầu Kho | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Cầu Kho | Cầu Bến Trảy | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| | | Cầu Bến Trảy | Cầu Kênh N4 | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| 15 | Quốc lộ 1A cũ | Quốc lộ 1A | Nhà ông Nguyễn Văn Phụng | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| 16 | Đường ĐH 39 | Quốc lộ 19 | giáp cầu Dứa đi Nhơn Lộc, lộ giới 9m | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| 17 | Tuyến đường từ đường Trường Thi đến đường Tú Xương | Đường Trường Thi | Trụ sở TDP Nghiễm Hòa (đường Tú Xương) | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| | | Đường Trường Thi | Nhà ông Long | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 18 | Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước | Đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) | Đập Thạnh Hòa | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 |
| | | Đập Thạnh Hòa | Giáp xã Tuy Phước | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 19 | Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước | Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) | Giáp đoạn từ đập Thạnh Hòa đến Giáp xã Tuy Phước | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) | Ngã 3 nhà ông Ngọc | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| | | Ngã 3 nhà ông Ngọc | Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 20 | Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp đập Bà Tài | Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) | Bờ tràn | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| | | Bờ tràn | Đập Bà Tài | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| | | từ QL 19 | Đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 21 | Tuyến đường từ QL 19 đến giáp đường Trường Thi đi Phú Sơn (Trừ 3 lô điểm QHDC Gò Phai) | Từ đường khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc | Đường Trường Thi đi Phú Sơn | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| | | QL 19 | Đường Trần Nguyên Hãn | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |
| 22 | Tuyến đường bê tông giáp QL 19 đi Thọ Sơn Tây | Quốc lộ 19 (quán bò Khang Khang) | Ngã 3 nhà ông Nguyễn Tường và tới nhà ông Đinh Bích | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| | | Quốc lộ 19 (nhà ông Bùi Quốc Tĩnh) | Nhà ông Đinh Bích | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| | | Quốc lộ 19 (nhà Phạm Công Quốc) | Sân vận động | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 |
| 23 | Đường trục Đông Tây | Đường Trường Thi | Giáp KDC Tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |
| 24 | Tuyến đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc | Từ khu TDC QL19 | Giáp đường Lê Qúy Đôn | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 25 | Tuyến từ Khu TĐC KCN Nhơn Hòa đến xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình | Nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ | Cầu Suối Dài | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| | | Cầu Suối Dài | Miếu Tây Viên | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| | | Miếu Tây Viên | Giáp khu công nghiệp | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 |
| | | Ngã 4 Tây Viên | Giáp cầu sông An Tượng | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| | | Giáp cầu sông An Tượng | Khu dân cư Thọ Mỹ | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 26 | Điểm quy hoạch dân cư Gò Phai, khu vực Phú Sơn | | | 3.700.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.390.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 |
| 27 | Khu dân cư An Lộc (bãi văn hóa cũ và trên cổng làng văn hóa Phụ Quang) | Đường nội bộ lộ giới 16m | | 5.500.000 | | | | | | |
| 28 | Khu dân cư phía Tây - Nam trụ sở | Đường D6 (Lộ giới 13m) D7 (Lộ giới 12m) | | 5.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | UBND phường (HTX) | Giáp đường Nguyễn Trung Trực | | 5.500.000 | | | | | | |
| 29 | Khu dân cư phía Tây - Nam trụ sở UBND phường | Đường D2 (Lộ giới 13.5m), D4 (Lộ giới 13m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D5 (Lộ giới 14m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D3 (Lộ giới 14m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D1 (Lộ giới 14m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N1 (lộ giới 17m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N4 (lộ giới 24m) | | 6.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N2 (Lộ giới 13m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | N3 (Lộ giới 14m) | | 5.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS4, DS5, DS1a (Lộ giới 13m), DS2, DS8 (Lộ giới 14m), DS3 (Lộ giới 12m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 30 | Khu dân cư Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa | Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ đường Trường Thi đến lô 32 khu B) | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ lô 31 khu B đến hết đường) | | 6.830.000 | | | | | | |
| 31 | Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa | Đường ĐS1, lộ giới 16m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 32 | Khu dân cư phía Đông Công ty Đúc Minh Đạt, khu vực Trung Ái | Đường DS1, DS2, DS5 (lộ giới 16m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3, DS4, DS6 (lộ giới 14m) | | 4.000.000 | | | | | | |
| 33 | Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm giống cây | Đường DS1, DS2, DS3, DS4 (lộ giới 6m) | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | trồng khu vực Trung Ái | Đường DS5 (lộ giới 16m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| 34 | Khu dân cư Tân Hòa | Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5 (lộ giới 14m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 35 | Điểm QHDC Tân Hòa | Đường Lê Quý Đôn (từ điểm N1 Đến N2) | | 7.500.000 | | | | | | |
| 36 | Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa | Giáp đường Nguyễn Trung Trực | | 5.500.000 | | | | | | |
| 37 | Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa | Đường ĐS4, lộ giới 14 m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS5; ĐS9 và ĐS10 lộ giới 14 m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS8; lộ giới 14 m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS02, lộ giới 14m | | 6.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường QH DS03, lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS06, lộ giới 14m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS11 (Đường Lê Quý Đôn nối dài), lộ giới 24m | | 6.800.000 | | | | | | |
| 38 | Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa (Giai đoạn 3) | Đường QH DS02, lộ giới 14m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS03, lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Đường QH DS06, DS07, DS8, lộ giới 14m | | 5.500.000 | | | | | | |
| 39 | Khu tái định cư dự án Quốc lộ 1, khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa | Tuyến đường gom lộ giới 11m; song song với đường Quốc lộ 19 | | 6.300.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường nối Quốc lộ 19 và khu TĐC (lộ giới 25m) | | 6.620.000 | | | | | | |
| | | Các đường còn lại (lộ giới 17m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 40 | Điểm TDC phục vụ CT đấu nối tuyến điện 110Kv sau Trạm biến áo 220Kv Phước An | Đường gom lộ giới 17 | | 6.300.000 | | | | | | |
| 41 | Khu tái định cư khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa (cũ) | Tuyến đường gom lộ giới 11m; song song với đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19) | | 4.620.000 | | | | | | |
| | | Đường QH ĐS 2, lộ giới 17m | | 4.620.000 | | | | | | |
| 42 | Khu tái định cư khu vực Trung Ái | Tuyến đường gom lộ giới 16m; song song với đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19) | | 10.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS1, lộ giới 15m | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2, lộ giới 15m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3, lộ giới 13m | | 5.800.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4, lộ giới 13m | | 5.800.000 | | | | | | |
| | | Đường DS5, lộ giới 15m | | 6.300.000 | | | | | | |
| 43 | Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn | Đường DS1, lộ giới 24m | | 5.990.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2, lộ giới 16m | | 5.040.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3, lộ giới 16m | | 4.520.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4, lộ giới 16m | | 4.520.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường DS5, lộ giới 16m | | 4.520.000 | | | | | | |
| 44 | Khu dân cư kết hợp tái định cư khu vực Hòa Nghi | Đường DS2 (lộ giới 14m) | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3 (lộ giới 14m) | | 6.830.000 | | | | | | |
| | | Đường DS2 (trừ các lô đất phục vụ tái định cư), DS3, DS4, lộ giới 14m | | 6.830.000 | | | | | | |
| 45 | Khu dân cư phía Tây đường trục Đông - Tây Thọ Lộc 1 | Đường quy hoạch DS1, DS5 (từ lô số B37 đến lô số B45) và DS6 (từ lô số E1 đến E6), lộ giới 18m | | 5.300.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS2, DS4, DS5 (từ lô số B23 đến lô số B36) và DS6 (từ lô số | | 5.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | E7 đến E20), lộ giới 18m | | | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS7, lộ giới 13,5m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường trục Đông - Tây, lộ giới 32m | | 6.200.000 | | | | | | |
| 46 | Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ cũ | Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m | Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS3; DS5; DS6 và DS8, lộ giới 16m | | 5.510.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS1 và DS2 lộ giới 25m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch DS7, lộ giới 20m | | 5.700.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 47 | Khu dân cư xóm Quý Viên thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ | Nhà ông Nguyễn Cao Ly | hết Khu dân cư (lộ giới 12m, BTXM 6m) | 2.500.000 | | | | | | |
| 48 | Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình | Các lô đất quay mặt đường DS1 từ N4-N7 (lộ giới 16m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS1 từ N3-N4 (lộ giới 16m) | | 5.300.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS7 từ N9-N14 (lộ giới 16m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS7 từ N8-N9 (lộ giới 16m) | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS5, DS6 (lộ giới 16m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS4 (lộ giới 16m) | | 4.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS3, DS7 từ nút N14 đến N16 (lộ giới 16m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất đối diện khu dân cư trung tâm từ nút N1 đến N2 (lộ giới 25m) | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS2 từ N1 - N17 (lộ giới 20m) | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS2 từ N17 - N18 (lộ giới 20m) | | 5.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường DS8 (lộ giới 16m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| 49 | Khu tái định cư KCN Nhơn Hòa | Quốc lộ 19 | Hết nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ (lộ giới 18m) | 4.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường nội bộ lộ giới 14m | | 4.000.000 | | | | | | |
| 50 | Khu tái định cư Cụm công nghiệp An Mơ gắn với quy hoạch dân cư tại xóm Thọ Thạnh Nam | Các lô đất quay mặt đường gom Quốc lộ 19 (lộ giới 14m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất quay mặt đường nội bộ (lộ giới 12m) | | 4.000.000 | | | | | | |
| 51 | Điểm dân cư phía Bắc chợ, xã Nhơn Thọ cũ (Chợ Đồn) | ĐS1 (lộ giới 18m) | | 5.300.000 | | | | | | |
| | | ĐS2 (lộ giới 15m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | ĐS3 (lộ giới 15m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| 52 | Khu TDC Trần Nguyên Hãn, phường An Nhơn Nam phục phụ GPMB dự án | ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS7, ĐS8 (Lộ giới 16m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | ĐS2 (Lộ giới 18m) | | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | ĐTXD đường sắt cao tốc Bắc Nam | ĐS1 (lộ giới 24m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 53 | Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ (cũ), thị xã An Nhơn | ĐS5 (Lộ giới 16m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| 54 | Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường An Nhơn Nam | Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m | | 1.150.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m | | 990.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới <3m | | 780.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Cần Vương (Đường Đê Bao) | Đường Trần Phú | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | 6.720.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Giáp đường Tăng Bạt Hổ | 5.210.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 1.960.000 | 1.770.000 | 1.470.000 | 1.330.000 |
| | | Đường Tăng Bạt Hổ | Giáp đường Ngô Đức Đệ (ĐT 636) | 3.310.000 | 1.660.000 | 1.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 |
| 2 | Chế Lan Viên | Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu Chuông lộ giới 17m | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 3 | Đào Tấn | Trọn đường (thuộc các đường còn lại-Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự) | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 4 | Đinh Công Tráng | Lộ giới 12 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 5.720.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.000 | 1.620.000 | 1.460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 5 | Đội Cung | Trọn đường (đường ĐS3 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu) | | 5.550.000 | 2.780.000 | 2.510.000 | 2.090.000 | 1.890.000 | 1.570.000 | 1.420.000 |
| | | Trọn đường (đường ĐS5 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu) | | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| | | Trọn đường (đường ĐS7 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu) | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 6 | Đường 30/3 | Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định | Đến đường Trần Phú (phía Bắc) | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 7 | Hàm Nghi (Thanh Niên cũ) | Đường xe lửa | Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | 3.410.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 | 970.000 | 880.000 |
| | | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Giáp đường Mai Xuân Thưởng | 3.870.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.000 | 1.100.000 | 990.000 |
| | | Đường Mai Xuân Thưởng | Giáp đường Trần Phú | 5.720.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.000 | 1.620.000 | 1.460.000 |
| 8 | Hồ Bá Ôn | Lộ giới 15 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm | | 5.210.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 1.960.000 | 1.770.000 | 1.470.000 | 1.330.000 |
| 9 | Hồ Sĩ Tạo | Trọn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự) | | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 10 | Huỳnh Thúc Kháng | Trọn đường | | 2.460.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 930.000 | 840.000 | 700.000 | 630.000 |
| 11 | Kim Đồng | Trọn đường (đường số 8, Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 4.880.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250.000 |
| 12 | Lâm Văn Thạnh | Trọn đường (Khu dân cư Lầu Chuông) | | 2.270.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 860.000 | 780.000 | 650.000 | 590.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 13 | Lê Bá Trinh | Trục chính Đ3 (lộ giới 14m) - Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu | | 4.710.000 | 2.360.000 | 2.130.000 | 1.770.000 | 1.600.000 | 1.330.000 | 1.200.000 |
| 14 | Lê Hồng Phong | Đường Trần Phú | Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng | 11.430.000 | 5.720.000 | 5.150.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.000 |
| | | Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng | Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai | 10.080.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.000 |
| | | Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai | Giáp đường Thanh Niên | 7.730.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.190.000 | 1.980.000 |
| 15 | Lê Hồng Phong nối dài | Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp đường Cần Vương) | | 7.730.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.190.000 | 1.980.000 |
| 16 | Lê Trực | Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 6.220.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.340.000 | 2.110.000 | 1.760.000 | 1.590.000 |
| | | Lộ giới 13 m - Khu QHDC | | 6.220.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.340.000 | 2.110.000 | 1.760.000 | 1.590.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Bắc sông Tân An | | | | | | | | |
| | | Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 6.640.000 | 3.320.000 | 2.990.000 | 2.490.000 | 2.250.000 | 1.870.000 | 1.690.000 |
| 17 | Lê Trung Đình | Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 6.640.000 | 3.320.000 | 2.990.000 | 2.490.000 | 2.250.000 | 1.870.000 | 1.690.000 |
| 18 | Lê Văn Huân | Trọn đường, lộ giới 14 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 19 | Lê Xuân Anh | Lộ giới 24 m: Trục từ Trần Phú (bưu điện) - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 7.230.000 | 3.620.000 | 3.260.000 | 2.720.000 | 2.450.000 | 2.040.000 | 1.840.000 |
| 20 | Lương Ngọc Quyến | Đường Mai Xuân Thưởng | Đường Nguyễn Thông | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 21 | Lương Thế Vinh | Trọn đường | | 5.210.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 1.960.000 | 1.770.000 | 1.470.000 | 1.330.000 |
| 22 | Lương Văn Cang | Trọn đường (lộ giới 16m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- | | 6.390.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | khu vực Kim Châu) | | | | | | | | |
| 23 | Mai Dương | Trọn đường (Ngã 3 đường 30/3 giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch) | | 4.040.000 | 2.020.000 | 1.820.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.140.000 | 1.030.000 |
| 24 | Mai Xuân Thưởng | Đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định) | Đường Lê Hồng Phong | 8.910.000 | 4.460.000 | 4.020.000 | 3.350.000 | 3.020.000 | 2.520.000 | 2.270.000 |
| | | Đường Lê Hồng Phong | Giáp đường Hàm Nghi | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 25 | Ngô Đức Đệ | Trọn tuyến (từ Cầu xéo 'đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng") | | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 |
| 26 | Ngô Gia Tự | Cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng) | Giáp phía Đông Cầu chợ Chiều | 10.760.000 | 5.380.000 | 4.850.000 | 4.040.000 | 3.640.000 | 3.030.000 | 2.730.000 |
| | | Phía Tây Cầu chợ Chiều | Hết nhà số 156 (số mới 316)- cuối chợ Bình Định | 11.430.000 | 5.720.000 | 5.150.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.000 |
| | | Nhà số 158 (số mới 318) | Giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trì | 10.020.000 | 5.010.000 | 4.510.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Ngã 3 Nguyễn Trọng Trì | Giáp Cầu Xéo | 7.730.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.190.000 | 1.980.000 |
| 27 | Nguyễn Bá Nghị | Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 6.640.000 | 3.320.000 | 2.990.000 | 2.490.000 | 2.250.000 | 1.870.000 | 1.690.000 |
| 28 | Nguyễn Đình Chiểu | Trọn đường (Từ HTXNN đến giáp đường Thanh Niên) | | 6.390.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 |
| 29 | Nguyễn Hữu Huân | Trọn đường (lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu) | | 5.550.000 | 2.780.000 | 2.510.000 | 2.090.000 | 1.890.000 | 1.570.000 | 1.420.000 |
| 30 | Nguyễn Khuyến | Trọn đường (đường số 6, Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 4.880.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250.000 |
| 31 | Nguyễn Mân | Trọn đường | | 3.870.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.000 | 1.100.000 | 990.000 |
| 32 | Nguyễn Như Đỗ | Đường Nguyễn Sinh Sắc (nối dài) | Đường Lê Trực (đường số 7) KDC Bắc Tân An | 6.220.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.340.000 | 2.110.000 | 1.760.000 | 1.590.000 |
| 33 | Nguyễn Sinh Sắc | Trọn đường (đường số 2, | | 6.890.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Khu QHDC đường Thanh Niên) | | | | | | | | |
| 34 | Nguyễn Sinh Sắc nối dài | Đường Hàm Nghi | Đường Cần Vương | 6.890.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.000 |
| 35 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ngô Gia Tự | 9.000.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.000 |
| | | Đường Lê Hồng Phong | Giáp đường sắt | 6.890.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 3.030.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 860.000 | 780.000 |
| 36 | Nguyễn Thông | Lộ giới 18 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 6.890.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.000 |
| 37 | Nguyễn Trọng Trì | Trọn đường | | 6.390.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 |
| 38 | Nguyễn Văn Linh | Ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) | Giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc) | 10.590.000 | 5.300.000 | 4.770.000 | 3.980.000 | 3.590.000 | 2.990.000 | 2.700.000 |
| 39 | Nguyễn Văn Cừ - Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định | Trần Phú | Đường 30/3 | 13.130.000 | 6.570.000 | 5.920.000 | 4.930.000 | 4.440.000 | 3.700.000 | 3.330.000 |
| | | Đường 30/3 | Đường Nguyễn Văn Linh | 18.900.000 | 9.450.000 | 8.510.000 | 7.090.000 | 6.390.000 | 5.320.000 | 4.790.000 |
| | | Đường 30/3 | Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Phục vụ tái định cư) | 11.760.000 | 5.880.000 | 5.300.000 | 4.410.000 | 3.970.000 | 3.310.000 | 2.980.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Linh | Giáp Phước Hưng | 13.130.000 | 6.570.000 | 5.920.000 | 4.930.000 | 4.440.000 | 3.700.000 | 3.330.000 |
| 40 | Phạm Hổ | Trọn đường | | 3.700.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.390.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 41 | Phạm Hồng Thái | Đường nội bộ 12m: Từ đường Đào Tấn | Đường Quang Trung | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 42 | Phan Bá Vành | Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An | | 6.220.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.340.000 | 2.110.000 | 1.760.000 | 1.590.000 |
| 43 | Phan Bội Châu | Trọn đường (đường số 4, Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 4.880.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250.000 |
| 44 | Phan Chu Trinh | Trọn đường (đường số 3, Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 4.880.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250.000 |
| 45 | Phan Đăng Lưu | Trọn tuyến (từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa) | | 6.560.000 | 3.280.000 | 2.960.000 | 2.460.000 | 2.220.000 | 1.850.000 | 1.670.000 |
| 46 | Phan Đình Phùng | Trọn đường (đường số 5, Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 47 | Quang Trung | Đường Trần Phú đến đường 30/3 | | 7.730.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.190.000 | 1.980.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Trần Phú | Đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60) | 11.430.000 | 5.720.000 | 5.150.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.000 |
| | | Số nhà số 14 cũ (số mới là 62) | Giáp đường Thanh Niên | 8.700.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220.000 |
| | | Đường Thanh Niên | Đông Ga Bình Định | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 |
| 48 | Tăng Bạt Hổ | Đường Ngô Đức Đệ | Giáp đường xe lửa | 2.840.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.070.000 | 970.000 | 810.000 | 730.000 |
| | | Đường xe lửa | Cầu Long Quang (trừ đoạn thuộc Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu và Điểm quy hoạch dân cư xí nghiệp nước sạch, khu vực Kim Châu) | 2.020.000 | 1.010.000 | 910.000 | 760.000 | 690.000 | 570.000 | 520.000 |
| 50 | Thanh Niên | Ngã 4 Lê Hồng Phong | Giáp đường Ngô Gia Tự | 6.390.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 |
| | | Trong ngã 4 Lê Hồng Phong | Đường Cần Vương (đường Đê Bao) | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 51 | Trần Bình Trọng | Trọn đường | | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.070.000 | 970.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 52 | Trần Cao Vân | Trọn đường (Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 53 | Trần Phú | Bắc Cầu Tân An | Nam cầu Liêm Trực | 10.500.000 | 5.250.000 | 4.730.000 | 3.940.000 | 3.550.000 | 2.960.000 | 2.670.000 |
| | | Bắc Cầu Liêm Trực | Giáp đường Hàm Nghi | 8.910.000 | 4.460.000 | 4.020.000 | 3.350.000 | 3.020.000 | 2.520.000 | 2.270.000 |
| | | Đường Hàm Nghi | Giáp ranh phường Nhơn Hưng (cũ) | 11.760.000 | 5.880.000 | 5.300.000 | 4.410.000 | 3.970.000 | 3.310.000 | 2.980.000 |
| 54 | Trần Quốc Toản | Trọn đường (thuộc các đường còn lại - Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự) | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 55 | Trần Quý Cáp | Trụ sở KV Mai Xuân Thưởng | Giáp Công ty Thuận Giao | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 56 | Trần Thị Kỷ | Trọn đường | | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 57 | Trần Văn Ơn | Trọn đường (đường số 1, Khu QHDC đường Thanh Niên) | | 4.540.000 | 2.270.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.170.000 |
| 58 | Võ Duy Dương | Đường Lê Hồng Phong | Hết nhà ông Nguyễn Văn Tấn | 3.530.000 | 1.770.000 | 1.600.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 900.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đoạn còn lại | | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 |
| 59 | Võ Thị Yến | Đường Lê Hồng Phong | Hết nhà ông Trương Ngọc Ảnh | 3.870.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.000 | 1.100.000 | 990.000 |
| 60 | Võ Xán | Đường Trần Phú | Giáp cầu Tân An | 5.360.000 | 2.680.000 | 2.420.000 | 2.010.000 | 1.810.000 | 1.510.000 | 1.360.000 |
| 61 | Yến Lan | Trọn đường (Khu dân cư Lầu Chuông) | | 2.690.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| 62 | Hồ Bá Ôn (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm Đường ĐS3, lộ giới 15 m) | Cửa hàng điện máy Thành Tự | Đường 30/3 | 5.200.000 | 2.600.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.000 | 1.470.000 | 1.330.000 |
| 63 | Lê Văn Huân (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm) | Đường ĐS2, lộ giới 14 m | | 5.100.000 | 2.550.000 | 2.300.000 | 1.920.000 | 1.730.000 | 1.440.000 | 1.300.000 |
| | | Đường số 3 (KDC Vĩnh Liêm) | Đường Lê Hồng Phong | 5.100.000 | 2.550.000 | 2.300.000 | 1.920.000 | 1.730.000 | 1.440.000 | 1.300.000 |
| 64 | Đường Bắc - Nam số 1 (tuyến QL19B - ĐT638) | Đoạn từ ĐT636 (Nhơn Khánh) đi ĐT638 (Nhơn Lộc), lộ giới 26m | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| | | ĐT636 | Cầu Khánh Mỹ, lộ giới 26m | 2.630.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Tuyến đường 1 | ĐT 636 đi Nhơn Lộc (cầu Trường Cửu) | | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.000 |
| | | ĐT 636 đi ĐH 35, Nhơn Hậu | | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 66 | Tuyến đường từ ĐT 636 đi Nhơn Hậu (cầu Gò Quan) | | | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.000 |
| 67 | Đường ĐT636 (Tuyến Bình Định - Lai Nghi) | Cầu Chợ Huyện ( giáp ranh phường An Nhơn Đông) | KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ) | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| | | KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ) | Cầu Phụ Ngọc | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 |
| | | Cầu Phụ Ngọc | Cầu vượt cao tốc | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| | | Cầu vượt cao tốc | Ngã tư đường Tây Tỉnh | 5.250.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.000 |
| | | Ngã tư đường Tây Tỉnh | Giáp ranh giới Bình Nghi - Tây Sơn | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 68 | Đường An Thái 1 | Từ đường ĐT638 | Dốc bà 5 Phổ | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.000 |
| 69 | Đường An Thái 2 | Cổng nhà ông Lân | Ngã tư An Thái (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ | 1.580.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | An Thái, đoạn từ cống bà Long đến Ngã tư An Thái) | | | | | | | |
| | | Ngã 4 | Nhà Phạm Đắc An | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.000 |
| | | Nhà ông Lân | Nhà ông Nam | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 70 | Đường An Thái 3 | Đường Bình Định - Lai Nghi | Giáp cống bà Long (đoạn trước UBND xã Nhơn Phúc cũ) | 1.320.000 | 660.000 | 600.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 |
| 71 | Đường An Thái 4 | Cống bà Long | đến ngã 3 đường Tây tỉnh ĐT638 | 1.320.000 | 660.000 | 600.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 |
| | | Nhà ông Văn Trọng Lãng | Cống bà Long (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái) | 1.320.000 | 660.000 | 600.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 |
| 72 | Đường An Thái 5 | Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà bà Oanh) | Nhà ông Cường | 1.320.000 | 660.000 | 600.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 |
| 73 | Đường An Thái 6 | Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà ông Đồng) | Nhà bà Bình | 1.320.000 | 660.000 | 600.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 |
| 74 | Đường An Thái 7 | Đường ĐT 636 | Giáp đường An Thái 1 | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 75 | Đường An Thái 8 | Cổng làng nghề | Giáp đường An Thái 1 | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 76 | Đường An Thái 9 | Nhà bà Phạm Thị Thu (giáp đường ĐT 636B | Đường ĐT 639B (đi qua nhà ông Lê Văn Sang) | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 77 | Các đường bê tông (thuộc nhánh đường An Thái 9) | Đường An Thái 9 | Đường ĐT 639B | 1.350.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 | 390.000 | 360.000 |
| 78 | Đường An Thái 10 | Nhà ông Tô Thanh Hải | Đường ĐT 638 | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 79 | Đường dọc kè sông Kôn | Đoạn từ cầu An Thái- nhà ông Huỳnh Hớn thôn Mỹ Thạnh | | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| | | Nhà ông Huỳnh Hơn thôn Mỹ Thạnh | Hết thôn Mỹ Thạnh | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 | 290.000 | 270.000 |
| 80 | Tuyến đường Hòa Mỹ | Trường Mẫu giáo | Xóm Đường | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 | 290.000 | 270.000 |
| 81 | Đường Hòa Mỹ 2 | Trường Mẫu giáo | Cầu Bầu Xã (có đi qua nhà văn hóa thôn Hòa Mỹ) | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 82 | Đường liên thôn An Thái - Mỹ Thạnh | Đường ĐT 636 - Mỹ Thạnh 1 (đoạn nhà may | | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Triệu Hào, lộ giới 8m) | | | | | | | | |
| 83 | Đường liên thôn Mỹ Thạnh | Dốc 5 phổ đến Xóm Cá | | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 84 | Đường Mỹ Thạnh 1 | Dốc 5 Phổ | Giáp đường cao tốc | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 85 | Đường Nhơn Nghĩa Đông 1 | Đường ĐT 639B | Đường ĐT 636B | 2.200.000 | 1.100.000 | 990.000 | 830.000 | 750.000 | 630.000 | 570.000 |
| | | Cầu Phụ Ngọc cũ | Phân hiệu trường mầm non Phụ Ngọc | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 | 290.000 | 270.000 |
| 86 | Đường Phụ Ngọc 1 | Cầu Phụ Ngọc cũ | Cầu Phụ Ngọc mới | 2.240.000 | 1.120.000 | 1.010.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 |
| | | Cầu Phụ Ngọc mới | Cầu Bà Có | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 87 | Đường Phụ Ngọc 3 | Giáp đường Phụ Ngọc 1 | Giáo đường ĐT 636B | 700.000 | 350.000 | 320.000 | 270.000 | 250.000 | 210.000 | 190.000 |
| 88 | Đường Thái Thuận 1 | Giáp đường ĐT638 | Trường Tiểu Học Thái Thuận | 2.210.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 |
| | | Trường tiểu học Thái thuận | ĐT 638 | 1.030.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 89 | Đường Thắng Công 1 | Giáp đường ĐT 639B | Trụ sở Thôn Thắng Công cũ | 2.210.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 |
| 90 | Đường bê tông trong KDC HTX Nông nghiệp | Đường 30/3 (HTX nông nghiệp) | đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (gần nhà ông Hồ Đình Anh) | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 91 | Các đường bê tông khu vực Liêm Trực | Quốc lộ 1 | Giáp thôn Tri Thiện, xã Phước Quang (giáp ranh huyện Tuy Phước) (cũ) | 2.690.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 770.000 | 700.000 |
| | | Quốc lộ 1 | Hết nhà ông Lê Văn Chức | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| | | Quốc lộ 1 | Hết nhà bà Nguyễn Thị Thứ | 2.210.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 |
| 92 | Khu chợ Bình Định | Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ | | 8.930.000 | 4.470.000 | 4.030.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270.000 |
| 93 | Đường mới quy hoạch | Ngã 3 Trần Thị Kỷ | Giáp đường Võ Duy Dương | 3.530.000 | 1.770.000 | 1.600.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 900.000 |
| | | Ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113) | | 3.870.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.000 | 1.100.000 | 990.000 |
| 94 | Điểm dân cư xen kẽ khu vực Kim Châu | Đường DS1 lộ giới 14m | | 7.500.000 | | | | | | |
| 95 | Điểm quy hoạch dân cư đối diện | Trọn đường DS1, lộ giới 12m | | 3.680.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | nước sạch, khu vực Kim Châu | Các lô đất tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá) | | 5.250.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường DS1, lộ giới 14m | | 3.680.000 | | | | | | |
| | | Các lô tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá) | | 5.250.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường DS2, DS3, lộ giới 14m | | 3.360.000 | | | | | | |
| | | Đường DS 4, lộ giới 14m | | 3.360.000 | | | | | | |
| 96 | Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm | Đường ĐS5, lộ giới 14 m | | 5.040.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, lộ giới 20 m | | 5.040.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS7, lộ giới 14 m | | 5.040.000 | | | | | | |
| 97 | Đường nội bộ trong KDC Bắc đường Cần Vương, khu vực Liêm Trực | Trọn đường (từ đường số 11 CCN Bình Định về hướng Tây) | | 3.030.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 98 | Đường nội bộ trong KDC phía Nam CCN Bình Định | Đường số 11 của CCN Bình Định | Giáp đường Cần Vương (đường mặt sau nhà hàng Hoa Tân An 2) | 5.210.000 | | | | | | |
| 99 | Đường nội bộ trong khu đất dự kiến phát triển tại tổ 4 Khu vực Kim Châu (Lầu Chuông) | Đường ĐS1, lộ giới 7m | | 2.860.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, lộ giới 10m | | 3.530.000 | | | | | | |
| 100 | Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu | Trọn đường ĐS4 lộ giới 14m | | 4.540.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS6 lộ giới 14m | | 5.040.000 | | | | | | |
| 101 | Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh và Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định | Đường gom Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ ngã ba đường Hồ Sĩ Tạo) | Giáp phường Nhơn Hưng, lộ giới 23m, tim đường về phía Đông | 18.900.000 | | | | | | |
| | | Đường QH ĐS1, ĐS7, lộ giới 20m | | 13.650.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường QH ĐS3, lộ giới 26m | | 12.290.000 | | | | | | |
| | | Đường QH ĐS6, lộ giới 26m | | 13.650.000 | | | | | | |
| | | Đường QH ĐS5, lộ giới 16m | | 13.230.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS10, lộ giới 17,5m | | 12.600.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS11, lộ giới 20,5m và ĐS13, lộ giới 25m | | 14.910.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS12, lộ giới 17,5m | | 12.600.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS2; ĐS4 lộ giới 16m và ĐS8 lộ giới 14m | | 10.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 28m | | 15.230.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch ĐS7, lộ giới 20,5m | | 13.650.000 | | | | | | |
| 102 | Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu | Nội bộ Đ2, lộ giới 14m | | 3.360.000 | | | | | | |
| | | Nội bộ Đ5, lộ giới 9m | | 3.030.000 | | | | | | |
| 103 | Khu QHDC Bắc sông Tân An | Đường ĐS9, lộ giới 13 m | | 6.220.000 | | | | | | |
| 104 | Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định | Trọn đường ĐS 2, lộ giới 13m | | 8.400.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 20, lộ giới 14m | | 7.670.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 4, lộ giới 16m | | 9.240.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 5, lộ giới 20m (trừ các lô đất phục vụ tái định cư) | | 11.240.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 5, lộ giới 20m (phục vụ tái định cư) | | 8.400.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 7, lộ giới 13m | | 8.300.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 8, lộ giới 16m | | 9.030.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trọn đường ĐS 9, lộ giới 14m | | 8.400.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 10, lộ giới 16m | | 9.240.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 12, lộ giới 13m | | 6.510.000 | | | | | | |
| | | Trọn đường ĐS 13, lộ giới 10m | | 5.250.000 | | | | | | |
| 105 | Khu QHDC Tổ 10 Liêm Trực | Đường ĐS1, đoạn từ Võ Xán | Giáp đường Trần Phú | 3.220.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, lộ giới 10 m | | 2.270.000 | | | | | | |
| 106 | Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô Gia Tự | Các lô đất quay mặt hướng đường Nguyễn Văn Linh | | 9.450.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch rộng 14m (Từ đường 30/3) | | 4.540.000 | | | | | | |
| 107 | Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc | Đường gom ĐT 636, lộ giới 16m | | 6.830.000 | | | | | | |
| | | Đường nội bộ D2, lộ giới 28m | | 5.460.000 | | | | | | |
| | | Đường nội bộ ĐS1, lộ giới 16m | | 4.730.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường nội bộ N1, lộ giới 16m | | 5.250.000 | | | | | | |
| 108 | Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái | Đường ĐT638, lộ giới 28m | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Đường nội bộ ĐS 6, lộ giới 17m | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Đường nội bộ ĐS1, ĐS2, lộ giới 16m | | 4.730.000 | | | | | | |
| 109 | Khu QH Khu dịch vụ và Dân cư phía Tây đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc. | Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m | | 2.630.000 | | | | | | |
| 110 | Khu QHDC phía Đông đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc | Đường QH nội bộ DS 8, lộ giới 12m | | 2.630.000 | | | | | | |
| 111 | Khu QHDC phía Nam đường ĐT 636, xã Nhơn Phúc | Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m | | 2.630.000 | | | | | | |
| 112 | Khu QHDC phía Tây chùa Bửu | Đường QH nội bộ DS5, lộ giới 7m | | 1.160.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Quang, xã Nhơn Phúc | Đường QH nội bộ DS1, DS2 lộ giới 12m | | 2.730.000 | | | | | | |
| 112 | Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 1 | Đường An Thái 4, lộ giới 28m | | 6.830.000 | | | | | | |
| 113 | Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 2 | Đường QH ĐS1, lộ giới 10m | | 6.830.000 | | | | | | |
| 114 | Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 5 và 7 | Đường An Thái 9, lộ giới 12m | | 6.830.000 | | | | | | |
| 115 | Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017 | Đường ĐS1, lộ giới 12m | | 3.150.000 | | | | | | |
| 116 | Khu dân cư Khánh Hoà 2016 | Đường ĐS1, ĐS2, ĐS4 lộ giới 12m | | 2.630.000 | | | | | | |
| 117 | Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020 | Đường ĐG1, đường gom (lộ giới 8m) | | 2.100.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 118 | Khu dân cư trung tâm xã | Đường ĐS1, lộ giới 14m | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1a, lộ giới 12m | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, lộ giới 18,2m | | 6.300.000 | | | | | | |
| 119 | Khu dân cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh | | | 7.000.000 | | | | | | |
| 120 | Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019 | Đường ĐS1, lộ giới 20m | | 8.000.000 | | | | | | |
| 121 | Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng | Tuyến 1.1 Lộ giới 32m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 2.1 Lộ giới 24m | | 16.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 3.1 Lộ giới 19.5m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 3.2 Lộ giới 19.5m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 3.3 Lộ giới 19.5m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 4.1 Lộ giới 18m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 4.2 Lộ giới 18m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | LK19; BT 01 và BT 02 | | 16.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | (hướng Tây) Lộ giới 18m | | | | | | | | |
| | | Tuyến 4.4 Lộ giới 18m | | 18.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 4.4 và Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m | | 11.700.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 4.5 Lộ giới 18m | | 15.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m | | 8.300.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 5.1 Lộ giới 18m | | 15.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m | | 7.800.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường hẻm rẻ nhánh 1, đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến | | 2.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Tr`ì, Khu LK15 và LK16 | | | | | | | | |
| | | Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16 | | 9.880.000 | | | | | | |
| 122 | Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Tái định cư) | Tuyến 4.4; Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m | | 9.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m | | 6.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường hẻm rẻ nhánh 1, | | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì, Khu LK15 và LK16 | | | | | | | | |
| | | Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16 | | 7.600.000 | | | | | | |
| 123 | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Bình Định (Khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Khánh giai đoạn 2) | Đường Gom (lộ giới 11,5m) | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường DS3 (lộ giới 16m) | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường DS4 (lộ giới 16m) | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐH39 (Trục chính Đông Tây số 1), lộ giới 32m | | 8.500.000 | | | | | | |
| 124 | Khu QHDC đường Lê Hồng | Lô đất số 02, Khu TĐC 01, Đường 30/3 (từ | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Phong nối dài về phía Đông | Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định đến đường Trần Phú) | | | | | | | | |
| 125 | Khu tái định cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh | Đường kết nối ĐT.636 và ĐT.638, các lô đất thuộc khu A-ONT (lộ giới 28m) | | 4.500.000 | | | | | | |
| 126 | Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017 | Đường DS2, lộ giới 12m | | 8.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3, lộ giới 12m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS4, DS5, DS6 lộ giới 14m | | 4.500.000 | | | | | | |
| 127 | Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020 | Đường ĐS2, lộ giới 14m | | 2.630.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3, lộ giới 12m | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS4, lộ giới 20m | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS5, lộ giới 14m | | 8.820.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS6, lộ giới 14m | | 5.990.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường ĐS7, lộ giới 20m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS9, lộ giới 14m | | 5.250.000 | | | | | | |
| 128 | Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019 | Đường ĐG1, đường gom (16m) | | 6.300.000 | | | | | | |
| 129 | Phường Bình Định | Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m | | 1.260.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m | | 1.100.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường có lộ giới <3m | | 890.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BỒNG SƠN

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 1 | Ba Đình | Trọn đường (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Độ) | | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 |
| 2 | Bà Huyện Thanh Quan | Trọn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám) | | 6.510.000 | 3.260.000 | 2.940.000 | 2.450.000 | 2.210.000 | 1.840.000 | 1.660.00 |
| 3 | Bạch Đằng | Đường Lê Lợi | Nhà ông Lê Kim Hoàng Tích | 4.520.000 | 2.260.000 | 2.040.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.160.00 |
| | | Quán ông Dũng | Giáp đường Đoàn Thị Điểm | 4.520.000 | 2.260.000 | 2.040.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.160.00 |
| | | Đường Lê Chân | Giáp vòng xoay cầu Phú Văn | 1.470.000 | | | | | | |
| 4 | Biên Cương | Đường Hai Bà Trưng | Hết Trường Tiểu học Bồng | 10.820.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660.000 | 3.050.000 | 2.750.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | | Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng | | | | | | | |
| | | Giáp Trường Tiểu học Bồng Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng | Giáp ngã tư đường Nguyễn Văn Linh | 7.140.000 | 3.570.000 | 3.220.000 | 2.680.000 | 2.420.000 | 2.010.000 | 1.810.00 |
| | | Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh | Giáp ngã tư đường Lê Chân | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.00 |
| | | Đường Lê Chân | Đập Lại Giang | 2.730.000 | 1.370.000 | 1.240.000 | | | | |
| 5 | Cách Mạng Tháng Tám | Trọn đường (từ đường Bà Huyện Thanh Quan đến hết đường) | | 6.510.000 | 3.260.000 | 2.940.000 | 2.450.000 | 2.210.000 | 1.840.000 | 1.660.00 |
| 6 | Chử Đồng Tử | Trọn đường | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 7 | Chu Huy Mân | Trọn đường (từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến hết đường) | | 7.670.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 8 | Chương Dương | Trọn đường | | 2.630.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | | | | |
| 9 | Đại La | Đường Biên Cương | Đường Tố Hữu | 3.990.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.00 |
| 10 | Đại Việt | Đường Nguyễn Tất Thành | Giáp đường Đức Thọ | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.00 |
| 11 | Đào Đình Luyện | Trọn đường | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 12 | Đào Duy Anh | Trọn đường T9 (từ đường Đô Đốc Lộc đến đường Lê Lai) | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 13 | Đinh Bộ Lĩnh | Giáp đường Trần Phú | Giáp đường Đô Đốc Mưu | 2.940.000 | 1.470.000 | 1.330.000 | | | | |
| 14 | Đô Đốc Bảo | Trọn đường (từ đường Quang Trung đến nhà ông Đô) | | 5.250.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.00 |
| 15 | Đô Đốc Lân | Trọn đường T7 (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Lai) | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 16 | Đô Đốc Lộc | Trọn đường T1 (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 17 | Đô Đốc Long | Trọn đường (từ đường Quang Trung đến giáp Ga Bồng Sơn) | | 5.250.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.00 |
| 18 | Đô Đốc Mưu | Trọn đường (Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Hưng Đạo) | | 4.730.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 | 1.340.000 | 1.210.00 |
| 19 | Đô Đốc Tuyết | Trọn đường (Từ đường Quang Trung đến giáp đường hết thửa đất ông Hòa) | | 5.460.000 | 2.730.000 | 2.460.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.00 |
| 20 | Đỗ Nhuận | Trọn đường T3 (từ đường Đô Đốc Lân đến hết đường) | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 21 | Đoàn Khuê | Trọn đường (từ đường Nguyên Hồng đến | | 6.620.000 | 3.310.000 | 2.980.000 | 2.490.000 | 2.250.000 | 1.870.000 | 1.690.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | đường Nguyễn Thị Thập) | | | | | | | | |
| 22 | Đoàn Thị Điểm | Trọn đường (Từ đường Biên Cương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành) | | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | | | | |
| 23 | Đồng Khởi | Đường Trần Hưng Đạo | Giáp đường Trần Văn An | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | | |
| | | Đường Trần Văn An | Giáp đường Võ Văn Dũng | 1.470.000 | | | | | | |
| 24 | Đức Thọ | Trọn đường (Từ đường 28/3 đến ngã tư đường Lê Lợi) | | 5.250.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.00 |
| 25 | Điện Biên Phủ | Đường từ giáp Quốc lộ 1 mới | Cầu Phao | 4.940.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Cầu Phao | Hết địa phận Hoài Nhơn | 2.730.000 | | | | | | |
| | | Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom | | 4.730.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO01, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m | | | | | | | | |
| | | Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO02, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m | | 4.730.000 | | | | | | |
| 26 | Đường 28/3 | Trọn đường (từ đường Hai Bà Trưng đến giáo đường Đức Thọ) | | 8.720.000 | 4.360.000 | 3.930.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220.00 |
| 27 | Đường Bùi Thị Xuân | Trọn đường | | 5.670.000 | 2.840.000 | 2.560.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.440.00 |
| 28 | Đường gom Nguyễn Văn Linh | Đường Trần Phú | Hết trường Cao đẳng nghề | 5.460.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 29 | Nguyễn Văn Linh (đoạn có rào chắn) | | | 3.280.000 | | | | | | |
| 30 | Giải Phóng | Trọn đường (từ đường Biên Cương đến đường Võ Đình Tú) | | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.00 |
| 31 | Hai Bà Trưng | Trọn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Đinh Bộ Lĩnh) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.930.000 | 2.640.00 |
| 32 | Hồ Xuân Hương | Trọn đường (từ giáp đường Trần Phú đến hết lô đất số 25 khu dân cư Hai Bà Trưng) | | 9.660.000 | 4.830.000 | 4.350.000 | 3.630.000 | 3.270.000 | 2.730.000 | 2.460.00 |
| | | Đoạn còn lại | | 8.510.000 | 4.260.000 | 3.840.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.00 |
| 33 | Hoàng Minh Thảo | Trọn đường (từ đường Đô Đốc Tuyết đến hết thửa đất ông Dũng và ông Ngọc) | | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 34 | Hoàng Văn Thụ | Trọn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú) | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 35 | Hoàng Phương | Đường từ Quốc lộ 1A cũ (trước nhà ông Phùng Bá Mận, khu phố Bình Chương) | Giáp bờ kè Bình Chương (Quán cà phê Hương Quỳnh) | 2.210.000 | | | | | | |
| 36 | Hùng Vương | Địa phận phường Bồng Sơn | | 1.470.000 | | | | | | |
| 37 | Huỳnh Đăng Thơ | Đường Nguyễn Văn Linh | Giáp đường Ngọc Hân Công Chúa đường số 4, Cụm công nghiệp Bồng Sơn | 5.250.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.00 |
| 38 | Huỳnh Tịnh Của | Trọn đường (từ lô số 01 đến lô số 32 khu dân cư đường Hai Bà Trưng) | | 8.510.000 | 4.260.000 | 3.840.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.00 |
| 39 | Lê Chân | Trọn đường (từ giáp đường Bạch Đằng đến | | 1.890.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | giáp đường Ba Đình) | | | | | | | | |
| 40 | Lê Lai | Trọn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) T4 | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 41 | Lê Lợi | Đường Nguyễn Tất Thành | Giáp đường Nguyễn Văn Linh | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.00 |
| 42 | Lê Thanh Nghị | Đường Trần Hưng Đạo | Giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm | 4.520.000 | 2.260.000 | 2.040.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.160.00 |
| | | Đường Nguyễn Sinh Khiêm | Giáp đường Trần Văn Cẩn (hết nhà ông Nguyễn Thành Xuân) | 3.570.000 | 1.790.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | | |
| | | Đường Trần Văn Cẩn (giáp nhà ông Nguyễn Thành Xuân) | Giáp đường Mai Dương | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | | |
| 43 | Lê Thị Riêng | Trần Hưng Đạo | Hết chợ hết nhà ông Lê Văn Cầm | 9.870.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Giáp nhà ông Lê Văn Cầm | Đường Đô Đốc Tuyết | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 44 | Lê Văn Hưng | Trọn đường (từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng) | | 3.470.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.310.000 | 1.180.000 | | |
| 45 | Lê Xuân Trữ | Trọn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Võ Văn Dũng) | | 1.790.000 | | | | | | |
| 46 | Lam Sơn | Cầu Ông Châu | Cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam | 1.050.000 | | | | | | |
| | | Cầu Lỗ Bung | Điểm sinh hoạt truyền thống cách mạng, khu phố Định Bình Nam | 780.000 | | | | | | |
| 47 | Lê Văn Quý | Đường từ Quốc lộ 1 vào nhà anh hùng Lê Văn Quý, khu phố Văn Cang | | 1.050.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 48 | Lý Chiêu Hoàng | Bờ kè từ Trạm bơm Bình Chương | Cầu Phao | 1.680.000 | | | | | | |
| 49 | Mai Dương | Giáp đường Nguyễn Văn Linh | Hết nhà bà Dương Thị Nghi | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | | |
| | | Nhà bà Dương Thị Nghi | Hết thửa đất ông Dương Văn Sáng | 2.310.000 | | | | | | |
| 50 | Ngô Gia Tự | Trọn đường (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lê Thanh Nghị) | | 1.680.000 | | | | | | |
| 51 | Ngô Quyền | Trọn đường (từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trường Chinh) | | 4.730.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 | 1.340.000 | 1.210.00 |
| 52 | Ngọc Hân Công Chúa | Đường Trần Hưng Đạo | Hết nhà máy dăm gỗ Hoài Nhơn | 2.520.000 | | | | | | |
| 53 | Nguyễn Đình Thi | Giáp đường Nguyễn Khuyến | Giáp đường Chương Dương | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | | | | |
| 54 | Nguyễn Duy Trinh | Đầu mối đập Lại Giang | Cầu bà Mơ | 2.100.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 55 | Nguyên Hồng | Trọn đường | | 6.510.000 | 3.260.000 | 2.940.000 | 2.450.000 | 2.210.000 | 1.840.000 | 1.660.00 |
| 56 | Nguyễn Khuyến | Đường Trường Chinh | Giáp ngã ba Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất bà Ngôn) | 2.420.000 | | | | | | |
| | | Ngã ba đường Nguyễn Đình Thi (hết nhà bà Ngôn) | Hết đường (hết thửa đất bà Ngàn) | 1.790.000 | | | | | | |
| 57 | Nguyễn Sinh Khiêm | Trọn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Đồng khởi) | | 4.310.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.00 |
| 58 | Nguyễn Sinh Sắc | Đường Hai Bà Trưng | Giáp đường Lê Lợi | 10.820.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660.000 | 3.050.000 | 2.750.00 |
| 59 | | Đường Lê Lợi | Đường Lê Lai | 10.290.000 | 5.150.000 | 4.640.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.00 |
| 60 | Nguyễn Tất Thành | Đường Quang Trung | Giáp nhà ông Diện | 12.810.000 | 6.410.000 | 5.770.000 | 4.810.000 | 4.330.000 | 3.610.000 | 3.250.00 |
| | | Nhà ông Diện đến | Vòng xoay cầu Phú Văn (hết thửa đất bà Ngô Thị Giữ) | 8.610.000 | 4.310.000 | 3.880.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Vòng xoay cầu Phú Văn (giáp thửa đất bà Ngô Thị Giữ) | Giáp đường Biên Cương | 7.560.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.000 | 2.130.000 | 1.920.00 |
| 61 | Nguyễn Thị Thập | Trọn đường (từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám) | | 6.510.000 | 3.260.000 | 2.940.000 | 2.450.000 | 2.210.000 | 1.840.000 | 1.660.00 |
| 62 | Nguyễn Thượng Hiền | Trọn đường (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Thị Kỷ) | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 63 | Nguyễn Văn Linh | Đường từ phía bắc Cầu Bồng Sơn | Giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm và hết trạm xăng dầu Bảy Cường | 9.030.000 | 4.520.000 | 4.070.000 | 3.390.000 | 3.060.000 | 2.550.000 | 2.300.00 |
| | | Ngã ba đường Nguyễn Sinh Khiêm và trạm xăng dầu Bảy Cường | Hết địa phận Bồng Sơn (Giáp phường Hoài Nhơn Nam) | 4.100.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 | 1.160.000 | 1.050.00 |
| 64 | Nguyễn Du | Tỉnh lộ ĐT 630 (trước Trụ sở | Nhà văn hóa khu phố Lại Khánh Nam | 1.470.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | UBND phường Hoài Đức) | | | | | | | | |
| 65 | Nguyễn Khoái | Trường Tiểu học số 2 Hoài Đức, khu phố Lại Khánh | Nhà ông Nguyễn Khải, khu phố Lại Khánh Nam | 1.050.000 | | | | | | |
| | | Khu dân cư khu phố Lại Khánh: Tuyến đường có lộ giới 13m | | 2.900.000 | | | | | | |
| 66 | Nguyễn Phi Khanh | Tỉnh lộ ĐT 630 (Cổng làng văn hóa khu phố Bình Chương Nam) | Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Từ Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam | Nhà ông Nguyễn Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Nam | 1.050.000 | | | | | | |
| 67 | Nguyễn Tuân | Đường từ Quốc lộ 1A cũ (VLXD Ân Lan) | Giáp bờ kè Bình Chương (chân cầu Bồng Sơn mới) | 2.210.000 | | | | | | |
| 68 | Nguyễn Văn Linh | Đèo Phú Cũ | Giáp Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định | 3.990.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định | Giáp Nam Cầu Bồng Sơn mới | 7.140.000 | | | | | | |
| 69 | Nguyễn Viết Xuân | Cầu đường sắt Diễn Khánh | Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh (Diễn Khánh) | 2.210.000 | | | | | | |
| 70 | Phan Đình Tuyển | Trọn đường (từ đường Hồ Xuân Hương đến cổng sân vận động) | | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | | |
| 71 | Phan Huy Ích | Trọn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ) | | 1.890.000 | | | | | | |
| 72 | Phạm Văn Đồng | Nam Cầu Bồng Sơn (cũ) | Giáp Cầu Đỏ | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đông Cầu Đỏ | Hết địa phận phường Hoài Đức | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Khu tái định cư GPMB tuyến đường Bình Chương Hoài Mỹ (cũ) | | 6.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 73 | Quang Trung | Đường từ phía bắc Cầu Bồng Sơn | Hết địa phận Bồng Sơn (Giáp phường Hoài Nhơn Nam) | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620.00 |
| | | Ngã ba Quốc lộ 1A mới | Giáp Nam Cầu Bồng Sơn cũ | 7.140.000 | | | | | | |
| 74 | Tạ Quang Bửu | Đường Nguyễn Sinh Khiêm | Giáp đường Đồng Khởi | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.000 |
| 75 | Tăng Bạt Hổ | Đường Trần Phú | Giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo | 8.960.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270.00 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Giáp đường Hoàng Văn Thụ | 11.130.000 | 5.570.000 | 5.020.000 | 4.180.000 | 3.770.000 | 3.140.000 | 2.830.00 |
| 76 | Thi Sách | Trọn đường (hết phạm vi chợ) | | 9.870.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.00 |
| 77 | Thành Thái | Cầu Dợi | Giáp đường ĐT 630 | 4.940.000 | | | | | | |
| 78 | Tô Hiệu | Đường Hoàng Văn Thụ | Giáp đường gom trường Cao đẳng nghề | 4.410.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.500.000 | 1.250.000 | 1.130.00 |
| 79 | Tố Hữu | Đường Đại La | Nhà bà Hòa | 4.730.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 | 1.340.000 | 1.210.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Nhà bà Hòa | Giáp đường Tô Ký | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | | | | |
| 80 | Tô Ký | Trọn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Biên Cương) | | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | | | | |
| 81 | Tôn Đức Thắng | Trọn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) T2 | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 82 | Tôn Thất Tùng | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Huỳnh Thị Của, khu phố Lại Khánh Tây) | Lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ | 1.260.000 | | | | | | |
| | | Lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ | Nhà ông Trương Hữu Phước, khu phố Lại Khánh | 880.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh | Nhà ông Đặng Nhẫn, khu phố Lại Đức | 880.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Đinh Công Hiền, khu phố | | 1.680.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Diễn Khánh: Thửa số 332, tờ 47) vào nhà ông Phạm Văn Thịnh, khu phố Diễn Khánh) | | | | | | | | |
| 83 | Trần Bình Trọng | Đường Trần Phú | Đường Hai Bà Trưng | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | | | | |
| | | Đường đường Hai Bà Trưng | Đường Lê Lợi | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| 84 | Trần Hưng Đạo | Ngã 3 đường Quang Trung | Giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620.00 |
| | | Ngã 4 Hai Bà Trưng | Giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ) | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.00 |
| | | Đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ) | Hết nhà ông Phạm Phước Phương | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.00 |
| | | Đoạn còn lại | Hết địa phận Bồng Sơn | 3.260.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | | |
| 85 | Trần Phú | Đường Quang Trung | Giáp đường Hồ Xuân Hương và | 11.870.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020.000 | 3.350.000 | 3.020.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | | giáp đường hẻm nhà ông Mai | | | | | | | |
| | | Giáp đường Hồ Xuân Hương và hẻm nhà ông Mai | Giáp đường Nguyễn Văn Linh | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| | | Đường Nguyễn Văn Linh | Giáp đường Lê Thanh Nghị và hết đất của bà Lê Thị Hồng Nhung | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.00 |
| 86 | Trần Quang Diệu | Trọn đường (từ đường Trần Phú đến giáp đường Tăng Bạt Hổ) | | 8.300.000 | 4.150.000 | 3.740.000 | 3.120.000 | 2.810.000 | 2.340.000 | 2.110.00 |
| 87 | Trần Thị Kỷ | Trọn đường | | 9.450.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.670.000 | 2.410.00 |
| 88 | Trần Văn An | Trọn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ) | | 1.470.000 | | | | | | |
| 89 | Trần Văn Cẩn | Đường phan Huy Ích | Giáp khu dân cư Thiết Đính Bắc | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Khu dân cư Thiết Đính Bắc | Giáp đường Đồng khởi | 6.500.000 | | | | | | |
| | | Từ đường Đồng Khởi | Giáp đường Lê Xuân Trữ | 1.800.000 | | | | | | |
| 90 | Trường Chinh | Ngã ba Quang Trung | Giáp đường sắt | 7.560.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.000 | 2.130.000 | 1.920.00 |
| 91 | | Đường sắt | Hết Bồng Sơn (về phía đông) | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.00 |
| 92 | Tuệ Tĩnh | Trọn đường | | 2.210.000 | | | | | | |
| 93 | Ung Văn Khiêm | Trọn đường | | 3.990.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.00 |
| 94 | Võ Đình Tú | Đường Bạch Đằng | Giáp đường Đại La | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.070.000 | 970.000 |
| 95 | Võ Văn Dũng | Đường Lê Thanh Nghị | Giáp bản tin Hải Sơn | 1.680.000 | | | | | | |
| | | Bản tin Hải Sơn | Giáp đường Hùng Vương | 1.470.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | | Đường Hùng Vương | Hết đường | 1.680.000 | | | | | | |
| 96 | Võ Liệu | Ngã 3 Đồi Bà Lê | Trường Mầm non khu phố Định Bình | 1.050.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Trường Mầm non khu phố Định Bình | Cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam | 880.000 | | | | | | |
| 97 | Võ Chí Công | Giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ | Giáp đường ĐT 630 | 6.510.000 | | | | | | |
| 98 | Vũ Ngọc Nhạ | Quốc lộ 1 (nhà bà Cao Thị Quý, khu phố Bình Chương Nam) | Giáp đường sắt | 2.210.000 | | | | | | |
| 99 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 100 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 101 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 102 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 103 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngại, | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngại, khu | Nhà bà Nguyễn Thị Minh Ánh, | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Ánh, khu phố Lại Khánh Tây | phố Lại Khánh Tây) | khu phố Lại Khánh Tây | | | | | | | |
| 104 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biền, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biền, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 105 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 106 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu phố Lại | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu | Nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | Khánh Tây) đến nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây | phố Lại Khánh Tây) | | | | | | | | |
| 107 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 108 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Ngô Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Ngô Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 109 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Minh | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Đỗ Minh Thương, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | Thương, khu phố Lại Khánh Tây | | | | | | | | | |
| 120 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 121 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Chấp, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Huỳnh Văn Côi, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Chấp, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Huỳnh Văn Côi, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 122 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 123 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |
| 124 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Ầu, khu phố Lại Khánh | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh) | Nhà bà Phan Thị Ầu, khu phố Lại Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 125 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiểu, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây | Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiểu, khu phố Lại Khánh Tây) | Nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây | 1.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 126 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh) | Nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 127 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh) | Nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 128 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh) | Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 129 | Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh (Thửa số | Nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh | Nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh | 1.050.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | 166, tờ 17) đến nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh | (Thửa số 166, tờ 17) | | | | | | | | |
| 130 | Đường từ nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17) đến nhà ông Trương Văn Cần, khu phố Lại Khánh | Nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17) | Nhà ông Trương Văn Cần, khu phố Lại Khánh | 1.050.000 | | | | | | |
| 131 | Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng Công Phu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh | Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng Công Phu, khu phố Lại Khánh) | Nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 132 | Đường từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Nguyễn Tự | Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương) | Nhà ông Nguyễn Tự Cảnh, khu phố Bình Chương | 1.790.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | Cảnh, khu phố Bình Chương | | | | | | | | | |
| 133 | Từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương | Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương) | Nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương | 1.050.000 | | | | | | |
| 134 | Đường từ Quốc lộ 1 (cách Trạm thu phí 200m về phía Nam) vào nhà ông Ngô Thanh Sơn, khu phố Văn Cang | | | 1.470.000 | | | | | | |
| 135 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Lệ, khu phố Văn Cang) vào nhà bà Trần Thị Khanh, khu phố Văn Cang | | | 1.470.000 | | | | | | |
| 136 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Triều, khu | | | 1.470.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | phố Văn Cang) vào nhà ông Đặng Đức Kết, khu phố Văn Cang | | | | | | | | | |
| 137 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Văn Cang) vào nhà ông Nguyễn Ngọc, khu phố Văn Cang | | | 1.470.000 | | | | | | |
| 138 | Đường từ Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang) đến giáp đường sắt (nhà ông Đỗ Bình, khu phố Văn Cang) | Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang) | Giáp đường sắt (nhà ông Đỗ Bình, khu phố Văn Cang) | 1.050.000 | | | | | | |
| 139 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn, khu phố Diễn Khánh) vào nhà ông Trần Tỵ, khu phố Diễn Khánh | | | 1.470.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 140 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh) đến thanh minh, khu phố Diễn Khánh | Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh) | Thanh minh, khu phố Diễn Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 141 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh | Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh) | Nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 142 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh | Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp, khu phố Diễn Khánh) | Nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh | 1.260.000 | | | | | | |
| 143 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh | Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh) | Nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh | 1.470.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 144 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh | Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh) | Nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 145 | Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh | Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh) | Nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh | 1.470.000 | | | | | | |
| 146 | Đường từ đường Bình Chương - Hoài Mỹ (Cầu Đỏ, khu phố Định Bình) vào nhà bà Cù Thị Phượng, khu phố Định Bình | | | 1.050.000 | | | | | | |
| 147 | Đường BTXM khu phố Liêm Bình - Khu phố 5: Từ giáp đường Lê Lợi hết nhà | Giáp đường Lê Lợi | Hết nhà ông Dũng (giáp mương Lại Giang) | 3.260.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | ông Dũng (giáp mương Lại Giang) | | | | | | | | | |
| 148 | Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thạnh) đến hết thửa đất của ông Trương Phương | Đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thạnh) | Hết thửa đất của ông Trương Phương | 2.100.000 | | | | | | |
| 149 | Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa) đến giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng | Đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa) | Giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng | 2.100.000 | | | | | | |
| 150 | Đường BTXM khu phố 5 từ nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương đến giáp đường Lê Văn Hưng) | Nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương | Giáp đường Lê Văn Hưng) | 2.310.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 151 | Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diện) đến giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phụ Đức | Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diện) | Giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phụ Đức | 8.400.000 | | | | | | |
| 152 | Đường sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng đến đường Thi Sách) | Sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng | Đường Thi Sách) | 7.350.000 | | | | | | |
| 153 | Đường BTXM khu phố 5 từ nhà ông Châu đến nhà ông Hồi (từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bình Trọng) | Nhà ông Châu | Nhà ông Hồi (từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bình Trọng) | 1.790.000 | | | | | | |
| 154 | Đường BTXM khu phố Trung Lương từ nhà bà Trinh đến nhà ông Giữ (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang) | Nhà bà Trinh | Nhà ông Giữ (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang) | 1.790.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 155 | Đường BTXM khu phố 2 từ giáp nhà bà Đính đến giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Thi Sách) | Giáp nhà bà Đính | Giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Thi Sách) | 10.920.000 | | | | | | |
| 156 | Đường BTXM khu phố 5 tuyến từ nhà ông Chi đến nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai | Nhà ông Chi | Nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai | 1.790.000 | | | | | | |
| 157 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh đến thanh minh Lại Khánh | Nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh | Thanh minh Lại Khánh | 1.050.000 | | | | | | |
| 158 | Đường N1- KDC Thiết Đính Bắc | | | 5.250.000 | | | | | | |
| 159 | | Nhà bà Tâm | Nhà ông Nghị, nhà bà Sáu | 1.680.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc | Nhà ông Châu | Nhà ông Rân | 1.680.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông A | Nhà ông Ninh | 1.680.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Bàng | Nhà ông Tiếp | 1.680.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Quốc | Nhà ông Đành và ông Tâm, ông Đâu, ông Bền | 1.680.000 | | | | | | |
| 160 | Đường BTXM khu phố Liêm Bình | Đường Tố Hữu | Nhà bà Thoa | 1.890.000 | | | | | | |
| 161 | Đường trong KDC Tây Bắc Chợ (đường từ Hoàng văn Thụ đến Đào Đình Luyện) | | | 9.450.000 | | | | | | |
| 162 | Đường trong KDC khu phố 2 | Đường lộ giới 11,5m | | 5.780.000 | | | | | | |
| | | Đường lộ giới 13m | | 6.300.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 163 | Đường trong KDC Tây - Bắc chợ | Lộ giới 12 m | | 9.450.000 | | | | | | |
| 164 | Khu dân cư thuộc dự án đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại Km 1145+540 | Tuyến đường D3 | | 7.350.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N1 | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N2 | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường D2 | | 7.350.000 | | | | | | |
| 165 | Khu dân cư Đồng Giống phường Bồng Sơn | Tuyến đường có lộ giới 18m | | 6.300.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường có lộ giới 11,5m | | 7.350.000 | | | | | | |
| 166 | Các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam (không tiếp giáp với đường Quốc lộ1A và Trần Hưng Đạo) | Đường có lộ giới < 4m | | 950.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới ≥ 4m | | 1.470.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 167 | Các tuyến đường còn lại trong phường Bồng Sơn cũ (trừ các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam; các tuyến đường đã có giá đất) | Các tuyến đường còn lại (có lộ giới < 3m) | | 1.050.000 | | | | | | |
| 168 | Khu dân cư khu phố Bình Chương (Đường quy hoạch cách tim 15,0 m) | | | 8.000.000 | | | | | | |
| 169 | Tuyến đường có lộ giới 18m (Khu dân cư khu phố Lại Khánh) | | | 3.360.000 | | | | | | |
| 170 | Khu dân cư khu phố Văn Cang (đường quy hoạch cách tim 12,0m) | | | 3.000.000 | | | | | | |
| 171 | Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu đô thị Bình | Tuyến đường quy hoạch N9 lộ giới 14,5m | | 3.950.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| | Chương Nam, phường Hoài Đức (cũ) | Tuyến đường quy hoạch N13 lộ giới 15,5m | | 4.450.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường Quang Trung lộ giới 30m | | 7.140.000 | | | | | | |
| 172 | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường Bồng Sơn (Hoài Đức cũ) | Đường có lộ giới từ > 4m | | 730.000 | | | | | | |
| 173 | | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 730.000 | | | | | | |
| 174 | Khu dân cư khu phố Định Bình (Tuyến đường có lộ giới 5 m) | | | 2.000.000 | | | | | | |
| 175 | Khu dân cư khu phố Lại Khánh Nam (Tuyến đường có lộ giới 5 m) | | | 1.600.000 | | | | | | |
| 176 | Khu dân cư khu phố Bình Chương (Phía sau Trụ sở phòng cháy chữa cháy) | | | 3.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 177 | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường Bồng Sơn (Hoài Đức cũ) | Đường có lộ giới < 3m | | 660.000 | | | | | | |
| 178 | Đường T8 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng | Đường Lê Lai | Hết đường (lộ giới 24m) | 9.800.000 | | | | | | |
| 179 | Đường T5 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng | Trọn đường (lộ giới 24m) | | 9.800.000 | | | | | | |
| 180 | Đường T10 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng | Trọn đường (lộ giới 15m) | | 9.000.000 | | | | | | |
| 181 | Khu Tái định cư Thiết Đính Nam | Đường D1 lộ giới 16m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N1, N2 lộ giới 16m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N3 lộ giới 39m | | 7.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4. |
| 182 | Khu tái định cư Văn Cang - Diễn Khánh | Đường D1 lộ giới 12m | | 3.800.000 | | | | | | |
| | | Đường D2, lộ giới 16m | | 3.800.000 | | | | | | |
| 183 | Khu tái định cư Lại Khánh | Đường N1 lộ giới 39m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N2, N3, N4, N5, N6 lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N4 lộ giới 18m | | 3.200.000 | | | | | | |
| | | Đường N7 lộ giới 22m | | 3.600.000 | | | | | | |
| | | Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7 lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bà Triệu | Đường Quang Trung | Giáp đường Nguyễn Thị Yến | 9.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Yến | Giáp đường Lương Thế Vinh (KP. An Lộc 2) | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Lương Thế Vinh | Hết địa phận phường Hoài Nhơn | 4.680.000 | | | | | | |
| 2 | Cao Bá Quát | Đường Nguyễn Thị Định | Giáp Tam Quan Nam | 1.700.000 | | | | | | |
| 3 | Cao Thắng | Giáp đường Phùng Hưng | Ngã tư Võ Văn Kiệt | 4.400.000 | | | | | | |
| 4 | Cao Thành | Giáp đường Mai Xuân Thưởng | Đường Nam Cao | 2.500.000 | | | | | | |
| 5 | Châu Văn Liêm | Đường Nguyễn Thái Học | Nhà Hơn, khu phố An Lộc 1 | 1.700.000 | | | | | | |
| 6 | Cửu Lợi | Giáp đường Nguyễn Trân | Cầu chợ Cầu | 4.400.000 | | | | | | |
| | | Cầu chợ Cầu | Giáp Tân Mỹ | 3.850.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 7 | Đào Duy Từ | Đường Trần Quang Khanh | Giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh | Giáp đường Đào Tấn | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Đào Tấn | Cầu Bờ Đắp | 1.500.000 | | | | | | |
| 8 | Đào Tấn | Nhà Bà Liên | Đường ĐT 638, khu phố Ngọc Sơn Nam | 1.200.000 | | | | | | |
| 9 | Diên Hồng | Giáp đường Nguyễn Thị Định | Giáp đường Phùng Hưng | 1.200.000 | | | | | | |
| 10 | Đinh Núp | Đường Ỷ Lan | Nghĩa địa khu phố An Dinh 1 | 1.700.000 | | | | | | |
| 11 | Đỗ Thạnh | Giáp đường Huỳnh Triếp | Giáp đường Thái Lợi | 2.500.000 | | | | | | |
| 12 | Đoàn Tính | Giáp đường Quang Trung | Cầu chui cao tốc | 2.200.000 | | | | | | |
| | | Cầu chui cao tốc | Hết đường Đoàn Tính | 1.600.000 | | | | | | |
| 13 | Đống Đa | Đường Phạm Ngũ Lão | Đường Nguyễn Thị Định | 1.700.000 | | | | | | |
| 14 | Đường Cây số 7 Tài Lương | Nhà ông Nguyễn Văn Ân | Giáp đường Xô viết Nghệ Tỉnh, khu phố Tài Lương 3 | 3.000.000 | | | | | | |
| 15 | Đường kết nối | Ngã 6 | Giáp đường Võ Nguyên Giáp | 7.000.000 | | | | | | |
| 16 | Hà Huy Tập | Giáp đường Võ Văn Kiệt | Trường TH số 2 Cửu Lợi Đông | 3.300.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 17 | Hồ Quý Ly | Nhà ông Nguyễn Công Bộ | Nhà ông Phan Trung Kỳ, khu phố Ngọc An Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| 18 | Hùng Vương | Giáp phường Hoài Tân | Giáp phường Hoài Hảo (ĐT. 638) | 2.000.000 | | | | | | |
| 19 | Huyền Trân Công Chúa | Cầu Chùa, khu phố Tài Lương 1 | Cầu ông Rân, khu phố Tài Lương 3 | 7.500.000 | | | | | | |
| 20 | Huỳnh Thúc Kháng | Giáp đường Võ Văn Kiệt | Đường Nguyễn Trân | 4.400.000 | | | | | | |
| 21 | Lê Đại Hành | Giáp đường Nguyễn Thị Định | Giáp cầu chui đường kết nối | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Cầu chui | Đường Bà Triệu | 3.000.000 | | | | | | |
| 22 | Lê Quý Đôn | Đường Quang Trung | Nhà bà Trương Thị Vân Khánh | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Trương Thị Vân Khánh | Giáp đường Trần Quang Khanh | 1.500.000 | | | | | | |
| 23 | Lê Trung Đình | Đường Bà Triệu (cống Thả) | Nhà ông Phan Văn Chương (Mỹ An 1) | 1.700.000 | | | | | | |
| 24 | Lê Văn Hưu | Đường Nguyễn Thị Định | Nhà Mãi - khu phố Trường An 1 | 1.700.000 | | | | | | |
| 25 | Lương Thế Vinh | Đường Bà Triệu | Nhà Thuận, khu phố An Lộc 2 | 1.700.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 26 | Mai Chí Thọ | Nhà ông Trấn | Nhà ông Rai | 2.500.000 | | | | | | |
| 27 | Mai Xuân Thưởng | Đường Cao Thành | Đường Võ Nguyên Giáp | 3.300.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt | Đường Cao Thành | 3.850.000 | | | | | | |
| 28 | Nam Cao | Nhà văn hóa khu phố Tăng Long 1 | Nhà ông Vinh | 2.500.000 | | | | | | |
| 29 | Ngô Tất Tố | Đường Ỷ Lan | Nhà Thảo, khu phố An Dinh 1 | 1.700.000 | | | | | | |
| 30 | Ngô Trọng Thiên | Ngã 4 nhà ông Đô | Hết nhà ông Trương Cho, khu phố Cửu Lợi Bắc | 3.000.000 | | | | | | |
| 31 | Nguyễn Bá Tuyển | Ngã ba Nguyễn Huy Lượng | Nhà Trần Kim Thứ | 1.500.000 | | | | | | |
| 32 | Nguyễn Chánh | Giáp đường Cao Thắng | Đường Phạm Đình Hổ | 2.500.000 | | | | | | |
| 33 | Nguyễn Công Trứ | Đường Bà Triệu | Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực | 2.080.000 | | | | | | |
| 34 | Nguyễn Đình Chiểu | Nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Đông | Nhà ông Hồ Bình, khu phố Tài Lương 2 | 3.500.000 | | | | | | |
| 35 | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Võ Nguyên Giáp | Đường Nguyễn Thị Định | 1.800.000 | | | | | | |
| 36 | Nguyễn Huy Lượng | Ngã ba đường Nguyễn Thái | Giáp đường Trần Đại Nghĩa | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Học (máy gạo Tuấn) | | | | | | | | |
| | | Giáp đường Trần Đại Nghĩa | Giáp đường Nguyễn Bá Tuyển (nhà ông Lần) | 2.500.000 | | | | | | |
| 37 | Nguyễn Thái Bình | Đường Nguyễn Trung Trực | Giáp đường Nguyễn Thái Học | 1.500.000 | | | | | | |
| 38 | Nguyễn Thái Học | Ngã ba đường Ỷ Lan | Giáp đường Nguyễn Thị Định (trừ đoạn qua khu dân cư Mỹ An 2) | 3.500.000 | | | | | | |
| 39 | Nguyễn Thị Định | Giáp đường Lê Đại Hành | Giáp Ngã 6 | 2.400.000 | | | | | | |
| | | Giáp Ngã 6 | Hết đường Nguyễn Thị Định | 2.800.000 | | | | | | |
| 40 | Nguyễn Thị Yến | Trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 (giáp đường Bà Triệu) | Chùa họ Lê | 4.000.000 | | | | | | |
| 41 | Nguyễn Trãi | Tuyến đường từ Quang Trung | Vòng xoay | 6.000.000 | | | | | | |
| 42 | Nguyễn Trân | Giáp đường Lê Đức Thọ | Đường Võ Nguyên Giáp | 3.190.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 43 | Nguyễn Tri Phương | Đường Nguyễn Công Trứ | Giáp đường Nguyễn Thị Định | 1.700.000 | | | | | | |
| 44 | Nguyễn Trọng | Đường Phan Bội Châu | Ngã tư đường Nguyễn Trường Tộ | 1.700.000 | | | | | | |
| 45 | Nguyễn Trung Trực | Đường Bà Triệu | Đường Nguyễn Trọng | 1.800.000 | | | | | | |
| 46 | Nguyễn Trường Tộ | Đường Nguyễn Thị Định | Đường Mai Xuân Thưởng | 1.700.000 | | | | | | |
| 47 | Nguyễn Văn Trỗi | Gò Điếm | Ngã tư trường Mẫu giáo, khu phố Ngọc An Trung | 1.500.000 | | | | | | |
| 48 | Nguyễn Xuân Nhĩ | Ngã ba cầu chợ Ân | Giáp đường Phạm Đình Hổ | 1.200.000 | | | | | | |
| 49 | Phạm Đình Hổ | Ngã tư Gò Dệ | Đường Võ Văn Kiệt | 2.500.000 | | | | | | |
| 50 | Phạm Hùng | Giáp đường Huỳnh Triếp | Giáp đường Võ Nguyên Giáp | 3.850.000 | | | | | | |
| 51 | Phạm Ngọc Thạch | Ngã tư đường Trần Đại Nghĩa | Giáp đường Nguyễn Huy Lượng | 1.500.000 | | | | | | |
| 52 | Phạm Ngũ Lão | Ngã ba Nguyễn Trung Trực | Giáp đường Nguyễn Tri Phương | 1.500.000 | | | | | | |
| 53 | Phạm Thị Đào | Đường Nguyễn Thị Định | Ngã 3 nhà Lê Tám, khu phố Lâm Trúc 2 | 1.800.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 54 | Phan Bội Châu | Đường Bà Triệu | Giáp đường Nguyễn Đình Thụ, phường Hoài Hương | 1.800.000 | | | | | | |
| 55 | Phan Đình Phùng | Ngã ba cổng chào | Sông Xưởng | 8.000.000 | | | | | | |
| 56 | Phan Trang | Đường Nguyễn Công Trứ | Giáp Tam Quan Nam | 1.800.000 | | | | | | |
| 57 | Phù Đổng Thiên Vương | Giáp đường Nguyễn Thị Định | Hết đường | 1.200.000 | | | | | | |
| 58 | Phùng Hưng | Đường Nguyễn Thị Định | Giáp đường Cao Thắng | 2.000.000 | | | | | | |
| 59 | Quang Dũng | Đường Bà triệu | Giáp đường Phạm Ngọc Thạch | 1.800.000 | | | | | | |
| 60 | Quang Trung | Giáp phường Hoài Tân | Địa phận phường Hoài Hảo | 10.500.000 | | | | | | |
| 61 | Tản Đà | Đường Nguyễn Thái Học | Nhà Hở, khu phố An Dinh 2 | 1.700.000 | | | | | | |
| 62 | Tôn Chất | Giáp đường Cửu Lợi | Nhà ông Lê Minh Chí | 2.500.000 | | | | | | |
| 63 | Trần Cao Vân | Đường Nguyễn Thái Học | Giáp mương N2 | 1.800.000 | | | | | | |
| 64 | Trần Đại Nghĩa | Đường Bà Triệu | Giáp đường Nguyễn Huy Lượng | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Trần Đức Hòa | Giáp đường Phan Đình Phùng | Nhà bà Đinh Thị Khánh | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Đinh Thị Khánh | Giáp đường Di tích Cây số 7 Tài Lương | 2.000.000 | | | | | | |
| 66 | Trần Lê | Giáp đường Võ Văn Kiệt | Giáp đường Mai Xuân Thưởng | 3.300.000 | | | | | | |
| 67 | Trần Quang Khanh | Đường Quang Trung | Cầu chùa khu phố Tài Lương 1 | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Cầu chùa | Đất ông Đặng Đức Thảo | 3.000.000 | | | | | | |
| 68 | Văn Cao | Đường Bà Triệu | Ngã ba đường Nguyễn Công Trứ | 1.800.000 | | | | | | |
| 69 | Võ Nguyên Giáp | Tuyến đường Võ Nguyên giáp (thuộc địa phận phường Hoài Thanh cũ) | | 8.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường Võ Nguyên Giáp (thuộc địa phận phường Tam Quan Nam cũ) | | 9.750.000 | | | | | | |
| 70 | Võ Phước | Đường Phan Bội Châu | Đường Phạm Thị Đào | 1.700.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 71 | Võ Văn Kiệt | Địa phận phường Hoài Nhơn | Giáp biển | 6.050.000 | | | | | | |
| 72 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Đường Quang Trung | Giáp đường Huyền Trân Công Chúa | 7.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp đường Huyền Trân Công Chúa | Giáp đường ĐS1 tái định cư số 8 | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1 | Giáp đường ĐT.638 | 2.500.000 | | | | | | |
| 73 | Ỷ Lan | Cầu An Dinh (giáp phường Hoài Tân) (cũ) | Ngã ba đường Nguyễn Thái Học | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Ngã ba đường Nguyễn Thái Học | Giáp phường Hoài Xuân | 4.000.000 | | | | | | |
| 74 | Các tuyến đường bê tông địa phận phường Hoài Thanh cũ (nay là phường Hoài Nhơn) | Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 21m | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 14m | | 4.950.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực | Giáp đường Văn Cao (nhà Nguyễn Thái Hòa - Mỹ An 1) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Ngô Tất Tố (nhà Thảo - An Dinh 1) | Đường Ỷ Lan (nhà Biểu An Dinh 1) | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Trung Trực | Di tích địa đạo Gò Quánh | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồng - An Lộc 1) | Đường Nguyễn Bá Tuyển (nhà Tòng - An Lộc 1) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường đông Bàu Sen (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định) | Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Đường đông Bàu Lưới (Đoạn từ nhà Trần Đỡ) | Nhà Lý Hoài Lộc, trừ khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Trọng (nhà Đông - Lâm Trúc 1) | Đường Võ Nguyễn Giáp (nhà Biểu - Lâm Trúc 1) | 1.800.000 | | | | | | |
| 75 | Các tuyến đường bê tông địa phận phường Tam Quan Nam cũ | Cầu chợ Ân Đến | Giáp Đường Võ Văn Kiệt | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 | Giáp Biển | 4.620.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | (nay là phường Hoài Nhơn) | (khách sạn Châu Phương) | | | | | | | | |
| | | Ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 (nhà ông Huỳnh, thôn Cửu Lợi Bắc) | Giáp Biển | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Ngã 4 Trạm Điện Chòm rừng | Giáp Biển | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Ngã 4 nhà ông Kim, khu phố Cửu Lợi Đông | Giáp Biển | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Ngã 4 quán sửa xe ông Hùng, khu phố Cửu Lợi Đông | Hết Gò Lăng | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa), khu phố Cửu Lợi Đông | Giáp Biển | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Ngã 4 nhà ông Tập, khu phố Cửu Lợi Bắc | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Trường Đến | Nhà ông Có, khu phố Trung Hóa | 3.300.000 | | | | | | |
| | | Cầu bà Xạ | Nhà bà Hoãn, khu phố Trung Hóa | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 76 | Các tuyến đường còn lại chưa bê tông | Đường có lộ giới ≥ 3m trở lên | | 800.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới < 3m | | 750.000 | | | | | | |
| 77 | Các tuyến đường còn lại đã bê tông | Đường có lộ giới ≥ 3m trở lên | | 850.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới < 3m | | 800.000 | | | | | | |
| 78 | Điểm tái định cư số 8, khu phố Ngọc Sơn Bắc | Các lô đất đường ĐS1 lộ giới 16m tiếp giáp đường Xô Viết Nghệ Tỉnh ( từ lô số L1-L25) | | 5.280.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường Lê Quy Đôn lộ giới 16m (từ lô L26-L28) | | 4.620.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 11,5m (từ lô số L29 đến L32) | | 4.290.000 | | | | | | |
| 79 | Điểm tái định cư số 1, khu phố Tăng Long 2, | Tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m | | 6.105.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | phường Tam Quan Nam phục vụ GPMB Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cũ (đoạn qua địa phận phường Tam Quan Nam) | Tuyến đường D1 lộ giới QH 14m | | 4.455.000 | | | | | | |
| | | Lô đất số 01, khu NO-01 và lô đất số 07, khu NO-02, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới QH 14m | | 7.937.000 | | | | | | |
| | | Lô đất số 16, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới QH 5m | | 7.326.000 | | | | | | |
| | | Lô đất số 32, khu NO-01, ở vị trí ngã ba có | | 5.346.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới QH 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới QH 14m | | | | | | | | |
| | | Lô đất số 17, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới QH 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới QH 5m | | 4.901.000 | | | | | | |
| 80 | Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cũ | Tuyến đường N1 (lộ giới 15m) | | 9.900.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N2 (lộ giới 16m) | | 8.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N3 (lộ giới 14m) | | 7.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Tuyến đường D1 (lộ giới 16m) | | 8.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường D2 (lộ giới 14m) | | 3.300.000 | | | | | | |
| 81 | KDC khu phố Ngọc An Trung | Tuyến đường có lộ giới 11,5m | | 4.950.000 | | | | | | |
| 82 | KDC khu phố Tài Lương 1 (trước nhà ông Nguyễn Văn Cường và ông Trương Minh Hải) | Đường D1 lộ giới 14m | | 4.070.000 | | | | | | |
| | | Đường D2 lộ giới 14m | | 3.700.000 | | | | | | |
| | | Đường N1( lộ giới 14m) | | 3.520.000 | | | | | | |
| 83 | KDC Rộc Ông Trĩ, khu phố Tài Lương 1 | | | 3.000.000 | | | | | | |
| 84 | Khu dân cư An Lộc 1 | Tuyến đường nội bộ Khu dân cư An Lộc 1 | | 2.500.000 | | | | | | |
| 85 | Khu dân cư Bắc Nguyễn Huy Lượng | Đường nội khu | | 3.000.000 | | | | | | |
| 86 | Khu dân cư Khu phố Ngọc An Trung (sân bãi Ngọc An) | Đường nội khu | | 4.200.000 | | | | | | |
| 87 | Khu dân cư khu phố Ngọc Sơn Nam (Gò ông Kề) | Đường nội khu | | 3.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 88 | Khu dân cư khu phố Tài Lương 2 (Phía Bắc nhà bà Nở) | Lô đất tiếp giáp đường chưa bê tông (lộ giới 3m) | | 1.900.000 | | | | | | |
| 89 | Khu dân cư khu phố Tài Lương 3 (trước nhà ông Sơn) | Lô đất tiếp giáp đường đã bê tông | | 3.000.000 | | | | | | |
| 90 | Khu dân cư khu phố Tăng Long 1 - giai đoạn 2 | Đường nội bộ (lộ giới 16m) | | 3.500.000 | | | | | | |
| 91 | Khu dân cư Khu phố Tăng Long 1 - phía Nam đường Võ Văn Kiệt | Lô đất tiếp giáp đường hẻm thông ra đường Võ Nguyên Giáp (giáp khu dân cư hiện hữu) | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đối với lô đất tiếp giáp đường hẻm thông ra đường Võ Nguyên Giáp | | 4.500.000 | | | | | | |
| 92 | Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam | Tuyến đường có lộ giới 13m | | 4.500.000 | | | | | | |
| 93 | Khu dân cư khu phố Tăng Long 2 | Lô đất mặt hướng Đông | | 2.640.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | tiếp giáp đường bê tông | | | | | | | | |
| 94 | Khu dân cư Mỹ An 2 | Đoạn tiếp giáp kênh N2 | | 3.000.000 | | | | | | |
| 95 | Khu dân cư Nam Nguyễn Huy Lượng | Đường nội khu | | 3.000.000 | | | | | | |
| 96 | Khu dân cư ngã ba Thái Lợi- Cửu Lợi | Thái Lợi | Nguyễn Trân | 2.863.000 | | | | | | |
| | | Đường QH, lộ giới 14m (đoạn giữa khu KL01 và khu KL03) | | 2.200.000 | | | | | | |
| | | Đường QH, lộ giới 14m (đoạn từ đường Nguyễn Trân đến đường Thái Lợi) | | 2.500.000 | | | | | | |
| 97 | Khu dân cư phía Bắc lô A9, tuyến đường Thái Lợi | Đường nội bộ (lộ giới 16m) | | 3.200.000 | | | | | | |
| 98 | Khu dân cư Rộc Sài, khu phố Mỹ An 2 | Đường nội bộ (lộ giới 16m) | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường nội bộ (lộ giới 17m) | | 3.700.000 | | | | | | |
| | | Đường nội bộ (lộ giới 18m) | | 3.900.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 99 | Khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp | Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường ngang khu dân cư | | 4.950.000 | | | | | | |
| 100 | Khu dân cư thuộc khu phố Tài Lương 1 (dọc kè sông Xưởng) | Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư | | 6.500.000 | | | | | | |
| 101 | Khu dân cư Trường An 1 | Khu dân cư Trường An 1 | | 3.500.000 | | | | | | |
| 102 | Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại dịch vụ Hoài Thanh Tây | Các lô đất tiếp giáp đường 4A (lộ giới 16m) | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường 2A (lộ giới 16m) | | 3.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường 3A và 5A (lộ giới 12m) | | 2.400.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường D2B (Lê Đại Hành) | | 3.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường N1B (lộ giới 13m) | | 2.400.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường D1B (lộ giới 13m) | | 2.400.000 | | | | | | |
| 103 | Rẽ nhánh đường Bà Triệu | Đường Bà Triệu (nhà Nguyễn Văn Minh) | Giáp ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Trần Thị Phu - Mỹ An 2) | 1.800.000 | | | | | | |
| | | Đường Bà Triệu (nhà Trần Văn Ấn) | Giáp ngã ba đường Văn Cao (Đất Trần Văn Phú - Mỹ An 1) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Bà Triệu (nhà Lê Văn Hát) | Giáp đường Nguyễn Công Trứ (nhà Nguyễn Thị Thanh - Mỹ An 1) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Bà Triệu (nhà Trương Văn Phường) | Giáp nhà Lê Thị Quảng - Mỹ An 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường từ nhà ông Hiên | Nhà Đinh Công Nam Á Tài lương 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Đinh Công Khanh khu phố Tài lương 2 | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Lê Văn Nam khu phố Tài lương 2 | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | hà Huỳnh Công Hương khu phố Tài lương 2 | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Huỳnh Văn Nhiên khu phố Tài lương 2 | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Phan Văn Danh khu phố Tài lương 2 | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Nguyễn Minh Thúy khu phố Tài lương 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Phan Thị Hợp khu phố Tài lương 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường từ Bà Triệu | Nhà Phạm Nông (thuộc rẽ nhánh đoạn từ Quang Trung đến giáp đường xe lửa) | 2.000.000 | | | | | | |
| 104 | Rẽ nhánh đường Cửu Lợi | Nhà bà Ngô Thị Thanh Mai | Nhà ông Nguyễn Đức, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Trịnh Thị Thục | Nhà bà Trương Thị Mận và bà | 1.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Nguyễn Thị Gần, khu phố Cửu Lợi Tây | | | | | | | |
| | | Nhà bà Nguyễn Thị Nga | Đường Xuân Thuỷ và đất ông Nguyễn Văn Ca, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Giã Tấn Anh | Đường Xuân Thuỷ, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Tấn Tài | Nhà bà Phạm Thị Liễu, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Trần Minh Tuân | Nhà ông Trương Kim Xi, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Mai | Nhà bà Lý Thị Cọng, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Nguyễn Thị Sữu | Nhà ông La Văn Xòn, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Huỳnh An | Nhà ông Huỳnh Biên, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 105 | Rẽ nhánh đường Nguyễn Thái Học | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Thị Sáu) | Giáp chợ An Dinh 2 | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Văn Thi) | Giáp nhà Nguyễn Văn Học | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Bùi VănLưỡng) | Giáp nhà Bùi Ngọc Minh | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Nung) | Hết nhà ông Huỳnh Tấn Tài - An Dinh 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Văn Quân) đến giáp nhà Nguyễn Thừa | Giáp nhà Nguyễn Thừa | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Võ Văn Bợ) | Giáp nhà Nguyễn Thị Cán | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Tống Văn Pha) | Giáp đường Tản Đà (nhà ông Nguyễn Niên) - An Dinh 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Bằng) | Giáp nhà Nguyễn Văn Phước | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà | Giáp nhà Dương Thị Lê | 1.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đặng Văn Mạnh) | | | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Văn Thuê) | Giáp nhà Tống Văn Sáu | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Dương Hồng Miêu) | Giáp nhà Trần Văn Đến | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Mua) | Giáp nhà Trần Vợt | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Phan Văn Trọng) | Giáp nhà Phan Thị Khảng | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Bường) | Giáp nhà Đinh Thị Thử | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Sơn) | Giáp nhà Nguyễn Thành Nông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Đàn) | Giáp nhà Nguyễn Huân | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Phạm Chở) | Giáp nhà Trần Thị Quán | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Đây) | Giáp nhà Phan Phước | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Thanh Tùng) | Giáp nhà Nguyễn Canh | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Mực) | Giáp nhà Nguyễn Thám | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Hữu Thành) | Giáp nhà Nguyễn Văn Long | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Chín) | Giáp nhà Huỳnh Khôi | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Văn Mạnh) | Giáp nhà Lưu Thị Bằng | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồ Xuân Yển) | Giáp nhà Lưu Thái | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Thị Mươi) | Giáp nhà Hồ Nhờ | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà | Đường Nguyễn Trung Trực (nhà | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nguyễn Đức Tuấn) | Lưu Quang Thanh)- Mỹ An 2 | | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Ngô Thị Dễ) | Giáp đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Ngọc Thanh- Mỹ An 2) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Thị Dễ) | Ngã bà đường Nguyễn Trung Trực ( Nghĩa địa Gò A- Mỹ An 2) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Ngọc Thanh) | Giáp nhà Nguyễn Dậu | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (đối diện nhà Nguyễn Ngôn) | Giáp nhà Nguyễn Thị Gặp | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Nghiêm) | Nhà Huỳnh Trước | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Văn Dương) | Nhà Nguyễn Văn Sáu | 1.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Văn Thiết) | Nhà Nguyễn Văn Thận | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (Nhà Huỳnh Văn Đãi) | Nhà Nguyễn Văn Qui- Mỹ An 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thái Học (Chùa Phật Bửu) | Nhà Đỗ Văn Những- Mỹ An 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| 106 | Rẽ nhánh đường Nguyễn Thị Định | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Đặng Thị Đôi) | Nhà Lê Văn Ngó- Mỹ An 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Lê Thị Bốn) | Nhà Nguyễn Văn Ba- Mỹ An 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hữu Thứ) | Nhà Huỳnh Thôi- Mỹ An 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Chắc) | Nhà Nguyễn Văn Tín- Trường An 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hữu Tam) đến ngã tư đường Phan Trang ( nhà | Ngã tư đường Phan Trang (nhà Nguyễn Văn Công- Trường An 1) | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nguyễn Văn Công- Trường An 1) | | | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Huỳnh Nguyễn Thi Phong) | Ngã ba đường Nguyễn tri Phương (nhà Nguyễn Văn Đô- Trường An 2) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Thành Thiệt) | Ngã tư đường Đống Đa (nhà Nguyễn Thái Hòa- Trường An 2). | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Thường) | Nhà Trần Thị Sý- Trường An 2). | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Liêm) | Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Nguyễn Thanh Hoàng- Trường An 2). | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Quyết) | Ngã ba đường Phạm Thị Đào (nhà Võ Văn Tín- Lâm Trúc 1). | 1.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hớn Vinh) | Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Huỳnh Thị Ngọc- Trường An 2). | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Huỳnh Văn Cang) | Ngã tư đường Nguyễn Trung Trực (nhà Trương Thị Gặp- Trường An 1) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Đỗ Quãng) | Ngã tư đường Phạm Thị Đào (nhà Trương Văn Hồng- Trường An 1) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Định (nhà Lê Hương) | Giáp đất Trần Học - Lâm Trúc 2 | 1.700.000 | | | | | | |
| 107 | Rẽ nhánh đường Nguyễn Trãi | Trường mẫu giáo Ngọc An Trung | Nhà Phan Ngọc Thạnh | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nguyễn Văn Thông | Huỳnh Văn Bảy | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nhà Phùng Thị Dung | Nhà Huỳnh Thị Kích | 1.100.000 | | | | | | |
| | | Nhà Nguyễn Văn Tiến | Lý Thanh Nhã | 1.300.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 108 | Rẽ nhánh đường Nguyễn Trân | Nhà bà Hà Thị Dược | Nhà bà Trần Thị Thăm, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Ngô Sở | Đường Tôn Chất, khu phố Cửu Lợi Tây | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Giã Tấn Sinh | Đường Tôn Chất, khu phố Cửu Lợi Tây | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Trần Thị Hận | Hết chợ Cầu, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Trân | Nhà bà Lê Thị Hoà, khu phố Cửu Lợi Tây | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Đình Ý | Đường Thái Lợi, khu phố Cửu Lợi Tây | 900.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Trân | Nhà ông Nguyễn Hữu Tuyên, khu phố Cửu Lợi Tây | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Huỳnh Văn Sửu | Nhà ông Nguyễn Văn Nuôi, khu phố Cửu Lợi Nam | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Mai Xuân Thảnh | Nhà ông Huỳnh Chi, khu phố Cửu Lợi Nam | 900.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 109 | Rẽ nhánh đường Quang Trung | Đường Quang Trung (nhà ông Kiệt) | Giáp đường tàu lửa | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Hường | Nhà ông Đạt, khu phố Tài Lương 1 | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung nhà bà Hạp | Nhà Đặng Thị Nhi đến nhà ông Tâm khu phố Tài Lương 1 | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung (cây xăng Kim Thành) | Giáp đường Nguyễn Trãi | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà bà Lê Thị Phương (Tài lương 4) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Đặng Châu Minh (Tài lương 4) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Phan Thị Cang ( Tài lương 3) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Đinh Khả ( Tài lương 3) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Trần Đức Kháng (Tài lương 3) | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Phạm Nông (Tài lương 3) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Võ Thị Phẩm (Tài lương 1) | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Đặng Cư (Tài Lương 1) | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Lê Thị Liễu ( Tài lương 1) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Đào Duy Ích ( Tài lương 1) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Hồ Thị Chị ( Tài lương 1) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Huỳnh Đạo ( Ngọc An Trung) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Võ Thị Chanh (Ngọc An Trung) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nghĩ Ao Đôi ( khu phố Tài lương 1) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Quán nhậu 309 (khu phố Tài lương 1) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà ông Đặng Văn Tỉnh (khu phố Tài Lương 1) | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Nguyễn Thị Kim Liên | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | (khu phố Tài Lương 3) | | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà Lê Tấn Trà (khu phố Tài Lương 4) | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Phan Văn Thức | Nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3 | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Quang Trung | Nhà ông Nguyễn Đình Du (Tài Lương 1) | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại | | 1.700.000 | | | | | | |
| 110 | Rẽ nhánh đường Thái Lợi | Nhà ông Trần Luôn | Nhà bà Nguyễn Thị Đến, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Thái Hồng Trâm | Nhà bà Lê Thị Thỏ, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Võ Thị Tháo | Nhà ông Đặng Văn Thẩn, khu phố Cửu Lợi Tây | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Thái Lợi | Nhà ông Nguyễn Văn | 1.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Vân, khu phố Cửu Lợi Nam | | | | | | | |
| 111 | Rẽ nhánh đường Võ Nguyên Giáp | Nhà Dương Minh Sanh | Nhà Võ Tuấn - Lâm Trúc 2 | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Trần Quốc Hoàn | Nhà Trần Thị Xị | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Đỗ Nhớ | Nhà Trần Thời | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà Lê Văn Tiên | Nhà Nguyễn Thị Tùng | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Dương Hội | Nhà Võ Rân | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Nguyễn Văn Hoàng | Đường giáp đông Bàu Lưới | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Lê Văn Nhanh | Nhà Lê Thị Luyến | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Trần Thị Anh | Nhà Phạm Minh Tùng | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Phan Minh Luận | Nhà Trần Văn Tò | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Trần Đông Quốc | Nhà Nguyễn Tỏ | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Trần Xa | Nhà Chế Minh Nhẫn | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Chế Minh Nhẫn | Nhà Chế Thành Sơn | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà Chế Thành Sơn | Nhà Phạm Chước | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Phạm Khéo | Nhà Đỗ Văn Cu | 1.700.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhà Đỗ Văn Đố | Nhà Đỗ Hồng Mơ | 1.700.000 | | | | | | |
| | | Nhà Lâm Văn Thư | Nhà Chế Hữu Thạnh | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp nhà bà Đặng Thị Ái | Nhà ông La Bút, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Đào Duy Lộc | Nhà ông La Văn Cảnh, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp nhà bà Nguyễn Thị Giỏi | Nhà ông Tô Thanh Quang và Nguyễn Văn Điềm, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Huỳnh Thị Phượng | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc | 180.000 | | | | | | |
| | | Giáp nhà ông Trương Minh Huống | Nhà Mai Thị Hoạch, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà nghĩ Hải Yến | Nhà ông Châu, khu phố Cửu Lợi Bắc | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Thành Trung | Nhà ông Nguyễn Văn Thường, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp bà Phạm Thị Thuý Phượng | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Trương Hữu Cư | Nhà bà Hoàng Thị Lập, khu phố Cửu Lợi Bắc | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Trương Văn Đức | Nhà ông Trương Tú và Trương Sơn, khu phố Cửu Lợi Bắc | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Văn Nữa | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Đỗ Văn Kiệt | Nhà ông Lưu, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp bà Nguyễn Thị Phải | Cầu dân sinh, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Ngô Cờ | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Ông Trần Bộ | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.640.000 | | | | | | |
| | | Giáp bà Nguyễn Thị Kỉnh | Nhà ông Đặng Sơn, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp ông Đào Duy Lẹ ra biển, khu phố Cửu Lợi Đông | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Ông Ngô Cơ | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Trần Sỏi | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Phan Mạnh | Đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp bà Đinh Thị Xuyến | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.640.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Hồ Văn Quân | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Phan Giữ | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.800.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Văn Thân | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Văn Đông | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp ông Nguyễn Văn Chín | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp bà Nguyễn Thị Mai | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Xuân Ngọc | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Đỗ Văn Kế | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Văn Trai | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Trương Bòng | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Cao Văn Tánh | Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Nguyễn Văn Ngọc | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.640.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Cao Văn Thanh | Nhà bà Cao Thị Chớ, khu phố Tăng Long 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Cao Văn Kiệt | Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông | 2.640.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp ông Võ Văn Sông | Đường Hà Huy Tập, khu phố Tăng Long 2 | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp đường Hà Huy Tập | Đường Mai Chí Thọ, Khu phố Tăng Long 2 | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Phan Thị Lan | Bà Trương Thị Công, khu phố Tăng Long 2 | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Giáp ông Lý Văn Tài | Nhà bà Mính, khu phố Tăng Long 2 | 2.640.000 | | | | | | |
| | | Giáp nhà bà Mính | Nhà bà Phụng (Tài) và đường bê tông, Khu phố Tăng Long 2 | 2.640.000 | | | | | | |
| | | Ông Huỳnh Văn He | Đường Trần Lê, khu phố Tăng Long 2 | 1.800.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại | | 1.800.000 | | | | | | |
| | | Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại | | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt | Kho sữa, khu phố Trung Hoá | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt | Trương Thị Mai và nhà bà Trần | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Thị Hoa, khu phố Trung Hoá | | | | | | | |
| | | Đường Lê Hồng Quang | Ông Đỗ Xuân Vinh, khu phố Trung Hoá | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Lê Thị Chính | Ông Nguyễn Văn Nhuệ, khu phố Trung Hoá | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Tạ | Ông Nguyễn Huyện, khu phố Trung Hoá | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn văn Bi | Nhà bà Nguyễn Thị Tựu, khu phố Trung Hoá | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Hoàng Xuân Hải | Ông Nguyễn Đức Hiền, khu phố Trung Hoá | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Hoàng Đôn Thưởng | Ông Đỗ Văn Phòng và nhà bà Lê Thị Hậu, khu phố Trung Hoá | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Trọn | Ông Huỳnh Được, khu phố Trung Hoá | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Lực | Bà Huỳnh Thị Nữ và nhà ông Lê Thanh Bình, khu phố Trung Hoá | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Phạm Minh Đức | Nhà ông Nguyễn Văn Năm, khu phố Tăng Long 1 | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Lý Thị Điềm | Nhà ông Trần Đường và Chợ Ân, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt | Nhà ông Hồ Xuân Tuy, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt | Nhà ông Ngô Thị Xướng, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường ông Phạm Khắc Hiếu | Nhà ông Lê Đẩu và nhà ông Trương Tưởng, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| 112 | Rẽ nhánh đường Ỷ Lan | Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Minh Huệ) | Nhà Nguyễn Minh Thái | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Văn Chim) | Nhà Nguyễn Nhu | 1.200.000 | | | | | | |
| | | Đường Ỷ Lan (nhà Đỗ Thị Nhàn) | Giáp nhà Nguyễn Thị | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Tâm - An Dinh 1 | | | | | | | |
| | | Đường Ỷ Lan (nhà Đỗ Thị Học) đến nhà Phan Văn Yên - An Dinh 1 | Nhà Phan Văn Yên - An Dinh 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Nhất Thông) | Giáp đường Ngô Tất Tố (nhà Võ Thanh) | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Ỷ Lan (nhà Tống Văn Trực) | Giáp nhà Nguyễn Văn Hùng - An Dinh 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Văn Ngạt) | Giáp đường Trần Cao Vân (nhà ông Trần Bài) - An Dinh 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| 113 | Rẽ nhánh Huỳnh Triếp | Đường Huỳnh Triếp | Nhà ông Trần Văn Điểm, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Triếp | Nhà ông Lương Thẳng, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Ông Lê Đồng | Nhà ông Hồ Văn Quả và bà Lê Thị Trọng, | 1.300.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | khu phố Cửu Lợi Nam | | | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Triếp | Nhà ông Đinh Công Rân, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Đào Duy Bé | Nhà ông Nguyễn Nhân; nhà ông Đới Hồng Hoà và nhà ông Nguyễn Dũng khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Đức Quý | Nhà ông Đới Văn Giáo và nhà bà Nguyễn Thị Y, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Đinh Thị Cấn | Nhà ông Đinh Công Hoà, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Phạm Thị Tiệp | Nhà ông Nguyễn Hữu Phải, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Triếp | Nhà bà Chế Thị Hiệp, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhà bà Mai Hữu Xuân | Nhà ông Huỳnh Ca, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Triếp | Nhà bà Lương Thị Điệu, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Huỳnh Triếp | Nhà ông Đinh Hoàng Tấn, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Đương | Đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Đinh Thị Kháng | Nhà ông Nguyễn Văn Thừa và đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Nam | 1.300.000 | | | | | | |
| 114 | Rẽ nhánh Võ Văn Kiệt | Nhà bà Nguyễn Thị Luyện | Nhà ông Trương Văn Đào và nhà bà Trương Thị Phước, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Lý Văn Trọng | Nhà bà Trương Thị Lủi và nhà bà Nguyễn Thị | 1.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Liễu, khu phố Tăng Long 1 | | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Văn Quyện | Hết đất ông Trương Huých, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Văn Liếu | Nhà ông Trà Dũng, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt đến | Nhà ông Lý Văn Mùi, khu phố Tăng Long 1 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Bùi Trung Tá | Nhà ông Đào Duy Rí, khu phố Tăng Long 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Đào Dành | Nhà ông Đào Duy Sinh, khu phố Tăng Long 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| | | Đường Võ Văn Kiệt | Nhà ông Huỳnh Văn Nông và nhà ông Đỗ Văn Trung, khu phố Tăng Long 2 | 1.500.000 | | | | | | |
| 115 | Tuyến đường bê tông địa phận | Nhà ông Lê Tấn Ích | Nhà ông Nguyễn Văn | 900.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | phường Hoài Thanh Tây cũ (nay là phường Hoài Nhơn) | | Giáp, khu phố Ngọc An Tây | | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Trọng | Nhà ông Cao Xuân Thanh, khu phố Ngọc An Tây | 900.000 | | | | | | |
| | | Quán ông Nha | Nhà ông Trương Ngọc Tiến, khu phố Bình Phú | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Thới | Trường Bình Phú và nhà bà Phụng, khu phố Bình Phú | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Trần Tâm | Nhà ông Cao Hữu Trân, khu phố Bình Phú | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Phan Thị Thới | Chùa Bình Phú | 900.000 | | | | | | |
| | | Trụ sở thôn Bình Phú | Nhà ông Bùi Văn Hòa, khu phố Bình Phú | 900.000 | | | | | | |
| | | Đường từ trường Mẫu giáo (Bình Phú) | Nhà ông Lê Hữu Bạn, khu phố Bình Phú | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Ngỗ | Nhà bà Nguyễn Thị Ít, khu phố Ngọc An Đông | 900.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhà bà Bùi Thị Hà | Nhà ông Lê Lụt, khu phố Ngọc An Đông | 900.000 | | | | | | |
| | | Đường Nguyễn Thị Yến | Giáp trường mẫu giáo cũ đường sắt khu phố Tài Lương 3 | 900.000 | | | | | | |
| | | Nguyễn Hữu Khoa | Nhà Võ Xử tới giáp đường Nguyễn Thị Yến | 900.000 | | | | | | |
| | | Trường Mẫu giáo (Ngọc An Trung) | Nhà ông Phan Ngọc Thạnh, khu phố Ngọc An Trung | 900.000 | | | | | | |
| | | Hợp tác xã Nông nghiệp Ngọc An | Nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Trung | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Lữ Đình Giáp | Nhà ông Võ Thanh Xuân, khu phố Ngọc Sơn Nam | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà Đào Duy Bảng | Nhà Đặng Thị Mới, khu phố Ngọc Sơn Bắc | 900.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhà ông Nguyễn Kiệm | Nhà ông Nguyễn Thái Học, khu phố Ngọc Sơn Bắc | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Văn Thành | Nhà bà Tỉnh, khu phố Tài Lương 1 | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà bà Nguyễn Thị Luyện | Nhà ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Tài Lương 1 | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Hồ Bình | Mương N2-1 và nhà ông Dũng, khu phố Tài Lương 2 | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Nguyễn Minh Thúy | Nhà ông Đinh Công Huyền, khu phố Tài Lương 2 | 900.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Phan Văn Thức | Nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3 | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Cống ông Kề | Ông Lữ Xuân Hoàng, khu phố Tài Lương 4 | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Nhà ông Đặng Cung | Nhà ông Tống Văn Sơn, khu | 5.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | phố Tài Lương 4 | | | | | | | |
| | | Nhà ông Phạm Văn Thương (đường bà Triệu) | Giáp nhà ông Lê Mơi khu phố Tài lương 3 | 1.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường khu dân cư phía Đông nhà Nguyễn Mười Ngọc Sơn Nam | | 1.500.000 | | | | | | |
| 116 | Tuyến Thái Lợi (đoạn qua địa bàn phường Tam Quan Nam) | Toàn tuyến | | 4.616.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 1 | Chế Lan Viên | Ngã 3 (Đường Bê Tông Đi Tổ 2, Khu Phố Dĩnh Thạnh) | Bến Đò Cũ (Khu Phố Tân Thành 2) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 2 | Lê Văn Tú | Giáp Đường Bê Tông (Nhà Ông Võ Đức Chi, Khu Phố Tân Thành 1) | Hết đất Ông Lê Tấn Đạt, Khu Phố Tân Thành 1 | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| | | Giáp Đường bê tông (Nhà Ông Chín, Khu Phố Tân Thành 1) | Giáp Đường Bê Tông (Cống Bà May) | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.00 |
| 3 | Cửu Lợi | Giáp đường nhựa (Nhà ông Lam, Khu Phố Tân Thành) | Cầu Tân Mỹ | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.070.000 | 970.00 |
| 4 | Đặng Tiến Đông | Cuối đường bê tông (Nhà à Phạm Thị Chính, khu phố Dĩnh Thạnh) | Đất Ông Châu Văn Lý khu phố Dĩnh Thạnh | 900.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 5 | Đường 3/2 | Giáp địa phận phường Tam Quan | Hết cây xăng dầu Việt Hưng | 5.880.000 | 2.940.000 | 2.650.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.500.0 |
| 6 | Giếng Truông | Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Mười) | Giáp đường gom đường sắt | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 7 | Hàm Tử (từ cầu thiện Chánh đến Gò dài) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Cầu Thiện Chánh) | Giáp đường Thống Nhất | 4.310.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.0 |
| 8 | Lê Phi Hùng | Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) | Hết nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1 | 3.780.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.070.000 | 970.00 |
| | | Giáp nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1 | Trạm biên phòng Tam Quan | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |
| 9 | Lê Thánh Tông | Ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, khu phố Công Thạnh) | Ngã ba nhà ông Liệu, khu phố Tân Thành 1) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 10 | Mạc Đĩnh Chi | Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, khu phố Tân Thành) | Cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý khu phố Tân Thành) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 11 | Mê Linh | Giáp đường nhựa (Cầu Nghị Trân) | Cuối đường bê tông (Cống bà Trà khu phố Tân Thành 1) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 12 | Ngô Sĩ Liên | Giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) | Cuối đường bê tông (nhà ông Cước khu phố Tân Thành 2) | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 13 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Giáp đường nhựa (nhà ông Tướng Tài Lâu, khu phố Tân Thành) | Cuối đường bê tông (Cống ông Chưởng) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 14 | Nguyễn Chí Thanh | Ngã ba Bưu điện văn hóa phường | Ngã 4 phường Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế thị xã) | 14.910.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |
| 15 | Nguyễn Thị Minh Khai | Giáp xã Hoài Châu Bắc | Quán ông Trân, khu phố Trường Xuân Đông đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi) | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |
| 16 | Phú Xuân | Đoạn Mới Tổ 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân) | (Hết đất ông Thuận, khu phố Công Thạnh) | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 17 | Quang Trung | Đường từ ngã 4 phường Tam Quan | | 11.870.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020.000 | 3.350.000 | 3.020.0 |
| | | Đường từ 26/3 | Đến Cầu Gia An | 9.870.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.0 |
| 18 | Thống Nhất | Đường Gò Dài: Đường từ Quốc lộ 1A (mả ông Già) | Gò Dài | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |
| 19 | Trần Đăng Ninh | Cuối đường bê tông (cống ông Minh, khu phố Tân Thành 1) | Giáp đường bê tông (cống bà Trà, khu phố Tân Thành 1) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| | | Đường bê tông (cống ông Minh, khu phố Tân Thành 1) | Giáp "Ao Tôm" | 800.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.00 |
| 20 | Trần Quang Khải | Ngã 3 giáp đường nhựa (UBND phường) | Giáp đường Thống nhất | 2.840.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.070.000 | 970.000 | 810.000 | 730.00 |
| | | Giáp đường Thống nhất | Ngã 5 Công Thạnh | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |
| 21 | Trần Quốc Toản | Ngã ba từ nhà ông Trần Văn Hải | Ngã 5 Công Thạnh | 3.260.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 930.000 | 840.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Ngã 5 đi Công Thạnh | Cầu Xuân Thành | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.00 |
| | | Cầu Xuân Thành | Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Khu phố Trường Xuân Tây) | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |
| 22 | Trần Văn Trà | Giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Khu phố Tân Thành 2) | Bến Đò Cũ | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.00 |
| 23 | Trương Định | Ngã 5 Công Thạnh | Cống Bộng Thanh | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.00 |
| | | Cống Bộng Thanh | Cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Công Thạnh | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |
| 24 | Văn Lang | Giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, khu phố Tân Thành) | Hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền khu phố Tân Thành | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 25 | Võ Nguyên Giáp | Giáp phường Tam Quan Nam | Ngã ba Bưu điện văn hóa | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | | phường Tam Quan Bắc | | | | | | | |
| | | Ngã 3 Bưu điện văn hóa phường | Hết Trạm Biên Phòng Tam Quan | 13.020.000 | 6.510.000 | 5.860.000 | 4.890.000 | 4.410.000 | 3.670.000 | 3.310.0 |
| 26 | Yết Kiêu | Giáp đường bê tông (đất ông Phận khu phố Trường Xuân Tây) | Giáp sông Thiện Chánh | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.00 |
| 27 | Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh) | Cầu Ngã 3 | Giáp xã Hoài Sơn cũ | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |
| | | Nhà ông Tùng thôn Tường Sơn Nam | Giáp Cầu Bà Quyến | 2.630.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 | 750.000 | 680.00 |
| | | Cầu Bà Quyến (thôn Bình Đê) | Ngã 4 Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc cũ | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |
| | | Ngã 4 Bình Đê | Hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.00 |
| | | Nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) | Giáp đường bê tông đi Hy Thế | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường bê tông đi Hy Thế | Giáp ngã 3 Chương Hòa | 3.470.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.310.000 | 1.180.000 | 990.000 | 900.00 |
| 28 | Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê) | Nhà bà Lê Thị Ngọc Hoa (thôn Liễu An Nam) | Giáp nhà ông Dương Xuân Thu | 2.310.000 | 1.160.000 | 1.050.000 | 870.000 | 790.000 | 660.000 | 600.00 |
| | | Nhà ông Dương Xuân Thu (Liễu An Nam) | Giáp đường số 2 (Bình Đê) | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.00 |
| 29 | Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn cũ) | Giáp đường Tây Tỉnh đi qua trường học | Giáp ngã ba Đình | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |
| | | Giáp đường Tây Tỉnh | Giáp ngã ba Đình | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.00 |
| | | Ngã ba Đình | Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ | 3.680.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.380.000 | 1.250.000 | 1.040.000 | 940.00 |
| | | Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ | Hết địa phận thôn An Hội Bắc | 2.210.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.00 |
| | | Địa phận thôn An Hội Bắc | Hồ An Đỗ | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 30 | Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân | Giáp đường số 3 (thôn Cẩn Hậu) | Ngõ Muộn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Ngõ Muộn | Cổng làng văn hóa thôn Túy Sơn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |
| 31 | Tuyến đường Hoài Châu Bắc cũ - Hoài Châu cũ | Ngã 4 thôn Quy Thuận (ĐT 638) | Giáp đường Gia Long (ngã 3 Vũ Thời) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.00 |
| | | Ngõ Tứ (ĐT 638) | Giáp xã Hoài Châu cũ | 610.000 | 310.000 | 280.000 | 240.000 | 220.000 | 180.000 | 170.00 |
| 32 | Tuyến đường xã Hoài Châu Bắc cũ | Tuyến đường gom khu dân cư Bình Đê | | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.0 |
| | | Nhà Văn hóa thôn Chương Hòa | Miễu Diên | 610.000 | 310.000 | 280.000 | 240.000 | 220.000 | 180.000 | 170.00 |
| | | Hoa viên Liễu An Nam | Sân vận động cũ Hoài Châu cũ | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.00 |
| 33 | Tuyến đường số 2 | Giáp Ngọc An - Lương Thọ | Giáp ngã 4 Bình Đê (trừ khu dân cư thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám ) | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 34 | Tuyến đường Đoạn từ Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn đến Cống Khấu | Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn | Cống Khấu | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.00 |
| 35 | Tuyến đường từ Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn đến nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam | Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn | Nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.00 |
| 36 | Tuyến đường từ Ngõ Âu đến đến ngã ba ruộng Xuân | Ngõ Âu | Ngã ba ruộng Xuân | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.00 |
| 37 | Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân | Ngã ba nhà ông Hiền khu phố Túy Sơn | Giáp Quốc lộ 1A củ thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ | 1.600.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.00 |
| | | Quốc lộ Quốc lộ 1A cũ | Khu phố Trường Xuân Đông thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.00 |
| | | Đường ngã ba nhà bà Hải khu phố Chương Hòa | Giáp khu phố Trường Xuân Đông | 600.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.000 | 180.000 | 170.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 38 | Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc cũ | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 740.000 | 370.000 | 340.000 | 280.000 | 260.000 | 210.000 | 190.00 |
| | | Đường có lộ giới <3m | | 690.000 | 350.000 | 320.000 | 270.000 | 250.000 | 210.000 | 190.00 |
| | | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 690.000 | 350.000 | 320.000 | 270.000 | 250.000 | 210.000 | 190.00 |
| | | Đường có lộ giới <3m | | 630.000 | 320.000 | 290.000 | 240.000 | 220.000 | 180.000 | 170.00 |
| 39 | Các tuyến đường xã | Tuyến đường bê tông tây nam UBND xã (Ngã ba phía nam UBND xã đến nhà ông Bổn) | | 1.580.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.00 |
| | | Tuyến đường bê tông Ngã Ba Đình Ngõ Quá (Ngã ba Đình Ngõ Quá) | | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |
| | | Tuyến bê tông Ngõ Chung thôn Hy Văn Trường mầm non xã Hoài sơn (Ngõ Chung Trường mần non) | | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 40 | Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới rộng > = 4m | | | 570.000 | | | | | | |
| 41 | Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m | | | 440.000 | | | | | | |
| 42 | Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m | | | 360.000 | | | | | | |
| 43 | Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có | | | 500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | lộ giới rộng từ 4m trở lên. | | | | | | | | | |
| 44 | Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m. | | | 400.000 | | | | | | |
| 45 | Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng < 3m | | | 330.000 | | | | | | |
| 46 | Đường Quốc lộ 1A đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương | Nhà ông Nguyễn Văn Hay, khu phố Công Thạnh | Hết đất ông Nguyễn Văn Trương | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 47 | Giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt | Nhà ông Nô | Giáp đường sắt | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 48 | Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP. Thiện Chánh) | C.ty CP thuỷ sản Hoài Nhơn | Giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP.ThiệnChánh) | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 49 | Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ) | Nhà ông Ngô Văn Thơi | Giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ) | 2.730.000 | 1.370.000 | 1.240.000 | 1.030.000 | 930.000 | 780.000 | 710.00 |
| 50 | Giáp Đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyệt khu phố Thiện Chánh 1) | Nhà ông Trần Tắng, khu phố Thiện Chánh 1 | Giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyệt khu phố Thiện Chánh 1) | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 51 | Đường từ giáp Đường 4 đến hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh | Nhà ông Hưng, khu phố Thiện Chánh | Hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 52 | Đường từ giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh) | Trụ sở khu phố Thiện Chánh | Giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh) | 2.210.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.00 |
| 53 | Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh) đến | Giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh) | Giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thắm, khu phố Thiện Chánh 1) | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thẩm, khu phố Thiện Chánh 1) | | | | | | | | | |
| 54 | Đường từ giáp Đường 4 đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2) | Nhà ông Ngô Thiệm, khu phố Thiện Chánh 2 | Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2) | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 55 | Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2) | Nhà ông Cái Ơn, khu phố Thiện Chánh 2 | Giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2) | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 56 | Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2) | Nhà ông Nguyễn Trực, khu phố Thiện Chánh 2 | Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2) | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 57 | Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh đến hết Đất nhà | Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh | Hết Đất nhà ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh giới phường Tam Quan Nam | | giới phường Tam Quan Nam | | | | | | | |
| 58 | Đường bê tông từ giáp đường 4 đến giáp đường Giếng Truông | Nhà ông Bùi văn Hiền | Giáp đường Giếng Truông | 820.000 | 410.000 | 370.000 | 310.000 | 280.000 | 240.000 | 220.00 |
| 59 | Đường từ Đường bê tông vào Khu chế biến thủy sản đến cuối đường bê tông | Nhà ông Ngô Dũng, khu phố Thiện Chánh 1 | Cuối đường bê tông | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.00 |
| 60 | Đường Bê tông đoạn từ nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1 đến nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2 | Nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1 | Nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2 | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 61 | Đường từ giáp ngã tư đến giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2) | Trạm biên phòng Tam Quan | Giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2) | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 62 | Đường từ giáp đường bê tông đến giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2 | Nhà ông Hòa, khu phố Thiện Chánh 2 | Giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2 | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |
| 63 | Đường từ giáp Đường nhựa đến hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành | Nhà ông Phạm Quang Triều, khu phố Tân Thành | Hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 64 | Đường từ giáp đường nhựa đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành) | Chợ Tam Quan Bắc | Giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 65 | Đường từ cuối đường bê tông đến giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành | Nhà bà Nguyễn Thị Tý, khu phố Tân Thành | Giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.00 |
| 66 | Đường từ giáp đường nhựa đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành | Nhà ông Đào Nguyên Hóa | Hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 67 | Đường từ cuối đường bê tông đến giáp gác chắn đường sắt | Giếng Truông | Giáp gác chắn đường sắt | 890.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |
| 68 | Đường từ cuối đường bê tông đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ | Nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1 | Giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ | 890.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |
| 69 | Đường từ giáp đường bê tông đến chùa Định Quang | Nhà bà Bùi Thị Trường, khu phố Tân Thành 1 | Chùa Định Quang | 900.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |
| 70 | Đường từ cuối đường bê tông đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1 | Cống bà Trà | Nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1 | 890.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |
| 71 | Đường từ giáp Đường nhựa đến cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1) | Nhà ông Võ Lựa, khu phố Tân Thành 1 | Cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1) | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 72 | Đường từ bê tông đến Đất ông Nguyễn Văn Sơn, | Nhà ông Nguyễn Đảnh, khu phố Tân Thành 2 | Đất ông Nguyễn Văn Sơn, KP. Tân Thành 2 | 990.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 | 290.000 | 270.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 73 | Đường từ giáp đường bê tông đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ) | Nhà ông Nguyễn Văn Cước, khu phố Tân Thành 2 | Giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ) | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 74 | Đường từ ngã 3 đến hết thổ cư ông Nguyễn Phương | Nhà ông La Văn Muôn, khu phố Tân Thành 2 | Hết thổ cư ông Nguyễn Phương | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 75 | Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh | Cầu Xuân Thạnh | Nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh | 940.000 | 470.000 | 430.000 | 360.000 | 330.000 | 270.000 | 250.00 |
| 76 | Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh | Cầu Xuân Thạnh | Trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh | 940.000 | 470.000 | 430.000 | 360.000 | 330.000 | 270.000 | 250.00 |
| 77 | Đoạn giáp Đường từ bê tông đến hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh | Nhà ông Ngô Đình Hạ, khu phố Công Thạnh | Hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 78 | Đường từ Ao Gò Tý đến giáp Quốc lộ 1A | Ao Gò Tý | Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dấn, khu phố Công Thạnh) | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.00 |
| 79 | Đường từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông | Đường từ ngã 5 Công Thạnh | Giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, khu phố Công Thạnh) | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 80 | Đường từ giáp đường tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh | Nhà bà Nguyễn Thị Liễu | Đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh | 880.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.000 | 250.000 | 230.00 |
| 81 | Đường từ ngã 3 giáp đường mới tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh | Nhà ông Thuận | Đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 82 | Đường từ ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh) đến ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức) | Ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh) | Ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức) | 1.040.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 83 | Đường từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực | Ngã 4 (Ao Gò Tý) | Hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (tổ 1, khu phố Công Thạnh) | 890.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |
| 84 | Đường bê tông từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Trần Huyên Lân khu phố Trường Xuân Tây | Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | Nhà ông Trần Huyên Lân khu phố Trường Xuân Tây | 850.000 | 430.000 | 390.000 | 330.000 | 300.000 | 250.000 | 230.00 |
| 85 | Đường từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây | Ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, khu phố Trường Xuân Tây) | Nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây | 1.470.000 | 740.000 | 670.000 | 560.000 | 510.000 | 420.000 | 380.00 |
| 86 | Đường từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây) | Giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, khu phố Trường Xuân Tây) | Ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây) | 1.160.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 | 330.000 | 300.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 87 | Đường từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến) đến đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây | Ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, khu phố Trường Xuân Tây) | Đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây | 1.260.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 | 360.000 | 330.00 |
| 88 | Đường từ giáp đường bê tông đến Cống ông Gạt | Nhà ông Minh, khu phố Trường Xuân Đông | Cống Ông Gạt | 930.000 | 470.000 | 430.000 | 360.000 | 330.000 | 270.000 | 250.00 |
| 89 | Đường từ ngã ba giáp đường bê tông đến Trường Tiểu học Trường Xuân | Nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, khu phố Trường Xuân Đông | Trường Tiểu học Trường Xuân | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.00 |
| 90 | Đường từ cống ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông) | Cống Ông Gạt | Giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông) | 930.000 | 470.000 | 430.000 | 360.000 | 330.000 | 270.000 | 250.00 |
| 91 | Đường từ ngã 3 Quán ông Trân đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông) | Ngã 3 Quán ông Trân | Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông) | 990.000 | 500.000 | 450.000 | 380.000 | 350.000 | 290.000 | 270.00 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 92 | Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Ẩu) đến nhà bà Trần Thị Tập | Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Ẩu, khu phố Dĩnh Thạnh) | Nhà bà Trần Thị Tập | 890.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 | 260.000 | 240.00 |
| 93 | Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1 mới) | Cầu Gia An đến hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ | Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ | 7.770.000 | 3.890.000 | 3.510.000 | 2.920.000 | 2.630.000 | 2.190.000 | 1.980.0 |
| | | Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc cũ | Giáp tỉnh Quảng Ngãi | 2.730.000 | 1.370.000 | 1.240.000 | 1.030.000 | 930.000 | 780.000 | 710.00 |
| 94 | Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1A) | Cầu Gia An | Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) | 7.770.000 | 3.890.000 | 3.510.000 | 2.920.000 | 2.630.000 | 2.190.000 | 1.980.0 |
| | | Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) | Giáp Cầu Chui | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.00 |
| | | Cầu Chui | Giáp Quảng Ngãi | 3.570.000 | 1.790.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.00 |
| 95 | Các tuyến đường nội bộ KDC Trường Xuân Tây (lộ giới 6,0 m) | | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | | | 4.730.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 96 | Các tuyến đường nội bộ Khu tái định Cư Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn cũ (lộ giới 7,0 m) | | | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.00 |
| 97 | Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 1) | Đường từ giáp đường Tây Tỉnh đi qua trường học | Giáp ngã ba Đình lộ giới 13,5m | 3.600.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường tiếp giáp tuyến đường mới quy hoạch 13,5m đường N2 điểm tái định cư số 2 | | 3.300.000 | | | | | | |
| 98 | Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 2) | Tuyến đường quy hoạch lộ gới 14,0m | | 1.500.000 | | | | | | |
| 99 | Khu dân cư bình điện khu phố An Hội | Tuyến đường ĐS 1 lộ giới quy hoạch 13,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 13,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| 100 | Khu dân cư khu phố Phú Nông | Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 13,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS3 lộ gới quy hoạch 13,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,0m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 101 | Khu dân cư phía Đông điểm tái định cư số 1 thôn Gia An Đông | Tuyến đường S1 lộ gới quy hoạch 15m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường S2 lộ gới quy hoạch 14m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường S3 lộ gới quy hoạch 14m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường S4 lộ gới quy hoạch 14m | | 4.500.000 | | | | | | |
| 102 | Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ | Tuyến đường quy hoạch lộ giới 9.5m | | 2.500.000 | | | | | | |
| 103 | Khu dân cư Tại cầu vượt cao tốc, thuộc thôn Bình Đê | Đường S1 lộ gới quy hoạch 9,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Đường gom lộ gới quy hoạch 9,0m | | 4.000.000 | | | | | | |
| 104 | Khu dân dọc theo tuyến đường Nguyễn Văn Cừ | Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài lộ gới quy hoạch 26,5m | | 4.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | nối dài, thôn Liễu An Nam. | Đường bê tông hiện trang quy hoạch 14m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường S6 lộ giới quy hoạch 9,5m | | 3.500.000 | | | | | | |
| 105 | Khu dân cư khu phố Gia An Nam | Đường S7 lộ giới quy hoạch 20,0 m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường S8 lộ giới quy hoạch 14,0 m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường S9 lộ giới quy hoạch 11.5 m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường S10 lộ giới quy hoạch 11.5 và 14,0 m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường bê tông hiện trạng 14,0m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 106 | Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám) nay là khu dân cư phường Hoài Nhơn Bắc (Khu phố Liễu An) | Đường ĐS2 (Từ Giáp Ngọc Lương Thọ đi ngã 4 Bình Đê) | | 2.200.000 | | | | | | |
| | | Bê tông liên thôn lộ giới 3m | | 2.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 107 | Khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Châu Bắc cũ | Khu dân cư thôn Chương Hòa | | 2.100.000 | | | | | | |
| | | Khu dân cư thôn Liễu An | | 2.200.000 | | | | | | |
| | | Khu dân cư thôn Quy Thuận | | 2.000.000 | | | | | | |
| | | Khu dân cư thôn Bình Đê | | 2.630.000 | | | | | | |
| 108 | Khu dân cư Bình Đê (dọc đường Nguyễn Văn Cứ nối dài) | Giáp đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đường Gia Long) | | 4.410.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS3 lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS4 lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS5 lộ giới 14m | | 3.150.000 | | | | | | |
| 109 | Khu dân cư bờ liên doanh (giai đoạn 1) | Đường lộ giới 11,5m | | 5.500.000 | | | | | | |
| 110 | Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ | Cầu Chui Quốc lộ 1A cũ | Đường bê tông Trường Xuân Đông | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 111 | Các tuyến đường trong khu Quy hoạch khu đô thị Khang Mỹ Lộc | Tuyến đường N3, lộ giới 14m | | 5.780.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N5, lộ giới 14m | | 5.780.000 | | | | | | |
| 112 | Khu dân cư phía Đông, Quốc lộ 1A cũ, khu phố Công Thạnh | Tuyến đường D1 có lộ giới 15m | | 5.110.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường D2 có lộ giới 13m | | 5.110.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường D3 có lộ giới 13m | | 5.110.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N1 có lộ giới 27m | | 8.400.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N2 có lộ giới 13m | | 5.110.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N3 có lộ giới 14m | | 5.110.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N4 có lộ giới 13m | | 5.110.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N5 có lộ giới 13m | | 5.110.000 | | | | | | |
| 113 | Khu dân cư bờ xã thương, khu phố Trường Xuân Đông | Tuyến đường lộ giới 15,5m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường lộ giới 11,5m | | 3.570.000 | | | | | | |
| 114 | Khu dân cư bờ liên doanh | Đường quy hoạch phân khu 18m | | 10.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 18m | | 9.140.000 | | | | | | |
| | | Đường lộ giới 11,5m | | 6.830.000 | | | | | | |
| 115 | KDC bờ gò xa, khu phố Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc | Tuyến đường DS1 lộ giới 14m | | 3.970.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS2 lộ giới 14m | | 3.970.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS3 lộ giới 14m | | 3.970.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS4 lộ giới 14m | | 3.970.000 | | | | | | |
| 116 | Khu dân cư Tây cầu Soi | Đường bê tông hiện trạng lộ giới 5m | | 2.630.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 14m | | 2.310.000 | | | | | | |
| 117 | Khu dân cư thôn Hy Văn | Đường quy hoạch lộ giới 13,5m | | 3.780.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 11,5m | | 3.470.000 | | | | | | |
| | | Đường gom quy hoạch lộ giới 8m | | 3.150.000 | | | | | | |
| 118 | Điểm tái định cư Vị trí 1 | Lô đất số 01 | Lô số 07, thuộc khu N001 (tiếp giáp với tuyến đường từ Sân | 4.120.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | | vận động xã Hoài Sơn cũ đến thôn An Hội Bắc, lộ giới tại điểm quy hoạch là 26,5m) | | | | | | | |
| | | Lô đất số 08 | Lô số 17 (khu N001) và từ lô đất số 01 đến lô đất số 13 (khu NO02) (Tiếp giáp với tuyến đường Cẩn Hậu Trường Xuân, lộ giới quy hoạch 16m) | 3.090.000 | | | | | | |
| | | Lô số 18 | Lô đất số 23 (khu NO01) và từ lô đất số 14 đến lô đất số 21, thuộc khu NO02 (tiếp giáp với tuyến đường mới quy hoạch, lộ giới quy hoạch 13,5m) | 1.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 119 | Điểm tái định cư Vị trí 2 | Lô đất số 01 | Lô số 11 - khu NO01 (tiếp giáp với tuyến đường từ ĐT.638 đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 26,5m) | 4.410.000 | | | | | | |
| | | Lô đất số 12 | Lô số 20 -khu NO01 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638, qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1) | 2.360.000 | | | | | | |
| | | Lô đất số 01 | Lô đất số 07 - khu NO02 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638 qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1) | 2.470.000 | | | | | | |
| | | Lô đất số 21 | Lô số 29 - khu NO01 và từ lô số 08 đến lô số 14, thuộc khu NO02 (tiếp giáp | 1.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | | tuyến đường mới QH, lộ giới 14m Đường N2) | | | | | | | |
| 120 | Khu tái định cư khu phố An Đổ phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai | Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 26,5m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0 m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS 3 lộ giới quy hoạch 16,0 m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS 4 lộ giới quy hoạch 16,0 m | | 2.300.000 | | | | | | |
| 121 | Khu tái định cư khu phố Cẩn Hậu phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai | Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 26,5m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0 m | | 3.500.000 | | | | | | |
| 122 | Khu tái định cư khu phố Tường Sơn Nam phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai | Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 16,0m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 13,0 m | | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 123 | Khu tái định cư khu phố Hy Văn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai | Tuyến đường ĐS13 lộ giới quy hoạch 14,0 | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Ngã ba giáp tuyến đường Đ9S13 | Giáp ngã ba tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 30,0m | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS7 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường ĐS11 lộ giới quy hoạch 14,0m | | 3.500.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bà Triệu | Giáp phường Hoài Thanh | Ngã 4 Ca Công Nam | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.475.000 | 2.063.000 | 1.857.000 | 1.548.000 | 1.394.000 |
| 2 | Cao Văn Lầu | Nhà ông Lê Minh Chánh | Giáp nhà ông Chế Văn Loan (Thạnh Xuân) | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 3 | Châu Thị Tế | Nhà ông Nguyễn Quang Minh | Giáp Bờ kè (Thạnh Xuân) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 4 | Cù Chính Lan | Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m) | | 3.800.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.425.000 | 1.283.000 | 1.069.000 | 963.000 |
| 5 | Đặng Thai Mai | Cổng Văn hóa Thạnh Xuân | Giáp nhà ông Lê Văn Suôn (Thạnh Xuân) | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 6 | Đặng Văn Chấn | Nhà ông Đặng Ngọc Thâm | Nhà ông Tôn Hữu Đạt (Thiện Đức Bắc) | 2.600.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 975.000 | 878.000 | 732.000 | 659.000 |
| 7 | Hà Huy Giáp | Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m) | | 3.800.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.425.000 | 1.283.000 | 1.069.000 | 963.000 |
| 8 | Hàn Mạc Tử | Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 16m) | | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.688.000 | 1.407.000 | 1.267.000 |
| 9 | Hàn Thuyên | Cổng văn hóa khu phố Ca Công qua Nhà văn hóa khu phố Ca Công | Nhà bà Phan Thị Diệu (Ca Công) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 10 | Hồ Bửu Chánh | Nhà ông Dưng | Giáp nhà ông Phấn (Thạnh Xuân) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 11 | Hoàng Hoa Thám | Ngã 3 Thự | Giáp Bản tin (Nhuận An) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 12 | Kiều Phụng | Nhà ông Nguyễn Hữu Khoa | Giáp Bờ kè Thạnh Xuân Đông | 2.650.000 | 1.325.000 | 1.193.000 | 994.000 | 895.000 | 746.000 | 672.000 |
| 13 | Kim Đồng | Ngã 3 (Miếu Thạch Trì) | Cổng trường THCS Hoài Hương | 5.400.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.025.000 | 1.823.000 | 1.519.000 | 1.368.000 |
| 14 | Hồng Bàng | Võ Nguyên Giáp | Nguyễn Hữu Huân | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| | | Nguyễn Hữu Huân | Giáp đường Nguyễn Văn | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 15 | Huỳnh Văn Nghệ | Nhà quản trang | Giáp nhà ông Thắng (Thiện Đức Đông) | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 16 | Lê Anh Xuân | Ngã 4 Ca Công Nam qua Quán Trúc Xinh | Giáp ngã 4 (nhà ông Cường, Ca Công Nam) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 17 | Mai An Tiêm | Cầu Lại Giang | Cuối đường bờ kè sông Lại Giang | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 18 | Nguyễn Đình Thụ | Ngã 3 nhà Thận | Giáp nhà ông Nguyễn Thứ (Thiện Đức Bắc) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 19 | Nguyễn Hoàng | Cầu ông Là | Tiệm vàng Kim Châu Dân | 2.600.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 975.000 | 878.000 | 732.000 | 659.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 20 | Nguyễn Hữu Huân | Nhà ông Phan Văn Chọn | Giáp nhà Lý Văn Đào (Nhuận An) | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 21 | Nguyễn Kiệm | Nhà bà Nga (Quán tạp hóa Suni) | Giáp nhà ông Thật (Thiện Đức Đông) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 22 | Nguyễn Lương Bằng | Ngã 3 Dốc Khải | Giáp ngã 3 (Nhà ông Trần Quốc Triệu) | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 23 | Nguyễn Phan Vinh | Bà Triệu | Hết nhà ông Trần Lắm | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.025.000 | 1.688.000 | 1.520.000 | 1.266.000 | 1.140.000 |
| | | Nhà ông Trần Lắm | Giáp đường Võ Nguyên Giáp | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 24 | Nguyễn Thị Định | Võ Nguyên Giáp | Giáp đường Xuân Diệu | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 25 | Nguyễn Văn | Cầu ông Sâm qua Quán Rạy | Giáp nhà ông Nguyễn Ngọc (Nhuận An) | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 26 | Phan Trọng Tuệ | Ngã 3 Kích | Giáp ngã 4 Phương | 7.000.000 | 3.500.000 | 3.150.000 | 2.625.000 | 2.363.000 | 1.969.000 | 1.773.000 |
| 27 | Thoại Ngọc Hầu | Nhà ông Nguyễn Văn Tân | Cống Ngăn Mặn (Phú An) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 28 | Tỉnh lộ ĐT.639 | Giáp địa phận huyện Phù Mỹ cũ | Hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc) | 2.600.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 975.000 | 878.000 | 732.000 | 659.000 |
| | | Chân Đèo Lộ Diêu | Trụ sở Thôn Phú Xuân | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| | | Cây xăng số 12 (Phú Xuân) | Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ) | 4.524.000 | 2.262.000 | 2.036.000 | 1.697.000 | 1.528.000 | 1.273.000 | 1.146.000 |
| 29 | Tô Ngọc Vân | Nhà ông Nguyễn Hải Triều | Giáp nhà bà Trần Thị Nhuộm (Nhuận An Đông) | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 30 | Trần Bạch Đằng | Nhà ông Lê Văn Sự | Giáp Quán Hùng (Thiện Đức) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 31 | Trần Hoàn | Nhà ông Nguyễn Khánh | Giếng Chu (Thiện Đức) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 32 | Trần Huy Liệu | Phan Trọng Tuệ | Cầu Bản mương Ba Bàu | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.688.000 | 1.407.000 | 1.267.000 |
| | | Cầu Bản mương Ba Bàu | Giáp đường Trường Sa | 2.600.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 975.000 | 878.000 | 732.000 | 659.000 |
| 33 | Trường Chinh | Giáp phường Hoài Xuân cũ | Dốc Thảng (Ngã 4 Thạnh Xuân) | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.688.000 | 1.407.000 | 1.267.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 34 | Trường Sa | Ngã 4 Thạnh Xuân (ngã 4 đường Võ Nguyên Giáp) | Cầu Ông Là | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.475.000 | 2.063.000 | 1.857.000 | 1.548.000 | 1.394.000 |
| | | Cầu Ông Là | Ngã 4 Ca Công Nam | 7.500.000 | 3.750.000 | 3.375.000 | 2.813.000 | 2.532.000 | 2.110.000 | 1.899.000 |
| | | Ngã 4 Ca Công Nam | Hết đất bà Võ Thị Nào và giáp đất ông Nguyễn Ngọc Sanh | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.925.000 | 2.438.000 | 2.195.000 | 1.829.000 | 1.647.000 |
| 35 | Tú Xương | Võ Nguyên Giáp | Nguyễn Kiệm | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.025.000 | 1.688.000 | 1.520.000 |
| | | Nguyễn Kiệm | Giáp đường Phan Trọng Tuệ | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 36 | Văn Tiến Dũng | Nhà ông Nguyễn Văn Tầm | UBND phường | 7.500.000 | 3.750.000 | 3.375.000 | 2.813.000 | 2.532.000 | 2.110.000 | 1.899.000 |
| 37 | Võ Nguyên Giáp | Cầu Lại Giang | Giáp phường Hoài Thanh | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.375.000 | 3.038.000 |
| 38 | Vũ Kỳ | Hoàng Hoa Thám | Võ Nguyên Giáp | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 3.600.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 |
| 39 | Xuân Diệu | Khu thể thao Ca Công Nam | Giáp phường Hoài Thanh | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 40 | Hẻm đường ĐT.639 | Hẻm bê tông từ nhà ông Huỳnh Ngọc Tâm | Nhà ông Phan Chung Tình lộ giới 5m | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà ông Nguyễn Văn Tự lộ giới 2,5m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà ông Trần Quảnh lộ giới 2,5m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà bà Nguyễn Thị Lanh lộ giới 2,5m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà ông Châu lộ giới 2m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà ông Xê lộ giới 2m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà bà Mai | | 700.000 | 350.000 | 315.000 | 263.000 | 237.000 | 198.000 | 179.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Thị Nghiêm lộ giới < 2m | | | | | | | | |
| | | Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Viết Yến | Nhà ông Nguyễn Văn Thường lộ giới 3m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Hợp vào Miếu lộ giới 3m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà bà Sử Thị Chiến lộ giới 2,5m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ Quán Phúc | Nhà Kính lộ giới 5m | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |
| | | Hẻm bê tông từ trường TH số 1 Phú Xuân | Nhà ông Huỳnh Đông Kim lộ giới 3,5m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ nhà ông Lê Văn Kiên | Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới 3m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ nhà ông Dư | Nhà ông Đặng Điện (Diêu | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Quang) lộ giới 6m | | | | | | | |
| | | Hẻm bê tông vào thánh thất Mỹ Quang lộ giới 2m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông vào nhà ông Đặng Văn Vân lộ giới 2m5 | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Long | Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới < 2m | 700.000 | 350.000 | 315.000 | 263.000 | 237.000 | 198.000 | 179.000 |
| | | Hẻm bê tông từ nội thất Đô Ly | Nhà ông Trần Đình Chương lộ giới 2,5m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm đường đất từ cây gòn cầu ông Long (cầu Khánh Mỹ) | Giáp nhà ông Huỳnh Thanh Dương lộ giới 2,5m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ quán Sướng | Nhà ông Khổng Thanh Trà lộ giới 2,5m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hẻm vòng cung từ nhà ông Phan Văn Tượng | Nhà bà Phan Thị Tiện lộ giới 2,5m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Tiếu | Nhà từ đường Phan Tộc lộ giới 4m | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |
| | | Hẻm bê tông từ quán Kế | Nhà Tỏ lộ giới 3m | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Hẻm bê tông từ ông Phạm Phương đi nhà Đặng Hương lộ giới 4m | | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |
| 41 | Hẻm đường Phan Trọng Tuệ | Hẻm 20 đoạn đường đất lộ giới 2,5m | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| | | Hẻm 25 đoạn bê tông lộ giới 2,5m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm 126 đoạn bê tông lộ giới 3,2m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm 148 đoạn bê tông lộ giới 4m | | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hẻm 164 đoạn bê tông lộ giới 4m | | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 |
| | | Hẻm 137 đoạn đường đất lộ giới 4m | | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 675.000 | 608.000 | 507.000 | 457.000 |
| | | Hẻm 149 đoạn đường đất lộ giới 2,5m | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| 42 | Hẻm đường Trường Sa | Hẻm 437 đoạn bê tông có lộ giới 18m | | 3.700.000 | 1.850.000 | 1.665.000 | 1.388.000 | 1.250.000 | 1.041.000 | 937.000 |
| | | Hẻm 437 đoạn đường đất còn lại | Giáp bờ kè Thạnh Xuân Đông | 2.640.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 | 743.000 | 669.000 |
| | | Hẻm 432 đoạn bê tông có lộ giới 3,5m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm 403 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm 387 đoạn đường đất lộ giới 1,2m | | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hẻm 375 đoạn đường đất có lộ giới 2m | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| | | Hẻm 347 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm 317 đoạn đường đất lộ giới 2m | | 1.300.000 | 650.000 | 585.000 | 488.000 | 440.000 | 366.000 | 330.000 |
| | | Hẻm 313 đoạn đường đất lộ giới 2m | | 1.300.000 | 650.000 | 585.000 | 488.000 | 440.000 | 366.000 | 330.000 |
| | | Hẻm 301 đoạn bê tông lộ giới 2,5m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm 309 đoạn đường bê tông lộ giới 2m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| 43 | Hẻm đường Võ Nguyên Giáp | Số nhà 1685 Võ Nguyên Giáp | Số nhà 1709 Võ Nguyên Giáp | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |
| | | Đoạn đường đất phía Bắc Miếu Thạch Trì | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đoạn đường đất phía Nam nhà ông Hà Văn Tự | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| | | Hẻm bê tông phía Nam Công An phường Hoài Hương cũ | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| | | Hẻm 2012 đường Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m) | | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |
| | | Hẻm 2038 Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m) | | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |
| | | Hẻm vào Thánh Thất Nhơn Hương | Giáp Trường Chinh - đoạn đã bê tông | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 |
| | | Hẻm 1729 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp | Phan Trọng Tuệ | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Hẻm từ quán cà phê Cao Nguyên | Giáp trụ đèn giao thông ngã | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | tư Thạnh Xuân lộ giới 3m5 | | | | | | | |
| 44 | Đoạn từ giáp đường liên xã đi Mỹ Thọ | | | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |
| 45 | Đoạn từ ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc đến giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân | Ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc | Giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.512.000 | 1.260.000 | 1.134.000 | 945.000 | 851.000 |
| 46 | Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Tánh đến giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân) | Nhà bà Huỳnh Thị Tánh | Giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân) | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 47 | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mến đến nhà ông Lê Văn Cư (Định Trị) | Nhà bà Nguyễn Thị Mến | Nhà ông Lê Văn Cư (Định Trị) | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 48 | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tân đến bà Nguyễn Thị Tắc | Nhà bà Nguyễn Thị Tân | Bà Nguyễn Thị Tắc | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 49 | Đoạn từ nhà bà Nhạc đến giáp Hồ Cây Khế | Nhà bà Nhạc | Giáp Hồ Cây Khế | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 50 | Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bổ đến đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh) | Nhà ông Đinh Văn Bổ | Đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh) | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 51 | Từ nhà ông Phan Minh Thái đến nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch) | Nhà ông Phan Minh Thái | Nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch) | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 52 | Đoạn từ nhà ông Trần Quang Tuấn đến giáp đường Mai An Tiêm | Nhà ông Trần Quang Tuấn | Giáp đường Mai An Tiêm | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 53 | Từ nhà ông Trương Văn Chiệu đến giáp nhà ông Trần Văn Trung | Nhà ông Trương Văn Chiệu | Giáp nhà ông Trần Văn Trung | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |
| 54 | Từ nhà ông Võ Thanh Hùng đến giáp nhà ông | Nhà ông Võ Thanh Hùng | Giáp nhà ông Nguyễn Minh | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Nguyễn Minh Tâm (Công Lương) | | Tâm (Công Lương) | | | | | | | |
| 55 | Từ nhà Sử Đảnh đến quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch | Nhà Sử Đảnh | Quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 56 | Từ nhà Văn hoá An Nghiệp đến giáp đường liên xã | Nhà Văn hoá An Nghiệp | Giáp đường liên xã | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 57 | Từ Thánh Thất Mỹ Thọ đến Cổng làng văn hoá Khánh Trạch | Thánh Thất Mỹ Thọ | Cổng làng văn hoá Khánh Trạch | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 58 | Từ Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày đến Đội 14 | Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày | Đội 14 | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 59 | Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó đến hết | Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó | Hết nhà bà Nguyễn Thị Hội | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | nhà bà Nguyễn Thị Hội | | | | | | | | | |
| 60 | Đường từ cổng trường THCS Hoài Hương đến nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương | Cổng trường THCS Hoài Hương | Nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 61 | Đường từ giáp đất ông Phan Văn Tá đến Bờ kè Phú An | Giáp đất ông Phan Văn Tá | Bờ kè Phú An | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 62 | Đường từ Miểu Hẳn đến Bãi cát Trường Gạo | Miểu Hẳn | Bãi cát Trường Gạo (Phú An) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 63 | Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng) đến Nghĩa địa Nhuận An | Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng) | Nghĩa địa Nhuận An | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 64 | Đường từ ngân hàng Hoài Hương đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi | Ngân hàng Hoài Hương | Giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi (Thạnh Xuân Đông) | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 65 | Đường từ nhà bà Lê Thị Mơi qua | Nhà bà Lê Thị Mơi qua nhà | Hết đất ông Lê Văn Đông và bà | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | nhà ông Võ Ngọc Lịch hết đất ông Lê Văn Đông và bà Nguyễn Thị Họa | ông Võ Ngọc Lịch | Nguyễn Thị Họa | | | | | | | |
| 66 | Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An) | Nhà bà Nguyễn Thị Nữ | Nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 67 | Đường từ nhà nghỉ Phú Quý đến giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam) | Nhà nghỉ Phú Quý | Giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 68 | Đường từ nhà ông Bành Rầy đến giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An) | Nhà ông Bành Rầy | Giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 69 | Đường từ nhà ông Bùi Thọ đến Bờ kè Phú An | Nhà ông Bùi Thọ | Bờ kè Phú An | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 70 | Đường từ nhà ông Lê Đức Nga đến giáp nhà ông | Nhà ông Lê Đức Nga | Giáp nhà ông Trần Văn Cần (Phú An) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Trần Văn Cần (Phú An) | | | | | | | | | |
| 71 | Đường từ nhà ông Lê Văn Sớm đến giáp Trường Mầm Non Hoài Hương | Nhà ông Lê Văn Sớm | Trường Mầm Non Hoài Hương | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 72 | Đường từ nhà ông Lý Tĩnh Đến nhà ông Lý Được | Nhà ông Lý Tĩnh | Nhà ông Lý Được | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 73 | Đường từ nhà ông Nguyễn Chức Đến nhà ông Trần Văn Tâm | Nhà ông Nguyễn Chức | Nhà ông Trần Văn Tâm | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 74 | Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Khánh Đến hết nhà ông nguyễn Hữu Hòa | Nhà ông Nguyễn Duy Khánh | Nhà ông nguyễn Hữu Hòa | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 75 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chúng đến Giếng nước (Ca Công) | Nhà ông Nguyễn Văn Chúng | Giếng nước (Ca Công) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 76 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lai đến giáp Miếu Đông Bình (Ca Công) | Nhà ông Nguyễn Văn Lai | Giáp Miếu Đông Bình (Ca Công) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 77 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Mẫn đến giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An) | Nhà ông Nguyễn Văn Mẫn | Giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 78 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến giáp Bưu Điện Hoài Hương | Nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ | Giáp Bưu Điện Hoài Hương | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 79 | Đường từ nhà ông Phạm Sáu Đến nhà ông nguyễn Duy Một | Nhà ông Phạm Sáu | Nhà ông nguyễn Duy Một | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 80 | Đường từ nhà ông Trần Bình đến giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân | Nhà ông Trần Bình | Giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 81 | Đường từ nhà ông Trần Thanh đến giáp nhà ông Hoàng Hổ (Thạnh Xuân) | Nhà ông Trần Thanh | Giáp nhà ông Hoàng Hổ (Thạnh Xuân) | 2.700.000 | 1.350.000 | 1.215.000 | 1.013.000 | 912.000 | 760.000 | 684.000 |
| 82 | Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa đến giáp đất bà Luận (Thạnh Xuân) | Nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa | Giáp đất bà Luận (Thạnh Xuân) | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 83 | Đường từ nhà ông Trần Văn Đàm Đến nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương) | Nhà ông Trần Văn Đàm | Nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 84 | Đường từ nhà ông Trần Văn Thượng đến giáp Nhà Văn hóa Phú An | Nhà ông Trần Văn Thượng | Giáp Nhà Văn hóa Phú An | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 85 | Đường từ nhà ông Trương Hồng | Nhà ông Trương Hồng | Hết nhà ông nguyễn Thanh | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Đến hết nhà ông nguyễn Thanh Tuấn (nhuận An Đông) | | Tuấn (nhuận An Đông) | | | | | | | |
| 86 | Đường từ nhà ông Võ Minh Cường đến giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam) | Nhà ông Võ Minh Cường | Giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 87 | Đường từ nhà ông Võ Thanh Vương đến giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công) | Nhà ông Võ Thanh Vương | Giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 88 | Đường từ nhà ông Võ Văn Lựa đến giáp nhà ông Nguyễn Mươi - Vạn Hải Đông (Ca Công) | Nhà ông Võ Văn Lựa | Giáp nhà ông Nguyễn Mươi - Vạn Hải Đông (Ca Công) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 89 | Đường từ nhà ông Vương Minh Trai đến giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân) | Nhà ông Vương Minh Trai | Giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 90 | Đường từ nhà ông Xuân đến giáp nhà ông Quyền (Nhuận An) | Nhà ông Xuân | Giáp nhà ông Quyền (Nhuận An) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 91 | Đường từ Nhà Văn hóa Ca Công Nam đến Nhà trẻ Hoàng Hoa | Nhà Văn hóa Ca Công Nam | Nhà trẻ Hoàng Hoa | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 92 | Đường từ nhà Võ Hiền Đến nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc) | Nhà Võ Hiền | Nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc) | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 93 | Đường Từ tiểu học số 3 Hoài Hương Đến nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức) | Tiểu học số 3 Hoài Hương | Nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức) | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 |
| 94 | Đường từ Trường Mẫu giáo cũ đến giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thạnh Xuân Đông) | Trường Mẫu giáo cũ | Giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thạnh Xuân Đông) | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 95 | Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong phường Hoài Hương (cũ) | Đường có lộ giới < 2m | | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 |
| | | Đường có lộ giới từ 2m - 4m | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| | | Đường có lộ giới > 4m | | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 675.000 | 608.000 | 507.000 | 457.000 |
| | | Đường có lộ giới < 2m | | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| | | Đường có lộ giới từ 2m - 4m | | 1.700.000 | 850.000 | 765.000 | 638.000 | 575.000 | 479.000 | 432.000 |
| | | Đường có lộ giới > 4m | | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 |
| 96 | Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ) | Đường có lộ giới < 2m | | 600.000 | 300.000 | 270.000 | 225.000 | 203.000 | 169.000 | 153.000 |
| | | Đường có lộ giới từ 2m - 4m | | 750.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 | 212.000 | 191.000 |
| | | Đường có lộ giới > 4m | | 900.000 | 450.000 | 405.000 | 338.000 | 305.000 | 254.000 | 229.000 |
| 97 | Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ) | Đường có lộ giới < 2m | | 700.000 | 350.000 | 315.000 | 263.000 | 237.000 | 198.000 | 179.000 |
| | | Đường có lộ giới từ 2m - 4m | | 850.000 | 425.000 | 383.000 | 319.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| | | Đường có lộ giới > 4m | | 1.000.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 338.000 | 282.000 | 254.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 98 | Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ | Giáp địa phận phường Bồng Sơn | Hết Cống nhà Giác thôn Định Công | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| | | Giáp Cống nhà Giác thôn Định Công | Hết Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.575.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 |
| | | Giáp Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh | Giáp Cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639) | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.025.000 | 1.688.000 | 1.520.000 | 1.266.000 | 1.140.000 |
| 99 | Tuyến đường bờ kè (Từ nhà nghỉ Hương Giang đến cuối đường kè Phú An) | Nhà nghỉ Hương Giang | Cuối đường kè Phú An | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| 100 | Tuyến đường xã Hoài Hải (cũ) | Đoạn Cầu Hoài Hải | Hết khu thể thao liên thôn (thôn Kim Giao Nam) | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ngã 3 chợ Hoài Hải | Hết nhà ông Phạm Vi Màng | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.512.000 | 1.260.000 | 1.134.000 | 945.000 | 851.000 |
| | | Trường Tiểu học thôn Kim Giao Nam | Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Bưu điện văn hóa xã (thôn Kim Giao Nam) | Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 101 | Tuyến đường xã Hoài Mỹ (cũ) | Nhà ông Thế thôn Xuân Khánh | Giáp nhà bà Nhạc thôn Xuân Vinh | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 675.000 | 608.000 | 507.000 | 457.000 |
| | | Đoạn từ Cầu Máng đi nhà Lấn thôn Định Công | | 1.500.000 | 750.000 | 675.000 | 563.000 | 507.000 | 423.000 | 381.000 |
| | | Trường Tiểu học thôn Định Công | Giáp đường ĐT 639 thôn Mỹ Khánh | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 |
| 102 | Tuyến đường xung quanh chợ Hoài Hương | | | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| 103 | Khu dân cư thôn Kim Giao Nam - Hoài Hải (cũ) | Tuyến đường có lộ giới 11,5m | | 3.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường có lộ giới 13,25m | | 4.400.000 | | | | | | |
| 104 | Các tuyến đường khu dân cư phía Bắc và phía Đông | | | 6.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | của UBND phường (đường có lộ giới 5,5m) | | | | | | | | | |
| 105 | Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch dân cư của Tuyến đường ven biển (ĐT.639) | Các lô đất: OLK01, OLK02 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m) | | 5.900.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m) | | 6.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m) | | 5.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến | | 5.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | đường ĐS2 (lộ giới 14 m) | | | | | | | | |
| | | Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m) | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m) | | 5.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS4 (lộ giới 14 m) | | 4.700.000 | | | | | | |
| 106 | KDC An Nghiệp | Trường TH Định Công | Giáp ĐT.369 (Đường QH lộ giới 16m) | 1.400.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 7m | | 1.400.000 | | | | | | |
| 107 | KDC Công Lương | Đường QH lộ giới 16m | | 2.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 108 | KDC Định Công | Đường QH lộ giới 14m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 26,5m (BC-HH - Từ Hoài Đức đến cống nhà Giác) | | 2.500.000 | | | | | | |
| 109 | KDC Khánh Trạnh | Nhà Sử Đảnh | Quán bà Nguyễn Thị Hòa, tổ dân phố Khánh Trạch (Đường QH lộ giới 14m) | 1.400.000 | | | | | | |
| 110 | KDC Kim Giao Thiện (Giai đoạn 3) | Đường QH lộ giới 11m | | 4.400.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 20m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 111 | KDC Kim Giao Thiện (phía Bắc nhà Huỳnh Lý Nghĩa) | Đường QH lộ giới 7m | | 3.000.000 | | | | | | |
| 112 | KDC Xóm 1, Xuân Vinh | Nhà bà Nhạc | Giáp Hồ Cây Khế (QH lộ giới 17m) | 1.400.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 113 | KDC Xóm 2, Xuân Vinh | Đường QH lộ giới 7m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 14m | | 2.500.000 | | | | | | |
| 114 | Khu dân cư gần trụ sở khu phố Nhuận An Đông-Hoài Hương (cũ) | Đường QH lộ giới 7m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 115 | Khu dân cư Hạt đường bộ Hoài Hương (cũ) | Đường có lộ giới 18m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 116 | Khu dân cư khu phố Ca Công | Đường QH lộ giới 12m | | 4.560.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 12m | | 5.200.000 | | | | | | |
| 117 | Khu dân cư khu phố Thạnh Xuân Đông | Đường có lộ giới 18m | | 8.000.000 | | | | | | |
| 118 | Khu dân cư khu phố Thiện Đức Bắc | Đường QH lộ giới 16m | | 7.000.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 14m | | 6.200.000 | | | | | | |
| 119 | Khu dân cư mở rộng Tây Trường Sa TĐC Bàu Hồ | Đường có lộ giới 16m | | 10.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 120 | Khu dân cư nhà Mạnh, thôn Định Công - xã Hoài Mỹ cũ | Từ lô 1 đến lô 7 | | 3.400.000 | | | | | | |
| | | Từ lô 21 đến lô 26 | | 2.700.000 | | | | | | |
| 121 | Khu dân cư phía tây UBND phường Hoài Nhơn Đông | Đường có lộ giới 30m | | 12.000.000 | | | | | | |
| 122 | Khu dân cư Thiện Đức Đông (sau lưng nhà Kiều UBND phường Hoài Hương) (cũ) | Đường có lộ giới 16m | | 6.000.000 | | | | | | |
| 123 | Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19) - xã Hoài Mỹ ( cũ) (Các tuyến đường có lộ giới 7,5m) | Từ lô 26 đến lô 30 | | 2.800.000 | | | | | | |
| | | Lô 31 | | 3.100.000 | | | | | | |
| | | Lô 32 | | 2.900.000 | | | | | | |
| | | Từ lô 33 đến lô 37 | | 2.600.000 | | | | | | |
| 124 | Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (TBĐ số 10) - Hoài Hải (cũ) | Đường có lộ giới 24m | | 5.280.000 | | | | | | |
| | | Đường lộ giới 11,8m | | 3.200.000 | | | | | | |
| 125 | | Đường N1 QH lộ giới 18m | | 4.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | KTĐC tuyến Mỹ Thành - Lại Giang | Đường N2 QH lộ giới 16m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường N3 QH lộ giới 16m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường gom D1 (QH lộ giới 16m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường D21 QH lộ giới 16m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Đường QH lộ giới 20m | | 4.500.000 | | | | | | |
| 126 | Xây dựng khu dân cư Hoài Hương (Khu phố Thiện Đức) | Đường có lộ giới 8m | | 5.000.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bùi Thị Nhạn | Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà ông Đảnh, tổ 2) | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Xứng, tổ 4, KP. Đệ Đức 1) | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 2 | Đàm Quang Trung | Giáp đường Lương Văn Cang | Giáp đường Nguyễn Công Hoan (trừ đoạn thuộc KDC tổ 3, KP. An Dưỡng 1) | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 3 | Đặng Văn Ngữ | Quang Trung (nhà Trần Nà, KP. An Dưỡng 2) | Điểm trường mầm non tổ 1, An Dưỡng 2 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 4 | Đinh Công Tráng | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh | Nhà bà Dầy, tổ 1, KP. Đệ Đức 2 | 1.470.000 | 735.000 | 662.000 | 552.000 | 497.000 | 414.000 | 373.000 |
| 5 | Dương Đình Nghệ | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (giáp nhà | Giáp nhà bà Võ Thị Sĩ, tổ 5, KP. Đệ Đức 1 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | ông Lai, KP. Đệ Đức 1) | | | | | | | | |
| 6 | Dương Quảng Hàm | Giáp đường Ỷ Lan | Giáp nhà ông Mạnh tổ 2, KP. An Dưỡng 2 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 7 | Duy Tân | Giáp đường Gom nhà ông Hoang, tổ 1, KP. Đệ Đức 3 | Giáp nhà ông Phan Thể, tổ 4, KP. An Dưỡng 1 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 8 | Hải Thượng Lãn Ông | Cầu vượt đường sắt | Giáp Đường Duy Tân (trừ đoạn thuộc KDC Nam trường lái Đình Trung) | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| 9 | Hồ Sĩ Tạo | Nhà Huỳnh Chi, tổ 2, KP. Giao Hội 1 | Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638) | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 10 | Hồ Văn Huê | Nhà ông Lê Hiến, KP. Giao Hội 2 | Giáp đường Nguyễn Hồng Châu | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 11 | Hoàng Diệu | Lò Gạch ông Đương | Giáp nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Hà tổ 9, KP. Giao Hội 2 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 12 | Hoàng Quốc Việt | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (trụ sở | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | KP. Đệ Đức 1) đi tổ 4, tổ 3 | Sơn, tổ 1, KP. Đệ Đức 1) | | | | | | | |
| 13 | Hùng Vương | Giáp địa phận phường Bồng Sơn | Giáp phường Hoài Nhơn | 1.680.000 | 840.000 | 756.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 |
| 14 | Huỳnh Minh | Từ nhà ông Nguyễn Húy, tổ 2, KP. Giao Hội 2 | Giáp mương Lại Giang | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| | | Giáp mương Lại Giang | Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638) | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 15 | Kha Vạn Cân | Tuyến đường số 8 vào Cụm Công nghiệp Hoài Tân | | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 16 | Lê Đại Can | Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà bà Kỉnh, tổ 7) | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà Mạnh tổ 6, KP. Đệ Đức 3) | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 17 | Lê Đình Chinh | Giáp đường sắt (nhà ông Sáu, KP. Đệ Đức 3) | Giáp cầu ông Đô | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| | | Cầu ông Đô | Trường Mầm Non Hoài Xuân | 1.680.000 | 840.000 | 756.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trường Mầm Non Hoài Xuân | Trường THCS | 3.150.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 | 887.000 | 799.000 |
| 18 | Lê Thị Hồng Gấm | Đường nội bộ khu TĐC số 5 | | 3.675.000 | 1.838.000 | 1.655.000 | 1.379.000 | 1.242.000 | 1.035.000 | 932.000 |
| 19 | Lê Thị Xuyến | Giáp đường Nguyễn Hòa (nhà ông Ánh, tổ 1, KP. Giao Hội 2) | Giáp sân bay cũ | 1.470.000 | 735.000 | 662.000 | 552.000 | 497.000 | 414.000 | 373.000 |
| 20 | Lê Trọng Tấn | Giáp đường Quang Trung nhà ông Long | Giáp Chùa Phật giáo (lộ giới 12m) | 1.785.000 | 893.000 | 804.000 | 670.000 | 603.000 | 503.000 | 453.000 |
| 21 | Lương Định Của | Trường Chinh (ngã ba nhà Thanh Hạ) | Đập ngăn mặn sông Lại Giang | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 22 | Lương Văn Cang | Nhà bà Vũ Thị Điểm giáp đường Duy Tân | Giáp đường Đàm Quang Trung | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 23 | Ngô Đức Đệ | Trường Chinh, KP. Vĩnh Phụng 1 | Giáp đường Phụng Sơn (cầu bà Di) | 1.365.000 | 683.000 | 615.000 | 513.000 | 462.000 | 385.000 | 347.000 |
| 24 | Nguyễn An Ninh | Giáp đường Quang Trung (nhà bà Trang đường Quang Trung) | Giáp đường Nguyễn Văn Linh (nhà ông Sang Quốc lộ 1A mới, KP. Đệ Đức 3) | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 25 | Nguyễn Bính | Quang Trung trung tâm giống cây trồng | Khu dân cư Lò Gạch | 1.785.000 | 893.000 | 804.000 | 670.000 | 603.000 | 503.000 | 453.000 |
| 26 | Nguyễn Công Hoan | Giáp đường Lê Đình Chinh (nhà ông Còn, tổ 5, KP. Đệ Đức 3) | Hết nhà ông Lê Đức Ân, tổ 2, KP. Đệ Đức 3 | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| | | Giáp nhà ông Lê Đức Ân | Giáp Xi phong (nhà bà Dung) | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 27 | Nguyễn Đức Cảnh | Giáp đường Quang Trung (chợ Đỗ) | Giáp khu TĐC số 11 | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.134.000 | 945.000 | 851.000 | 709.000 | 639.000 |
| 28 | Nguyễn Đức Cảnh | Cầu nhà Lai | Giáp đường Hùng Vương | 1.470.000 | 735.000 | 662.000 | 552.000 | 497.000 | 414.000 | 373.000 |
| 29 | Nguyễn Hiền | Nhà ông Minh, KP. An Dưỡng 2 | Nhà ông Lừng Tý, KP. An Dưỡng 2 | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| | | Giáp nhà ông Lừng Tý, KP. An Dưỡng 2 | Giáp nhà ông Thọ, tổ 2, KP. Giao Hội 1 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 30 | Nguyễn Hòa | Quang Trung (chợ Bộng mới) | Giáp ngã 3 đường số 8 Cụm công | 1.470.000 | 735.000 | 662.000 | 552.000 | 497.000 | 414.000 | 373.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | nghiệp Hoài Tân | | | | | | | |
| | | Ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân | Giáp nhà ông Bường tổ 2, KP. Giao Hội 1 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 31 | Nguyễn Hồng Châu | Giáp đường Huỳnh Minh | Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2) | 840.000 | 420.000 | 378.000 | 315.000 | 284.000 | 237.000 | 214.000 |
| | | Giáp đường Hồ Văn Huê (giáp nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2) | Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638) | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 32 | Nguyễn Hữu An | Trường Chinh (Cây xăng Hải Vân) | Giáp đường Vạn Thắng | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 33 | Nguyễn Huy Phan | Nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3, KP. Đệ Đức 2 | Giáp đường Tôn Thất Thuyết | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 34 | Nguyễn Huy Tưởng | Đường Nguyễn Văn Linh | Hết đất ông Võ Túc | 1.470.000 | | | | | | |
| | | Giáp đất ông Võ Túc | Giáp nhà ông Phương, tổ 2, KP. Đệ Đức 1 | 874.001 | 438.000 | 395.000 | 329.000 | 297.000 | 247.000 | 223.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 35 | Nguyễn Khắc Viện | Giáp đường Quang Trung | Tòa thánh Tây Ninh, An Dưỡng 2 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 36 | Nguyễn Văn Linh | Đoạn Quốc lộ 1A mới (Đoạn có rào chắn QL1) | | 11.445.000 | 5.723.000 | 5.151.000 | 4.293.000 | 3.864.000 | 3.220.000 | 2.898.000 |
| 37 | Phan Đình Giót | Trường mẫu giáo tổ 4 | Giáp nhà ông Hải tổ 4, KP. Đệ Đức 2 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 38 | Phụng Sơn | Ngã 3 Hồ Cá | Hết quán Bảy Khánh, Thái Lai | 3.150.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 | 887.000 | 799.000 |
| | | Quán Bảy Khánh, Thái Lai | Giáp Hoài Nhơn | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| 39 | Quang Trung | Giáp phường Bồng Sơn | Giáp nhà ông Phạm Quang Châu, KP. Đệ Đức 3 | 14.175.000 | 7.088.000 | 6.380.000 | 5.316.000 | 4.785.000 | 3.987.000 | 3.589.000 |
| | | Nhà ông Phạm Quang Châu | Giáp Trạm Y tế phường Hoài Tân | 11.340.000 | 5.670.000 | 5.103.000 | 4.253.000 | 3.828.000 | 3.190.000 | 2.871.000 |
| | | Trạm Y tế phường Hoài Tân cũ | Hết phường Hoài Tân cũ | 10.080.000 | 5.040.000 | 4.536.000 | 3.780.000 | 3.402.000 | 2.835.000 | 2.552.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 40 | Thái Phiên | Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Bá, tổ 3) | Giáp đường Nguyễn Hồng Châu (nhà ông Cống, tổ 7, KP. Giao Hội 2) | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 41 | Thăng Long | Cầu ngã ba cầu xã Bỗng | Giáp khu NO01 điểm TĐC số 10 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| | | Giáp với khu NO01 điểm TĐC số 10 | Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638) | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 42 | Tô Hiến Thành | Khu TĐC mặt tiền (giáp đường Quang Trung) | | 11.340.000 | 5.670.000 | 5.103.000 | 4.253.000 | 3.828.000 | 3.190.000 | 2.871.000 |
| 43 | Tôn Thất Thuyết | Giáp đường Quang Trung nhà ông Bích, KP. Đệ Đức 3 | Ngã ba đường Bùi Thị Nhạn hết nhà ông Trần Ai | 2.100.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 | 591.000 | 532.000 |
| | | Giáp ngã ba đường Bùi Thị Nhạn | Nhà ông Trần Ai đến giáp khu TĐC số 11 | 840.000 | 420.000 | 378.000 | 315.000 | 284.000 | 237.000 | 214.000 |
| 44 | Trần Khát Chân | Giáp đường Ỷ Lan | Giáp đường Lương Văn Cang | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 45 | Trần Tôn Thất | Trụ sở Thuận Thượng 1 | Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế, Thuận Thượng 1 | 3.150.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 | 887.000 | 799.000 |
| | | Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế | Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1 | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| | | Chùa Minh Thuận | Truôn Quýt, Thuận Thượng 1 | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| | | Truôn Quýt | Nhà Dậu, Thuận Thượng 2 | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| 46 | Trường Chinh | An Đông | Cống Dốc Thìn (phường Hoài Xuân cũ) | 5.250.000 | 2.625.000 | 2.363.000 | 1.969.000 | 1.773.000 | 1.477.000 | 1.330.000 |
| | | Cống dốc Thìn | Hết phường Hoài Xuân cũ | 3.150.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 | 887.000 | 799.000 |
| 47 | Vạn Thắng | Trường Chinh (cầu Bà Mầm) | Trường Mầm Non | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 48 | Võ Trường Toản | Cống Khả, Thuận Thượng 2 | Nhà Phận KP. Vĩnh Phụng 1 | 1.365.000 | 683.000 | 615.000 | 513.000 | 462.000 | 385.000 | 347.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 49 | Võ Văn Hiệu | Các tuyến đường còn lại (có lộ giới 7,5m) | | 2.835.000 | 1.418.000 | 1.277.000 | 1.064.000 | 958.000 | 798.000 | 719.000 |
| 50 | Vũ Đình Huấn | Giáp đường Nguyễn Hòa | Hết đất ông Quý KP. Giao Hội 2 | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 51 | Ỷ Lan | Giáp đường Quang Trung KP. An Dưỡng 2 (chợ Bộng cũ) | Hết địa phận phường Hoài Tân cũ | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.575.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 |
| 52 | Ỷ Lan | Giáp An Dinh | Ngã 3 Chợ Gồm | 2.625.000 | 1.313.000 | 1.182.000 | 985.000 | 887.000 | 739.000 | 666.000 |
| 53 | Các tuyến đường còn lại đã bê tông | Đường có lộ giới > 4m | | 814.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới > 4m | | 874.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 735.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 830.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới < 3m | | 700.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường có lộ giới < 3m | | 720.000 | | | | | | |
| 54 | Các tuyến đường còn lại chưa bê tông | Đường có lộ giới > 4m | | 752.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 721.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m | | 777.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới < 3m | | 656.000 | | | | | | |
| | | Đường có lộ giới < 3m | | 655.000 | | | | | | |
| 55 | Đường Bờ kè Song Khánh | | | 1.155.000 | | | | | | |
| 56 | Đường hồ cá Hòa Trung 2 | | | 959.000 | | | | | | |
| 57 | Đường nội bộ khu dân cư tổ 3 KP. Đệ Đức 3 | | | 1.785.000 | | | | | | |
| 58 | Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé đến nhà Long | Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé | Nhà Long (Thuận Thượng 1) | 830.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | (Thuận Thượng 1) | | | | | | | | | |
| 59 | Đường từ nhà Tài đến nhà Đinh Trinh, Song Khánh | Nhà Tài | Nhà Đinh Trinh, Song Khánh | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 60 | Đường từ bầu điện Song Khánh đến nhà Kiện đến Kè Song Khánh | Bầu điện Song Khánh | Kiện đến Kè Song Khánh | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 61 | Đường từ Bờ vùng qua nhà A, nhà Tằm, Thái Lai đến đường bê tông liên KP. | Bờ vùng qua nhà A, nhà Tằm, Thái Lai | Đường bê tông liên KP. | 830.000 | | | | | | |
| 62 | Đường từ cầu bà Mầm qua nhà Có đến nhà Lượng, Thuận Thượng 2 | Cầu bà Mầm qua nhà Có | Nhà Lượng, Thuận Thượng 2 | 1.365.000 | 683.000 | 615.000 | 513.000 | 462.000 | 385.000 | 347.000 |
| 63 | Đường từ cầu Máng Dài qua nhà Thống đến nhà Lức, Song Khánh | Cầu Máng Dài qua nhà Thống | Nhà Lức, Song Khánh | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 64 | Đường từ chang Túc đến nhà Vân, Song Khánh | Chang Túc | Nhà Vân, Song Khánh | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Đường từ Chùa Song Khánh đến nhà Bút Song Khánh | Chùa Song Khánh | Nhà Bút Song Khánh | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 66 | Đường từ cống chia nước kênh N2A Thái Lai đến nhà Nối, Hòa Trung 1 | Cống chia nước kênh N2A Thái Lai | Nhà Nối, Hòa Trung 1 | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 67 | Đường từ cống nhà Thành đến nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh | Cống nhà Thành | Nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 68 | Đường từ đoạn thuộc Khu dân cư Nam trường lái Đình Trung (đường Hải Thượng Lãn Ông) | | | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.025.000 | 1.688.000 | 1.520.000 |
| 69 | Đường từ giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huấn) KP. Giao Hội 2 đến giáp đường Hồ Văn Huê | Giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huấn) KP. Giao Hội 2 | Giáp đường Hồ Văn Huê | 5.250.000 | 2.625.000 | 2.363.000 | 1.969.000 | 1.773.000 | 1.477.000 | 1.330.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 70 | Đường từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2 | Giáp đường Huỳnh Minh | Giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2 | 10.500.000 | 5.250.000 | 4.725.000 | 3.938.000 | 3.545.000 | 2.954.000 | 2.659.000 |
| 71 | Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan) | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh | Giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan) | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.835.000 | 2.363.000 | 2.127.000 | 1.773.000 | 1.596.000 |
| 72 | Đường từ HTXNN Hoài Xuân đến ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2 | HTXNN Hoài Xuân | Ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2 | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 73 | Đường từ khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 đến hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung) | Khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 | Hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung) | 3.150.000 | 1.575.000 | 1.418.000 | 1.182.000 | 1.064.000 | 887.000 | 799.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 74 | Đường từ Miếu Hòa Trung 2 đến nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2 | Miếu Hòa Trung 2 | Nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |
| 75 | Đường từ ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2 đến mương trạm bơm Song Khánh | Ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2 | Mương trạm bơm Song Khánh | 1.365.000 | 683.000 | 615.000 | 513.000 | 462.000 | 385.000 | 347.000 |
| 76 | Đường từ ngã 3 nhà Đành đến nhà Thiết, Thuận Thượng 1 | Ngã 3 nhà Đành | Nhà Thiết, Thuận Thượng 1 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |
| 77 | Đường từ ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1 đến nhà Nhạn, Hòa Trung 1 | Ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1 | Nhà Nhạn, Hòa Trung 1 | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 78 | Đường từ ngã 3 nhà Nam, Thái Lai đến nhà Minh, KP. Thái Lai | Ngã 3 nhà Nam, Thái Lai | Nhà Minh, KP. Thái Lai | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 79 | Đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến nhà Quả đến ngã | Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế | Ngã ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1 | | | | | | | | | |
| 80 | Đường từ ngã 3 nhà Thanh đến ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1 | Ngã 3 nhà Thanh | Ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1 | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 81 | Đường từ ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á đến nhà Yên, Song Khánh | Ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á | Nhà Yên, Song Khánh | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 82 | Đường từ ngã ba nhà Hùng đến nhà Tuôi, Hòa Trung 2 | Ngã ba nhà Hùng | Nhà Tuôi, Hòa Trung 2 | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 83 | Đường từ ngã tư cống chia nước đến nhà Cội, Sòng Khánh | Ngã tư cống chia nước | Nhà Cội, Sòng Khánh | 830.000 | | | | | | |
| 84 | Đường từ nhà Á đến nhà Đức, Song Khánh | Nhà Á | Nhà Đức, Song Khánh | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 85 | Đường từ nhà Ánh đến nhà Trưng, Song Khánh | Nhà Ánh | Nhà Trưng, Song Khánh | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 86 | Đường từ nhà Ánh, Hòa Trung 1 đến Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1 | Nhà Ánh, Hòa Trung 1 | Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 87 | Đường từ nhà Bảy đến nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1 | Nhà Bảy | Nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 88 | Đường từ nhà Bè đến nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2 | Nhà Bè | Nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 89 | Đường từ Nhà Bình (Thuận Thượng 1) đến Chang Đồng Bé | Nhà Bình (Thuận Thượng 1) | Chang Đồng Bé | 830.000 | | | | | | |
| 90 | Đường từ nhà Bình đến nhà Đông, Thuận Thượng 1 | Nhà Bình | Nhà Đông, Thuận Thượng 1 | 852.000 | 426.000 | 384.000 | 320.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| 91 | Đường từ nhà Chanh, Thái Lai đến kênh N2A | Nhà Chanh, Thái Lai | Kênh N2A | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 92 | Đường từ nhà Chừng đến nhà Ngô, Hòa Trung 1 | Nhà Chừng | Nhà Ngô, Hòa Trung 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 93 | Đường từ nhà Chung, Vĩnh Phụng 2 đến nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2 | Nhà Chung, Vĩnh Phụng 2 | Nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2 | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 94 | Đường từ nhà Chuyên đến nhà Đời, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1 | Nhà Chuyên | Nhà Đời, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1 | 852.000 | 426.000 | 384.000 | 320.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| 95 | Đường từ nhà Có đến nhà Sung, Thuận Thượng 1 | Nhà Có | Nhà Sung, Thuận Thượng 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 96 | Đường từ nhà Diện, Hòa Trung 1 đến nhà Đức, Hòa Trung 1 | Nhà Diện, Hòa Trung 1 | Nhà Đức, Hòa Trung 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 97 | Đường từ nhà Dũng qua nhà Long đến kè Song Khánh | Nhà Dũng qua nhà Long | Kè Song Khánh | 830.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 98 | Đường từ nhà Hà Sử đến nhà Tới, Vĩnh Phụng 1 | Nhà Hà Sử | Nhà Tới, Vĩnh Phụng 1 | 830.000 | | | | | | |
| 99 | Đường từ nhà Hiếu qua nhà Nơi đến Kè Song Khánh | Nhà Hiếu qua nhà Nơi | Kè Song Khánh | 830.000 | | | | | | |
| 100 | Đường từ nhà Hồng đến nhà Đồ, Thái Lai | Nhà Hồng | Nhà Đồ, Thái Lai | 830.000 | | | | | | |
| 101 | Đường từ nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2 đến nhà Tài, KP. Song Khánh | Nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2 | Nhà Tài, KP. Song Khánh | 1.365.000 | 683.000 | 615.000 | 513.000 | 462.000 | 385.000 | 347.000 |
| 102 | Đường từ nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2 đến nhà Rân, Thuận Thượng 2 | Nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2 | Nhà Rân, Thuận Thượng 2 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 103 | Đường từ nhà Kha đến nhà Bính, Thuận Thượng 1 | Nhà Kha | Nhà Bính, Thuận Thượng 1 | 830.000 | | | | | | |
| 104 | Đường từ Nhà Khéo đến nhà Tuấn, Song Khánh | Nhà Khéo | Nhà Tuấn, Song Khánh | 830.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 105 | Đường từ nhà Lên đến nhà Trọng, Song Khanh | Nhà Lên | Nhà Trọng, Song Khanh | 830.000 | | | | | | |
| 106 | Đường từ nhà Loan, Hòa Trung 2 đến nhà giáp nhà Minh, Thái Lai | Nhà Loan, Hòa Trung 2 | Nhà giáp nhà Minh, Thái Lai | 852.000 | 426.000 | 384.000 | 320.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| 107 | Đường từ nhà Lức, Song Khánh qua nhà Đoan, đến giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn | Nhà Lức, Song Khánh qua nhà Đoan | Giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 108 | Đường từ nhà Minh đến nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2 | Nhà Minh | Nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2 | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 109 | Đường từ nhà Nay đến nhà Giàu, Thuận Thượng 1 | Nhà Nay | Nhà Giàu, Thuận Thượng 1 | 852.000 | 426.000 | 384.000 | 320.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| 110 | Đường từ nhà Nên đến nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến | Nhà Nên | Nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến đường bê tông liên xã | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | đường bê tông liên xã | | | | | | | | | |
| 111 | Đường từ nhà Ngọc, Hòa Trung 1 đến nhà Phúc, Hòa Trung 1 | Nhà Ngọc, Hòa Trung 1 | Nhà Phúc, Hòa Trung 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 112 | Đường từ nhà Nhã đến nhà Hợp, Thuận Thượng 1 | Nhà Nhã | Nhà Hợp, Thuận Thượng 1 | 830.000 | | | | | | |
| 113 | Đường từ nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1 đến Mương N24 | Nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1 | Mương N24 | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 114 | Đường từ nhà Những đến nhà Kiểu, Thái Lai | Nhà Những | Nhà Kiểu, Thái Lai | 830.000 | | | | | | |
| 115 | Đường từ nhà Nông đến nhà Dương, Vĩnh Phụng 1 | Nhà Nông | Nhà Dương, Vĩnh Phụng 1 | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 116 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã | Nhà ông Nguyễn Văn Tùng | Giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và | 10.500.000 | 5.250.000 | 4.725.000 | 3.938.000 | 3.545.000 | 2.954.000 | 2.659.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê) | | đường Hồ Văn Huê) | | | | | | | |
| 117 | Đường từ nhà Quả qua nhà Công đến nhà Liên, Thuận Thượng 1 | Nhà Quả qua nhà Công | Nhà Liên, Thuận Thượng 1 | 852.000 | 426.000 | 384.000 | 320.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| 118 | Đường từ nhà Quán đến nhà Thẳng, Hòa Trung 1 | Nhà Quán | Nhà Thẳng, Hòa Trung 1 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 119 | Đường từ nhà Quốc đến nhà Nhặm, Thái Lai | Nhà Quốc | Nhà Nhặm, Thái Lai | 830.000 | | | | | | |
| 120 | Đường từ nhà Sơn đến nghĩa địa Hố me, Vĩnh Phụng 2 | Nhà Sơn | Nghĩa địa Hố me, Vĩnh Phụng 2 | 874.000 | 437.000 | 394.000 | 328.000 | 296.000 | 246.000 | 222.000 |
| 121 | Đường từ nhà Sự đến Miễu, tổ 3, KP. Thái Lai | Nhà Sự | Miễu, tổ 3, KP. Thái Lai | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 122 | Đường từ nhà Thành qua nhà Tạo đến nhà Dũng, Song Khánh | Nhà Thành qua nhà Tạo | Nhà Dũng, Song Khánh | 830.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 123 | Đường từ nhà Thế qua nhà Tính đến nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1 | Nhà Thế qua nhà Tính | Nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1 | 939.000 | 470.000 | 423.000 | 353.000 | 318.000 | 265.000 | 239.000 |
| 124 | Đường từ nhà Thiết, Thuận Thượng 2 đến nhà Hoa, Thuận Thượng 2 | Nhà Thiết, Thuận Thượng 2 | Nhà Hoa, Thuận Thượng 2 | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 125 | Đường từ nhà Thọ (Thiệp) qua nhà Nồm đến nhà Chân, Thuận Thượng 2 | | | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 126 | Đường từ nhà Thục, Thuận Thượng 1 đến nhà Thoa, Hòa Trung 1 | Nhà Thục, Thuận Thượng 1 | Nhà Thoa, Hòa Trung 1 | 830.000 | | | | | | |
| 127 | Đường từ nhà Thủy đến nhà Đoan, Song Khánh | Nhà Thủy | Nhà Đoan, Song Khánh | 830.000 | | | | | | |
| 128 | Đường từ nhà Tiến đến nhà Nông, Vĩnh Phụng 1 | Nhà Tiến | Nhà Nông, Vĩnh Phụng 1 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 129 | Đường từ nhà Tra đến nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP. | Nhà Tra | Nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP. | 852.000 | 426.000 | 384.000 | 320.000 | 288.000 | 240.000 | 216.000 |
| 130 | Đường từ nhà Trung Chín đến nhà Mươi, Thuận Thượng 1 | Nhà Trung Chín | Nhà Mươi, Thuận Thượng 1 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |
| 131 | Đường từ nhà Trúng, Thuận Thượng 1 đến nhà Hiển, Thuận Thượng 1 | Nhà Trúng, Thuận Thượng 1 | Nhà Hiển, Thuận Thượng 1 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |
| 132 | Đường từ Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1 đến nhà Chính | Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1 | Nhà Chính | 830.000 | | | | | | |
| 133 | Đường từ quán Bảy Khánh đến nhà Xin, Thái Lai | Quán Bảy Khánh | Nhà Xin, Thái Lai | 983.000 | 492.000 | 443.000 | 369.000 | 333.000 | 277.000 | 250.000 |
| 134 | Đường từ trụ sở Hòa Trung 2 đến cầu Máng Dài, Hòa Trung 2 | Trụ sở Hòa Trung 2 | Cầu Máng Dài, Hòa Trung 2 | 1.155.000 | 578.000 | 521.000 | 434.000 | 391.000 | 326.000 | 294.000 |
| 135 | Đường từ trụ sở Thuận Thượng 2 | Trụ sở Thuận Thượng 2 | Nhà Tám, Thuận Thượng 2 | 1.048.000 | 524.000 | 472.000 | 393.000 | 354.000 | 295.000 | 266.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | đến nhà Tám, Thuận Thượng 2 | | | | | | | | | |
| 136 | Đường vành đai Chợ Trung tâm phường | | | 1.470.000 | 735.000 | 662.000 | 552.000 | 497.000 | 414.000 | 373.000 |
| 137 | Tuyến từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dưỡng 1) đến giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1) | Giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dưỡng 1) | Giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1) | 1.050.000 | 525.000 | 473.000 | 394.000 | 355.000 | 296.000 | 267.000 |
| 138 | Tuyến từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh vào khu dân cư phía sau Gò Đào KP. Đệ Đức 1 | Toàn tuyến | | 2.520.000 | 1.260.000 | 1.134.000 | 945.000 | 851.000 | 709.000 | 639.000 |
| 139 | Tuyến từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn Chính) vào chợ | Giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn | Giáp đường Nguyễn Hòa | 1.470.000 | 735.000 | 662.000 | 552.000 | 497.000 | 414.000 | 373.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Bộng đến giáp đường Nguyễn Hòa | Chính) vào chợ Bộng | | | | | | | | |
| 140 | Tuyến từ nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1 đến giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1 | Nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1 | Giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1 | 630.000 | 315.000 | 284.000 | 237.000 | 214.000 | 178.000 | 161.000 |
| 141 | Tuyến từ nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3 đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn | Nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3 | Hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn | 1.260.000 | 630.000 | 567.000 | 473.000 | 426.000 | 355.000 | 320.000 |
| 142 | Điểm TĐC số 9 | Đường D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 12,5m | | 5.040.000 | | | | | | |
| | | Đường N2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m | | 3.402.000 | | | | | | |
| | | Đường N1 thuộc khu | | 3.780.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | NO01, lộ giới QH 14,0m | | | | | | | | |
| | | Đường N1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m | | 3.780.000 | | | | | | |
| | | Đường D1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m | | 3.062.000 | | | | | | |
| | | Đường N2 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m | | 3.402.000 | | | | | | |
| 143 | Điểm TĐC số 10 | Tiếp giáp với đường D1, D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m | | 3.119.000 | | | | | | |
| | | Đoạn tiếp giáp với khu N001 đếm TĐC số 10 đến hết khu TĐC | | 3.780.000 | | | | | | |
| 144 | Điểm TĐC số 11 | Tiếp giáp với đường QH, lộ giới tại điểm | | 4.158.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | QH 19,5m đường dự kiến QH 39,0m | | | | | | | | |
| | | Tiếp giáp với đường QH N1, lộ giới QH 14,0m | | 3.402.000 | | | | | | |
| | | Khu TĐC số 11 | Giáp cầu nhà Lai | 3.780.000 | | | | | | |
| | | Từ khu TĐC số 11 | Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh | 3.780.000 | | | | | | |
| 145 | Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Mỹ Tân (phía Tây) | Tuyến đường Phú Mỹ Tân 7 có lộ giới 18m | | 6.825.000 | 3.413.000 | 3.072.000 | 2.560.000 | 2.304.000 | 1.920.000 | 1.728.000 |
| | | Tuyến đường Phú Mỹ Tân 8 có lộ giới 18m | | 6.825.000 | 3.413.000 | 3.072.000 | 2.560.000 | 2.304.000 | 1.920.000 | 1.728.000 |
| | | Tuyến đường Phú Mỹ Tân 9 có lộ giới 18m | | 6.825.000 | 3.413.000 | 3.072.000 | 2.560.000 | 2.304.000 | 1.920.000 | 1.728.000 |
| | | Tuyến đường Phú Mỹ Tân 12 có lộ giới 22m | | 7.875.000 | 3.938.000 | 3.545.000 | 2.954.000 | 2.659.000 | 2.216.000 | 1.995.000 |
| | | Tuyến đường Phú Mỹ Tân 14 có lộ giới 18m | | 6.825.000 | 3.413.000 | 3.072.000 | 2.560.000 | 2.304.000 | 1.920.000 | 1.728.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 146 | Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phúc Gia Tân | Đối với các lô đất khu B5, tiếp giáp tuyến đường ĐS3 | | 8.925.000 | 4.463.000 | 4.017.000 | 3.348.000 | 3.014.000 | 2.511.000 | 2.260.000 |
| 147 | KDC KP. Vĩnh Phụng 2 | Tuyến đường có lộ giới 13m; 8,08m; 7,5m | | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.040.000 | 867.000 | 781.000 | 651.000 | 586.000 |
| | | Tuyến đường có lộ giới 13m; 6m; 11,5m | | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.040.000 | 867.000 | 781.000 | 651.000 | 586.000 |
| 148 | Khu TĐC KP. Đệ Đức 1 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao | Đường QHPK, lộ giới 39m | | 4.158.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1, lộ giới 11,5m | | 3.197.880 | | | | | | |
| | | Đường ĐS2, N3 lộ giới 16m | | 3.538.080 | | | | | | |
| | | Đường D1, N2 lộ giới 14m | | 3.780.000 | | | | | | |
| | | Đường D2, lộ giới 12,5m | | 5.040.000 | | | | | | |
| | | Đường N3, lộ giới 16m | | 3.931.200 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bùi Đức Sơn | Giáp đường Quang Trung (ngã ba Chất đốt) | Giáp đường Hùng Vương | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 2 | Đặng Trần Côn | Giáp trường tiểu học số 2 Hoài Hảo | Chùa Bửu Tạng, thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 3 | Đặng Xuân Phong | Giáp đường Hùng Vương (nhà bà Trọng) | Trường tổ Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| | | Trường tổ Sơn Cây | Trường tổ Phú Tân thuộc khu phố Hội Phú | 800.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.000 |
| 4 | Đường số 02 | Giáp đường Ngọc An - Lương Thọ (đường Lê Hồng Phong) | Hết địa phận xã Hoài Phú cũ | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 5 | Dương Văn An | Giáp đường Quang Trung (nhà ông Trung) | Nhà ông Tâm thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 6 | Hòa Bình | Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Khoa) | Nhà ông Tự, thuộc khu phố Cự Lễ | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 7 | Hùng Vương | Nghĩa Trang liệt sĩ phường Hoài Hảo | Giáp địa giới hành chính xã Hoài Phú cũ | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 760.000 |
| | | Địa phận xã Hoài Phú cũ | Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình | 3.640.000 | 1.820.000 | 1.640.000 | 1.370.000 | 1.230.000 | 1.030.000 | 930.000 |
| 8 | Huỳnh Tấn Phát | Giáp đường Quang Trung (nhà ông Sửu) | Giáp đường 3 (nhà bà Ngư) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 9 | Lê Công Miễn | Nhà ông Lê Nhạc (khu phố Tấn Thạnh 1) | Nhà bà Nhung (khu phố Tấn Thạnh 1) | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| | | Nhà ông Hiểu khu phố Cự Lễ | Giáp cầu Bến Dinh thuộc khu phố Cự Lễ | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 10 | Lê Duẩn | Địa phận phường Hoài Hảo | Nhà ông Giã (Quang Trung) | 8.500.000 | 4.250.000 | 3.830.000 | 3.190.000 | 2.870.000 | 2.400.000 | 2.160.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 11 | Lê Hồng Phong | Giáp đường Quang Trung (ngã 3 Bình Minh) đến | Giáp Cầu Cây Bàng | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| | | Cầu Cây Bàng | Ngã tư UBND xã Hoài Phú cũ | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.130.000 | 1.780.000 | 1.600.000 |
| 12 | Lê Văn Thủ | Nhà ông Hùng, khu phố Tấn Thạnh 2 | Hết mương nhà ông Sỏi khu phố Phụng Du 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| | | Giáp đường Quang Trung (nhà ông Luyện) | Giáp mương nhà ông Sỏi thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 13 | Lưu Trọng Lư | Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Trung) | Giáp Trường xóm Phụng Tường, thuộc khu phố Phụng Du 1 | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| | | Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Lẫm) | Nhà bà Hoa thuộc khu phố Phụng Du 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 14 | Nguyễn Cư Trinh | Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Phương) | Trường mẫu giáo Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 15 | Nguyễn Hữu Thọ | Đường Cụm công nghiệp Tam Quan (Đường từ nhà ông Quang | Hết địa phận phường Hoài Hảo) | 9.400.000 | 4.700.000 | 4.230.000 | 3.530.000 | 3.180.000 | 2.650.000 | 2.380.000 |
| 16 | Nguyễn Hữu Tiến | Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Trung) | Đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 |
| 17 | Nguyễn Lữ | Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Phương) | Giáp nhà ông Minh, khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 18 | Nguyễn Nhạc | Cầu Phú Sơn Khu Phố Hội Phú | SH02 (Quân đội) | 780.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 220.000 | 200.000 |
| 19 | Nguyễn Văn Cừ | Giáp đường Quang Trung (nhà ông Giã) | Hết địa phận phường Hoài Hảo | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 890.000 |
| | | Địa phận phường Hoài Hảo cũ | Hết địa phận xã Hoài Phú cũ | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 20 | Phạm Hồng Thái | Trụ sở khu phố Hội Phú | Giáp cầu Phú Sơn thuộc khu phố Hội Phú | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 21 | Phạm Thành | Trụ sở khu phố Phụng Du 1 | Cống nhà ông Nam thuộc khu phố Phụng Du 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Cống nhà ông Nam | Nhà ông Thiên (ngang qua Chợ Cát) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 |
| | | Nhà ông Dưỡng | Nhà ông Chẩn thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 22 | Phan Huy Chú | Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Nhứt) | Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Thân) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 23 | Phan Kế Bính | Trường tổ Phú Thương | Hết nhà ông Trịnh Công Trình, khu phố Hội Phú | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| | | Cầu Phú Sơn | Trường tổ Phú Thương thuộc khu phố Hội Phú | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 24 | Quang Trung | Ngã ba Bình Minh | Nhà bà Nga (khu phố Tấn Thạnh 2) | 9.900.000 | 4.950.000 | 4.460.000 | 3.720.000 | 3.350.000 | 2.790.000 | 2.510.000 |
| 25 | Trịnh Minh Hổ | Giáp đường Quang Trung (nhà bà Khứu) | Giáp đường tàu lửa Phụng Du 2, thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp đường tàu lửa Phụng Du 2 | Hết nhà bà Hoa | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 26 | Trường Sơn | Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Tâm) | Giáp đường Hùng Vương (Cầu ông Hoạnh) thuộc khu phố Cự Lễ | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 27 | Trương Vĩnh Ký | Nhà ông Trần Văn Sâm, khu phố Tấn Thạnh 2 | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (nhà ông Nguyễn Văn Trung) khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 28 | Võ Văn Kiệt | Giáp đường Quang Trung (nhà ông Thinh) | Giáp địa phận phường Tam Quan Nam | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.480.000 | 2.070.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.400.000 |
| 29 | Đường từ đường ĐT 638 đến giáp đường Lê Công Miễn (phường Hoài Hảo cũ) | Ngã tư nhà ông Trạng | Giáp đường Lê Công Miễn (phường Hoài Hảo cũ) | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 30 | Đường từ đường ĐT 638 đến nhà thờ họ Nguyễn Tấn đi đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1 | Ngã tư nhà ông Trạng | Nhà thờ họ Nguyễn Tấn đi đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 31 | Đường từ đường ĐT638 đến giáp tuyến đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1 | Quán tạp hóa bà Trang) | Giáp tuyến đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 32 | Đường từ đường ĐT 638 đến đường đường số 2 (vật liệu xây dựng Quốc) đến giáp đường Gia Long cũ (đường Nguyễn Văn Cừ) đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38, phường Hoài Nhơn Tây | Cầu Chín Kiểm, xã Hoài Phú cũ) | Đường đường số 2 (vật liệu xây dựng Quốc) đến giáp đường Gia Long cũ (đường Nguyễn Văn Cừ) đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38, phường Hoài Nhơn Tây | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 33 | Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình | Đường Tây tỉnh | Giáp nhà ông Võ Dũng | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.420.000 |
| | | Nhà ông Võ Dũng | Giáp hồ Mỹ Bình (trừ đoạn trùng các lô đất đấu giá của khu dân cư Ngỏ Dị và Ngỏ Can) | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 34 | Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty) đến giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1 | Giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty) | Giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 35 | Đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà Thạch | Nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 36 | Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hường) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Doanh nghiệp Nhơn) | Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hường) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 760.000 |
| 37 | Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến giáp đường Gia Long thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Dung | Nhà ông Năng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 |
| 38 | Đường từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 | Nhà bà Huyên | Nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 39 | Đường từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2 | Quán bà Cù | Nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 40 | Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn đến nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà bà Hồng | Nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 41 | Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn đến nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Lê Trình | Nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 42 | Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Liêu đến nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Nguyễn Thị Liêu | Nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 |
| 43 | Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến hết nhà bà Điệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà ông Quân | Hết nhà bà Điệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 44 | Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Nguyễn Văn Ánh | Nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 45 | Khu tập thể nhà máy thủy tinh từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Huỳnh Tiến | Nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 46 | Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà ông Võ Khắc Đê | Nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 47 | Đường từ nhà bà Thái Thị Quy đến nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Thái Thị Quy | Nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 48 | Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất bà Kỷ | Nhà ông Trần Thành thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.300.000 | 650.000 | 590.000 | 490.000 | 440.000 | 370.000 | 330.000 |
| 49 | Đường từ trường tổ An Thạnh Bắc đến nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2 | Trường tổ An Thạnh Bắc | Nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 50 | Đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Ngô Thị Ngọc | Nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 51 | Đường từ đường cơ khí đến nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất bà Phan Thị Hạng | Nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 |
| 52 | Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan đến đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất ông Trần Xuân Quang | Đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 53 | Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan đến đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất ông Nguyễn Văn Minh | Đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.600.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 |
| 54 | Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất ông Ánh | Đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 610.000 | 510.000 | 460.000 |
| 55 | Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất bà Minh | Đất ông Đức thuộc khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.600.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 |
| 56 | Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ đến nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2 | Nhà ông Lê Duông | Nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 57 | Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ đến nhà ông Đặng Nhựt, khu phố Phụng Du 2 | Nhà ông Ngô Xuân Vinh | Nhà ông Đặng Nhựt, khu phố Phụng Du 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 58 | Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Vương, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Thái Hồng Phê, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Vương, khu phố Tấn Thạnh 1 | 2.200.000 | 1.100.000 | 990.000 | 830.000 | 750.000 | 620.000 | 560.000 |
| 59 | Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông An, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà bà Võ Thị Tám, khu phố Tấn Thạnh | Nhà ông An, khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 60 | Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà bà Nguyễn Thị Nào, khu phố Tấn Thạnh 1 | Hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tấn Thạnh 1 | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 610.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 61 | Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Bành Tấn Nơi, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 62 | Đường từ nhà bà Trần Thị Thơm, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Trần Thị Thơm, khu phố Tấn Thạnh 2 | Đất ông Phan Thuộc, khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 |
| 63 | Đường từ nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường cơ khí khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà bà Nguyễn Thị Bích Nga khu phố Tấn Thạnh 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 64 | Đường từ nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tấn Thạnh 2 đến hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tấn Thạnh 2 | Nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tấn Thạnh 2 | Hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tấn Thạnh 2 | 3.500.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 890.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2 | Đất ông Phong | Hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 66 | Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà ông Nghễ thuộc khu phố Phụng Du 2 | Nhà bà Mỹ | Hết nhà ông Nghễ thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 67 | Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2 | Nhà ông Mai | Trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 68 | Đường từ khu đấu giá trạm khí tượng thủy văn đến giáp mương Lại Giang | Khu đấu giá trạm khí tượng thủy văn | Giáp mương Lại Giang | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 69 | Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2 | Nhà ông Hà | Trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 70 | Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ thuộc khu phố Phụng Du 2 đến nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2 | Nhà ông Lê Văn Nhi thuộc khu phố Phụng Du 2 | Nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 71 | Đường từ nhà bà Đào (KP Phụng Du 2) đến hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2) | Nhà bà Đào (khu phố Phụng Du 2) | Hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2) | 1.300.000 | 650.000 | 590.000 | 490.000 | 440.000 | 370.000 | 330.000 |
| 72 | Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2 | Nhà ông Lập | Hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2 | 1.300.000 | 650.000 | 590.000 | 490.000 | 440.000 | 370.000 | 330.000 |
| 73 | Đường đi phía trong khu dân cư cầu cây bàng | | | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 74 | Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1 | Nhà ông Lưu thuộc khu phố Phụng Du 1 | Hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 75 | Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1 | Nhà ông Chi thuộc khu phố Phụng Du 1 | Hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 76 | Giáp đường Lê Hồng Phong, KP Phụng Du 1 đến nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1 | Nhà bà Trâm, khu phố Phụng Du 1 | Nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 77 | Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Đỗ Hoàng Quang, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1 | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 78 | Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Trần Đức Vân, khu phố Tấn Thạnh 1 | Hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1 | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 710.000 | 600.000 | 540.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 79 | Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tấn Thạnh 1 | Nhà ông Huỳnh Hữu Vân, khu phố Tấn Thạnh 1 | Hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tấn Thạnh 1 | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 |
| 80 | Từ giáp đường Lê Duẩn, khu phố Phụng Du 2 đến giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2 | Trường tiểu học số 1 Hoài Hảo, khu phố Phụng Du 2 | Giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2 | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 81 | Đường từ đường Gia Long (xã Hoài Phú cũ) đến giáp đường số 2 | Đường từ đường Gia Long (xã Hoài Phú cũ) | Nhà ông Sự - thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 37 (phường Hoài Nhơn Tây) | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 82 | Đường từ đường Ngọc An – Lương Thọ đến giáp tuyến đường từ trụ sở Tổ dân phố Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trực đường 2 | Trụ sở Tổ dân phố Cự Tài 2 | Giáp tuyến đường từ trụ sở Tổ dân phố Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trực đường 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 83 | Tuyến Đường gom tại đoạn cầu vượt đường Lê Hồng Phong và đường bộ cao tốc (trên địa phận xã Hoài Phú cũ) | | | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 84 | Đường từ giáp tuyến đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Nguyễn Khương | Nhà ông Nguyễn Công Ba, thửa đất số 1021 tờ bản đồ số 19 | Hết nhà ông Nguyễn Khương (thửa đất số 161, tờ bản đồ số 28) | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 85 | Hẻm đường Quang Trung (tại vị trí nhà số 798 – thửa đất số 595/tờ bản đồ số 5) đến giáp tuyến đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc tổ dân phố Tấn Thạnh 2 (vị trí nhà bà Nguyễn Thị Dững, thửa đất 493, tờ bản đồ số 5) | Hẻm đường Quang Trung (tại vị trí nhà số 798 – thửa đất số 595/tờ bản đồ số 5) | Giáp tuyến đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc tổ dân phố Tấn Thạnh 2 (vị trí nhà bà Nguyễn Thị Dững, thửa đất 493, tờ bản đồ số 5) | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 86 | Hẻm đường Quang Trung đến giáp đường Huỳnh Tấn Phát | Tại vị trí nhà số 910 | Giáp đường Huỳnh Tấn Phát | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 87 | Hẻm đường Quang Trung đến hết nhà ông Giang | Tại vị trí nhà số 914 | Hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11) | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 88 | Hẻm đường Quang Trung đến giáp đường Lê Văn Thủ hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11) | Tại vị trí nhà số 942/ thửa đất số 705, tờ bản đồ số 11 | Giáp đường Lê Văn Thủ (vị trí thửa đất số 722, tờ bản đồ số 11) hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11) | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 | 430.000 | 390.000 |
| 89 | Hẻm đường Quang Trung đến nhà ông Bùi Thanh Dũ (vị trí thửa đất số 1620, tờ bản đồ số 11) | Tại vị trí nhà số 976/ thửa đất số 899, tờ bản đồ số 11 | Nhà ông Bùi Thanh Dũ (vị trí thửa đất số 1620, tờ bản đồ số 11) | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 90 | Hẻm đường Quang Trung đến nhà Huỳnh Hữu Tổ dân phố - thửa đất 786, tờ bản đồ số 11) | Tại vị trí nhà số 976/thửa đất số 899, tờ bản đồ số 11 | Nhà Huỳnh Hữu Tổ dân phố - thửa đất 786, tờ bản đồ số 11 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 91 | Hẻm đường Quang Trung đến nhà Huỳnh Thị Huê | Tại vị trí nhà số 1002/thửa đất số 1205, tờ bản đồ số 11 | Nhà Huỳnh Thị Huê - thửa đất 936, tờ bản đồ số 11 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 92 | Đường từ nhà ông Lê Văn Đồi, giáp tuyến đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyên) đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 đến giáp đường Lê Văn Thủ | Nhà ông Lê Văn Đồi, thửa 1076, tờ bản đồ số 11, giáp tuyến đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyên) | Nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 đến giáp đường Lê Văn Thủ | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 93 | Đường giáp đường Lê Hồng Phong đến nhà nhà ông Quân đường Bùi Đức Sơn | Nhà ông Huỳnh Tin – thửa 115, tờ bản đồ số 3) | Nhà nhà ông Quân đường Bùi Đức Sơn (thửa 499 tờ bản đồ số 10) | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |
| 94 | Tuyến đường xã Hoài Phú | Ngã tư UBND xã | Ngã tư xóm 16 | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 |
| | | Trụ sở thôn Mỹ Bình 1 | Giáp nhà ông Trực đường 2 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| | | Nghĩa trang Liệt sĩ | Trụ sở Lương Thọ 1 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường từ số 3 | Quán ông Truyền, Lương Thọ 3 | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 95 | Các tuyến đường còn lại đã bê tông | Lộ giới > 3,5m | | 780.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 220.000 | 200.000 |
| | | Lộ giới từ ≤ 3,5m | | 720.000 | 360.000 | 330.000 | 270.000 | 250.000 | 210.000 | 190.000 |
| 96 | Các tuyến đường còn lại chưa bê tông | Lộ giới > 3,5m | | 700.000 | 350.000 | 320.000 | 270.000 | 240.000 | 200.000 | 180.000 |
| | | Lộ giới từ ≤ 3,5m | | 650.000 | 330.000 | 300.000 | 250.000 | 220.000 | 190.000 | 170.000 |
| 97 | Tuyến đường gom đường sắt khu phố Phụng Du 2 | | | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 310.000 | 280.000 |
| 98 | Đường gom đoạn cầu vượt đường Bùi Đức Sơn và đường bộ cao tốc (trên địa phận phường Hoài Hảo cũ) | | | 1.200.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 | 340.000 | 310.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 99 | Đường đi phía trong khu dân cư trước nhà Thừa gần khu Tái định cư số 7 | | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 100 | Đường đi phía trong khu dân cư Lân Thạnh - Tấn Thạnh 1 | | | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 510.000 |
| 101 | Khu quy hoạch dân cư ngỏ Hơn – Tổ dân phố Lương Thọ 2 | | | 1.500.000 | | | | | | |
| 102 | Khu quy hoạch ngỏ Can – Tổ dân phố Mỹ Bình 3 | | | 3.000.000 | | | | | | |
| 103 | Khu quy hoạch ngỏ Dị – Tổ dân phố Mỹ Bình 3 | | | 4.000.000 | | | | | | |
| 104 | KDC phường Hoài Hảo (khu phố Phụng Du 2 phía trong đường xuống Phường Hoài Nhơn) | Tuyến đường DS1 có lộ giới 14m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m | | 4.200.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Tuyến đường DS3 có lộ giới 14m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS4 có lộ giới 14m | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS5 có lộ giới 14m | | 4.200.000 | | | | | | |
| 105 | Khu dân cư thôn Lương Thọ 2 | Đường quy hoạch lộ giới 14m | | 2.630.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 9,5m | | 2.100.000 | | | | | | |
| 106 | Điểm tái định cư số 5, thôn Mỹ Bình 3, xã Hoài Phú cũ | Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS4 lộ giới 6,5m (từ lô số L01 đến L21) | | 3.640.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô tiếp giáp đường Tam Quan Mỹ Bình lộ giới 16m (từ lô số L22 - L25 và từ lô số L58 - L63) (trừ các lô thuộc Tuyến Tam Quan – Mỹ Bình: Đường từ giáp đường tây tỉnh đến giáp nhà ông Võ Dũng) | | 5.600.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô số L26 - L44 mặt tiền quay về hướng Tây) | | 2.800.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô L45 - L57 mặt tiền quay về hướng Đông) | | 3.360.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L64 đến L76) | | 1.820.000 | | | | | | |
| 107 | Điểm tái định cư số 6, thôn Lương Thọ 2, xã Hoài Phú cũ | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L47 đến L53 và lô số L34) | | 4.200.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L54 đến L61) | | 5.040.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất: Tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L14 - L33 và từ lô số L35 - L46) | | 2.520.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (Lô số L62 và lô số L63) | | 2.380.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (từ lô số L01 đến L13) | | 1.820.000 | | | | | | |
| 108 | KDC dọc tuyến đường tránh Trần Phú khu phố Tấn Thạnh 2 phường Hoài Hảo (cũ) | Tuyến đường D1 có lộ giới 12m | | 6.830.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N1 có lộ giới 14m | | 7.880.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N2 có lộ giới 14m | | 7.880.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường N3 có lộ giới 14m | | 7.880.000 | | | | | | |
| 109 | Điểm tái định cư số 7 | Các lô đất tiếp giáp tuyến đường Bùi Đức Sơn (tuyến đường ĐS6) (từ lô số 01 đến lô số 07 thuộc khu DC01 và từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc khu DC02 | | 10.800.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất thuộc khu DC01 (từ lô số 08 đến lô số 15) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m | | 6.800.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất thuộc khu DC02 (từ lô số 05 đến lô số 14) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất thuộc khu DC03 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m | | 6.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất thuộc khu DC04 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m | | 6.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất thuộc khu DC05 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m | | 5.250.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất thuộc khu DC06 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m | | 5.250.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (từ lô số 16 đến lô số 23 thuộc khu DC01 và từ lô số 12 đến lô số 2 2 thuộc DC 03) lộ giới quy hoạch 13,5m | | 4.050.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS3 lộ giới 18 mét | | 4.500.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 110 | Khu Tái định cư Thôn Lương Thọ 2 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao | Đường D1 lộ giới 16m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D2, D3 lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường N1, lộ giới 15m | | 2.700.000 | | | | | | |
| | | Đường D1, lộ giới 10,5m | | 2.300.000 | | | | | | |
| | | Đường D2, lộ giới 13m | | 2.500.000 | | | | | | |
| | | Đường D3, D4, D5, N1 lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường D6, N2 lộ giới 18m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS1 lộ giới 16m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS 2, ĐS3, ĐS4, ĐS6 lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Đường ĐS5, lộ giới 11,5m | | 2.500.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bà Huyện Thanh Quan | Trọn đường - Giáp đường Lê Lợi | Giáp đường Phan Chu Trinh | 19.400.000 | 9.700.000 | 8.730.000 | 7.280.000 | 6.560.000 | 5.460.000 | 4.920.000 |
| 2 | Bà Triệu | Trọn đường | | 19.880.000 | 9.940.000 | 8.950.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 |
| 3 | Bạch Đằng | Đường Phạm Hồng Thái | Đường Lê Lợi | 19.880.000 | 9.940.000 | 8.950.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Giáp đường Phạm Hồng Thái | 14.480.000 | 7.240.000 | 6.520.000 | 5.430.000 | 4.890.000 | 4.080.000 | 3.680.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 13.830.000 | 6.920.000 | 6.230.000 | 5.190.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 |
| 4 | Bình Hà | Đường N2 Khu QH phía Bắc HST Đống Đa | | 50.000.000 | 25.000.000 | 22.500.000 | 18.750.000 | 16.880.000 | 14.070.000 | 12.670.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 5 | Bùi Đức Sơn | Trọn đường (Đường số 14, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh) | | 10.780.000 | 5.390.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 3.650.000 | 3.040.000 | 2.740.000 |
| 6 | Bùi Thị Xuân | Trọn đường | | 24.850.000 | 12.430.000 | 11.190.000 | 9.330.000 | 8.400.000 | 7.000.000 | 6.300.000 |
| 7 | Bùi Xuân Phái | Trọn đường | | 22.050.000 | 11.030.000 | 9.930.000 | 8.280.000 | 7.460.000 | 6.210.000 | 5.590.000 |
| 8 | Cao Bá Quát | Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 18.690.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750.000 |
| 9 | Cao Thắng | Trọn đường, lộ giới 7,5m (Khu quy hoạch Quân đoàn 3) | | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |
| 10 | Cao Xuân Dục | Hẻm 101H nối đường Trần Hưng Đạo | Đường Xuân Diệu, phường Hải Cảng cũ | 36.120.000 | 18.060.000 | 16.260.000 | 13.550.000 | 12.200.000 | 10.170.000 | 9.160.000 |
| 11 | Chu Văn An | Trọn đường (lộ giới 16m Khu sân bay) | | 34.510.000 | 17.260.000 | 15.540.000 | 12.950.000 | 11.660.000 | 9.720.000 | 8.750.000 |
| 12 | Cổ Loa | Trọn đường (Khu quy hoạch Biệt thự 979) | | 34.090.000 | 17.050.000 | 15.350.000 | 12.790.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 8.640.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 13 | Đặng Chất | Đường ĐS5, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 14 | Đặng Huy Trứ | Đường số 11: Đoạn ngang Chợ Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 16.390.000 | 8.200.000 | 7.380.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160.000 |
| 15 | Đặng Tiến Đông | Đường số 7, lộ giới 14m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 10.780.000 | 5.390.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 3.650.000 | 3.040.000 | 2.740.000 |
| 16 | Đặng Trần Côn | Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 17.710.000 | 8.860.000 | 7.980.000 | 6.650.000 | 5.990.000 | 4.990.000 | 4.500.000 |
| 17 | Đặng Văn Ngữ | Đường Lê Văn Hưu - Đường Đống Đa (Khu QHDC hồ sinh thái Đống Đa) | | 23.800.000 | 11.900.000 | 10.710.000 | 8.930.000 | 8.040.000 | 6.700.000 | 6.030.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 18 | Đặng Xuân Phong | Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 18.690.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750.000 |
| 19 | Đào Duy Từ | Trọn đường (Trong đó có đường Đào Duy Từ nối dài Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) | | 23.940.000 | 11.970.000 | 10.780.000 | 8.980.000 | 8.090.000 | 6.740.000 | 6.070.000 |
| 20 | Diên Hồng | Đường Nguyễn Thái Học | Đường Lê Lai | 45.400.000 | 22.700.000 | 20.430.000 | 17.030.000 | 15.330.000 | 12.780.000 | 11.510.000 |
| 21 | Đinh Bộ Lĩnh | Đường Nguyễn Huệ | Hết cổng Kho mía đường | 22.820.000 | 11.410.000 | 10.270.000 | 8.560.000 | 7.710.000 | 6.420.000 | 5.780.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 11.690.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 |
| 22 | Đô Đốc Bảo | Lộ giới 12m - Giáp đường Nguyễn Huệ | Giáp đường Phạm Hùng | 68.000.000 | 34.000.000 | 30.600.000 | 25.500.000 | 22.950.000 | 19.130.000 | 17.220.000 |
| 23 | Đỗ Nhuận | Đường số 41 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 25.060.000 | 12.530.000 | 11.280.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350.000 |
| 24 | Đoàn Thị Điểm | Trọn đường | | 15.330.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 25 | Đống Đa | Trọn đường, lộ giới 30m | | 32.000.000 | 16.000.000 | 14.400.000 | 12.000.000 | 10.800.000 | 9.000.000 | 8.100.000 |
| 26 | Đường 1/5 | Đường Trần Hưng Đạo | Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36) | 13.720.000 | 6.860.000 | 6.180.000 | 5.150.000 | 4.640.000 | 3.870.000 | 3.490.000 |
| | | Đoạn đường nội bộ vào KDC Quản lý đường bộ cũ | | 11.410.000 | 5.710.000 | 5.140.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 9.590.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 |
| 27 | Đường 31/3 | Đường Tăng Bạt Hổ | Đường Phan Bội Châu | 67.200.000 | 33.600.000 | 30.240.000 | 25.200.000 | 22.680.000 | 18.900.000 | 17.010.000 |
| | | Đường Phan Bội Châu | Đường Trần Hưng Đạo | 60.130.000 | 30.070.000 | 27.070.000 | 22.560.000 | 20.310.000 | 16.920.000 | 15.230.000 |
| | | Đường Nguyễn Huệ | Đường Tăng Bạt Hổ | 39.690.000 | 19.850.000 | 17.870.000 | 14.890.000 | 13.410.000 | 11.170.000 | 10.060.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Bạch Đằng | 17.430.000 | 8.720.000 | 7.850.000 | 6.540.000 | 5.890.000 | 4.910.000 | 4.420.000 |
| 28 | Dương Bá Trạc | Đường quy hoạch lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 29 | Duy Tân | Trọn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân) | | 15.120.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.000 | 4.260.000 | 3.840.000 |
| 30 | Hà Huy Giáp | Đường số 4, lộ giới 18m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 18.950.000 | 9.480.000 | 8.540.000 | 7.110.000 | 6.400.000 | 5.340.000 | 4.810.000 |
| 31 | Hà Huy Tập | Trọn đường | | 34.510.000 | 17.260.000 | 15.540.000 | 12.950.000 | 11.660.000 | 9.720.000 | 8.750.000 |
| 32 | Hai Bà Trưng | Trọn đường | | 38.500.000 | 19.250.000 | 17.330.000 | 14.440.000 | 13.000.000 | 10.830.000 | 9.750.000 |
| 33 | Hải Thượng Lãn Ông | Trọn đường | | 23.030.000 | 11.520.000 | 10.370.000 | 8.640.000 | 7.780.000 | 6.480.000 | 5.840.000 |
| 34 | Hàm Tử | Trọn đường | | 23.240.000 | 11.620.000 | 10.460.000 | 8.720.000 | 7.850.000 | 6.540.000 | 5.890.000 |
| 35 | Hàn Thuyên | Trọn đường | | 17.710.000 | 8.860.000 | 7.980.000 | 6.650.000 | 5.990.000 | 4.990.000 | 4.500.000 |
| 36 | Hồ Biểu Chánh | Đường số 6, lộ giới 10m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 |
| 37 | Hồ Sĩ Tạo | Trọn đường lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 18.690.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 38 | Hồ Xuân Hương | Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 18.690.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750.000 |
| 39 | Hoa Lư | Đường Võ Nguyên Giáp | Giáp đường Tháp Đôi | 32.100.000 | 16.050.000 | 14.450.000 | 12.040.000 | 10.840.000 | 9.030.000 | 8.130.000 |
| | | Đường Tháp Đôi | Giáp Cầu Hoa Lư | 23.500.000 | 11.750.000 | 10.580.000 | 8.820.000 | 7.940.000 | 6.620.000 | 5.960.000 |
| 40 | Hoàng Cầm | Trọn đường, khu dân cư đảo 1A và 1B Bắc sông Hà Thanh | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |
| 41 | Hoàng Diệu | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 26.740.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030.000 | 7.530.000 | 6.780.000 |
| 42 | Hoàng Hoa Thám | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Đống Đa | 28.980.000 | 14.490.000 | 13.050.000 | 10.870.000 | 9.790.000 | 8.160.000 | 7.350.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Ga xe lửa | 21.000.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 | 5.910.000 | 5.320.000 |
| 43 | Hoàng Minh Giám | Đường số C3A; C3B (lộ giới 2836m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 23.240.000 | 11.620.000 | 10.460.000 | 8.720.000 | 7.850.000 | 6.540.000 | 5.890.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 44 | Hoàng Minh Thảo | Lộ giới 19 - 20m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 14.840.000 | 7.420.000 | 6.680.000 | 5.570.000 | 5.020.000 | 4.180.000 | 3.770.000 |
| | | Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |
| 45 | Hoàng Quốc Việt | Đường Hoàng Hoa Thám | Đường Phạm Hồng Thái | 34.790.000 | 17.400.000 | 15.660.000 | 13.050.000 | 11.750.000 | 9.790.000 | 8.820.000 |
| | | Đường Phạm Hồng Thái | Đường Phan Đình Phùng | 28.980.000 | 14.490.000 | 13.050.000 | 10.870.000 | 9.790.000 | 8.160.000 | 7.350.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 19.600.000 | 9.800.000 | 8.820.000 | 7.350.000 | 6.620.000 | 5.520.000 | 4.970.000 |
| 46 | Hoàng Văn Thái | Đoạn lộ giới 19,5m Đường Lê Thanh Nghị | Đường Huỳnh Tấn Phát Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | 18.490.000 | 9.250.000 | 8.330.000 | 6.940.000 | 6.250.000 | 5.210.000 | 4.690.000 |
| | | Đường số 2: Đoạn lộ giới 18m Đường Lưu Trọng Lư | Đường Lê Thanh Nghị Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | 13.090.000 | 6.550.000 | 5.900.000 | 4.920.000 | 4.430.000 | 3.690.000 | 3.330.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 47 | Huỳnh Đăng Thơ | Đường số 23B + 23C Từ đường số 6 | Hết đường số 23C Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |
| 48 | Huỳnh Mẫn Đạt | Đường lộ giới 8m, khu QHDC Cảng Quy Nhơn | | 16.170.000 | 8.090.000 | 7.290.000 | 6.070.000 | 5.470.000 | 4.560.000 | 4.110.000 |
| 49 | Huỳnh Tấn Phát | Đường số 12, lộ giới 36m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 33.130.000 | 16.570.000 | 14.920.000 | 12.430.000 | 11.190.000 | 9.330.000 | 8.400.000 |
| 50 | Huỳnh Thúc Kháng | Trọn đường, lộ giới 10m | | 22.190.000 | 11.100.000 | 9.990.000 | 8.330.000 | 7.500.000 | 6.250.000 | 5.630.000 |
| 51 | Kim Đồng | Trọn đường | | 21.980.000 | 10.990.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 52 | Lê Đại Hành | Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 20.200.000 | 10.100.000 | 9.090.000 | 7.580.000 | 6.830.000 | 5.690.000 | 5.130.000 |
| 53 | Lê Duẩn | Giáp đường Trường Chinh | Giáp đường Diên Hồng (phía Nam) | 73.500.000 | 36.750.000 | 33.080.000 | 27.570.000 | 24.820.000 | 20.680.000 | 18.620.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp đường Diên Hồng (phía Bắc) | Giáp đường Trường Chinh | 56.210.000 | 28.110.000 | 25.300.000 | 21.090.000 | 18.990.000 | 15.820.000 | 14.240.000 |
| 54 | Lê Đức Thọ | Đường Phan Đình Phùng | Giáp ngã tư đường Lê Lợi | 50.000.000 | 25.000.000 | 22.500.000 | 18.750.000 | 16.880.000 | 14.070.000 | 12.670.000 |
| | | Đường Lê Lợi | Giáp đường Phan Chu Trinh | 38.500.000 | 19.250.000 | 17.330.000 | 14.440.000 | 13.000.000 | 10.830.000 | 9.750.000 |
| 55 | Lê Hồng Phong | Đường Trần Hưng Đạo | Giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng | 85.050.000 | 42.530.000 | 38.280.000 | 31.900.000 | 28.710.000 | 23.930.000 | 21.540.000 |
| | | Giáp ngã 4 đường Mai Xuân Thưởng | Giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng | 79.110.000 | 39.560.000 | 35.610.000 | 29.670.000 | 26.710.000 | 22.260.000 | 20.040.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 70.740.000 | 35.370.000 | 31.840.000 | 26.530.000 | 23.880.000 | 19.900.000 | 17.910.000 |
| 56 | Lê Hữu Kiều | Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ) | | 20.090.000 | 10.050.000 | 9.050.000 | 7.540.000 | 6.790.000 | 5.660.000 | 5.100.000 |
| 57 | Lê Lợi | Đường Xuân Diệu | Giáp đường Nguyễn Huệ | 73.250.000 | 36.630.000 | 32.970.000 | 27.480.000 | 24.740.000 | 20.610.000 | 18.550.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường Nguyễn Huệ | Giáp đường Trần Hưng Đạo | 68.270.000 | 34.140.000 | 30.730.000 | 25.610.000 | 23.050.000 | 19.210.000 | 17.290.000 |
| | | Đường Bạch Đằng | Giáp đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) | 49.520.000 | 24.760.000 | 22.290.000 | 18.570.000 | 16.720.000 | 13.930.000 | 12.540.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Giáp đường Bạch Đằng | 46.000.000 | 23.000.000 | 20.700.000 | 17.250.000 | 15.530.000 | 12.940.000 | 11.650.000 |
| | | Đường Lê Đức Thọ | Đường Đống Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) | 46.000.000 | 23.000.000 | 20.700.000 | 17.250.000 | 15.530.000 | 12.940.000 | 11.650.000 |
| 58 | Lê Quý Đôn | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 26.040.000 | 13.020.000 | 11.720.000 | 9.770.000 | 8.800.000 | 7.330.000 | 6.600.000 |
| 59 | Lê Thanh Nghị | Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh | | 28.420.000 | 14.210.000 | 12.790.000 | 10.660.000 | 9.600.000 | 8.000.000 | 7.200.000 |
| | | Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh | | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh | | 17.160.000 | 8.580.000 | 7.730.000 | 6.440.000 | 5.800.000 | 4.830.000 | 4.350.000 |
| | | Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh | | 14.350.000 | 7.180.000 | 6.470.000 | 5.390.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 3.650.000 |
| 60 | Lê Thánh Tôn | Trọn đường | | 38.500.000 | 19.250.000 | 17.330.000 | 14.440.000 | 13.000.000 | 10.830.000 | 9.750.000 |
| 61 | Lê Thị Hồng Gấm | Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch - Hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch | | 16.170.000 | 8.090.000 | 7.290.000 | 6.070.000 | 5.470.000 | 4.560.000 | 4.110.000 |
| 62 | Lê Trọng Tấn | Đường số 16, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 18.200.000 | 9.100.000 | 8.190.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.000 |
| 63 | Lê Trung Đình | Đường số 10: lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 64 | Lê Văn Hưu | Trọn đường | | 7.630.000 | 3.820.000 | 3.440.000 | 2.870.000 | 2.590.000 | 2.160.000 | 1.950.000 |
| 65 | Lê Xuân Trữ - Khu sân bay - Khu QH biệt thự | Đường Nguyễn Lương Bằng - Giáp đường Mai Xuân Thưởng | | 68.390.000 | 34.200.000 | 30.780.000 | 25.650.000 | 23.090.000 | 19.240.000 | 17.320.000 |
| | | Đường Hoàng Diệu - Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m) | | 25.690.000 | 12.850.000 | 11.570.000 | 9.640.000 | 8.680.000 | 7.230.000 | 6.510.000 |
| 66 | Lương Định Của | Đường Tăng Bạt Hổ - Giáp đường Mai Xuân Thưởng | | 25.690.000 | 12.850.000 | 11.570.000 | 9.640.000 | 8.680.000 | 7.230.000 | 6.510.000 |
| 67 | Lương Thế Vinh | Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đống Đa) | | 18.690.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750.000 |
| 68 | Lưu Hữu Phước | Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa | | 25.270.000 | 12.640.000 | 11.380.000 | 9.480.000 | 8.540.000 | 7.110.000 | 6.400.000 |
| 69 | Lưu Trọng Lư | Đường số 1, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 70 | Lý Chiêu Hoàng | Trọn đường | | 28.140.000 | 14.070.000 | 12.670.000 | 10.560.000 | 9.510.000 | 7.920.000 | 7.130.000 |
| 71 | Lý Chính Thắng | Đường số 17B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 10.640.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 |
| 72 | Lý Thường Kiệt | Trọn đường | | 65.100.000 | 32.550.000 | 29.300.000 | 24.420.000 | 21.980.000 | 18.320.000 | 16.490.000 |
| 73 | Lý Tử Tấn | Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |
| 74 | Lý Tự Trọng | Trọn đường | | 21.770.000 | 10.890.000 | 9.810.000 | 8.170.000 | 7.360.000 | 6.130.000 | 5.520.000 |
| 75 | Lý Văn Bưu | Đường số 13, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |
| 76 | Mạc Thị Bưởi | Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 77 | Mai Xuân Thưởng | Giáp đường Nguyễn Tất Thành | Giáp đường Tôn Đức Thắng | 64.610.000 | 32.310.000 | 29.080.000 | 24.240.000 | 21.820.000 | 18.180.000 | 16.370.000 |
| | | Đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Trần Hưng Đạo | 55.200.000 | 27.600.000 | 24.840.000 | 20.700.000 | 18.630.000 | 15.530.000 | 13.980.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Bạch Đằng | 35.640.000 | 17.820.000 | 16.040.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030.000 |
| 78 | Ngô Chi Lan | Đường số 16A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 6.930.000 | 3.470.000 | 3.130.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 1.960.000 | 1.770.000 |
| 79 | Ngô Gia Khảm | Đường số 8, lộ giới 17 Từ đường Lê Đức Thọ | Đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |
| 80 | Ngô Quyền | Trọn đường | | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |
| 81 | Ngô Sĩ Liên | Trọn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |
| 82 | Ngô Thời Nhiệm | Trọn đường | | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 83 | Ngô Trọng Thiên | Đường số 6, lộ giới 15m Từ đường Lưu Hữu Phước | Đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa) | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |
| | | Đoạn còn lại, lộ giới 6m (khu QHDC Cảng) | | 13.860.000 | 6.930.000 | 6.240.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 |
| 84 | Ngô Văn Sở | Trọn đường | | 41.700.000 | 20.850.000 | 18.770.000 | 15.640.000 | 14.080.000 | 11.730.000 | 10.560.000 |
| 85 | Ngọc Hân Công Chúa | Trọn đường | | 33.600.000 | 16.800.000 | 15.120.000 | 12.600.000 | 11.340.000 | 9.450.000 | 8.510.000 |
| 86 | Nguyễn Bá Huân | Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |
| 87 | Nguyễn Bèo | Đường số 8, lộ giới 10m, Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 |
| 88 | Nguyễn Biểu | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 27.370.000 | 13.690.000 | 12.330.000 | 10.270.000 | 9.250.000 | 7.710.000 | 6.940.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 89 | Nguyễn Bính | Đường số 39 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 25.060.000 | 12.530.000 | 11.280.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350.000 |
| 90 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 26.740.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030.000 | 7.530.000 | 6.780.000 |
| 91 | Nguyễn Cảnh Chân | Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |
| 92 | Nguyễn Chánh | Đường Phạm Hồng Thái - Đường Hoàng Hoa Thám | | 28.980.000 | 14.490.000 | 13.050.000 | 10.870.000 | 9.790.000 | 8.160.000 | 7.350.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 13.650.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.000 | 3.850.000 | 3.470.000 |
| 93 | Nguyễn Cơ Thạch | Đường số 48 (lộ giới 16,5m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 25.060.000 | 12.530.000 | 11.280.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350.000 |
| | | Đường số 37A (lộ giới 16m); 37B (lộ giới 13,5m); 37C (lộ giới 15m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 19.500.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 94 | Nguyễn Công Trứ | Trọn đường | | 37.100.000 | 18.550.000 | 16.700.000 | 13.920.000 | 12.530.000 | 10.440.000 | 9.400.000 |
| 95 | Nguyễn Đáng | Trọn đường (Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không) | | 65.030.000 | 32.520.000 | 29.270.000 | 24.390.000 | 21.960.000 | 18.300.000 | 16.470.000 |
| 96 | Nguyễn Đỗ Cung | Đường số 38 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 18.340.000 | 9.170.000 | 8.260.000 | 6.880.000 | 6.200.000 | 5.160.000 | 4.650.000 |
| 97 | Nguyễn Du | Trọn đường | | 24.920.000 | 12.460.000 | 11.220.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 |
| 98 | Nguyễn Dữ | Đường vào Nhà máy oxyzen (phần đất liền) | | 13.650.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.000 | 3.850.000 | 3.470.000 |
| 99 | Nguyễn Duy Trinh | Trọn đường, (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 21.980.000 | 10.990.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 100 | Nguyễn Gia Thiều | Trọn đường, lộ giới 5m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |
| 101 | Nguyễn Hiền | Đường số 14, lộ giới 7m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 7.170.000 | 3.590.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 102 | Nguyễn Hoàng | Đường số 1: lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh | | 25.090.000 | 12.550.000 | 11.300.000 | 9.420.000 | 8.480.000 | 7.070.000 | 6.370.000 |
| | | Đường số 9 (nối Đảo AB): lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 15.960.000 | 7.980.000 | 7.190.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 |
| | | Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đống Đa) - Đường bê tông xi măng lộ giới 16m nối từ đường Tố Hữu | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |
| 103 | Nguyên Hồng | Đường số 47 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 21.500.000 | 10.750.000 | 9.680.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 104 | Nguyễn Hồng Đạo | Đường số12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) | | 16.170.000 | 8.090.000 | 7.290.000 | 6.070.000 | 5.470.000 | 4.560.000 | 4.110.000 |
| 105 | Nguyễn Huệ | Ngã 3 đường Lê Hồng Phong - Giáp đường An Dương Vương | | 49.800.000 | 24.900.000 | 22.410.000 | 18.680.000 | 16.820.000 | 14.010.000 | 12.610.000 |
| | | Đầu đường (giáp đường Cổ Loa) - Giáp ngã 3 đường Lê Hồng Phong | | 40.810.000 | 20.410.000 | 18.370.000 | 15.310.000 | 13.780.000 | 11.490.000 | 10.350.000 |
| 106 | Nguyễn Hữu Cảnh | Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đống Đa | | 25.690.000 | 12.850.000 | 11.570.000 | 9.640.000 | 8.680.000 | 7.230.000 | 6.510.000 |
| 107 | Nguyễn Hữu Cầu | Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 108 | Nguyễn Hữu Thọ | Trọn đường, lộ giới 14m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 24.500.000 | 12.250.000 | 11.030.000 | 9.190.000 | 8.280.000 | 6.900.000 | 6.210.000 |
| 109 | Nguyễn Hữu Tiến | Đường số 16B, lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị - Đường Lý Văn Bưu) Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 8.190.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.000 | 2.310.000 | 2.080.000 |
| 110 | Nguyễn Huy Tưởng | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 26.740.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030.000 | 7.530.000 | 6.780.000 |
| 111 | Nguyễn Khuyến | Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620.000 |
| 112 | Nguyễn Lạc | Trọn đường | | 24.990.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 113 | Nguyễn Lương Bằng | Đường Phạm Hùng - đường Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga Hàng Không) | | 59.850.000 | 29.930.000 | 26.940.000 | 22.450.000 | 20.210.000 | 16.840.000 | 15.160.000 |
| | | Đoạn còn lại (lộ giới 16m Khu sân bay) | | 45.430.000 | 22.720.000 | 20.450.000 | 17.040.000 | 15.340.000 | 12.780.000 | 11.510.000 |
| 114 | Nguyễn Niệm | Đường số 43 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 18.200.000 | 9.100.000 | 8.190.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.000 |
| 115 | Nguyễn Quảng | Đường số 10, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 12.300.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130.000 |
| 116 | Nguyễn Tất Thành | Giáp đường An Dương Vương - Giáp đường Nguyễn Thái Học | | 115.000.000 | 57.500.000 | 51.750.000 | 43.130.000 | 38.820.000 | 32.350.000 | 29.120.000 |
| | | Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường Sắt | | 104.000.000 | 52.000.000 | 46.800.000 | 39.000.000 | 35.100.000 | 29.250.000 | 26.330.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường Sắt | | 54.260.000 | 27.130.000 | 24.420.000 | 20.350.000 | 18.320.000 | 15.270.000 | 13.750.000 |
| 117 | Nguyễn Thái Bình | Đường số 4, lộ giới 15m: từ đường Đặng Văn Ngữ - Đường số 8 (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) | | 22.610.000 | 11.310.000 | 10.180.000 | 8.490.000 | 7.650.000 | 6.370.000 | 5.740.000 |
| 118 | Nguyễn Thái Học | Đường Phó Đức Chính - Giáp đường Diên Hồng | | 49.820.000 | 24.910.000 | 22.420.000 | 18.690.000 | 16.830.000 | 14.020.000 | 12.620.000 |
| 119 | Nguyễn Thanh Trà | Đường số 9, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |
| 120 | Nguyễn Thi | Đoạn lộ giới 15m Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa | | 21.000.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 | 5.910.000 | 5.320.000 |
| | | Đoạn còn lại: lộ giới 6m, (khu QHDC Cảng) | | 13.720.000 | 6.860.000 | 6.180.000 | 5.150.000 | 4.640.000 | 3.870.000 | 3.490.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 121 | Nguyễn Thị Hãnh | Đường ĐS2 Lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 122 | Nguyễn Thị Hồng Bông | Đường ĐS6, lộ giới 18m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa | | 23.580.000 | 11.790.000 | 10.620.000 | 8.850.000 | 7.970.000 | 6.640.000 | 5.980.000 |
| 123 | Nguyễn Thị Thập | Đường bê tông xi măng, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh - Đường vào Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải) | | 14.140.000 | 7.070.000 | 6.370.000 | 5.310.000 | 4.780.000 | 3.990.000 | 3.600.000 |
| 124 | Nguyễn Thiện Thuật | Trọn đường | | 23.940.000 | 11.970.000 | 10.780.000 | 8.980.000 | 8.090.000 | 6.740.000 | 6.070.000 |
| 125 | Nguyễn Thiếp | Trọn đường | | 54.390.000 | 27.200.000 | 24.480.000 | 20.400.000 | 18.360.000 | 15.300.000 | 13.770.000 |
| 126 | Nguyễn Thượng Hiền | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 27.370.000 | 13.690.000 | 12.330.000 | 10.270.000 | 9.250.000 | 7.710.000 | 6.940.000 |
| 127 | Nguyễn Trãi | Giáp đường Trần Phú | Giáp đường Trần Cao Vân | 30.450.000 | 15.230.000 | 13.710.000 | 11.430.000 | 10.290.000 | 8.580.000 | 7.730.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đoạn còn lại | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990.000 |
| 128 | Nguyễn Trân | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 27.370.000 | 13.690.000 | 12.330.000 | 10.270.000 | 9.250.000 | 7.710.000 | 6.940.000 |
| 129 | Nguyễn Tri Phương | Trọn đường | | 21.840.000 | 10.920.000 | 9.830.000 | 8.190.000 | 7.380.000 | 6.150.000 | 5.540.000 |
| 130 | Nguyễn Trung Ngạn | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 27.370.000 | 13.690.000 | 12.330.000 | 10.270.000 | 9.250.000 | 7.710.000 | 6.940.000 |
| 131 | Nguyễn Tư | Trọn đường | | 49.000.000 | 24.500.000 | 22.050.000 | 18.380.000 | 16.550.000 | 13.790.000 | 12.420.000 |
| 132 | Nguyễn Tự Như | Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ) | | 20.580.000 | 10.290.000 | 9.270.000 | 7.720.000 | 6.950.000 | 5.790.000 | 5.220.000 |
| 133 | Nguyễn Văn Bé | Trọn đường | | 25.900.000 | 12.950.000 | 11.660.000 | 9.720.000 | 8.750.000 | 7.290.000 | 6.570.000 |
| 134 | Nguyễn Văn Huyên | Đường số 4B, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 135 | Nguyễn Văn Siêu | Trọn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 17.710.000 | 8.860.000 | 7.980.000 | 6.650.000 | 5.990.000 | 4.990.000 | 4.500.000 |
| 136 | Nguyễn Xí | Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 16.450.000 | 8.230.000 | 7.410.000 | 6.180.000 | 5.570.000 | 4.640.000 | 4.180.000 |
| 137 | Ông Ích Khiêm | Trọn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979) | | 19.040.000 | 9.520.000 | 8.570.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 |
| 138 | Phạm Cự Lượng | Trọn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh) | | 14.140.000 | 7.070.000 | 6.370.000 | 5.310.000 | 4.780.000 | 3.990.000 | 3.600.000 |
| 139 | Phạm Hồng Thái | Trọn đường | | 32.410.000 | 16.210.000 | 14.590.000 | 12.160.000 | 10.950.000 | 9.120.000 | 8.210.000 |
| 140 | Phạm Hùng:<br>- Khu sân bay<br>- Khu QH biệt thự | Đường Nguyễn Lương Bằng | Đường Mai Xuân Thưởng | 64.610.000 | 32.310.000 | 29.080.000 | 24.240.000 | 21.820.000 | 18.180.000 | 16.370.000 |
| | | Giáp đường Đô Đốc Bảo | Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 16m) | 48.230.000 | 24.120.000 | 21.710.000 | 18.090.000 | 16.290.000 | 13.570.000 | 12.220.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 141 | Phạm Huy Thông | Đường số 11 Từ đường số 2 | Giáp đường số 4 Khu QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |
| | | Từ đường số 4 | Giáp đường số 6 Khu QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.000 |
| 142 | Phạm Ngọc Thạch | Trọn đường (lộ giới 14m) | | 37.100.000 | 18.550.000 | 16.700.000 | 13.920.000 | 12.530.000 | 10.440.000 | 9.400.000 |
| 143 | Phạm Ngọc Thảo | Đường số 8, lộ giới 14,5m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 15.400.000 | 7.700.000 | 6.930.000 | 5.780.000 | 5.210.000 | 4.340.000 | 3.910.000 |
| 144 | Phạm Ngũ Lão | Trọn đường | | 20.300.000 | 10.150.000 | 9.140.000 | 7.620.000 | 6.860.000 | 5.720.000 | 5.150.000 |
| 145 | Phạm Phú Thứ | Đường nội bộ khu viễn thông Từ đường Trần Hưng Đạo | Đường Cao Xuân Dục | 17.360.000 | 8.680.000 | 7.820.000 | 6.510.000 | 5.860.000 | 4.890.000 | 4.410.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 146 | Phạm Thành | Đường số 45 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 17.500.000 | 8.750.000 | 7.880.000 | 6.570.000 | 5.920.000 | 4.930.000 | 4.440.000 |
| 147 | Phan Bội Châu | Đường Lê Lợi | Giáp đường 31/3 | 67.200.000 | 33.600.000 | 30.240.000 | 25.200.000 | 22.680.000 | 18.900.000 | 17.010.000 |
| | | Đường Lê Hồng Phong | Đường Lê Lợi | 58.240.000 | 29.120.000 | 26.210.000 | 21.840.000 | 19.660.000 | 16.380.000 | 14.750.000 |
| | | Đường 31/3 | Đường Lê Thánh Tôn | 51.590.000 | 25.800.000 | 23.220.000 | 19.350.000 | 17.420.000 | 14.520.000 | 13.070.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 29.820.000 | 14.910.000 | 13.420.000 | 11.190.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 7.560.000 |
| 148 | Phan Chu Trinh | Đường Trần Hưng Đạo | Cổng Cảng Quy Nhơn | 34.370.000 | 17.190.000 | 15.480.000 | 12.900.000 | 11.610.000 | 9.680.000 | 8.720.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Xuân Diệu | 29.540.000 | 14.770.000 | 13.300.000 | 11.080.000 | 9.980.000 | 8.310.000 | 7.480.000 |
| 149 | Phan Đăng Lưu | Trọn đường | | 37.520.000 | 18.760.000 | 16.890.000 | 14.070.000 | 12.670.000 | 10.560.000 | 9.510.000 |
| 150 | Phan Đình Phùng | Trọn đường | | 50.000.000 | 25.000.000 | 22.500.000 | 18.750.000 | 16.880.000 | 14.070.000 | 12.670.000 |
| 151 | Phan Huy Chú | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay) | | 27.370.000 | 13.690.000 | 12.330.000 | 10.270.000 | 9.250.000 | 7.710.000 | 6.940.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 152 | Phan Kế Bính | Trọn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979) | | 23.940.000 | 11.970.000 | 10.780.000 | 8.980.000 | 8.090.000 | 6.740.000 | 6.070.000 |
| 153 | Phan Phu Tiên | Đường số 13, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 |
| 154 | Phan Văn Lân | Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 14.630.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.000 | 4.120.000 | 3.710.000 |
| 155 | Phó Đức Chính | Trọn đường | | 27.800.000 | 13.900.000 | 12.510.000 | 10.430.000 | 9.390.000 | 7.830.000 | 7.050.000 |
| 156 | Phùng Khắc Khoan | Trọn đường | | 23.200.000 | 11.600.000 | 10.440.000 | 8.700.000 | 7.830.000 | 6.530.000 | 5.880.000 |
| 157 | Tạ Quang Bửu | Đường số 2: Đoạn ngang Chợ, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 25.090.000 | 12.550.000 | 11.300.000 | 9.420.000 | 8.480.000 | 7.070.000 | 6.370.000 |
| | | Các đoạn còn lại của đường số 2 | | 16.520.000 | 8.260.000 | 7.440.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 158 | Tăng Bạt Hổ | Giáp đường Lê Lợi | Giáp đường 31/3 | 67.200.000 | 33.600.000 | 30.240.000 | 25.200.000 | 22.680.000 | 18.900.000 | 17.010.000 |
| | | Giáp đường Lê Hồng Phong | Giáp đường Lê Lợi | 58.240.000 | 29.120.000 | 26.210.000 | 21.840.000 | 19.660.000 | 16.380.000 | 14.750.000 |
| | | Giáp đường Trường Chinh | Giáp đường Lê Hồng Phong | 55.600.000 | 27.800.000 | 25.020.000 | 20.850.000 | 18.770.000 | 15.640.000 | 14.080.000 |
| | | Giáp đường 31/3 | Giáp đường Lê Thánh Tôn | 51.590.000 | 25.800.000 | 23.220.000 | 19.350.000 | 17.420.000 | 14.520.000 | 13.070.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 29.820.000 | 14.910.000 | 13.420.000 | 11.190.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 7.560.000 |
| 159 | Tháp Đôi | Trọn đường | | 17.710.000 | 8.860.000 | 7.980.000 | 6.650.000 | 5.990.000 | 4.990.000 | 4.500.000 |
| 160 | Tố Hữu | Đường số 9, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 17.160.000 | 8.580.000 | 7.730.000 | 6.440.000 | 5.800.000 | 4.830.000 | 4.350.000 |
| | | Đường số 15, lộ giới 20m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 15.890.000 | 7.950.000 | 7.160.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 |
| 161 | Tô Vĩnh Diện | Lộ giới 7m Từ 43 Phạm Ngọc Thạch | Giáp đường Đô Đốc Bảo | 20.020.000 | 10.010.000 | 9.010.000 | 7.510.000 | 6.760.000 | 5.640.000 | 5.080.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 162 | Tôn Đức Thắng<br>- Khu sân bay<br>- Khu QH biệt thự | Đường Nguyễn Lương Bằng | Giáp đường Nguyễn Thái Học | 58.660.000 | 29.330.000 | 26.400.000 | 22.000.000 | 19.800.000 | 16.500.000 | 14.850.000 |
| | | Giáp đường Trường Chinh | Giáp đường Nguyễn Lương Bằng | 51.310.000 | 25.660.000 | 23.100.000 | 19.250.000 | 17.330.000 | 14.440.000 | 13.000.000 |
| | | Giáp đường Hoàng Diệu | Giáp đường Trường Chinh | 40.320.000 | 20.160.000 | 18.150.000 | 15.120.000 | 13.610.000 | 11.340.000 | 10.210.000 |
| 163 | Tôn Thất Đạm | Đường số 12, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 |
| 164 | Trần Bình Trọng | Đường Nguyễn Huệ | Đường Tăng Bạt Hổ | 23.450.000 | 11.730.000 | 10.560.000 | 8.800.000 | 7.920.000 | 6.600.000 | 5.940.000 |
| | | Đường Tăng Bạt Hổ | Giáp đường Trần Hưng Đạo | 16.730.000 | 8.370.000 | 7.540.000 | 6.280.000 | 5.660.000 | 4.710.000 | 4.240.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.000 |
| 165 | Trần Cao Vân | Trọn đường | | 38.500.000 | 19.250.000 | 17.330.000 | 14.440.000 | 13.000.000 | 10.830.000 | 9.750.000 |
| 166 | Trần Độc | Trọn đường | | 24.990.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 167 | Trần Hoàn | Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đống Đa | | 24.640.000 | 12.320.000 | 11.090.000 | 9.240.000 | 8.320.000 | 6.930.000 | 6.240.000 |
| 168 | Trần Hưng Đạo | Ngã ba Đống Đa | Giáp đường Lê Thánh Tôn | 69.600.000 | 34.800.000 | 31.320.000 | 26.100.000 | 23.490.000 | 19.580.000 | 17.630.000 |
| | | Cầu Đôi | Đường Trần Quốc Toản | 28.320.000 | 14.160.000 | 12.750.000 | 10.620.000 | 9.560.000 | 7.970.000 | 7.180.000 |
| | | Từ Trần Quốc Toản - đến ngã ba Đống Đa | | 27.460.000 | 13.730.000 | 12.360.000 | 10.300.000 | 9.270.000 | 7.730.000 | 6.960.000 |
| | | Riêng đoạn trước nhà có đường ray | | 20.130.000 | 10.070.000 | 9.070.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.000 |
| | | Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Cổng Hải đoàn 48) | | 32.910.000 | 16.460.000 | 14.820.000 | 12.350.000 | 11.120.000 | 9.270.000 | 8.350.000 |
| 169 | Trần Huy Liệu | Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 20.930.000 | 10.470.000 | 9.430.000 | 7.860.000 | 7.080.000 | 5.900.000 | 5.310.000 |
| 170 | Trần Lê | Đường số 42 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 25.060.000 | 12.530.000 | 11.280.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường số 42 (lộ giới 19,5m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 18.340.000 | 9.170.000 | 8.260.000 | 6.880.000 | 6.200.000 | 5.160.000 | 4.650.000 |
| 171 | Trần Nguyên Đán | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay) | | 20.230.000 | 10.120.000 | 9.110.000 | 7.590.000 | 6.840.000 | 5.700.000 | 5.130.000 |
| 172 | Trần Phú | Giáp đường Nguyễn Huệ | Giáp đường Tăng Bạt Hổ | 52.850.000 | 26.430.000 | 23.790.000 | 19.830.000 | 17.850.000 | 14.880.000 | 13.400.000 |
| | | Đường Tăng Bạt Hổ | Giáp đường Lý Thường Kiệt | 49.700.000 | 24.850.000 | 22.370.000 | 18.640.000 | 16.780.000 | 13.980.000 | 12.590.000 |
| 173 | Trần Quang Diệu | Trọn đường | | 25.300.000 | 12.650.000 | 11.390.000 | 9.490.000 | 8.550.000 | 7.120.000 | 6.410.000 |
| 174 | Trần Quốc Toản | Trọn đường | | 28.000.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 |
| 175 | Trần Quý Cáp | Đường Tăng Bạt Hổ | Đường Phan Bội Châu | 68.740.000 | 34.370.000 | 30.940.000 | 25.780.000 | 23.210.000 | 19.340.000 | 17.410.000 |
| | | Đường Phan Bội Châu | Đường Trần Hưng Đạo | 65.100.000 | 32.550.000 | 29.300.000 | 24.420.000 | 21.980.000 | 18.320.000 | 16.490.000 |
| 176 | Trần Thị Dừa | Đường ĐS3 và ĐS4, lộ giới 9m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 177 | Trần Thị Lan | Đường số 19B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 10.640.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 |
| 178 | Trừ Văn Thố | Đường số 7, Lộ giới 12m (đoạn ngang Chợ) Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh | | 18.950.000 | 9.480.000 | 8.540.000 | 7.110.000 | 6.400.000 | 5.340.000 | 4.810.000 |
| 179 | Trường Chinh | Trọn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay) | | 57.050.000 | 28.530.000 | 25.680.000 | 21.400.000 | 19.260.000 | 16.050.000 | 14.450.000 |
| 180 | Võ Đình Tú | Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 12.670.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.000 | 3.570.000 | 3.220.000 |
| 181 | Võ Giữ | Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 182 | Võ Ngọc Hồ | Đường số 40 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 25.060.000 | 12.530.000 | 11.280.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 183 | Võ Trọng Sanh | Đường số 44 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 18.340.000 | 9.170.000 | 8.260.000 | 6.880.000 | 6.200.000 | 5.160.000 | 4.650.000 |
| 184 | Võ Văn Tần | Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 21.560.000 | 10.780.000 | 9.710.000 | 8.090.000 | 7.290.000 | 6.070.000 | 5.470.000 |
| | | Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa) | | 13.650.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.000 | 3.850.000 | 3.470.000 |
| 185 | Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự) | Đường Nguyễn Lương Bằng | Giáp đường Nguyễn Đáng | 59.500.000 | 29.750.000 | 26.780.000 | 22.320.000 | 20.090.000 | 16.740.000 | 15.070.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m) | 20.230.000 | 10.120.000 | 9.110.000 | 7.590.000 | 6.840.000 | 5.700.000 | 5.130.000 |
| 186 | Vũ Bảo | Giáp đường Diên Hồng | Giáp đường Nguyễn Tất Thành | 67.200.000 | 33.600.000 | 30.240.000 | 25.200.000 | 22.680.000 | 18.900.000 | 17.010.000 |
| 187 | Vũ Đình Huấn | Đường số 15A: lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 11.970.000 | 5.990.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 188 | Vũ Thị Đức | Đường số 13A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh | | 6.930.000 | 3.470.000 | 3.130.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 1.960.000 | 1.770.000 |
| 189 | Xuân Diệu | Trọn đường | | 113.400.000 | 56.700.000 | 51.030.000 | 42.530.000 | 38.280.000 | 31.900.000 | 28.710.000 |
| 190 | Ỷ Lan | Trọn đường | | 37.380.000 | 18.690.000 | 16.830.000 | 14.020.000 | 12.620.000 | 10.520.000 | 9.470.000 |
| 191 | Yongsan | Đường 46A; 46B; 46C (lộ giới 36-39m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh | | 30.000.000 | 15.000.000 | 13.500.000 | 11.250.000 | 10.130.000 | 8.440.000 | 7.600.000 |
| 192 | Các tuyến đường chưa đặt tên tại phường Hải Cảng (cũ) | Đường nội bộ 4m, đối diện công viên cuối đường Xuân Diệu | | 43.780.000 | 21.890.000 | 19.710.000 | 16.420.000 | 14.780.000 | 12.320.000 | 11.090.000 |
| | | Hẻm 37 Nguyễn Huệ, nối đường Nguyễn Huệ - Đường Xuân Diệu (Lộ giới 9m) | | 31.750.000 | 15.880.000 | 14.300.000 | 11.910.000 | 10.720.000 | 8.940.000 | 8.050.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường vào cảnh sát giao thông đường thủy (Lộ giới 9m) | | 25.090.000 | 12.550.000 | 11.300.000 | 9.420.000 | 8.480.000 | 7.070.000 | 6.370.000 |
| | | Đường nội bộ Khu tập thể tàu thuyền nối đường Nguyễn Tự Như - Đường Bà Huyện Thanh Quan (Lộ giới 7m) | | 18.180.000 | 9.090.000 | 8.190.000 | 6.820.000 | 6.140.000 | 5.120.000 | 4.610.000 |
| | | Hẻm cạnh chùa Ni Liên (Lộ giới 6m) | | 15.880.000 | 7.940.000 | 7.150.000 | 5.960.000 | 5.370.000 | 4.470.000 | 4.030.000 |
| | | Đường bê tông xi măng > 5m, nối đường Bà Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Mẫn Đạt, khu QHDC Cảng | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 193 | Dải cây xanh thuộc khu TĐC phục vụ dự án xây dựng khu đô thị - thương mại phía bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn | Đường ĐS 5, Lộ giới 13m | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 194 | Đường nội bộ nối từ đường Trần Quốc Toản vào Khu QH HTKT KV6, phường Đống Đa (cũ) | Lộ giới 10m | | 13.320.000 | 6.660.000 | 6.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 |
| 195 | Khu C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa (cũ) | Đường nội bộ, Lộ giới 14m | | 8.650.000 | 4.330.000 | 3.900.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 |
| | | Đường nội bộ, Lộ giới 8m | | 5.710.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.000 | 1.620.000 | 1.460.000 |
| 196 | Khu chỉnh trang đô thị khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A | Đường quy hoạch, Lộ giới 19,25m – 21m | | 15.450.000 | 7.730.000 | 6.960.000 | 5.800.000 | 5.220.000 | 4.350.000 | 3.920.000 |
| 197 | Khu CX4 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa (cũ) | Các đường nội bộ lộ giới 9m | | 32.200.000 | 16.100.000 | 14.490.000 | 12.080.000 | 10.880.000 | 9.060.000 | 8.160.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 198 | Khu dân cư Bàu Sen, phường Trần Phú (cũ) | Hẻm 50 Nguyễn Thái Học | | 23.100.000 | 11.550.000 | 10.400.000 | 8.670.000 | 7.810.000 | 6.510.000 | 5.860.000 |
| | | Nguyễn Chích - Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen | | 14.690.000 | 7.350.000 | 6.620.000 | 5.520.000 | 4.970.000 | 4.140.000 | 3.730.000 |
| 199 | Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng (cũ) | Đường số 1, Lộ giới 15m | | 28.000.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 |
| | | Đường số 4, Lộ giới 15m | | 28.000.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 |
| | | Đường số 5, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường số 6, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường số 7, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường số 8, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường số 9, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường số 2, Lộ giới 10m | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| | | Đường số 3 Lộ giới 10m | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 200 | Khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A, phường Đống Đa (cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 20m - 22m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường ĐS2A, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường ĐS2A (đoạn còn lại), Lộ giới < 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường ĐS5 (Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội), Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường ĐS6, Lộ giới 13m | | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 14m | | 23.200.000 | 11.600.000 | 10.440.000 | 8.700.000 | 7.830.000 | 6.530.000 | 5.880.000 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 17,5m ( một phần thuộc khu đô thị thương mại Bắc Sông Hà Thanh) | | 23.200.000 | 11.600.000 | 10.440.000 | 8.700.000 | 7.830.000 | 6.530.000 | 5.880.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường ĐS7, Lộ giới 14m | | 23.200.000 | 11.600.000 | 10.440.000 | 8.700.000 | 7.830.000 | 6.530.000 | 5.880.000 |
| | | Đường ĐS8, Lộ giới 13m | | 23.200.000 | 11.600.000 | 10.440.000 | 8.700.000 | 7.830.000 | 6.530.000 | 5.880.000 |
| | | Đường ĐS3, Lộ giới 16m | | 22.400.000 | 11.200.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 14m | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| | | Đường ĐS10, Lộ giới 14m | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 |
| 201 | Khu dịch vụ hậu cần nghề cá, phường Đống Đa (cũ) | Đường có lộ giới 15m | | 17.920.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.000 | 5.040.000 | 4.540.000 |
| | | Đường có lộ giới 9m | | 14.850.000 | 7.430.000 | 6.690.000 | 5.580.000 | 5.030.000 | 4.190.000 | 3.780.000 |
| | | Đường có lộ giới 5m | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800.000 |
| 202 | Khu Đô thị mới An Phú Thịnh (đối với tuyến đường chưa đặt tên) | Đường số 49 | | 20.300.000 | 10.150.000 | 9.140.000 | 7.620.000 | 6.860.000 | 5.720.000 | 5.150.000 |
| 203 | Khu HTKT cụm kho 76 - 78 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng (cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 15m | | 21.500.000 | 10.750.000 | 9.680.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.000 |
| | | Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 9m | | 19.500.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 204 | Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2 ) - Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới < 8m | | | 4.970.000 | 2.490.000 | 2.250.000 | 1.870.000 | 1.690.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| 205 | Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2 ) | Đường Hoàng Trí Tích (Từ đường Huỳnh Tấn Phát đến Đường Hoàng Minh Thảo (14m)) | | 40.250.000 | 20.130.000 | 18.120.000 | 15.100.000 | 13.590.000 | 11.330.000 | 10.200.000 |
| 206 | Khu QHDC khu vực 1 Đống Đa, phường Đống Đa (cũ) | Đường ĐS1,Lộ giới 22m | | 31.500.000 | 15.750.000 | 14.180.000 | 11.820.000 | 10.640.000 | 8.870.000 | 7.990.000 |
| | | Đường ĐS1, Lộ giới 12m | | 24.000.000 | 12.000.000 | 10.800.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.000 |
| 207 | Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng phường Trần Phú (cũ) | Lô số 7 đến lô số 18 - Đường nội bộ | | 15.840.000 | 7.920.000 | 7.130.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020.000 |
| | | Lô số 19 đến lô số 43 - Đường nội bộ | | 12.960.000 | 6.480.000 | 5.840.000 | 4.860.000 | 4.380.000 | 3.650.000 | 3.290.000 |
| | | Các lô đất còn lại - Đường nội bộ | | 12.960.000 | 6.480.000 | 5.840.000 | 4.860.000 | 4.380.000 | 3.650.000 | 3.290.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 208 | Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ)) | Đường bê tông xi măng lộ giới 12m dọc bờ sông | | 13.600.000 | 6.800.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới <5m | | 6.150.000 | 3.080.000 | 2.780.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.740.000 | 1.570.000 |
| 209 | Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ) | Các tuyến đường có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m | | 12.550.000 | 6.280.000 | 5.660.000 | 4.710.000 | 4.240.000 | 3.540.000 | 3.190.000 |
| 210 | Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ)) | Các tuyến đường có lộ giới từ 4m đến 7m | | 9.220.000 | 4.610.000 | 4.150.000 | 3.460.000 | 3.120.000 | 2.600.000 | 2.340.000 |
| 211 | Khu quy hoạch dân cư phía Bắc đường Đống Đa, phường Thị Nại | Ngọc Hồi - Đường quy hoạch lộ giới 12m | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 |
| 212 | Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh | Các đường nội bộ | | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.000 |
| 213 | Khu tập thể Bộ đội Trinh sát | Các đường nội bộ | | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 214 | Khu TĐC Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh | Đường số 5 (lộ giới 13m) Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội | | 17.200.000 | 8.600.000 | 7.740.000 | 6.450.000 | 5.810.000 | 4.840.000 | 4.360.000 |
| | | Đường số 1, Lộ giới 20-22m | | 16.000.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 |
| | | Đường số 8, Lộ giới 12m | | 15.280.000 | 7.640.000 | 6.880.000 | 5.730.000 | 5.160.000 | 4.300.000 | 3.870.000 |
| | | Đường số 2, Lộ giới 17,5m | | 14.850.000 | 7.430.000 | 6.690.000 | 5.580.000 | 5.030.000 | 4.190.000 | 3.780.000 |
| | | Đường số 5 (lộ giới 13m) Các đoạn phía Đông, phía tây đường số 2 | | 14.500.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.000 |
| | | Đường số 3, Lộ giới 16m | | 14.340.000 | 7.170.000 | 6.460.000 | 5.380.000 | 4.850.000 | 4.040.000 | 3.640.000 |
| | | Đường số 4, Lộ giới 14m | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |
| | | Đường số 6, Lộ giới 13-14m | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường số 8, Lộ giới 13-14m | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |
| | | Đường số 6, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường số 7, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường số 9, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường số 10, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường số 11, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường số 12, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường số 13, Lộ giới 12m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 |
| | | Đường ĐS4-A, Lộ giới 12m | | 12.800.000 | 6.400.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 |
| 215 | Khu vực 9 phường Hải Cảng (cũ) (Hải Minh) | Đường bê tông xi măng, Lộ giới > 4m | | 2.260.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 |
| | | Đường bê tông xi măng, Lộ giới ≥ 3m đến ≤ 4m | | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường bê tông xi măng, Lộ giới ≥ 2m đến < 3m | | 1.600.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 |
| | | Đường bê tông xi măng, Lộ giới < 2m | | 1.540.000 | 770.000 | 700.000 | 580.000 | 530.000 | 440.000 | 400.000 |
| 216 | Tuyến đường kè dọc sông Hà Thanh | Cầu Đôi | Cầu Hoa Lư | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 |
| | | Đường Nguyễn Hoàng | Đường Huỳnh Tấn Phát (lộ giới 5,5m - 7,0m) | 9.000.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.000 |
| | | Đường Huỳnh Tấn Phát | Đường Huỳnh Đăng Thơ (lộ giới 5,5m) | 8.500.000 | 4.250.000 | 3.830.000 | 3.190.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 |
| 217 | Tuyến kè kết hợp chỉnh trang vị trí phía nam cầu Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ ngã 3 Lê Trọng Tấn - Hoàng Cầm đến đường Nguyễn Quảng) | Lộ giới 5m | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 1 | Bùi Tuyển | Trọn đường (lộ giới 19m Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 2 | Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước) | Ngã ba Hùng Vương | Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam) | 14.560.000 | 7.280.000 | 6.560.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.0 |
| | | Đoạn còn lại | | 11.900.000 | 5.950.000 | 5.360.000 | 4.470.000 | 4.030.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| 3 | Đèo Nhông - Dương Liễu | Đường Đ3, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú - lộ giới 15m | | 14.000.000 | 7.000.000 | 6.300.000 | 5.250.000 | 4.730.000 | 3.940.000 | 3.550.0 |
| 4 | Đồi Mười | Đường Đ2, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú | | 9.200.000 | 4.600.000 | 4.140.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.340.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 5 | Đường ĐT638 | Giáp đường Quốc lộ 1D | Giáp ranh giới giữa phường Quy Nhơn Tây | 12.320.000 | 6.160.000 | 5.550.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130.0 |
| 6 | Hồ Đắc Di | Trọn đường | | 7.980.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 7 | Hồ Huấn Nghiệp | Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 5.800.000 | 2.900.000 | 2.610.000 | 2.180.000 | 1.970.000 | 1.640.000 | 1.480.0 |
| 8 | Hùng Vương | Cầu Đôi | Giáp Cầu Sông Ngang | 20.620.000 | 10.310.000 | 9.280.000 | 7.740.000 | 6.970.000 | 5.810.000 | 5.230.0 |
| | | Cầu Sông Ngang | Công viên Phú Tài | 28.630.000 | 14.320.000 | 12.890.000 | 10.740.000 | 9.670.000 | 8.060.000 | 7.260.0 |
| 9 | Huỳnh Minh | Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 10.740.000 | 5.370.000 | 4.840.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.0 |
| 10 | Huỳnh Ngọc Huệ | Lộ giới 15,5m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 10.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540.0 |
| 11 | Khu dân cư HH1-HH2 | Đường ĐS 1, lộ giới 14m | | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| 12 | Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A) | Giáp Cầu Diêu Trì | Giáp Cầu An Phú | 22.600.000 | 11.300.000 | 10.170.000 | 8.480.000 | 7.640.000 | 6.360.000 | 5.730.0 |
| | | Từ Cầu An Phú | Giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia | 16.240.000 | 8.120.000 | 7.310.000 | 6.090.000 | 5.490.000 | 4.570.000 | 4.120.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Từ ngã 3 đường vào Công ty Bia | Hết Cây Xăng dầu Binh Đoàn 15 | 15.190.000 | 7.600.000 | 6.840.000 | 5.700.000 | 5.130.000 | 4.280.000 | 3.860.0 |
| 13 | Lê Tấn Quốc | Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 14 | Mai Chí Thọ | Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.0 |
| 15 | Nguyễn An Khương | Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 16 | Nguyễn Chí Diểu | Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 6.000.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.0 |
| 17 | Nguyễn Công Hoan | Lộ giới 11m ( Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 10.740.000 | 5.370.000 | 4.840.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.0 |
| 18 | Nguyễn Diêu (nối dài ) | Đường Hùng Vương | Giáp đường Đào Tấn | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.0 |
| 19 | Nguyễn Trọng | Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 20 | Núi Bà | Trường Ischool | Trường THCS Nhơn Phú | 9.550.000 | 4.780.000 | 4.310.000 | 3.590.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| 21 | Quốc lộ 1D | Giáp đường Hùng Vương | Giáp ranh phường Nhơn Phú | 14.340.000 | 7.170.000 | 6.460.000 | 5.380.000 | 4.850.000 | 4.040.000 | 3.640.0 |
| | | Ranh giới phường Trần Quang Diệu - Nhơn Phú (cũ) | Ngã 3 Điện Biên Phủ | 15.700.000 | 7.850.000 | 7.070.000 | 5.890.000 | 5.310.000 | 4.420.000 | 3.980.0 |
| 22 | Quỹ đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền | Đường quy hoạch lộ giới 30m | | 24.000.000 | 12.000.000 | 10.800.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.0 |
| 23 | Thuận Ninh | Đường Hùng Vương | Trường Ischool | 14.020.000 | 7.010.000 | 6.310.000 | 5.260.000 | 4.740.000 | 3.950.000 | 3.560.0 |
| 24 | Trần Đại Nghĩa | Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) | Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm (phường Trần Quang Diệu) | 9.100.000 | 4.550.000 | 4.100.000 | 3.420.000 | 3.080.000 | 2.570.000 | 2.320.0 |
| 25 | Trần Đức Hòa | Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| 26 | Trần Nhân Tông | Đường Hùng Vương | Giáp đường xe lửa | 11.410.000 | 5.710.000 | 5.140.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 27 | Trần Quốc Hoàn | Lộ giới 24m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 18.000.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.000 | 5.070.000 | 4.570.0 |
| 28 | Trần Văn Cẩn | Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 10.740.000 | 5.370.000 | 4.840.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.0 |
| 29 | Văn Tiến Dũng | Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu) | | 15.280.000 | 7.640.000 | 6.880.000 | 5.730.000 | 5.160.000 | 4.300.000 | 3.870.0 |
| 30 | Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt). | Đường đất có lộ giới trên 5m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A) | | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.0 |
| | | Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A) | | 4.260.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 1.080.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A) | | 3.030.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 860.000 | 780.00 |
| 31 | Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh) | Đường trục trung tâm khu công nghiệp Phú Tài (đoạn từ Công ty Bia đến Công ty Như Ý) | | 7.620.000 | 3.810.000 | 3.430.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.0 |
| | | Đường bê tông xi măng lộ giới từ 5m trở lên | | 3.030.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 860.000 | 780.00 |
| | | Đường bê tông xi măng lộ giới từ 2m đến dưới 5m | | 2.360.000 | 1.180.000 | 1.070.000 | 890.000 | 810.000 | 670.000 | 610.00 |
| | | Đường bê tông xi măng lộ giới dưới 2m trở xuống | | 1.860.000 | 930.000 | 840.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.00 |
| 32 | Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 14m | Đường Hùng Vương | Đường Đào Tấn | 12.800.000 | 6.400.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 33 | Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 15m | Đập Phú Xuân | Giáp đường sắt | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường sắt | Đường Hùng Vương | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| 34 | Đường BTXM lộ giới 7m từ đường D3 (Khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú (cũ) đến đập dâng Phú Xuân, phường Nhơn Phú (cũ) (đoạn nhà ông Nguyễn Tần) | | | 5.610.000 | 2.810.000 | 2.530.000 | 2.110.000 | 1.900.000 | 1.590.000 | 1.440.0 |
| 35 | Đường nội bộ vào khu cơ sở giết mổ động vật Bạch Tuyết cũ, KV5, phường Nhơn Phú (cũ) | | | 11.410.000 | 5.710.000 | 5.140.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.0 |
| 36 | HTKT Khu dân cư Khu vực 4&5, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 1+2) | Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m) | | 11.760.000 | 5.880.000 | 5.300.000 | 4.410.000 | 3.970.000 | 3.310.000 | 2.980.0 |
| | | Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 16m) | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 16,5m) | | 11.770.000 | 5.890.000 | 5.310.000 | 4.420.000 | 3.980.000 | 3.320.000 | 2.990.0 |
| | | Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m) | | 11.770.000 | 5.890.000 | 5.310.000 | 4.420.000 | 3.980.000 | 3.320.000 | 2.990.0 |
| | | Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m) | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m) | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D4 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D5 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D6 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D7 - Lộ giới 14m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D10 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D11 - Lộ giới 14m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D12 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D13 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| | | Đường D14 - Lộ giới 13m | | 10.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.0 |
| 37 | Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (cũ) | Đường DS1 - Lộ giới 18m | | 9.920.000 | 4.960.000 | 4.470.000 | 3.720.000 | 3.350.000 | 2.790.000 | 2.520.0 |
| | | Đường D1 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D1 nối dài - Lộ giới 8,5m | | 8.160.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.000 | 2.300.000 | 2.070.0 |
| | | Đường D3 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D4 - Lộ giới 30m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường DS2 - Lộ giới 30m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| | | Đường D5 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D6 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D7 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D8 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường DS3 - Lộ giới 22m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường D17 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D18 - Lộ giới 22m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường DS10 - Lộ giới 16m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D9 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường DS8A - Lộ giới 18m | | 10.240.000 | 5.120.000 | 4.610.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường DS7A - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường DS7 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường D10 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D11 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường D12 - Lộ giới 13m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường D13 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường D14 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường D14 nối dài - Lộ giới 10m | | 8.480.000 | 4.240.000 | 3.820.000 | 3.180.000 | 2.870.000 | 2.390.000 | 2.160.0 |
| | | Đường DS8 - Lộ giới 18m | | 10.240.000 | 5.120.000 | 4.610.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường D15 - Lộ giới 12m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường D16 - Lộ giới 14m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường DS9 - Lộ giới 30m | | 12.320.000 | 6.160.000 | 5.550.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130.0 |
| | | Đường DS8B - Lộ giới 16m | | 9.760.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.000 | 2.750.000 | 2.480.0 |
| | | Đường DS11 - Lộ giới 22m | | 10.880.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 38 | Khu dân cư khu vực 4 & 5, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m) | | 11.760.000 | 5.880.000 | 5.300.000 | 4.410.000 | 3.970.000 | 3.310.000 | 2.980.0 |
| | | Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m) | | 11.760.000 | 5.880.000 | 5.300.000 | 4.410.000 | 3.970.000 | 3.310.000 | 2.980.0 |
| | | Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m) | | 12.040.000 | 6.020.000 | 5.420.000 | 4.520.000 | 4.070.000 | 3.390.000 | 3.060.0 |
| | | Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m) | | 10.360.000 | 5.180.000 | 4.670.000 | 3.890.000 | 3.510.000 | 2.920.000 | 2.630.0 |
| | | Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 13m) | | 10.360.000 | 5.180.000 | 4.670.000 | 3.890.000 | 3.510.000 | 2.920.000 | 2.630.0 |
| | | Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m) | | 10.360.000 | 5.180.000 | 4.670.000 | 3.890.000 | 3.510.000 | 2.920.000 | 2.630.0 |
| 39 | Khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường Hồ Đắc Di - Lộ giới 16m | | 14.230.000 | 7.120.000 | 6.410.000 | 5.340.000 | 4.810.000 | 4.010.000 | 3.610.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS1 - Lộ giới 16m | | 14.230.000 | 7.120.000 | 6.410.000 | 5.340.000 | 4.810.000 | 4.010.000 | 3.610.0 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 18m | | 14.230.000 | 7.120.000 | 6.410.000 | 5.340.000 | 4.810.000 | 4.010.000 | 3.610.0 |
| | | Đường ĐS3, ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 14m | | 13.550.000 | 6.780.000 | 6.110.000 | 5.090.000 | 4.590.000 | 3.820.000 | 3.440.0 |
| | | Đường ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS10 - Lộ giới 13m | | 8.900.000 | 4.450.000 | 4.010.000 | 3.340.000 | 3.010.000 | 2.510.000 | 2.260.0 |
| 40 | Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu (cũ) | Đường ĐS1 - Lộ giới 14m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 12m | | 10.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540.0 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 10m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 10m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 13m-14m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 12m | | 10.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540.0 |
| | | Đường ĐS7 - Lộ giới 13m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS8 - Lộ giới 13m | | 14.300.000 | 7.150.000 | 6.440.000 | 5.370.000 | 4.840.000 | 4.030.000 | 3.630.0 |
| 41 | Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (cũ) | Đường ĐS1 - Lộ giới 18m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 30m | | 7.900.000 | 3.950.000 | 3.560.000 | 2.970.000 | 2.680.000 | 2.230.000 | 2.010.0 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 22m | | 7.000.000 | 3.500.000 | 3.150.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.0 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS2A - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS9 - Lộ giới 14m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS10 - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS11 - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS14 - Lộ giới 14m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS16 - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS17 - Lộ giới 12m | | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 | 1.750.000 | 1.580.0 |
| | | Đường ĐS7 - Lộ giới 12m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS8 - Lộ giới 12m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 22m | | 7.200.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.0 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 30m | | 8.100.000 | 4.050.000 | 3.650.000 | 3.040.000 | 2.740.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| | | Đường ĐS12 - Lộ giới 12m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS13 - Lộ giới 14m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS15 - Lộ giới 14m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS18 - Lộ giới 14m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Đường ĐS19 - Lộ giới 18m | | 6.800.000 | 3.400.000 | 3.060.000 | 2.550.000 | 2.300.000 | 1.920.000 | 1.730.0 |
| 42 | Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn | Đường lộ giới 16m | | 14.000.000 | 7.000.000 | 6.300.000 | 5.250.000 | 4.730.000 | 3.940.000 | 3.550.0 |
| | | Đường lộ giới 14m | | 12.500.000 | 6.250.000 | 5.630.000 | 4.690.000 | 4.230.000 | 3.520.000 | 3.170.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | Phú - Bố trí Tái định cư | Đường lộ giới 12m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| 43 | Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường lộ giới 30m | | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.0 |
| | | Đường lộ giới 20m | | 17.920.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.000 | 5.040.000 | 4.540.0 |
| | | Đường lộ giới 16m | | 13.060.000 | 6.530.000 | 5.880.000 | 4.900.000 | 4.410.000 | 3.680.000 | 3.320.0 |
| 44 | Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 3) | Đường lộ giới 30m | | 19.500.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường lộ giới 20m | | 17.500.000 | 8.750.000 | 7.880.000 | 6.570.000 | 5.920.000 | 4.930.000 | 4.440.0 |
| | | Đường lộ giới 18m | | 16.500.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.0 |
| | | Đường lộ giới 17m | | 16.500.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.0 |
| | | Đường lộ giới 16m | | 14.000.000 | 7.000.000 | 6.300.000 | 5.250.000 | 4.730.000 | 3.940.000 | 3.550.0 |
| | | Đường lộ giới 12m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| 45 | Khu dân cư KV1-phường Trần Quang Diệu (cũ) (giai đoạn 2) | Đường D2 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D3 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D4 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D5 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D6 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D7 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D8 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D10 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D11 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D12 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D13 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D14 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D15 - Lộ giới 12m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D3 - Lộ giới 22m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D17 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D18 - Lộ giới 22m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường DS1a - Lộ giới 18m | | 10.850.000 | 5.430.000 | 4.890.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.0 |
| | | Đường DS2 - Lộ giới 30m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| | | Đường DS3 - Lộ giới 22m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường DS7 - Lộ giới 18m | | 9.920.000 | 4.960.000 | 4.470.000 | 3.720.000 | 3.350.000 | 2.790.000 | 2.520.0 |
| | | Đường DS8 - Lộ giới 18m | | 9.920.000 | 4.960.000 | 4.470.000 | 3.720.000 | 3.350.000 | 2.790.000 | 2.520.0 |
| | | Đường DS8A - Lộ giới 18m | | 9.920.000 | 4.960.000 | 4.470.000 | 3.720.000 | 3.350.000 | 2.790.000 | 2.520.0 |
| | | Đường DS8B - Lộ giới 16m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường DS10 - Lộ giới 16m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường DS11 - Lộ giới 22m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| 46 | Khu dân cư phía Đông viện sốt rét | Đường Đ3, Đ6 - Lộ giới 20m | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường Đ2 - Lộ giới 15m | | 13.930.000 | 6.970.000 | 6.280.000 | 5.230.000 | 4.710.000 | 3.930.000 | 3.540.0 |
| | | Đường Đ1 - Lộ giới 14m | | 12.860.000 | 6.430.000 | 5.790.000 | 4.830.000 | 4.350.000 | 3.630.000 | 3.270.0 |
| | | Đường Đ4, Đ5 - Lộ giới 14m | | 7.400.000 | 3.700.000 | 3.330.000 | 2.780.000 | 2.510.000 | 2.090.000 | 1.890.0 |
| | | Đường Đ7 - Lộ giới 9m | | 9.290.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.000 | 2.620.000 | 2.360.0 |
| 47 | Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường ĐS1 - Lộ giới 16m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 12m | | 10.600.000 | 5.300.000 | 4.770.000 | 3.980.000 | 3.590.000 | 2.990.000 | 2.700.0 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 12m | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 30m | | 13.800.000 | 6.900.000 | 6.210.000 | 5.180.000 | 4.670.000 | 3.890.000 | 3.510.0 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 20m | | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.0 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 12m | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| | | Đường ĐS7 - Lộ giới 16m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường ĐS8 - Lộ giới 12m | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS9 - Lộ giới 20m (đường Trần Nhân Tông) | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.0 |
| 48 | Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường ĐS1- Lộ giới 18m | | 14.910.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |
| | | Đường ĐS2- Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS3- Lộ giới 16m | | 14.910.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |
| | | Đường ĐS4- Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS5- Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS6- Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS7- Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| 49 | Khu đất Xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường ĐS1 - Lộ giới 18m | | 14.910.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 16m | | 14.910.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 13m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS7 - Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS8- Lộ giới 14m | | 12.780.000 | 6.390.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường ĐS9 - Lộ giới 30m | | 23.430.000 | 11.720.000 | 10.550.000 | 8.790.000 | 7.920.000 | 6.600.000 | 5.940.0 |
| 50 | Khu đô thị Long Vân 2 - Tái định cư | Đường N5 - Lộ giới 16m (từ N12 đến N9) | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| | | Đường N6 - Lộ giới 16m (từ N5 đến N12) | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| | | Đường N7 - Lộ giới 20,5m (từ N5 đến N12) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.930.000 | 2.640.0 |
| | | Đường N12 - Lộ giới 20m (từ N5 đến N7) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.930.000 | 2.640.0 |
| 51 | Khu Đô thị mới Long Vân (A2), phường Trần | Tuyến đường D3 - Lộ giới 15,5m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | Quang Diệu (cũ) (TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Tuyến đường N5 và D5) | Tuyến đường D6 - Lộ giới 24m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Tuyến đường N9 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Tuyến đường N10 - Lộ giới 14m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| 52 | Khu đô thị mới Long Vân (Khu A1) | Tuyến Long Vân - Long Mỹ - Lộ giới 42m | | 21.000.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 | 5.910.000 | 5.320.0 |
| | | Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m | | 18.000.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.000 | 5.070.000 | 4.570.0 |
| | | Tuyến D4 - Lộ giới 15,5m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Tuyến N6 - Lộ giới 50m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Tuyến N11 - Lộ giới 37m | | 18.500.000 | 9.250.000 | 8.330.000 | 6.940.000 | 6.250.000 | 5.210.000 | 4.690.0 |
| | | Tuyến N14 - Lộ giới 24m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |
| | | Tuyến N18 - Lộ giới 24m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Tuyến N19 - Lộ giới 15,5m | | 18.000.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.000 | 5.070.000 | 4.570.0 |
| 53 | Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2) | Tuyến D1 - Lộ giới 24m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |
| | | Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m | | 16.000.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.0 |
| | | Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m | | 16.000.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.0 |
| | | Tuyến N9 - Lộ giới 14m | | 16.000.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.0 |
| | | Tuyến N10 - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| | | Tuyến N11 - Lộ giới 37m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Tuyến N12 - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| | | Tuyến N13 - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| | | Tuyến N13a - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| | | Tuyến N14 - Lộ giới 24m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |
| | | Tuyến N15 - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Tuyến N16 - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| | | Tuyến N17 - Lộ giới 14m | | 15.100.000 | 7.550.000 | 6.800.000 | 5.670.000 | 5.110.000 | 4.260.000 | 3.840.0 |
| | | Tuyến N18 - Lộ giới 24m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |
| 54 | Khu đô thị Vân Hà, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường ĐS1 - Lộ giới 16m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 16m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 16m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 30m | | 19.170.000 | 9.590.000 | 8.640.000 | 7.200.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 4.860.0 |
| | | Đường ĐS7 - Lộ giới 16m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS8 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS9 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS10 - Lộ giới 18m | | 13.850.000 | 6.930.000 | 6.240.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.0 |
| | | Đường ĐS11 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS12 - Lộ giới 16m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS13 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS14 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS15 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS16 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS17 - Lộ giới 15m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường ĐS18 - Lộ giới 18m | | 13.850.000 | 6.930.000 | 6.240.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.0 |
| | | Tuyến đường nối QL19C với Cảng Quy Nhơn Lộ giới 40m | | 23.430.000 | 11.720.000 | 10.550.000 | 8.790.000 | 7.920.000 | 6.600.000 | 5.940.0 |
| 55 | Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu | Đường lộ giới 8m | | 8.260.000 | 4.130.000 | 3.720.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | vực 5 phường Nhơn Phú (cũ) | Đường lộ giới 10m (Xung quanh chợ) | | 10.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540.0 |
| | | Đường lộ giới 14m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| | | Đường lộ giới 20m | | 16.000.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.0 |
| | | Các lô đường có lộ giới 18m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |
| | | Các lô đường có lộ giới từ ≥ 10m đến 12m | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| | | Đường nội bộ có lộ giới < 10m | | 10.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540.0 |
| 56 | Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu (cũ) | Đường Nguyễn Tạo | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m | | 6.500.000 | 3.250.000 | 2.930.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.0 |
| | | Các lô mặt tiền đường bê tông có lộ giới 7m | | 4.400.000 | 2.200.000 | 1.980.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.0 |
| 57 | Khu tái định cư đa phương thức, | Đường quy hoạch lộ giới 16m | | 10.310.000 | 5.160.000 | 4.650.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | phường Trần Quang Diệu (cũ) | Võ Văn Hiệu - Đường số 4, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu | | 8.070.000 | 4.040.000 | 3.640.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| | | Trương Văn Đa - Đường số 2 và 3, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu | | 8.070.000 | 4.040.000 | 3.640.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| 58 | Khu tái định cư Đông núi Mồ Côi phường Nhơn Phú (cũ) | Đường lộ giới 20m | | 12.830.000 | 6.420.000 | 5.780.000 | 4.820.000 | 4.340.000 | 3.620.000 | 3.260.0 |
| | | Đường lộ giới 16m | | 10.740.000 | 5.370.000 | 4.840.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.0 |
| | | Đường lộ giới 14m | | 9.850.000 | 4.930.000 | 4.440.000 | 3.700.000 | 3.330.000 | 2.780.000 | 2.510.0 |
| | | Đường lộ giới 12m | | 8.060.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| 59 | Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ | Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m | | 5.160.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân | Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m | | 8.070.000 | 4.040.000 | 3.640.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| | | Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m | | 10.310.000 | 5.160.000 | 4.650.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.0 |
| 60 | Khu tái định cư HH1 - HH2, phường Trần Quang Diệu (cũ) | Cù Huy Cận - Đường ĐS11, ĐS11a, lộ giới 22m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu | | 15.910.000 | 7.960.000 | 7.170.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.0 |
| | | Dương Đức Hiền - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu | | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Lê Thị Xuyến - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu | | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường ĐS1a - Lộ giới 14m | | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| 61 | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Ngô Mây nối dài, phường Nhơn Phú (cũ) | Đường lộ giới 48m | | 19.400.000 | 9.700.000 | 8.730.000 | 7.280.000 | 6.560.000 | 5.460.000 | 4.920.0 |
| | | Đường lộ giới 20m | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.930.000 | 2.640.0 |
| | | Đường Đ1 - Lộ giới 14m | | 8.100.000 | 4.050.000 | 3.650.000 | 3.040.000 | 2.740.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| | | Đường Đ2 - Lộ giới 15m | | 8.700.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220.0 |
| | | Đường Đ3 - Lộ giới 13m | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| | | Đường N1 - Lộ giới 15m | | 8.700.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220.0 |
| | | Đường N2 - Lộ giới 15m | | 8.700.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220.0 |
| 62 | Khu tái định cư phục vụ dự án | Đường ĐS1 - Lộ giới 30m | | 12.800.000 | 6.400.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú (cũ), thành phố Quy Nhơn | Đường ĐS2 - Lộ giới 14m | | 11.770.000 | 5.890.000 | 5.310.000 | 4.420.000 | 3.980.000 | 3.320.000 | 2.990.0 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 16m | | 12.360.000 | 6.180.000 | 5.570.000 | 4.640.000 | 4.180.000 | 3.480.000 | 3.140.0 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 14m | | 11.770.000 | 5.890.000 | 5.310.000 | 4.420.000 | 3.980.000 | 3.320.000 | 2.990.0 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 16m | | 7.840.000 | 3.920.000 | 3.530.000 | 2.940.000 | 2.650.000 | 2.210.000 | 1.990.0 |
| | | Đường ĐS12 (thuộc dự án Khu dân cư núi mồ côi) Lộ giới 16m | | 12.360.000 | 6.180.000 | 5.570.000 | 4.640.000 | 4.180.000 | 3.480.000 | 3.140.0 |
| | | Đường ĐS5 (thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú) Lộ giới 20m | | 10.240.000 | 5.120.000 | 4.610.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| 63 | Khu Tái định cư phường Nhơn Phú (cũ) thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn | Đường số 3 - Lộ giới 18m (4-10-4)m | | 15.340.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.0 |
| | | Đường số 5 - Lộ giới 18m (4-10-4)m | | 15.340.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 16 - Lộ giới 18m (4-10-4)m | | 15.340.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.0 |
| | | Đường số 19 - Lộ giới 14m (3,5-7-3,5)m | | 11.720.000 | 5.860.000 | 5.280.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |
| | | Đường số 20 - Lộ giới 18m (4-10-4)m | | 16.410.000 | 8.210.000 | 7.390.000 | 6.160.000 | 5.550.000 | 4.620.000 | 4.160.0 |
| | | Đường số 24 - Lộ giới 16m (4-8-4)m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |
| 64 | Khu tái định cư vườn rau phường Nhơn Phú (cũ) | Đường lộ giới 10m | | 13.420.000 | 6.710.000 | 6.040.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.0 |
| | | Đường lộ giới 9m | | 10.740.000 | 5.370.000 | 4.840.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.0 |
| 65 | Khu tái định cư vườn ươm phường Nhơn Phú (cũ) | Đường lộ giới 6,5m | | 11.630.000 | 5.820.000 | 5.240.000 | 4.370.000 | 3.940.000 | 3.280.000 | 2.960.0 |
| | | Đường lộ giới 5,5m | | 6.900.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.0 |
| 66 | Khu TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng QL 1D tại khu HH1 và HH2 | Đường ĐS1a - Lộ giới 19,5m | | 16.000.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.0 |
| | | Đường ĐS1a - Lộ giới 18m | | 15.500.000 | 7.750.000 | 6.980.000 | 5.820.000 | 5.240.000 | 4.370.000 | 3.940.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu (cũ), thành phố Quy Nhơn | Đường quy hoạch - Lộ giới 14m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| 67 | Tuyến đường bờ kè 2 bên sông Dinh (bờ phái Bắc và bờ phía Nam) | Đập Phú Xuân | Giáp đường Sắt | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường sắt | Giáp đường Hùng Vương | 10.530.000 | 5.270.000 | 4.750.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường Hùng Vương | Giáp đường Đào Tấn | 12.800.000 | 6.400.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| 68 | Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành | Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm - Hết Trạm điện E21 | | 7.050.000 | 3.530.000 | 3.180.000 | 2.650.000 | 2.390.000 | 1.990.000 | 1.800.0 |
| | | Đoạn còn lại | | 3.030.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 860.000 | 780.00 |
| 69 | Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A | Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A) | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| | | Đoạn tiếp theo cho đến 200m | | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đoạn còn lại | | 3.590.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.00 |
| 70 | Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của phường Trần Quang Diệu (cũ) | Đường lộ giới từ 4m trở lên | | 2.360.000 | 1.180.000 | 1.070.000 | 890.000 | 810.000 | 670.000 | 610.00 |
| | | Đường lộ giới dưới 4m trở xuống | | 1.390.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 1 | Bùi Cầm Hổ | Đường số 3, lộ giới 18m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu | | 26.970.000 | 13.490.000 | 12.150.000 | 10.120.000 | 9.110.000 | 7.590.000 | 6.840.0 |
| | | Đường số 3, lộ giới 10m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu | | 21.150.000 | 10.580.000 | 9.530.000 | 7.940.000 | 7.150.000 | 5.960.000 | 5.370.0 |
| 2 | Bùi Thị Nhạn | Đường lộ giới 12m - Đường số 11 - Đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu) | | 12.250.000 | 6.130.000 | 5.520.000 | 4.600.000 | 4.140.000 | 3.450.000 | 3.110.0 |
| 3 | Đặng Lộ | Đường số 9, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 4 | Đặng Thái Thuyến | Đường số 3, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 5 | Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước) | Ngã ba Hùng Vương | Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam) | 14.560.000 | 7.280.000 | 6.560.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.0 |
| | | Đoạn còn lại | | 11.900.000 | 5.950.000 | 5.360.000 | 4.470.000 | 4.030.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| 6 | Điện Biên Phủ | Giáp đường Hùng Vương | Hết giáp đường Lâm Văn Tương | 24.070.000 | 12.040.000 | 10.840.000 | 9.030.000 | 8.130.000 | 6.780.000 | 6.110.0 |
| | | Đoạn còn lại | | 12.530.000 | 6.270.000 | 5.650.000 | 4.710.000 | 4.240.000 | 3.540.000 | 3.190.0 |
| 7 | Đinh Ruối | Đường số 2, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 8 | Dương Đình Nghệ | Đường số 2 lộ giới 19m, khu dân cư dải cây xanh cách ly - Cụm công nghiệp Nhơn Bình | | 12.100.000 | 6.050.000 | 5.450.000 | 4.540.000 | 4.090.000 | 3.410.000 | 3.070.0 |
| 9 | Đường Quốc lộ 19 mới | Từ ngã 4 (đường QL19 mới và Đường Điện Biên Phủ) đến giáp ranh xã Tuy Phước | | 11.000.000 | 5.500.000 | 4.950.000 | 4.130.000 | 3.720.000 | 3.100.000 | 2.790.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 10 | Hồ Văn Huê | Đường Trần Thúc Tự - Đường Đ3 KDC phía Bắc làng SOS | | 12.950.000 | 6.480.000 | 5.840.000 | 4.860.000 | 4.380.000 | 3.650.000 | 3.290.0 |
| 11 | Hồ Văn Huê (nối dài) | Đường Đ2, Khu dân cư phía Bắc làng SOS (Từ Đường Đ3 đến Đường Hồ Văn Huê) - Lộ giới 25,6m | | 13.040.000 | 6.520.000 | 5.870.000 | 4.890.000 | 4.410.000 | 3.670.000 | 3.310.0 |
| 12 | Hoa Lư | Giáp Cầu Hoa Lư | Giáp đường Điện Biên Phủ | 23.500.000 | 11.750.000 | 10.580.000 | 8.820.000 | 7.940.000 | 6.620.000 | 5.960.0 |
| 13 | Hoàng Hữu Nam | Đường Đ1- Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 13,5m | | 17.310.000 | 8.660.000 | 7.800.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.0 |
| 14 | Hùng Vương | Từ giáp Cầu Đôi đến Cây xăng dầu Trung Hậu (Giáp ranh phường Quy Nhơn Bắc) | | 20.700.000 | 10.350.000 | 9.320.000 | 7.770.000 | 7.000.000 | 5.830.000 | 5.250.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 15 | Huỳnh Côn | Trọn đường (Đường số 4, lộ giới 10m, khu QH Tây Võ Thị Sáu) | | 9.310.000 | 4.660.000 | 4.200.000 | 3.500.000 | 3.150.000 | 2.630.000 | 2.370.0 |
| 16 | Huỳnh Thị Đào | Đường số 10 | Đường số 9 (lộ giới 21m quay mặt Chợ) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | 15.890.000 | 7.950.000 | 7.160.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.0 |
| | | Đường số 9 | Đường số 15 (đoạn còn lại lộ giới 18m) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| | | Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |
| 17 | Huỳnh Tịnh Của | Đường số 3, lộ giới 12m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình | | 15.400.000 | 7.700.000 | 6.930.000 | 5.780.000 | 5.210.000 | 4.340.000 | 3.910.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 18 | Huỳnh Văn Thống | Đường số 4, lộ giới 14m, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ) | | 13.680.000 | 6.840.000 | 6.160.000 | 5.130.000 | 4.620.000 | 3.850.000 | 3.470.0 |
| 19 | Huỳnh Văn Thống (Đường số 3, lộ giới 15m (Đoạn trước Chợ)) | Giáp đường số 1 | Giáp mương thoát nước, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ) | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| 20 | Lâm Văn Thật | Đường số 11, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 21 | Lâm Văn Tương | Đường số 18, lộ giới 16m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 14.420.000 | 7.210.000 | 6.490.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660.0 |
| 22 | Lê Bá Trinh | Trọn đường (Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu) | | 13.020.000 | 6.510.000 | 5.860.000 | 4.890.000 | 4.410.000 | 3.670.000 | 3.310.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 23 | Lê Cơ | Trọn đường (Đường số 7, lộ giới 10m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu) | | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |
| 24 | Lê Đại Cang | Đường số 1, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ) | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| 25 | Lê Đình Lý | Đường số 8, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 11.400.000 | 5.700.000 | 5.130.000 | 4.280.000 | 3.860.000 | 3.210.000 | 2.890.0 |
| 26 | Lê Phụ Trần | Đường ĐS6, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì | | 16.890.000 | 8.450.000 | 7.610.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.0 |
| 27 | Lê Thận | Đường số 13, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 11.690.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 28 | Lê Thị Khuông | Đường số 6, lộ giới 11m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình | | 7.000.000 | 3.500.000 | 3.150.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.0 |
| 29 | Lê Văn Thiêm (Đường số 11, lộ giới 18m (quay mặt Chợ)) | Đường số 10 | Đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu) | 15.330.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.0 |
| 30 | Lê Văn Thủ | Đường Đào Tấn | Đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ) | 18.200.000 | 9.100.000 | 8.190.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.0 |
| | | Giáp đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ) | Đường Trần Thúc Tự (khu QHDC xung quanh chợ Dinh, phường Nhơn Bình cũ) | 21.000.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.000 | 5.910.000 | 5.320.0 |
| | | Đường số 3, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình cũ | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 31 | Lương Nhữ Hộc | Đường số 14, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 32 | Lý Tế Xuyên | Đường số 5B, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu) | | 21.700.000 | 10.850.000 | 9.770.000 | 8.140.000 | 7.330.000 | 6.110.000 | 5.500.0 |
| 33 | Mai An Tiêm | Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu) | | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |
| 34 | Nguyễn Bá Tuyển | Đường số 17, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 35 | Nguyễn Cư Trinh (Đường số 7, lộ giới 12m) | Đường số 1 | Đường số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu) | 12.250.000 | 6.130.000 | 5.520.000 | 4.600.000 | 4.140.000 | 3.450.000 | 3.110.0 |
| 36 | Nguyễn Địa Lô | Đường ĐS3, lộ giới 9m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì | | 7.820.000 | 3.910.000 | 3.520.000 | 2.940.000 | 2.650.000 | 2.210.000 | 1.990.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 37 | Nguyễn Diêu ( nối dài ) | Đường Đào Tấn - Giáp đường Trần Thúc Tự, lộ giới 20m | | 15.050.000 | 7.530.000 | 6.780.000 | 5.650.000 | 5.090.000 | 4.240.000 | 3.820.0 |
| | | Đường Trần Thúc Tự | Giáp đường Trần Đình Trí, lộ giới 20m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình | 9.940.000 | 4.970.000 | 4.480.000 | 3.730.000 | 3.360.000 | 2.800.000 | 2.520.0 |
| 38 | Nguyễn Đình Hoàng (Đường số 1) | Đường Điện Biên Phủ | Đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu) | 13.580.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.0 |
| 39 | Nguyễn Hữu Thận | Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| 40 | Nguyễn Mân | Cầu Lê Thanh Nghị | Đường Điện Biên Phủ, lộ giới 30m | 21.770.000 | 10.890.000 | 9.810.000 | 8.170.000 | 7.360.000 | 6.130.000 | 5.520.0 |
| 41 | Nguyễn Quý Đức | Đường số 6, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 11.400.000 | 5.700.000 | 5.130.000 | 4.280.000 | 3.860.000 | 3.210.000 | 2.890.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 42 | Nguyễn Thông | Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 17.290.000 | 8.650.000 | 7.790.000 | 6.490.000 | 5.850.000 | 4.870.000 | 4.390.0 |
| 43 | Nguyễn Trác | Lộ giới 16m khu Đông đường NguyễnTrọng Trì | | 23.630.000 | 11.820.000 | 10.640.000 | 8.870.000 | 7.990.000 | 6.660.000 | 6.000.0 |
| | | Đường số 2, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ) | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| 44 | Nguyễn Trọng Trì | Giáp đường Hùng Vương | Giáp cầu Hoa Lư | 7.200.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.0 |
| | | Giáp đường Hoa Lư | Giáp đường Nguyễn Mân | 20.530.000 | 10.270.000 | 9.250.000 | 7.710.000 | 6.940.000 | 5.790.000 | 5.220.0 |
| | | Đoạn còn lại | | 15.290.000 | 7.650.000 | 6.890.000 | 5.740.000 | 5.170.000 | 4.310.000 | 3.880.0 |
| 45 | Nguyễn Văn Tâm | Trọn đường (đường số 8 và đường số 15) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 46 | Phạm Thế Hiển | Đường số 12, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 47 | Phạm Tông Mại | Trọn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu) | | 16.380.000 | 8.190.000 | 7.380.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160.0 |
| 48 | Phạm Tu | Đường số 7, lộ giới 18m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 15.050.000 | 7.530.000 | 6.780.000 | 5.650.000 | 5.090.000 | 4.240.000 | 3.820.0 |
| 49 | Phan Bá Vành | Trọn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu) | | 15.050.000 | 7.530.000 | 6.780.000 | 5.650.000 | 5.090.000 | 4.240.000 | 3.820.0 |
| 50 | Phan Huy Ích | Trọn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu) | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Trọn đường: Đường số 2, lộ giới 10m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu) | | 8.050.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| 51 | Phan Thúc Trực | Đoạn 13m, khu Đông đường NguyễnTrọng Trì | | 18.000.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.000 | 5.070.000 | 4.570.0 |
| | | Đường số 5, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình | | 7.420.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.0 |
| 52 | Phùng Chí Kiên | Đường Đ3, Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 14m | | 17.480.000 | 8.740.000 | 7.870.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.0 |
| 53 | Quách Thị Trang | Đường số 5, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình | | 8.150.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.000 | 2.300.000 | 2.070.0 |
| 54 | Sư Đoàn 3 Sao Vàng | Đường số 4, lộ giới 19m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 15.800.000 | 7.900.000 | 7.110.000 | 5.930.000 | 5.340.000 | 4.450.000 | 4.010.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 55 | Thoại Ngọc Hầu | Đường số 10, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 56 | Tôn Đản | Đường số 4, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình | | 7.420.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.0 |
| 57 | Trần Bá | Đường số 1, lộ giới 22m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 17.290.000 | 8.650.000 | 7.790.000 | 6.490.000 | 5.850.000 | 4.870.000 | 4.390.0 |
| 58 | Trần Đình Tri | Đường số 6, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| 59 | Trần Khát Chân | Đường ĐS3, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì | | 10.080.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 60 | Trần Quốc Tảng | Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì | | 12.000.000 | 6.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.0 |
| 61 | Trần Thủ Độ | Đường ĐS1, lộ giới 17,5m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì | | 20.220.000 | 10.110.000 | 9.100.000 | 7.590.000 | 6.840.000 | 5.700.000 | 5.130.0 |
| 62 | Trần Thúc Tự (Đường số 2, lộ giới 18m) | Đường Đào Tấn | Đường Nguyễn Diêu (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình) | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.0 |
| | | Đường Nguyễn Diêu | Đường bê tông (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình) | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 63 | Trần Tự Khánh | Đường ĐS4, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì | | 19.160.000 | 9.580.000 | 8.630.000 | 7.190.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 4.860.0 |
| 64 | Trần Văn Thiều | Đường số 5A, lộ giới 7m, Khu dân cư phía Tây đường Võ Thị Sáu | | 8.050.000 | 4.030.000 | 3.630.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.0 |
| 65 | Trần Xuân Soạn | Đường số 16, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| 66 | Trịnh Hoài Đức | Đường số 5, lộ giới 12 m Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | | 13.580.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.0 |
| 67 | Trương Vĩnh Ký | Đường số 10, lộ giới 16m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150.0 |
| | | Đường số 14, lộ giới 9m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu | | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 68 | Tú Mỡ | Đường số 6, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu) | | 21.700.000 | 10.850.000 | 9.770.000 | 8.140.000 | 7.330.000 | 6.110.000 | 5.500.0 |
| 69 | Tú Xương | Nối từ đường Nguyễn Huệ | Đường Trần Hưng Đạo | 23.940.000 | 11.970.000 | 10.780.000 | 8.980.000 | 8.090.000 | 6.740.000 | 6.070.0 |
| 70 | Võ Nguyên Giáp | Trọn đường | | 24.710.000 | 12.360.000 | 11.130.000 | 9.270.000 | 8.350.000 | 6.960.000 | 6.270.0 |
| 71 | Võ Thị Sáu | Trọn đường | | 16.240.000 | 8.120.000 | 7.310.000 | 6.090.000 | 5.490.000 | 4.570.000 | 4.120.0 |
| 72 | Võ Trọng Lo | Đường Huỳnh Văn Thống | Đường Trần Thúc Tự | 16.020.000 | 8.010.000 | 7.210.000 | 6.010.000 | 5.410.000 | 4.510.000 | 4.060.0 |
| | | Đường Trần Thúc Tự | Đường Hồ Văn Huê | 14.850.000 | 7.430.000 | 6.690.000 | 5.580.000 | 5.030.000 | 4.190.000 | 3.780.0 |
| 73 | Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu | Đường số 3, Lộ giới 10m | | 9.410.000 | 4.710.000 | 4.240.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| 74 | Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông | Đoạn từ hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ | Nam Tràn số 1 Đê khu Đông | 4.480.000 | 2.240.000 | 2.020.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.0 |
| 75 | Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ | Đường số 5, Lộ giới 18m | | 13.440.000 | 6.720.000 | 6.050.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.0 |
| | | Đường số ĐS 10-II, Lộ giới 12m | | 11.430.000 | 5.720.000 | 5.150.000 | 4.290.000 | 3.870.000 | 3.220.000 | 2.900.0 |
| 76 | | Đường lộ giới 22m | | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường lộ giới 16m | | 17.810.000 | 8.910.000 | 8.020.000 | 6.690.000 | 6.030.000 | 5.020.000 | 4.520.0 |
| | | Đường lộ giới 14m | | 17.480.000 | 8.740.000 | 7.870.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.0 |
| | | Đường lộ giới 12m | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| | | Các đường nội bộ lộ giới 6m | | 14.790.000 | 7.400.000 | 6.660.000 | 5.550.000 | 5.000.000 | 4.170.000 | 3.760.0 |
| | | Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn (giáp Cầu chợ Dinh) đến đường Lê Thị Khuông | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |
| 77 | Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình (cũ) | Đường lộ giới 15m | | 6.050.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.000 | 1.710.000 | 1.540.0 |
| | | Đường lộ giới 12m | | 7.620.000 | 3.810.000 | 3.430.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.0 |
| 78 | Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình (cũ) | Đường lộ giới 15m | | 6.050.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.000 | 1.710.000 | 1.540.0 |
| | | Đường lộ giới 12m | | 6.880.000 | 3.440.000 | 3.100.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.0 |
| 79 | Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình (cũ) | Đường lộ giới 15m | | 6.050.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.000 | 1.710.000 | 1.540.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 80 | Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ) (Đường bê tông hiện trạng, lộ giới 12m) | Đường số 4 | Đường số 2 | 6.720.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.0 |
| 81 | Khu HTKT khu vực phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 12m | | 18.200.000 | 9.100.000 | 8.190.000 | 6.830.000 | 6.150.000 | 5.130.000 | 4.620.0 |
| 82 | Khu Quy hoạch dân cư phía Bắc làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường Đ4, Lộ giới 13m | | 11.730.000 | 5.870.000 | 5.290.000 | 4.410.000 | 3.970.000 | 3.310.000 | 2.980.0 |
| 83 | Khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường Đ3, Lộ giới 12m | | 11.340.000 | 5.670.000 | 5.110.000 | 4.260.000 | 3.840.000 | 3.200.000 | 2.880.0 |
| | | Đường Đ4, Lộ giới 12m | | 11.340.000 | 5.670.000 | 5.110.000 | 4.260.000 | 3.840.000 | 3.200.000 | 2.880.0 |
| 84 | | Đường bê tông, Lộ giới 8m | | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | Khu đất Tây Trường THCS Nhơn Bình | Đường bê tông mương có nắp đậy, Lộ giới 8m | | 4.930.000 | 2.470.000 | 2.230.000 | 1.860.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.0 |
| 85 | Khu QHDC dải cây xanh cách ly Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 28m | | 17.480.000 | 8.740.000 | 7.870.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.0 |
| 86 | Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới | Đường ĐS1, Lộ giới 14m | | 22.680.000 | 11.340.000 | 10.210.000 | 8.510.000 | 7.660.000 | 6.390.000 | 5.760.0 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 14m | | 22.680.000 | 11.340.000 | 10.210.000 | 8.510.000 | 7.660.000 | 6.390.000 | 5.760.0 |
| | | Đường ĐS3, Lộ giới 18m | | 25.200.000 | 12.600.000 | 11.340.000 | 9.450.000 | 8.510.000 | 7.090.000 | 6.390.0 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 16m | | 23.940.000 | 11.970.000 | 10.780.000 | 8.980.000 | 8.090.000 | 6.740.000 | 6.070.0 |
| | | Đường ĐS5, Lộ giới 14m | | 22.680.000 | 11.340.000 | 10.210.000 | 8.510.000 | 7.660.000 | 6.390.000 | 5.760.0 |
| | | Đường ĐS6, Lộ giới 20m | | 26.600.000 | 13.300.000 | 11.970.000 | 9.980.000 | 8.990.000 | 7.490.000 | 6.750.0 |
| | | Đường ĐS7, Lộ giới 14m | | 22.680.000 | 11.340.000 | 10.210.000 | 8.510.000 | 7.660.000 | 6.390.000 | 5.760.0 |
| | | Đường ĐS8, Lộ giới 14m | | 22.680.000 | 11.340.000 | 10.210.000 | 8.510.000 | 7.660.000 | 6.390.000 | 5.760.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS9, Lộ giới 13m | | 22.680.000 | 11.340.000 | 10.210.000 | 8.510.000 | 7.660.000 | 6.390.000 | 5.760.0 |
| | | Đường ĐS10 (tuyến đường QL 19C), Lộ giới 31,5m | | 24.000.000 | 12.000.000 | 10.800.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.0 |
| 87 | Khu HTKT khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu dự án Vệ sinh môi trường (phần mở rộng), phường Nhơn Bình (cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 15m - 15,5m | | 10.080.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.0 |
| | | Đường ĐS2, ĐS3 - Lộ giới 14m | | 9.120.000 | 4.560.000 | 4.110.000 | 3.420.000 | 3.080.000 | 2.570.000 | 2.320.0 |
| | | Đường ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 16m | | 10.080.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.0 |
| 88 | Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình (cũ) | Đường quy hoạch lộ giới 13m | | 8.640.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.0 |
| 89 | Khu C Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia) | Đường số 1- Lộ giới 21m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 2- Lộ giới 15m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 3- Lộ giới 15m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 4- Lộ giới 15m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 4a- Lộ giới 15m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 5- Lộ giới 21m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 6- Lộ giới 15m | | 20.890.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 7- Lộ giới 19m | | 22.300.000 | 11.150.000 | 10.040.000 | 8.370.000 | 7.540.000 | 6.280.000 | 5.660.0 |
| | | Đường số 8- Lộ giới 19m | | 20.900.000 | 10.450.000 | 9.410.000 | 7.840.000 | 7.060.000 | 5.880.000 | 5.300.0 |
| | | Đường số 9- Lộ giới 19m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 10- Lộ giới 18m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 11- Lộ giới 19m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 12- Lộ giới 19m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 13- Lộ giới 18m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 14- Lộ giới 19m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 16- Lộ giới 19m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 17- Lộ giới 19m | | 21.520.000 | 10.760.000 | 9.690.000 | 8.070.000 | 7.270.000 | 6.060.000 | 5.460.0 |
| | | Đường số 18- Lộ giới 17m | | 22.300.000 | 11.150.000 | 10.040.000 | 8.370.000 | 7.540.000 | 6.280.000 | 5.660.0 |
| 90 | Đường vòng xuyến trong cổng Khu đô thị Đại Phú Gia | | | 19.520.000 | 9.760.000 | 8.790.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| 91 | Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường số 1, Lộ giới 11,5m | | 21.920.000 | 10.960.000 | 9.870.000 | 8.220.000 | 7.400.000 | 6.170.000 | 5.560.0 |
| | | Đường số 2, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 3, Lộ giới 17m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 4, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 5, Lộ giới 17,18m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 6A, 6B, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 7A, 7B, Lộ giới 21m | | 20.710.000 | 10.360.000 | 9.330.000 | 7.770.000 | 7.000.000 | 5.830.000 | 5.250.0 |
| | | Đường số 8A, 8B, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 9, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 10A, Lộ giới 18m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 10B, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 11B, Lộ giới 15,5m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 11C, Lộ giới 19m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 16, Lộ giới 13m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 17, Lộ giới 19m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số C1A, Lộ giới 30m | | 21.920.000 | 10.960.000 | 9.870.000 | 8.220.000 | 7.400.000 | 6.170.000 | 5.560.0 |
| | | Đường số 18, Lộ giới 19m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| | | Đường số 19A, Lộ giới 19m | | 20.710.000 | 10.360.000 | 9.330.000 | 7.770.000 | 7.000.000 | 5.830.000 | 5.250.0 |
| | | Đường số 19B, Lộ giới 15,5m | | 21.920.000 | 10.960.000 | 9.870.000 | 8.220.000 | 7.400.000 | 6.170.000 | 5.560.0 |
| | | Đường số 19C, Lộ giới 14m | | 21.920.000 | 10.960.000 | 9.870.000 | 8.220.000 | 7.400.000 | 6.170.000 | 5.560.0 |
| | | Đường số 21A, Lộ giới 15m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 20, Lộ giới 13m | | 19.490.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.000 | 5.490.000 | 4.950.0 |
| 92 | Khu đất hành lang cây xanh và an toàn đê (CX1 và HL) Khu quy hoạch mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường số 19, Lộ giới 12m | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.0 |
| 93 | Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường quy hoạch lộ giới 15m | | 10.000.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540.0 |
| 94 | Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ) ( giai đoạn 1+2+3) | Đường quy hoạch lộ giới 15m | | 9.000.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.050.000 | 2.540.000 | 2.290.0 |
| | | Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m) | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.0 |
| | | Đường D2 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m) | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.0 |
| | | Đường D1, D7 (Lộ giới 24m) | | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D4, Lộ giới 32m | | 11.810.000 | 5.910.000 | 5.320.000 | 4.440.000 | 4.000.000 | 3.330.000 | 3.000.0 |
| | | Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m) | | 10.870.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.0 |
| | | Đường D3, Lộ giới 16m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường D8, Lộ giới 32m | | 13.120.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.000 | 3.690.000 | 3.330.0 |
| | | Đường D15, Lộ giới 13m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D16, Lộ giới 13m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D17, lộ giới 15m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |
| | | Đường D18, Lộ giới 12m | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| | | Đường D19, Lộ giới 12m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |
| | | Đường D20, Lộ giới 12m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |
| | | Đường D21, Lộ giới 12m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 95 | Hạ tầng kỹ thuật KDC KV6, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m) | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.0 |
| | | Đường D3 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m) | | 10.700.000 | 5.350.000 | 4.820.000 | 4.020.000 | 3.620.000 | 3.020.000 | 2.720.0 |
| | | Đường D1, D7 (Lộ giới 24m) | | 10.470.000 | 5.240.000 | 4.720.000 | 3.930.000 | 3.540.000 | 2.950.000 | 2.660.0 |
| | | Đường D4, Lộ giới 32m | | 13.120.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.000 | 3.690.000 | 3.330.0 |
| | | Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m) | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D3, Lộ giới 16m | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đường D8, Lộ giới 32m | | 13.120.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.000 | 3.690.000 | 3.330.0 |
| | | Đường D15, Lộ giới 13m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D16, Lộ giới 13m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D17, Lộ giới 15m | | 10.700.000 | 5.350.000 | 4.820.000 | 4.020.000 | 3.620.000 | 3.020.000 | 2.720.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường D18, Lộ giới 12m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D19, Lộ giới 12m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D20, Lộ giới 12m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| | | Đường D21, Lộ giới 12m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.250.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.0 |
| 96 | HTKT hai bên sông Hà Thanh | Cầu Đôi | Cầu Hoa Lư (Đường lộ giới 12m) | 25.000.000 | 12.500.000 | 11.250.000 | 9.380.000 | 8.450.000 | 7.040.000 | 6.340.0 |
| 97 | Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình | Đường ĐS1, Lộ giới 16m | | 15.600.000 | 7.800.000 | 7.020.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.0 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 14m | | 14.900.000 | 7.450.000 | 6.710.000 | 5.590.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |
| | | Đường ĐS3, Lộ giới 26m | | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110.0 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 16m | | 15.600.000 | 7.800.000 | 7.020.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.0 |
| | | Đường ĐS5, Lộ giới 20m | | 16.900.000 | 8.450.000 | 7.610.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.0 |
| | | Đường ĐS6, Lộ giới 20m | | 16.900.000 | 8.450.000 | 7.610.000 | 6.340.000 | 5.710.000 | 4.760.000 | 4.290.0 |
| | | Đường ĐS7, Lộ giới 16m | | 15.600.000 | 7.800.000 | 7.020.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS8, Lộ giới 16m | | 15.600.000 | 7.800.000 | 7.020.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.0 |
| | | Đường ĐS9, Lộ giới 16m | | 15.600.000 | 7.800.000 | 7.020.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.0 |
| | | Đường ĐS10, Lộ giới 24m | | 17.200.000 | 8.600.000 | 7.740.000 | 6.450.000 | 5.810.000 | 4.840.000 | 4.360.0 |
| 98 | Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ), thành phố Quy Nhơn | Đường ĐS1, Lộ giới 16m | | 31.280.000 | 15.640.000 | 14.080.000 | 11.730.000 | 10.560.000 | 8.800.000 | 7.920.0 |
| 99 | Dự án tiêu thoát lũ sông Dinh | Đường lộ giới 14m | | 23.650.000 | 11.830.000 | 10.650.000 | 8.880.000 | 8.000.000 | 6.660.000 | 6.000.0 |
| 100 | Khu TĐC-01 thuộc dự án Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình | Đường quy hoạch lộ giới 13m | | 15.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.000 | 4.230.000 | 3.810.0 |
| 101 | Khu tái định cư Đê Đông – Nhơn Bình | Đường A2; A3; A7; A6; A5; A4 (Lộ giới 15m) | | 25.900.000 | 12.950.000 | 11.660.000 | 9.720.000 | 8.750.000 | 7.290.000 | 6.570.0 |
| | | Đường A8, Lộ giới 13m | | 24.870.000 | 12.440.000 | 11.200.000 | 9.330.000 | 8.400.000 | 7.000.000 | 6.300.0 |
| | | Đường Đê Đông, Lộ giới 6,5m | | 24.870.000 | 12.440.000 | 11.200.000 | 9.330.000 | 8.400.000 | 7.000.000 | 6.300.0 |
| | | Đường số 13, Lộ giới 19m | | 27.980.000 | 13.990.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 7C, Lộ giới 21m | | 29.170.000 | 14.590.000 | 13.140.000 | 10.950.000 | 9.860.000 | 8.220.000 | 7.400.0 |
| | | Đường A9, Lộ giới 12m | | 24.870.000 | 12.440.000 | 11.200.000 | 9.330.000 | 8.400.000 | 7.000.000 | 6.300.0 |
| | | Đường A1, Lộ giới 11m | | 24.870.000 | 12.440.000 | 11.200.000 | 9.330.000 | 8.400.000 | 7.000.000 | 6.300.0 |
| 102 | Khu tái định cư dự án nâng cấp Đê Đông (gần Núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình (cũ)) | Đường nội bộ có lộ giới < 7m | | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.0 |
| 103 | Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình (cũ) (phần mở rộng) | Đường Đ6, Lộ giới 20m | | 33.280.000 | 16.640.000 | 14.980.000 | 12.480.000 | 11.240.000 | 9.360.000 | 8.430.0 |
| | | Đường N2, Lộ giới 14m | | 23.880.000 | 11.940.000 | 10.750.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.0 |
| | | Đường Đ2, Lộ giới 12,5m | | 23.880.000 | 11.940.000 | 10.750.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.0 |
| 104 | Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An - phường Nhơn Bình (cũ) | Đường Đ1(A-A), Đ1(B-B) lộ giới 14m - 15,5m (Từ đường bê tông hiện trạng khu QHDC 2-3 - Đường Đ7) | | 19.050.000 | 9.530.000 | 8.580.000 | 7.150.000 | 6.440.000 | 5.370.000 | 4.840.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường Đ2, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9) | | 16.510.000 | 8.260.000 | 7.440.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.0 |
| | | Đường Đ3, Lộ giới 18m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7) | | 20.100.000 | 10.050.000 | 9.050.000 | 7.540.000 | 6.790.000 | 5.660.000 | 5.100.0 |
| | | Đường Đ4, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9) | | 23.880.000 | 11.940.000 | 10.750.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.0 |
| | | Đường Đ5, Lộ giới 14m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ8) | | 23.880.000 | 11.940.000 | 10.750.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.0 |
| | | Đường Đ6, Lộ giới 20m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7) | | 33.280.000 | 16.640.000 | 14.980.000 | 12.480.000 | 11.240.000 | 9.360.000 | 8.430.0 |
| | | Đường Đ7, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639) | | 21.620.000 | 10.810.000 | 9.730.000 | 8.110.000 | 7.300.000 | 6.090.000 | 5.490.0 |
| | | Đường Đ8, Lộ giới 14m (Từ đường Đ6 đến Đường Đ1) | | 19.050.000 | 9.530.000 | 8.580.000 | 7.150.000 | 6.440.000 | 5.370.000 | 4.840.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường Đ9, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639) | | 21.620.000 | 10.810.000 | 9.730.000 | 8.110.000 | 7.300.000 | 6.090.000 | 5.490.0 |
| | | Đường Đ10, Lộ giới 10m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường Đ6) | | 19.840.000 | 9.920.000 | 8.930.000 | 7.440.000 | 6.700.000 | 5.580.000 | 5.030.0 |
| | | Đường Đ11, Lộ giới 16m (Từ đường Đ5 đến Đường Đ3) | | 28.480.000 | 14.240.000 | 12.820.000 | 10.680.000 | 9.620.000 | 8.010.000 | 7.210.0 |
| | | Đường Đ13, Lộ giới 9m | | 19.820.000 | 9.910.000 | 8.920.000 | 7.440.000 | 6.700.000 | 5.580.000 | 5.030.0 |
| | | Đường Đ14, Lộ giới 12m | | 19.050.000 | 9.530.000 | 8.580.000 | 7.150.000 | 6.440.000 | 5.370.000 | 4.840.0 |
| | | Đường quy hoạch, Lộ giới 5,5m (Từ đường Đ7 đến Đường Đ8) | | 11.940.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| | | Đường quy hoạch, Lộ giới 6m (Từ đường Đ6 đến Đường quy hoạch LG 5,5m) | | 11.940.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 105 | Khu TĐC Dự án khu đô thị Chợ góc (Qũy đất TĐC theo quy hoạch) | Đường D1, Lộ giới 18m | | 14.130.000 | 7.070.000 | 6.370.000 | 5.310.000 | 4.780.000 | 3.990.000 | 3.600.0 |
| | | Đường D2, Lộ giới 14m | | 10.200.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường D3, Lộ giới 14m | | 10.200.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường D4, Lộ giới 14m | | 10.200.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường D5, Lộ giới 14m | | 10.200.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường D6, Lộ giới 34m | | 17.260.000 | 8.630.000 | 7.770.000 | 6.480.000 | 5.840.000 | 4.860.000 | 4.380.0 |
| | | Đường N1, Lộ giới 21m | | 14.910.000 | 7.460.000 | 6.720.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.0 |
| | | Đường N2, Lộ giới 14m | | 10.200.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| | | Đường N3, Lộ giới 14m | | 10.200.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 2.880.000 | 2.600.0 |
| 106 | Khu Tái định cư tại khu đất phía Tây chung cư NOXH Nhơn Bình thuộc DA Tuyến đường | Đường ĐS1, Lộ giới 16m | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.0 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 14m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | 19C kết nối Cảng Quy Nhơn | Đường ĐS3, Lộ giới 26m | | 13.600.000 | 6.800.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450.0 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 14m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |
| | | Đường ĐS10, Lộ giới 24m | | 12.800.000 | 6.400.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |
| | | Đường nối QL 19C | Cảng Quy Nhơn (Lộ giới 32m) | 17.600.000 | 8.800.000 | 7.920.000 | 6.600.000 | 5.940.000 | 4.950.000 | 4.460.0 |
| 107 | Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình (cũ) | Đường ĐS1, Lộ giới 13m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |
| | | Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 32m | | 26.000.000 | 13.000.000 | 11.700.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590.0 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 16m | | 14.500.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.0 |
| | | Đường ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, Lộ giới 17m | | 14.500.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.0 |
| | | Đường ĐS32, Lộ giới 16m | | 14.500.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường 20A, Lộ giới 16m | | 14.500.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900.000 | 4.080.000 | 3.680.0 |
| 108 | Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình (bố trí tái định cư) | Đường ĐS3, Lộ giới 26m | | 14.350.000 | 7.180.000 | 6.470.000 | 5.390.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 3.650.0 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 16m | | 11.930.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| | | Đường ĐS5, Lộ giới 20m | | 12.720.000 | 6.360.000 | 5.730.000 | 4.770.000 | 4.300.000 | 3.580.000 | 3.230.0 |
| | | Đường ĐS6, Lộ giới 20m | | 12.720.000 | 6.360.000 | 5.730.000 | 4.770.000 | 4.300.000 | 3.580.000 | 3.230.0 |
| | | Đường ĐS7, Lộ giới 16m | | 11.930.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| | | Đường ĐS8, Lộ giới 16m | | 11.930.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| | | Đường ĐS9, Lộ giới 16m | | 11.930.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.0 |
| | | Đường ĐS10, Lộ giới 24m | | 13.520.000 | 6.760.000 | 6.090.000 | 5.070.000 | 4.570.000 | 3.810.000 | 3.430.0 |
| 109 | Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ) (các vị trí bố trí tái định cư) | Đường gom, Lộ giới 10m (theo quy hoạch có tiếp giáp đường Điện Biên Phủ lộ giới 24m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.930.000 | 2.640.0 |
| | | Đường ĐS1, Lộ giới 16m | | 12.800.000 | 6.400.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 14m | | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840.0 |
| | | Đường ĐS2, Lộ giới 11m | | 11.600.000 | 5.800.000 | 5.220.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.0 |
| | | Đường ĐS3, Lộ giới 16m | | 13.000.000 | 6.500.000 | 5.850.000 | 4.880.000 | 4.400.000 | 3.660.000 | 3.300.0 |
| | | Đường ĐS4, Lộ giới 14m | | 11.600.000 | 5.800.000 | 5.220.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.950.0 |
| 110 | Khu dân cư xã Nhơn Lý (cũ) | Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên | | 2.860.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.080.000 | 980.000 | 810.000 | 730.00 |
| | | Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m | | 1.940.000 | 970.000 | 880.000 | 730.000 | 660.000 | 550.000 | 500.00 |
| | | Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m | | 2.080.000 | 1.040.000 | 940.000 | 780.000 | 710.000 | 590.000 | 540.00 |
| | | Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m | | 1.600.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.00 |
| | | Đất khu dân cư còn lại | | 980.000 | 490.000 | 450.000 | 370.000 | 340.000 | 280.000 | 260.00 |
| 111 | | Đường trục lộ giới 18m | | 23.000.000 | 11.500.000 | 10.350.000 | 8.630.000 | 7.770.000 | 6.480.000 | 5.840.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | Khu dân cư khu vực Suối Cả, xã Nhơn Lý (cũ) | Đường D1, Lộ giới 22m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường D2, Lộ giới 16m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường D3, Lộ giới 16m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường D4, Lộ giới 14m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường D5, Lộ giới 10m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |
| | | Đường N1, Lộ giới 14m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường N2, Lộ giới 14m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường N3, Lộ giới 16m | | 21.400.000 | 10.700.000 | 9.630.000 | 8.030.000 | 7.230.000 | 6.030.000 | 5.430.0 |
| | | Đường N4, Lộ giới 13m | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070.0 |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 12m | | 19.000.000 | 9.500.000 | 8.550.000 | 7.130.000 | 6.420.000 | 5.350.000 | 4.820.0 |
| | | Đường quy hoạch lộ giới 10m | | 17.000.000 | 8.500.000 | 7.650.000 | 6.380.000 | 5.750.000 | 4.790.000 | 4.320.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 112 | Tuyến đường ĐT639 - Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ) | Km0 | Giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước (cũ) | 1.990.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.00 |
| 113 | Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ) | Các Khu vực còn lại của xã Nhơn Hội (cũ) | | 1.090.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 320.000 | 290.00 |
| 114 | Khu dân cư xã Nhơn Hải (cũ) | Các lô đất đường liên xã | | 5.700.000 | 2.850.000 | 2.570.000 | 2.140.000 | 1.930.000 | 1.610.000 | 1.450.0 |
| | | Đất khu dân cư còn lại (Bao gồm các tuyến đường trong khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 1,2 và Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam, phía Nam 2) | | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.160.000 | 960.000 | 870.000 | 720.000 | 650.00 |
| 115 | Đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội, xã Nhơn Hải (cũ) | | | 7.840.000 | 3.920.000 | 3.530.000 | 2.940.000 | 2.650.000 | 2.210.000 | 1.990.0 |
| 116 | HTKT Khu dân cư thôn Hải Bắc - Nhơn Hải | Đường N3, Lộ giới 13m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |
| | | Đường N4, Lộ giới 13m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường N5, Lộ giới 13m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |
| | | Đường D5, Lộ giới 13,5m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |
| | | Đường D6, Lộ giới 13m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |
| 117 | Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ) | Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội cũ (đường bê tông xi măng) | | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.160.000 | 960.000 | 870.000 | 720.000 | 650.00 |
| | | Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6 | | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.160.000 | 960.000 | 870.000 | 720.000 | 650.00 |
| 118 | Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ) | Đường số 1, Lộ giới 10m | | 7.200.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.0 |
| | | Đường số 2, Lộ giới 10m | | 7.200.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.0 |
| | | Đường số 3, Lộ giới 9m | | 6.880.000 | 3.440.000 | 3.100.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.0 |
| | | Đường số 4, Lộ giới 9m | | 6.880.000 | 3.440.000 | 3.100.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.0 |
| | | Đường số 5, Lộ giới 12m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |
| | | Đường số 6, Lộ giới 12m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường số 8, Lộ giới 6m | | 3.100.000 | 1.550.000 | 1.400.000 | 1.170.000 | 1.060.000 | 880.000 | 800.00 |
| | | Đường số 9, Lộ giới 5m | | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.0 |
| | | Đường số 6, Lộ giới 12m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.390.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.0 |
| | | Đường số 8, Lộ giới 6m | | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.0 |
| | | Đường số 9, Lộ giới 5m | | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.0 |
| | | Đường số 10, Lộ giới 5m | | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.0 |
| | | Đường số 11, Lộ giới 5m | | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.0 |
| 119 | Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4) | Đoạn địa bàn thành phố Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8) | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| | | Đoạn từ phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh đến giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh) | | 8.640.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đoạn từ ranh giới phía Nam phân khu số 8, thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội đến cây xăng dầu Phương Linh (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8) | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| 120 | Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội | Đoạn từ Cầu Thị Nại đến giáp Quốc lộ 19B (nút T0) | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| 121 | Đường nối từ đường trục Khu Kinh tế | Đoạn từ Khe đá thuộc xã Nhơn Hội đến giáp Đồn Biên phòng xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8) | | 8.640.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 122 | Đoạn đường từ Km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp Dự án Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| 123 | Đoạn đường từ nút T26 (đường trục Khu kinh tế) đến đường ra cảng Tổng Hợp | | | 9.600.000 | 4.800.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.0 |
| 124 | Đường chuyên dụng phía Tây Khu Kinh tế | Trọn đường | | 9.280.000 | 4.640.000 | 4.180.000 | 3.480.000 | 3.140.000 | 2.610.000 | 2.350.0 |
| 125 | Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội | Đường ĐS1, ĐS2 | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950.0 |
| 126 | Tuyến đường tránh Nhơn Lý | Đoạn đầu tuyến (lộ giới 45m) | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| | | Đoạn tuyến còn lại (lộ giới 18m) | | 10.560.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570.000 | 2.970.000 | 2.680.0 |
| 127 | Tuyến đường lõi trung tâm - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội | | | 8.900.000 | 4.450.000 | 4.010.000 | 3.340.000 | 3.010.000 | 2.510.000 | 2.260.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 128 | Tuyến đường Liên khu vực | Đường QL 19 | Đường lõi khu đô thị | 8.640.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.0 |
| | | Đường tránh Nhơn Lý | Đường lõi khu đô thị, Lộ giới 27m | 8.640.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.0 |
| 129 | Tuyến đường vành đai - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội | | | 8.640.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920.000 | 2.430.000 | 2.190.0 |
| 130 | Tuyến đường K2 - Phân khu số 2 | Lộ giới 27m | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 131 | Tuyến đường D3 và D12 - Phân khu số 2 | Lộ giới 18m | | 6.880.000 | 3.440.000 | 3.100.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 132 | Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15 ) - Phân khu số 2 | Lộ giới từ 8,5m - 11m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| 133 | Tuyến đường K2 và K3 - Phân khu số 4 | Lộ giới 27m | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 134 | Tuyến đường N4 - Phân khu số 4 | Lộ giới 18m | | 7.360.000 | 3.680.000 | 3.320.000 | 2.760.000 | 2.490.000 | 2.070.000 | 1.870.0 |
| 135 | Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7) - Phân khu số 4 | Lộ giới từ 8,5m-18m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 136 | Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường từ tuyến số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 có lộ giới từ 11,5m - 15,5m và từ tuyến số 12, 13, 14, 15, 16, 17A, 17B, 18, 19, 20, 21) - Phân khu số 6 | Lộ giới từ 9,5m - 15,5 m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| 137 | Tuyến đường K5 - Phân khu số 9 | Lộ giới 27m | | 8.000.000 | 4.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.0 |
| 138 | Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26, N27 và đường D1, D2, D3, D4, D5) - Phân khu số 9 | Lộ giới từ 8,5m - 12m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 139 | Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 5 | Lộ giới 80m | | 22.220.000 | 11.110.000 | 10.000.000 | 8.340.000 | 7.510.000 | 6.260.000 | 5.640.0 |
| 140 | Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 5 | Lộ giới 52m | | 19.530.000 | 9.770.000 | 8.800.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 5.500.000 | 4.950.0 |
| 141 | Tuyến đường số 19 - Phân khu số 5 | Lộ giới 27m | | 14.820.000 | 7.410.000 | 6.670.000 | 5.560.000 | 5.010.000 | 4.170.000 | 3.760.0 |
| 142 | Tuyến đường số 18 - Phân khu số 5 | Lộ giới 18m | | 13.700.000 | 6.850.000 | 6.170.000 | 5.140.000 | 4.630.000 | 3.860.000 | 3.480.0 |
| 143 | Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17) - Phân khu số 5 | Lộ giới 12m | | 10.170.000 | 5.090.000 | 4.590.000 | 3.820.000 | 3.440.000 | 2.870.000 | 2.590.0 |
| 144 | Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 8 | Lộ giới 80m | | 22.220.000 | 11.110.000 | 10.000.000 | 8.340.000 | 7.510.000 | 6.260.000 | 5.640.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| 145 | Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 8 | Lộ giới 52m | | 19.530.000 | 9.770.000 | 8.800.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 5.500.000 | 4.950.0 |
| 146 | Tuyến đường số 1 - Phân khu số 8 | Lộ giới 27m | | 14.820.000 | 7.410.000 | 6.670.000 | 5.560.000 | 5.010.000 | 4.170.000 | 3.760.0 |
| 147 | Tuyến đường số 2 - Phân khu số 8 | Lộ giới 18m | | 13.700.000 | 6.850.000 | 6.170.000 | 5.140.000 | 4.630.000 | 3.860.000 | 3.480.0 |
| 148 | Các tuyến đường nội bộ bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thuộc khu K, I và H có lộ giới từ 12m-18m) và các đường nội bộ khác có lộ giới 12m - Phân khu số 8 | | | 10.170.000 | 5.090.000 | 4.590.000 | 3.820.000 | 3.440.000 | 2.870.000 | 2.590.0 |
| 149 | | Đường ĐS1 - Lộ giới 18m | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | Khu TĐC Nhơn Phước (giai đoạn 1) | Đường ĐS4, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS18, ĐS22, ĐS24, ĐS26, ĐS5A, ĐS5B, ĐS12 - Lộ giới 10m | | 5.920.000 | 2.960.000 | 2.670.000 | 2.220.000 | 2.000.000 | 1.670.000 | 1.510.0 |
| | | Đường ĐS 9, ĐS 6 - Lộ giới 10m | | 5.920.000 | 2.960.000 | 2.670.000 | 2.220.000 | 2.000.000 | 1.670.000 | 1.510.0 |
| | | Đường ĐS3, ĐS20 - Lộ giới 12m | | 6.100.000 | 3.050.000 | 2.750.000 | 2.290.000 | 2.070.000 | 1.720.000 | 1.550.0 |
| | | Đường ĐS11; ĐS28; ĐS14; ĐS16 - Lộ giới 13m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| | | Đường ĐS 2 - Lộ giới 13m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| 150 | Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam | Đường ĐS1A; ĐS1B - Lộ giới 18m | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950.0 |
| | | Đường ĐS1C; ĐS2 - Lộ giới 13m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| | | Đường ĐS2B - Lộ giới 16m | | 7.040.000 | 3.520.000 | 3.170.000 | 2.640.000 | 2.380.000 | 1.980.000 | 1.790.0 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại có kích thước nh hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4 |
| | | Đường ĐS2C, ĐS2A - Lộ giới 12m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| 151 | Khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha | Đường ĐS4A, ĐS6A - Lộ giới 16m | | 7.300.000 | 3.650.000 | 3.290.000 | 2.740.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.860.0 |
| | | Đường ĐS27A - Lộ giới 10m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| | | Đường ĐS15A - Lộ giới 12m | | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.0 |
| | | Đường ĐS2A, ĐS9A, ĐS19A, ĐS21A - Lộ giới 10m | | 5.700.000 | 2.850.000 | 2.570.000 | 2.140.000 | 1.930.000 | 1.610.000 | 1.450.0 |
| | | Đường ĐS3A - Lộ giới 18m | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950.0 |
| | | Đường ĐS28 - Lộ giới 11m | | 8.800.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.480.000 | 2.240.0 |
| 152 | Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc | Đường ĐS 5A - Lộ giới 18m | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950.0 |
| | | Đường ĐS 15A - Lộ giới 14m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |
| | | Đường ĐS 7A; ĐS 8A; ĐS 9A; ĐS 12A - Lộ giới 13m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.0 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 1 | An Dương Vương | Trọn đường | | 94.400.000 | 47.200.000 | 42.480.000 | 35.400.000 | 31.860.000 | 26.550.000 | 23.900 |
| 2 | Bế Văn Đàn | Trọn đường (Đường lộ giới 8m) | | 20.200.000 | 10.100.000 | 9.090.000 | 7.580.000 | 6.830.000 | 5.690.000 | 5.130 |
| 3 | Biên Cương | Trọn đường | | 24.200.000 | 12.100.000 | 10.890.000 | 9.080.000 | 8.180.000 | 6.810.000 | 6.130 |
| 4 | Bùi Điền | Đường số 6 | Đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng), lộ giới 8m | 8.160.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.000 | 2.300.000 | 2.070 |
| 5 | Bùi Hữu Nghĩa (Đường số 4, lộ giới 20m) | Đường Võ Thị Yến | Đường Nguyễn Thị Định (Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương) | 38.300.000 | 19.150.000 | 17.240.000 | 14.370.000 | 12.940.000 | 10.780.000 | 9.710 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 6 | Bùi Hữu Nghĩa | Đường Nguyễn Thị Định | Đường Nguyễn Trung Trực (Khu quy hoạch D3), Lộ giới 10m | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |
| 7 | Bùi Tư Toàn | Đường số 5, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | | 26.880.000 | 13.440.000 | 12.100.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810 |
| 8 | Cần Vương | Trọn đường | | 23.600.000 | 11.800.000 | 10.620.000 | 8.850.000 | 7.970.000 | 6.640.000 | 5.980 |
| 9 | Cao Văn Lầu | Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua | | 14.850.000 | 7.430.000 | 6.690.000 | 5.580.000 | 5.030.000 | 4.190.000 | 3.780 |
| 10 | Chàng Lía | Đoạn từ Mai Hắc Đế | Giáp đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m) | 22.710.000 | 11.360.000 | 10.230.000 | 8.520.000 | 7.670.000 | 6.390.000 | 5.760 |
| 11 | Châu Mạnh Trinh | Đường số 27, lộ giới 13m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ) | | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 12 | Châu Thượng Văn | Đường số 26, lộ giới 9m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ) | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 13 | Châu Văn Liêm | Trọn đường, Khu QHDC Trại Gà | | 19.700.000 | 9.850.000 | 8.870.000 | 7.390.000 | 6.660.000 | 5.550.000 | 5.000 |
| 14 | Chế Lan Viên | Trọn đường | | 20.300.000 | 10.150.000 | 9.140.000 | 7.620.000 | 6.860.000 | 5.720.000 | 5.150 |
| 15 | Chi Lăng | Đường Quốc lộ 1D | Hết Trại Tạm giam thành phố Quy Nhơn | 6.930.000 | 3.470.000 | 3.130.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 1.960.000 | 1.770 |
| | | Đoạn còn lại | | 3.430.000 | 1.720.000 | 1.550.000 | 1.290.000 | 1.170.000 | 970.000 | 880. |
| 16 | Chương Dương | Trọn đường, lộ giới 20m | | 59.500.000 | 29.750.000 | 26.780.000 | 22.320.000 | 20.090.000 | 16.740.000 | 15.070 |
| 17 | Dã Tượng | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 25.130.000 | 12.570.000 | 11.320.000 | 9.430.000 | 8.490.000 | 7.080.000 | 6.380 |
| 18 | Đại lộ Khoa học | Đường quy hoạch ĐS3 (Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn) | | 8.450.000 | 4.230.000 | 3.810.000 | 3.180.000 | 2.870.000 | 2.390.000 | 2.160 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 19 | Đặng Đoàn Bằng | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3) | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |
| 20 | Đặng Dung | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô) | | 15.890.000 | 7.950.000 | 7.160.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040 |
| 21 | Đặng Thai Mai (Đường số 2, lộ giới 18m) | Từ đường Võ Liệu | Đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm) | 36.600.000 | 18.300.000 | 16.470.000 | 13.730.000 | 12.360.000 | 10.300.000 | 9.270 |
| 22 | Đặng Thành Chơn | Đường số 23, lộ giới 9m, khu Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 23 | Đặng Thành Tích | Đường số 1, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương | | 27.870.000 | 13.940.000 | 12.550.000 | 10.460.000 | 9.420.000 | 7.850.000 | 7.070 |
| 24 | Đặng Thùy Trâm | Đoạn ngang Chợ Ghềnh Ráng | | 16.400.000 | 8.200.000 | 7.380.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Đường số 2, lộ giới 15m, khu QHDC Bông Hồng | | 13.600.000 | 6.800.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450 |
| 25 | Đặng Văn Chấn | Lộ giới 6m (từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương) | | 13.160.000 | 6.580.000 | 5.930.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340 |
| 26 | Đào Doãn Địch | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3) | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |
| 27 | Đào Duy Anh | Đường số 7, lộ giới 11m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |
| 28 | Đào Phan Duân | Đường Mai Hắc Đế | Giáp đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m) | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.840 |
| 29 | Điện Biên Phủ | Quốc lộ 1D | Giáp đường Trần Hưng Đạo | 12.810.000 | 6.410.000 | 5.770.000 | 4.810.000 | 4.330.000 | 3.610.000 | 3.250 |
| 30 | Diên Hồng | Đường Lê Lai | Đường Ngô Mây | 46.270.000 | 23.140.000 | 20.830.000 | 17.360.000 | 15.630.000 | 13.020.000 | 11.720 |
| 31 | Đinh Công Tráng | Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3) | | 26.670.000 | 13.340.000 | 12.010.000 | 10.010.000 | 9.010.000 | 7.510.000 | 6.760 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 32 | Đinh Liệt | Trọn đường | | 23.760.000 | 11.880.000 | 10.700.000 | 8.910.000 | 8.020.000 | 6.690.000 | 6.030 |
| 33 | Đinh Văn Nhưng | Đường số 11, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương | | 27.870.000 | 13.940.000 | 12.550.000 | 10.460.000 | 9.420.000 | 7.850.000 | 7.070 |
| 34 | Đoàn Nguyễn Tuấn | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê) | | 14.140.000 | 7.070.000 | 6.370.000 | 5.310.000 | 4.780.000 | 3.990.000 | 3.600 |
| 35 | Đội Cấn | Trọn đường (đường số 2, lộ giới 11m Trại gà 2) | | 18.400.000 | 9.200.000 | 8.280.000 | 6.900.000 | 6.210.000 | 5.180.000 | 4.670 |
| 36 | Hàm Nghi | Giáp đường Ngô Mây | Giáp đường Vũ Bảo | 33.950.000 | 16.980.000 | 15.290.000 | 12.740.000 | 11.470.000 | 9.560.000 | 8.610 |
| | | Đoạn còn lại | | 25.130.000 | 12.570.000 | 11.320.000 | 9.430.000 | 8.490.000 | 7.080.000 | 6.380 |
| 37 | Hàn Mặc Tử | Ngã ba Ghềnh Ráng | Chân Đèo Quy Hòa (giáp Cầu) | 53.700.000 | 26.850.000 | 24.170.000 | 20.140.000 | 18.130.000 | 15.110.000 | 13.600 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 38 | Hồ Công Thuyên | Hẻm 34 đường Ngô Gia Tự lộ giới 8m (nối từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lý Thái Tổ) | | 18.000.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080.000 | 5.070.000 | 4.570 |
| 39 | Hồ Học Lãm | Đường số 25 và đường số 28, lộ giới 14m, khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ) | | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |
| 40 | Hồ Tá Bang | Đường số 14 - Đường Xuân Thủy - Đường Lý Thái Tổ (Khu Xóm Tiêu) | | 12.240.000 | 6.120.000 | 5.510.000 | 4.590.000 | 4.140.000 | 3.450.000 | 3.110 |
| 41 | Hồ Tùng Mậu | Đường số 18, lộ giới 11m, khu quy hoạch Xóm Tiêu | | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |
| 42 | Hoài Thanh | Lộ giới 20m, khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung | | 17.850.000 | 8.930.000 | 8.040.000 | 6.700.000 | 6.030.000 | 5.030.000 | 4.530 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 43 | Hoàng Văn Thụ | Ngã ba Quốc lộ 1D | Khu tập thể Ngân hàng (lộ giới 20m) | 30.750.000 | 15.380.000 | 13.850.000 | 11.540.000 | 10.390.000 | 8.660.000 | 7.800 |
| | | Đoạn còn lại, lộ giới 13m | | 22.140.000 | 11.070.000 | 9.970.000 | 8.310.000 | 7.480.000 | 6.240.000 | 5.620 |
| 44 | Hoàng Xuân Hãn | Đường Nguyễn Viết Xuân | Đường Chế Lan Viên Khu QHDC Trại Gà (lộ giới 10m) | 18.700.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750 |
| 45 | Huỳnh Lý | Đường D13, lộ giới 9m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ) | | 13.110.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.000 | 3.690.000 | 3.330 |
| 46 | Khúc Hạo | Đường số 19, lộ giới 11m, khu QHDC Xóm Tiêu | | 15.240.000 | 7.620.000 | 6.860.000 | 5.720.000 | 5.150.000 | 4.290.000 | 3.870 |
| 47 | La Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 10m) | Lê Công Miễn | Đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng) | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 48 | Lâm Văn Thạnh | Đường số 9, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương | | 27.870.000 | 13.940.000 | 12.550.000 | 10.460.000 | 9.420.000 | 7.850.000 | 7.070 |
| 49 | Lê Anh Xuân | Đường số 9, lộ giới 10,5m, khu QHDC Xóm Tiêu | | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |
| | | Đường số 8, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 50 | Lê Công Miễn | Giáp Cầu Hàn Mặc Tử | Giáp đường La Văn Tiến | 18.070.000 | 9.040.000 | 8.140.000 | 6.780.000 | 6.110.000 | 5.090.000 | 4.590 |
| | | Đoạn còn lại ( bao gồm đường số 5, lộ giới 7m, khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng cũ) | | 8.750.000 | 4.380.000 | 3.950.000 | 3.290.000 | 2.970.000 | 2.470.000 | 2.230 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 51 | Lê Đình Chinh | Đường số 20, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 52 | Lê Lai | Trọn đường | | 26.740.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030.000 | 7.530.000 | 6.780 |
| 53 | Lê Thành Phương | Đường số 8, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương | | 27.870.000 | 13.940.000 | 12.550.000 | 10.460.000 | 9.420.000 | 7.850.000 | 7.070 |
| 54 | Lê Thị Riêng | Đường D11, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ) | | 9.800.000 | 4.900.000 | 4.410.000 | 3.680.000 | 3.320.000 | 2.760.000 | 2.490 |
| 55 | Lê Văn Chân | Trọn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê) | | 18.970.000 | 9.490.000 | 8.550.000 | 7.120.000 | 6.410.000 | 5.340.000 | 4.810 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 56 | Lê Văn Hưng | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê) | | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620 |
| 57 | Lê Văn Trung | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê) | | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620 |
| 58 | Lê Văn Tú | Đường số 3A, lộ giới 14m, khu QHDC Bông Hồng | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| | | Đường số 12, lộ giới < 10m, khu QHDC Bông Hồng | | 8.160.000 | 4.080.000 | 3.680.000 | 3.060.000 | 2.760.000 | 2.300.000 | 2.070 |
| 59 | Lữ Gia | Trọn đường | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |
| 60 | Lương Đắc Bằng | Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | | 27.300.000 | 13.650.000 | 12.290.000 | 10.240.000 | 9.220.000 | 7.680.000 | 6.920 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 61 | Lưu Quang Vũ | Lộ giới 14m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung (cũ) | | 15.330.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890 |
| 62 | Lưu Văn Lang | Đường số 4, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 15.240.000 | 7.620.000 | 6.860.000 | 5.720.000 | 5.150.000 | 4.290.000 | 3.870 |
| 63 | Lý Thái Tổ | Đường Nguyễn Thị Định | Đường Hoàng Văn Thụ, lộ giới 17,5m | 26.460.000 | 13.230.000 | 11.910.000 | 9.930.000 | 8.940.000 | 7.450.000 | 6.710 |
| 64 | Mai Dương | Đường số 18, lộ giới 14m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung | | 14.420.000 | 7.210.000 | 6.490.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660 |
| 65 | Mai Hắc Đế | Trọn đường | | 25.200.000 | 12.600.000 | 11.340.000 | 9.450.000 | 8.510.000 | 7.090.000 | 6.390 |
| 66 | Nam Cao (Đường số 6, lộ giới 10m) | Đường số 1 | Đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng) | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 67 | Ngô Bàn (Đường số 5A) | Đường Thành Thái | Đường Xuân Thủy, (lộ giới 9m Khu Xóm Tiêu) | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 68 | Ngô Đức Đệ | Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự) | | 17.430.000 | 8.720.000 | 7.850.000 | 6.540.000 | 5.890.000 | 4.910.000 | 4.420 |
| 69 | Ngô Gia Tự | Đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Thị Định | | 30.000.000 | 15.000.000 | 13.500.000 | 11.250.000 | 10.130.000 | 8.440.000 | 7.600 |
| | | Đường Nguyễn Thị Định đến đường Võ Thị Yến | | 45.000.000 | 22.500.000 | 20.250.000 | 16.880.000 | 15.200.000 | 12.660.000 | 11.400 |
| | | Đường Võ Thị Yến đến đường Chương Dương | | 35.000.000 | 17.500.000 | 15.750.000 | 13.130.000 | 11.820.000 | 9.850.000 | 8.870 |
| 70 | Ngô Lê Tân (Đường số 8, lộ giới 12m) | Đường số 3 | Đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng) | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 71 | Ngô Mây | Ngã ba An Dương Vương | Giáp đường Nguyễn Thái Học | 52.360.000 | 26.180.000 | 23.570.000 | 19.640.000 | 17.680.000 | 14.730.000 | 13.260 |
| | | Đoạn còn lại | | 39.830.000 | 19.920.000 | 17.930.000 | 14.940.000 | 13.450.000 | 11.210.000 | 10.090 |
| 72 | Ngô Tất Tố | Đường Mai Hắc Đế | Đường Chế Lan Viên (lộ giới 10m) | 18.800.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350.000 | 5.290.000 | 4.770 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 73 | Ngô Thì Sĩ | Đường Chế Lan Viên | Đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m) | 18.700.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750 |
| 74 | Nguyễn Cang | Đường số 5 và số 6, lộ giới 18m, (khu dân cư phía Tây đường An Dương Vương ) | | 25.710.000 | 12.860.000 | 11.580.000 | 9.650.000 | 8.690.000 | 7.240.000 | 6.520 |
| 75 | Nguyễn Đình Thụ | Số 47 Tây Sơn | Giáp đường Chương Dương (Lộ giới 6m) | 13.160.000 | 6.580.000 | 5.930.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340 |
| 76 | Nguyễn Hòa | Đường D9, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ) | | 12.440.000 | 6.220.000 | 5.600.000 | 4.670.000 | 4.210.000 | 3.510.000 | 3.160 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 77 | Nguyễn Hồng Châu | Đường Bế Văn Đàn | Đường Chế Lan Viên, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng, lộ giới 11-13m | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| 78 | Nguyễn Hữu Quang (Đường số 5, lộ giới 12m) | Đường Nguyễn Văn | Đường Đặng Thai Mai Khu quy hoạch dân cư Đông bến xe khách Trung tâm | 26.300.000 | 13.150.000 | 11.840.000 | 9.870.000 | 8.890.000 | 7.410.000 | 6.670 |
| 79 | Nguyễn Khắc Viện | Đường Nguyễn Văn | Đường Châu Văn Liêm Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 10m | 18.700.000 | 9.350.000 | 8.420.000 | 7.020.000 | 6.320.000 | 5.270.000 | 4.750 |
| 80 | Nguyễn Khoa Chiêm | Đường số 22, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 81 | Nguyễn Khoái | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 21.140.000 | 10.570.000 | 9.520.000 | 7.930.000 | 7.140.000 | 5.950.000 | 5.360 |
| 82 | Nguyễn Lữ | Trọn đường | | 28.770.000 | 14.390.000 | 12.960.000 | 10.800.000 | 9.720.000 | 8.100.000 | 7.290 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 83 | Nguyễn Minh Vỹ | Đường D8, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ) | | 12.440.000 | 6.220.000 | 5.600.000 | 4.670.000 | 4.210.000 | 3.510.000 | 3.160 |
| 84 | Nguyễn Nghiêm | Khu QHDC Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 85 | Nguyễn Nhạc | Trọn đường | | 26.400.000 | 13.200.000 | 11.880.000 | 9.900.000 | 8.910.000 | 7.430.000 | 6.690 |
| 86 | Nguyễn Như Đỗ | Lộ giới 8m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | | 32.620.000 | 16.310.000 | 14.680.000 | 12.240.000 | 11.020.000 | 9.180.000 | 8.270 |
| 87 | Nguyễn Phi Khanh | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô) | | 15.540.000 | 7.770.000 | 7.000.000 | 5.830.000 | 5.250.000 | 4.380.000 | 3.950 |
| 88 | Nguyễn Phong Sắc | Đường số 5, lộ giới 15m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 17.680.000 | 8.840.000 | 7.960.000 | 6.630.000 | 5.970.000 | 4.980.000 | 4.490 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 89 | Nguyễn Phúc Lan | Đường Chế Lan Viên | Đường Mai Hắc Đế Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 9m | 13.300.000 | 6.650.000 | 5.990.000 | 4.990.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380 |
| 90 | Nguyễn Thái Học | Đường Diên Hồng | Giáp đường Ngô Mây | 50.000.000 | 25.000.000 | 22.500.000 | 18.750.000 | 16.880.000 | 14.070.000 | 12.670 |
| | | Giáp đường Ngô Mây | Giáp đường Tây Sơn | 42.000.000 | 21.000.000 | 18.900.000 | 15.750.000 | 14.180.000 | 11.820.000 | 10.640 |
| 91 | Nguyễn Thị Định | Đường Chương Dương | Giáp đường Ngô Mây, đoạn có lộ giới 20 m | 52.640.000 | 26.320.000 | 23.690.000 | 19.740.000 | 17.770.000 | 14.810.000 | 13.330 |
| | | Đường Tây Sơn | Giáp đường Chương Dương, đoạn có lộ giới 15m | 35.630.000 | 17.820.000 | 16.040.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030 |
| 92 | Nguyễn Thị Minh Khai | Giáp đường Ngô Mây | Giáp đường Vũ Bảo | 33.950.000 | 16.980.000 | 15.290.000 | 12.740.000 | 11.470.000 | 9.560.000 | 8.610 |
| | | Giáp đường Lý Thái Tổ | Giáp đường Ngô Mây | 26.000.000 | 13.000.000 | 11.700.000 | 9.750.000 | 8.780.000 | 7.320.000 | 6.590 |
| | | Giáp đường Vũ Bảo | Giáp đường Phạm Ngũ Lão | 25.690.000 | 12.850.000 | 11.570.000 | 9.640.000 | 8.680.000 | 7.230.000 | 6.510 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 93 | Nguyễn Thị Yến | Đường D10, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ) | | 13.110.000 | 6.560.000 | 5.910.000 | 4.920.000 | 4.430.000 | 3.690.000 | 3.330 |
| 94 | Nguyễn Thị Yến (Đường số 5, lộ giới 12m) | Đường số 2 | Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng) | 12.240.000 | 6.120.000 | 5.510.000 | 4.590.000 | 4.140.000 | 3.450.000 | 3.110 |
| 95 | Nguyễn Trung Tín | Đường An Dương Vương | Đường Nguyễn Thị Định, lộ giới 40m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | 72.520.000 | 36.260.000 | 32.640.000 | 27.200.000 | 24.480.000 | 20.400.000 | 18.360 |
| 96 | Nguyễn Trung Trực | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3) | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |
| 97 | Nguyễn Trường Tộ | Đường số 11, lộ giới 18m Khu quy hoạch Xóm Tiêu | | 19.320.000 | 9.660.000 | 8.700.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 98 | Nguyễn Văn | Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm) | | 21.900.000 | 10.950.000 | 9.860.000 | 8.220.000 | 7.400.000 | 6.170.000 | 5.560 |
| | | Đường số 8, lộ giới 10m Trại gà 2 | | 19.100.000 | 9.550.000 | 8.600.000 | 7.170.000 | 6.460.000 | 5.380.000 | 4.850 |
| 99 | Nguyễn Văn Hiển | Lộ giới 9m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | | 34.300.000 | 17.150.000 | 15.440.000 | 12.870.000 | 11.590.000 | 9.660.000 | 8.700 |
| 100 | Nguyễn Văn Trỗi | Trọn đường | | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110 |
| 101 | Nguyễn Viết Xuân | Trọn đường (Đường số 1, lộ giới 10m Trại Gà 2) | | 19.100.000 | 9.550.000 | 8.600.000 | 7.170.000 | 6.460.000 | 5.380.000 | 4.850 |
| 102 | Nguyễn Xuân Nhĩ | Đường số 13, lộ giới 12m Khu quy hoạch Xóm Tiêu | | 14.420.000 | 7.210.000 | 6.490.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660 |
| 103 | Nguyễn Xuân Ôn | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3) | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 104 | Nơ Trang Long | Đường Nguyễn Thị Định | Hẻm hiện trạng, lộ giới 9,4m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | 17.920.000 | 8.960.000 | 8.070.000 | 6.720.000 | 6.050.000 | 5.040.000 | 4.540 |
| 105 | Phạm Cần Chính | Đường Mai Hắc Đế | Đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m) | 13.800.000 | 6.900.000 | 6.210.000 | 5.180.000 | 4.670.000 | 3.890.000 | 3.510 |
| 106 | Phạm Hổ | Lộ giới 1014m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung | | 15.330.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890 |
| 107 | Phạm Thị Đào | Trọn đường (gồm đường số 10 và 13 Khu QHDC Bông Hồng) | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 108 | Phan Văn Trị | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3) | | 19.670.000 | 9.840.000 | 8.860.000 | 7.380.000 | 6.650.000 | 5.540.000 | 4.990 |
| 109 | Quốc lộ 1D | Ngã 5 Nguyễn Thái Học | Giáp hết ngã ba đường Võ Liệu | 33.040.000 | 16.520.000 | 14.870.000 | 12.390.000 | 11.160.000 | 9.300.000 | 8.370 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Ngã 3 Tô Hiệu | Giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học | 33.000.000 | 16.500.000 | 14.850.000 | 12.380.000 | 11.150.000 | 9.290.000 | 8.370 |
| | | Giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ | Giáp ngã 3 Tô Hiệu | 25.620.000 | 12.810.000 | 11.530.000 | 9.610.000 | 8.650.000 | 7.210.000 | 6.490 |
| | | Km 11 | Km 15 | 8.960.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270 |
| | | Giáp ngã ba đường Võ Liệu | Km 11 | 4.970.000 | 2.490.000 | 2.250.000 | 1.870.000 | 1.690.000 | 1.410.000 | 1.270 |
| | | Km 15 | Giáp ranh giới Phú Yên | 4.130.000 | 2.070.000 | 1.870.000 | 1.560.000 | 1.410.000 | 1.170.000 | 1.060 |
| 110 | Tản Đà | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê) | | 14.140.000 | 7.070.000 | 6.370.000 | 5.310.000 | 4.780.000 | 3.990.000 | 3.600 |
| 111 | Tây Sơn | Giáp ngã 3 đường An Dương Vương | Ngã 5 đường Nguyễn Thái Học | 64.000.000 | 32.000.000 | 28.800.000 | 24.000.000 | 21.600.000 | 18.000.000 | 16.200 |
| 112 | Thái Văn Lung | Đường số 10, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 113 | Thanh Niên | Hẻm 358 Nguyễn Thái Học | Đường Tô Hiến Thành | 20.510.000 | 10.260.000 | 9.240.000 | 7.700.000 | 6.930.000 | 5.780.000 | 5.210 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Đường Lý Thái Tổ | Quốc Lộ 1D | 17.850.000 | 8.930.000 | 8.040.000 | 6.700.000 | 6.030.000 | 5.030.000 | 4.530 |
| | | Đường Tô Hiến Thành | Đường Lý Thái Tổ | 15.330.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890 |
| 114 | Thành Thái | Đường số 1, lộ giới 20m, Khu Xóm Tiêu | | 25.300.000 | 12.650.000 | 11.390.000 | 9.490.000 | 8.550.000 | 7.120.000 | 6.410 |
| 115 | Thép Mới | Lộ giới 14m - Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung | | 15.330.000 | 7.670.000 | 6.910.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890 |
| 116 | Thi Sách | Trọn đường - Từ nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai - Nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai | | 15.190.000 | 7.600.000 | 6.840.000 | 5.700.000 | 5.130.000 | 4.280.000 | 3.860 |
| 117 | Tô Hiến Thành | Trọn đường | | 26.740.000 | 13.370.000 | 12.040.000 | 10.030.000 | 9.030.000 | 7.530.000 | 6.780 |
| 118 | Tô Hiệu | Đường số 21, lộ giới 18m Khu Xóm Tiêu | | 19.320.000 | 9.660.000 | 8.700.000 | 7.250.000 | 6.530.000 | 5.440.000 | 4.900 |
| 119 | Tô Ngọc Vân (Đường số 3, lộ giới 12m) | Đường số 2 | Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng) | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 120 | Tôn Thất Bách (Đường số 4) | Đường Nguyễn Văn | Đường số 5 (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm) | 22.260.000 | 11.130.000 | 10.020.000 | 8.350.000 | 7.520.000 | 6.270.000 | 5.650 |
| 121 | Tôn Thất Thiệp | Chàng Lía | Đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng | 10.570.000 | 5.290.000 | 4.770.000 | 3.970.000 | 3.580.000 | 2.980.000 | 2.690 |
| 122 | Tôn Thất Tùng | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê) | | 14.700.000 | 7.350.000 | 6.620.000 | 5.520.000 | 4.970.000 | 4.140.000 | 3.730 |
| 123 | Tống Phước Phổ | Trọn đường (Khu QH DC Trại Gà) | | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620 |
| 124 | Trần An Tư | Trọn đường | | 24.780.000 | 12.390.000 | 11.160.000 | 9.300.000 | 8.370.000 | 6.980.000 | 6.290 |
| 125 | Trần Anh Tông | Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 26.250.000 | 13.130.000 | 11.820.000 | 9.850.000 | 8.870.000 | 7.390.000 | 6.660 |
| 126 | Trần Can | Đường số 12, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 127 | Trần Đăng Phong | Đường số 2 và 3, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương | | 27.870.000 | 13.940.000 | 12.550.000 | 10.460.000 | 9.420.000 | 7.850.000 | 7.070 |
| 128 | Trần Khánh Dư | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 21.140.000 | 10.570.000 | 9.520.000 | 7.930.000 | 7.140.000 | 5.950.000 | 5.360 |
| 129 | Trần Kỳ Phong | Chàng Lía | Đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng | 10.570.000 | 5.290.000 | 4.770.000 | 3.970.000 | 3.580.000 | 2.980.000 | 2.690 |
| 130 | Trần Lương | Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự) | | 17.430.000 | 8.720.000 | 7.850.000 | 6.540.000 | 5.890.000 | 4.910.000 | 4.420 |
| 131 | Trần Nhật Duật | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 21.140.000 | 10.570.000 | 9.520.000 | 7.930.000 | 7.140.000 | 5.950.000 | 5.360 |
| 132 | Trần Quang Khải | Trọn đường, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 25.130.000 | 12.570.000 | 11.320.000 | 9.430.000 | 8.490.000 | 7.080.000 | 6.380 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 133 | Trần Quang Khanh | Đường số 15, lộ giới 12m Khu Xóm Tiêu | | 14.420.000 | 7.210.000 | 6.490.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660 |
| 134 | Trần Quý Khoáng | Trọn đường (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô) | | 15.890.000 | 7.950.000 | 7.160.000 | 5.970.000 | 5.380.000 | 4.480.000 | 4.040 |
| 135 | Trần Thị Kỷ | Giáp đường Diên Hồng | Giáp đường Nguyễn Tất Thành | 67.200.000 | 33.600.000 | 30.240.000 | 25.200.000 | 22.680.000 | 18.900.000 | 17.010 |
| | | Giáp đường Hoàng Văn Thụ | Giáp đường Diên Hồng | 19.810.000 | 9.910.000 | 8.920.000 | 7.440.000 | 6.700.000 | 5.580.000 | 5.030 |
| 136 | Trần Thị Lý (Đường số 7, lộ giới 5m) | Đường Lê Công Miễn | Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng) | 12.240.000 | 6.120.000 | 5.510.000 | 4.590.000 | 4.140.000 | 3.450.000 | 3.110 |
| 137 | Trần Văn Giáp | Đường số 3, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu | | 14.960.000 | 7.480.000 | 6.740.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790 |
| 138 | Trần Văn Kỷ | Đường số 6, lộ giới 14m Khu Xóm Tiêu | | 14.420.000 | 7.210.000 | 6.490.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660 |
| 139 | Trần Văn Ơn | An Dương Vương | Nguyễn Thị Định | 37.310.000 | 18.660.000 | 16.800.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450 |
| 140 | Trạng Quỳnh | Trọn đường | | 17.080.000 | 8.540.000 | 7.690.000 | 6.410.000 | 5.770.000 | 4.810.000 | 4.330 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 141 | Trịnh Công Sơn | An Dương Vương | Đặng Văn Chấn, Khu đất phía Tây Nam Bệnh viện Quân y 13 | 32.270.000 | 16.140.000 | 14.530.000 | 12.110.000 | 10.900.000 | 9.090.000 | 8.190 |
| 142 | Trương Định | Trọn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3) | | 34.510.000 | 17.260.000 | 15.540.000 | 12.950.000 | 11.660.000 | 9.720.000 | 8.750 |
| 143 | Trương Minh Giảng | Đường Chế Lan Viên | Đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 10m | 14.280.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830.000 | 4.020.000 | 3.620 |
| 144 | Trương Văn Của | Lộ giới 14m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | | 33.110.000 | 16.560.000 | 14.910.000 | 12.420.000 | 11.180.000 | 9.320.000 | 8.390 |
| 145 | Võ Duy Dương | Lộ giới 14m (Khu QHDC Xóm Tiêu) | | 14.420.000 | 7.210.000 | 6.490.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.060.000 | 3.660 |
| 146 | Võ Lai | Đường Nguyễn Thái Học | Đường Hàm Nghi | 37.520.000 | 18.760.000 | 16.890.000 | 14.070.000 | 12.670.000 | 10.560.000 | 9.510 |
| | | Đoạn còn lại | | 25.060.000 | 12.530.000 | 11.280.000 | 9.400.000 | 8.460.000 | 7.050.000 | 6.350 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 147 | Võ Liệu | Trọn đường (lộ giới 22m; Khu QHDV Đông Bến xe hướng Tây Bắc) | | 37.450.000 | 18.730.000 | 16.860.000 | 14.050.000 | 12.650.000 | 10.540.000 | 9.490 |
| 148 | Võ Mười | Đường Nguyễn Thái Học | Giáp hết đường Biên Cương | 20.160.000 | 10.080.000 | 9.080.000 | 7.560.000 | 6.810.000 | 5.670.000 | 5.110 |
| | | Đoạn còn lại | | 18.620.000 | 9.310.000 | 8.380.000 | 6.990.000 | 6.300.000 | 5.250.000 | 4.730 |
| 149 | Võ Phước | Đường số 4, lộ giới 12m Khu QHDC Bông Hồng | | 11.700.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.390.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970 |
| 150 | Võ Thị Yến | Đường Ngô Gia Tự | Đường Đặng Thành Tích, lộ giới 18m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ | 35.000.000 | 17.500.000 | 15.750.000 | 13.130.000 | 11.820.000 | 9.850.000 | 8.870 |
| 151 | Võ Văn Dũng | Trọn đường | | 21.800.000 | 10.900.000 | 9.810.000 | 8.180.000 | 7.370.000 | 6.140.000 | 5.530 |
| 152 | Vũ Bảo | Giáp đường Nguyễn Thái Học | Giáp đường Diên Hồng | 34.440.000 | 17.220.000 | 15.500.000 | 12.920.000 | 11.630.000 | 9.690.000 | 8.730 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 153 | Vũ Huy Tấn | Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê) | | 14.140.000 | 7.070.000 | 6.370.000 | 5.310.000 | 4.780.000 | 3.990.000 | 3.600 |
| 154 | Xuân Thủy | Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu) | | 19.040.000 | 9.520.000 | 8.570.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.830 |
| 155 | Yến Lan | Đường Bế Văn Đàn | Đường Chế Lan Viên lộ giới 11-13m, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| 156 | Yết Kiêu | Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224) | | 22.600.000 | 11.300.000 | 10.170.000 | 8.480.000 | 7.640.000 | 6.360.000 | 5.730 |
| 157 | Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ, | Đường có lộ giới dưới 14m | | 21.030.000 | 10.520.000 | 9.470.000 | 7.890.000 | 7.110.000 | 5.920.000 | 5.330 |
| | | Đường lộ giới 10m | | 17.860.000 | 8.930.000 | 8.040.000 | 6.700.000 | 6.030.000 | 5.030.000 | 4.530 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | phường Ngô Mây (cũ) | Đường nhựa nối đường Hoàng Văn Thụ | Đường Võ Văn Dũng (đường phía sau Trường Tiểu học Võ Văn Dũng) | 16.710.000 | 8.360.000 | 7.530.000 | 6.270.000 | 5.650.000 | 4.710.000 | 4.240 |
| | | Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang) | | 11.800.000 | 5.900.000 | 5.310.000 | 4.430.000 | 3.990.000 | 3.330.000 | 3.000 |
| 158 | Các tuyến đường chưa được đặt tên | Đường số 2 và đường số 6 (lộ giới 7m) thuộc Khu dân cư tổ 15B. KV3, P. Ghềnh Ráng (cũ) | | 8.750.000 | 4.380.000 | 3.950.000 | 3.290.000 | 2.970.000 | 2.470.000 | 2.230 |
| | | Hẻm 85 Hoàng Văn Thụ (đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1D đến khu tập thể ngân hàng, lộ giới 20m) | | 20.000.000 | 10.000.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070 |
| | | Đường nội bộ Simona Home, phường Ngô Mây | | 23.910.000 | 11.960.000 | 10.770.000 | 8.970.000 | 8.080.000 | 6.730.000 | 6.060 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Đường nội bộ (đoạn từ Cần Vương đến giáp tổ 27, khu vực 5, phường Nguyễn Văn Cừ) | | 15.840.000 | 7.920.000 | 7.130.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020 |
| 159 | HTKT khu vực 5, phường Quang Trung (cũ) | Các tuyến đường quy hoạch Lộ giới 12m-13m | | 6.050.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.000 | 1.710.000 | 1.540 |
| 160 | Khu dân cư Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng | Đường quy hoạch Lộ giới 6m | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950 |
| 161 | Khu dân cư Đô Thị Xanh, phường Ghềnh Ráng cũ | Trần Hoàn, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua Đường quy hoạch khu BB2 và khu BC1 Đường Tây Sơn đường H | | 15.360.000 | 7.680.000 | 6.920.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890 |
| | | Lộ giới 13,5m | | 14.850.000 | 7.430.000 | 6.690.000 | 5.580.000 | 5.030.000 | 4.190.000 | 3.780 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Nguyễn Đình Thi, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua - lộ giới 11m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450 |
| | | Vũ Ngọc Nhạ, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua- lộ giới 10m-10,5m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450 |
| | | Lộ giới 11,5m | | 13.570.000 | 6.790.000 | 6.120.000 | 5.100.000 | 4.590.000 | 3.830.000 | 3.450 |
| | | Lộ giới 9m | | 12.290.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130 |
| | | Tuyến K Lộ giới 8,5m | | 12.290.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130 |
| | | Tuyến L Lộ giới 8m | | 11.520.000 | 5.760.000 | 5.190.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.240.000 | 2.920 |
| | | Tuyến A Lộ giới 9m | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| | | Đường Gom Lộ giới 7m | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| | | Tuyến H Lộ giới 7m | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| | | Tuyến G Lộ giới 7,5m | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Tuyến A Lộ giới 7m-7,75m | | 9.990.000 | 5.000.000 | 4.500.000 | 3.750.000 | 3.380.000 | 2.820.000 | 2.540 |
| | | Lộ giới 4m | | 9.220.000 | 4.610.000 | 4.150.000 | 3.460.000 | 3.120.000 | 2.600.000 | 2.340 |
| | | Tuyến B Lộ giới 5,75m | | 8.960.000 | 4.480.000 | 4.040.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270 |
| 162 | Khu dân cư khu vực 2 phường Ghềnh Ráng | Đường Quốc lộ 1D | Cổng trại Phong, Quy Hòa | 3.200.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810. |
| | | Các tuyến đường rẽ nhánh | | 2.130.000 | 1.070.000 | 970.000 | 810.000 | 730.000 | 610.000 | 550. |
| 163 | Khu dân cư mới và khu dịch vụ phía Tây - Nam viện Quân y 13, phường Nguyễn Văn Cừ | Đường lộ giới 10m | | 29.090.000 | 14.550.000 | 13.100.000 | 10.920.000 | 9.830.000 | 8.190.000 | 7.380 |
| 164 | Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D | Đường A2 - Lộ giới 12m | | 35.000.000 | 17.500.000 | 15.750.000 | 13.130.000 | 11.820.000 | 9.850.000 | 8.870 |
| | | Đường A1 - Lộ giới 20m | | 33.000.000 | 16.500.000 | 14.850.000 | 12.380.000 | 11.150.000 | 9.290.000 | 8.370 |
| | | Đường A4 - Lộ giới 16m | | 28.000.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100 |
| | | Đường A7 - Lộ giới 16m | | 28.000.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Đường A8 - Lộ giới 16m | | 28.000.000 | 14.000.000 | 12.600.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 7.880.000 | 7.100 |
| | | Đường A3 - Lộ giới 13m | | 27.000.000 | 13.500.000 | 12.150.000 | 10.130.000 | 9.120.000 | 7.600.000 | 6.840 |
| | | Đường A5 - Lộ giới 13m | | 27.000.000 | 13.500.000 | 12.150.000 | 10.130.000 | 9.120.000 | 7.600.000 | 6.840 |
| | | Đường A6 - Lộ giới 13m | | 27.000.000 | 13.500.000 | 12.150.000 | 10.130.000 | 9.120.000 | 7.600.000 | 6.840 |
| | | Đường Trạng Quỳnh - Lộ giới 12m | | 27.000.000 | 13.500.000 | 12.150.000 | 10.130.000 | 9.120.000 | 7.600.000 | 6.840 |
| | | Đường A4 - Lộ giới 17,5m | | 24.000.000 | 12.000.000 | 10.800.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080 |
| | | Đường A8 - Lộ giới 16m ( đoạn từ ĐA4 đến ĐA5) - phục vụ Tái định cư | | 24.000.000 | 12.000.000 | 10.800.000 | 9.000.000 | 8.100.000 | 6.750.000 | 6.080 |
| 165 | Khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng | Đường số 8 - Lộ giới 6m | | 3.720.000 | 1.860.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950. |
| | | Đường số 9 - Lộ giới 4m | | 2.130.000 | 1.070.000 | 970.000 | 810.000 | 730.000 | 610.000 | 550. |
| | | Đường số 4, 7 và 10 - Lộ giới 3m | | 1.860.000 | 930.000 | 840.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480. |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 166 | Khu dân cư Trại Gà, phường Ghềnh Ráng | Đường Mai Hắc Đế | Đường Bế Văn Đàn (Lộ giới 7m) | 8.710.000 | 4.360.000 | 3.930.000 | 3.270.000 | 2.950.000 | 2.460.000 | 2.220 |
| 167 | Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | Đường Thành Thái nối dài | Đường QL 1D, Lộ giới 20m | 44.100.000 | 22.050.000 | 19.850.000 | 16.540.000 | 14.890.000 | 12.410.000 | 11.170 |
| | | Đường Thành Thái nối dài (Đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Thanh Niên) lộ giới 18m | | 42.000.000 | 21.000.000 | 18.900.000 | 15.750.000 | 14.180.000 | 11.820.000 | 10.640 |
| | | Đường nhựa Lộ giới 12m (Từ đường Thành Thái nối dài đến Đường QL 1D) | | 35.700.000 | 17.850.000 | 16.070.000 | 13.390.000 | 12.060.000 | 10.050.000 | 9.050 |
| 168 | Khu hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung (cũ) | Đoạn nối dài của đường Thành Thái (Lộ giới 18m) | | 21.250.000 | 10.630.000 | 9.570.000 | 7.980.000 | 7.190.000 | 5.990.000 | 5.400 |
| | | Đường quy hoạch (Lộ giới 12m) | | 16.390.000 | 8.200.000 | 7.380.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 169 | Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ, phường Nguyễn Văn Cừ cũ (Đường lộ giới 6m) | Lý Thái Tổ | Đặng Dung | 21.890.000 | 10.950.000 | 9.860.000 | 8.220.000 | 7.400.000 | 6.170.000 | 5.560 |
| 170 | Khu quy hoạch dân cư - Dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm, phường Ghềnh Ráng cũ | Các lô đất quay mặt tiền đường Lộ giới <12m | | 19.460.000 | 9.730.000 | 8.760.000 | 7.300.000 | 6.570.000 | 5.480.000 | 4.940 |
| 171 | Khu quy hoạch dân cư E655 phường Nguyễn Văn Cừ (cũ) | Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự | | 19.300.000 | 9.650.000 | 8.690.000 | 7.240.000 | 6.520.000 | 5.430.000 | 4.890 |
| 172 | Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường), phường Quang Trung (cũ) | Đường số 24 - Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5) | | 19.970.000 | 9.990.000 | 9.000.000 | 7.500.000 | 6.750.000 | 5.630.000 | 5.070 |
| | | Đường số 29 - Lộ giới 13m (4 - 5 - 4) | | 14.080.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.280.000 | 4.760.000 | 3.960.000 | 3.570 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Đường đất dọc theo tuyến điện và mương (đường phía sau Cụm Công nghiệp) | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| | | Đường 2A - Lộ giới 6m (1-4-1) | | 6.660.000 | 3.330.000 | 3.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.700 |
| 173 | Khu quy hoạch tái định cư dự án xây dựng Doanh trại Đại đội trinh sát tại khu vực 5, phường Quang Trung (cũ) | Đường lộ giới 9,5m (trọn đường) | | 7.680.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 | 2.160.000 | 1.950 |
| 174 | Khu quy hoạch Trung đoàn vận tải 655 | Đường số 1A | | 35.720.000 | 17.860.000 | 16.080.000 | 13.400.000 | 12.060.000 | 10.050.000 | 9.050 |
| 175 | Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng (cũ) | | | 11.010.000 | 5.510.000 | 4.960.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800 |
| 176 | Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Lộ giới 9m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ (cũ) | | 23.450.000 | 11.730.000 | 10.560.000 | 8.800.000 | 7.920.000 | 6.600.000 | 5.940 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 177 | Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc Khu tái định cư Quy Hòa, thuộc KV2, phường Ghềnh Ráng (cũ), TP. Quy Nhơn | Đường ĐS4 - Lộ giới 20m | | 5.640.000 | 2.820.000 | 2.540.000 | 2.120.000 | 1.910.000 | 1.590.000 | 1.440 |
| | | Đường ĐS6 (cũ) - Lộ giới 15m | | 5.120.000 | 2.560.000 | 2.310.000 | 1.920.000 | 1.730.000 | 1.440.000 | 1.300 |
| | | Đường ĐS1 - Lộ giới 12,5m | | 4.870.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 13m | | 4.870.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 13m | | 4.870.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250 |
| | | Đường ĐS6 - Lộ giới 13m | | 4.870.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250 |
| | | Đường ĐS7 - Lộ giới 13m | | 4.870.000 | 2.440.000 | 2.200.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.250 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 16m | | 4.610.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.310.000 | 1.180 |
| 178 | Khu Tái định cư phía Bắc Công viên Khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (cũ), thành phố Quy Nhơn | Đường ĐS4 (Đường quy hoạch đường vành đai) - Lộ giới 24m | | 6.400.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620 |
| | | Đường ĐS1 - Lộ giới 13m | | 4.800.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 13m | | 4.800.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 13 m | | 4.800.000 | 2.400.000 | 2.160.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220 |
| 179 | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ) | Đường D12 - Lộ giới 9,5m | | 11.090.000 | 5.550.000 | 5.000.000 | 4.170.000 | 3.760.000 | 3.130.000 | 2.820 |
| | | Đường D12 - Lộ giới 7m | | 10.080.000 | 5.040.000 | 4.540.000 | 3.780.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560 |
| 180 | Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương), phường Nguyễn Văn Cừ cũ | Các đường nội bộ còn lại | | 32.260.000 | 16.130.000 | 14.520.000 | 12.100.000 | 10.890.000 | 9.080.000 | 8.180 |
| 181 | Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây (cũ) | | | 15.840.000 | 7.920.000 | 7.130.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020 |
| 182 | Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng cũ | Các đường nội bộ còn lại | | 14.850.000 | 7.430.000 | 6.690.000 | 5.580.000 | 5.030.000 | 4.190.000 | 3.780 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 183 | Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học), phường Quang Trung (cũ) | Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào (lộ giới 10m) | | 22.000.000 | 11.000.000 | 9.900.000 | 8.250.000 | 7.430.000 | 6.190.000 | 5.580 |
| 184 | Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng, phường Ngô Mây (cũ) | Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải) | | 15.840.000 | 7.920.000 | 7.130.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020 |
| | | Các đường nội bộ khác | | 12.390.000 | 6.200.000 | 5.580.000 | 4.650.000 | 4.190.000 | 3.490.000 | 3.150 |
| 185 | Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỷ, phường Ngô Mây (cũ) | Đường từ đường Trần Thị Kỷ đi vào | | 18.440.000 | 9.220.000 | 8.300.000 | 6.920.000 | 6.230.000 | 5.190.000 | 4.680 |
| | | Các đường nội bộ | | 15.840.000 | 7.920.000 | 7.130.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020 |
| 186 | Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây (cũ) | | | 15.840.000 | 7.920.000 | 7.130.000 | 5.940.000 | 5.350.000 | 4.460.000 | 4.020 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại kích thước nhỏ h 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị tr |
| 187 | Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án khác lân cận tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn | A1-Số 6 cũ - Lộ giới 15m | | 5.120.000 | 2.560.000 | 2.310.000 | 1.920.000 | 1.730.000 | 1.440.000 | 1.300 |
| 188 | Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (cũ) | Đường số 6 - Lộ giới 15,5m | | 4.320.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100 |
| | | Đường N2 - Lộ giới 13,5-15,85m | | 4.100.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 | 1.160.000 | 1.050 |
| | | Đường D1 và đường D2 - Lộ giới 12m | | 3.720.000 | 1.860.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950. |
| 189 | Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng | | | 2.120.000 | 1.060.000 | 960.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540. |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A) | Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 | Hết Trường THCS Bùi Thị Xuân | 9.410.000 | 4.710.000 | 4.240.000 | 3.540.000 | 3.190.000 | 2.660.000 | 2.400.000 |
| | | Giáp phía Nam Trường THCS Bùi Thị Xuân | Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân | 8.070.000 | 4.040.000 | 3.640.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.000 |
| | | Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân | Ngã tư đi Long Mỹ | 7.730.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.190.000 | 1.980.000 |
| | | Ngã tư đi Long Mỹ | Giáp Cầu Suối Dứa | 5.720.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.000 | 1.620.000 | 1.460.000 |
| | | Cầu Suối Dứa | Km 1240 (Quốc lộ 1A) | 3.950.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.000 | 1.120.000 | 1.010.000 |
| | | Km 1240 (Quốc lộ 1A) | Giáp ranh tỉnh Đak Lak (Đèo Cù Mông) | 1.850.000 | 930.000 | 840.000 | 700.000 | 630.000 | 530.000 | 480.000 |
| 2 | Bùi Huy Bích | Trọn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 5.320.000 | 2.660.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 3 | Chu Huy Mân | Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 6.440.000 | 3.220.000 | 2.900.000 | 2.420.000 | 2.180.000 | 1.820.000 | 1.640.000 |
| 4 | Đào Cam Mộc | Trọn đường (lộ giới 10m, khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân) | | 11.900.000 | 5.950.000 | 5.360.000 | 4.470.000 | 4.030.000 | 3.360.000 | 3.030.000 |
| 5 | Đoàn Văn Cát | Lộ giới 18m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 6.160.000 | 3.080.000 | 2.780.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.740.000 | 1.570.000 |
| 6 | Dương Văn An | Lộ giới 18m (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân) | | 17.850.000 | 8.930.000 | 8.040.000 | 6.700.000 | 6.030.000 | 5.030.000 | 4.530.000 |
| 7 | Đội Cung | Trọn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân) | | 11.900.000 | 5.950.000 | 5.360.000 | 4.470.000 | 4.030.000 | 3.360.000 | 3.030.000 |
| 8 | Hoàng Thúc Trâm | Lộ giới 10 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân) | | 11.900.000 | 5.950.000 | 5.360.000 | 4.470.000 | 4.030.000 | 3.360.000 | 3.030.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 9 | Huỳnh Thị Cúc | Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.000 |
| 10 | Lê Tuyên | Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 5.320.000 | 2.660.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 |
| 11 | Nguyễn Đức Cảnh | Lộ giới 33m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 8.120.000 | 4.060.000 | 3.660.000 | 3.050.000 | 2.750.000 | 2.290.000 | 2.070.000 |
| 12 | Nguyễn Phăng | Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 |
| 13 | Phan Trọng Tuệ | Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 6.720.000 | 3.360.000 | 3.030.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 |
| 14 | Trần Thị Liên | Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 5.320.000 | 2.660.000 | 2.400.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 |
| 15 | Võ Nhâm | Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân) | | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 16 | Đường ĐT638 | Ranh giới phường Quy Nhơn Bắc và phường Quy Nhơn Tây | Giáp ranh phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ) | 12.320.000 | 6.160.000 | 5.550.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130.000 |
| | | Ranh giới giữa phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ) | Giáp ranh giới xã Canh Vinh (cầu Nhị Hà) | 4.710.000 | 2.360.000 | 2.130.000 | 1.770.000 | 1.600.000 | 1.330.000 | 1.200.000 |
| 17 | Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào chợ, đường vào Khu dân cư phía Bắc, phía Nam và phía Đông chợ) | | 10.310.000 | 5.160.000 | 4.650.000 | 3.870.000 | 3.490.000 | 2.910.000 | 2.620.000 |
| | | Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy | | 5.830.000 | 2.920.000 | 2.630.000 | 2.190.000 | 1.980.000 | 1.650.000 | 1.490.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào Công ty TNHH Minh Tiến | | 5.830.000 | 2.920.000 | 2.630.000 | 2.190.000 | 1.980.000 | 1.650.000 | 1.490.000 |
| | | Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân | | 6.050.000 | 3.030.000 | 2.730.000 | 2.280.000 | 2.060.000 | 1.710.000 | 1.540.000 |
| | | Đoạn rẽ nhánh từ Quốc lộ 1A | Hết nhà ông Nguyễn Thanh Xuân | 5.830.000 | 2.920.000 | 2.630.000 | 2.190.000 | 1.980.000 | 1.650.000 | 1.490.000 |
| | | Đường rẽ nhánh vào Xí nghiệp khai thác đá và xây dựng số 1: Đoạn từ đường ĐT638 đến | | 2.660.000 | | | | | | |
| | | Đoạn từ Nghĩa trang Kinh Bắc | Công ty đá VRG (đoạn còn lại ) | 2.920.000 | 1.460.000 | 1.314.000 | 1.095.000 | 986.000 | 822.000 | 740.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 5m trở lên) | Hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc - Công ty đá VRG (đoạn còn lại ) | 2.580.000 | 1.290.000 | 1.161.000 | 968.000 | 872.000 | 726.000 | 654.000 |
| | | Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m) | | 2.360.000 | 1.180.000 | 1.062.000 | 885.000 | 797.000 | 664.000 | 598.000 |
| | | Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới dưới 2m trở xuống) | | 1.860.000 | 930.000 | 837.000 | 698.000 | 629.000 | 524.000 | 472.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 18 | Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC cũ) | Lê Truân (Đường quy hoạch lộ giới 12m) | | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 |
| | | Lê Tấn (Đường quy hoạch lộ giới 12m) | | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 945.000 | 788.000 | 710.000 |
| | | Cao Văn Khánh (Đường quy hoạch lộ giới 20m) | | 3.250.000 | 1.625.000 | 1.463.000 | 1.219.000 | 1.098.000 | 915.000 | 824.000 |
| | | Huỳnh Ngạc (Đường số 4 cũ, lộ giới 12m) | | 4.710.000 | 2.355.000 | 2.120.000 | 1.767.000 | 1.591.000 | 1.326.000 | 1.194.000 |
| 19 | Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Đường có lộ giới nhỏ hơn 12m | | 4.260.000 | 2.130.000 | 1.917.000 | 1.598.000 | 1.439.000 | 1.199.000 | 1.080.000 |
| | | Kha Vạng Cân (Đường số 5 cũ, lộ giới 12m) | | 4.710.000 | 2.355.000 | 2.120.000 | 1.767.000 | 1.591.000 | 1.326.000 | 1.194.000 |
| | | Ngô Tùng Nho (Đường số 2 cũ, lộ giới 12m) | | 4.710.000 | 2.355.000 | 2.120.000 | 1.767.000 | 1.591.000 | 1.326.000 | 1.194.000 |
| | | Nguyễn Hân (Đường số 3 cũ, lộ giới 12m) | | 4.710.000 | 2.355.000 | 2.120.000 | 1.767.000 | 1.591.000 | 1.326.000 | 1.194.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 20 | Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (cũ) (Khu QHDC mới) | Đường có lộ giới 16m | | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.575.000 | 1.418.000 |
| | | Giáp Văn Cương (Đường số 1 và đường số 7, lộ giới 24m) | | 7.170.000 | 3.585.000 | 3.227.000 | 2.689.000 | 2.421.000 | 2.017.000 | 1.816.000 |
| 21 | Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân cũ | Huỳnh Văn Nghệ (Đường số 1, lộ giới 20m) | | 12.480.000 | 6.240.000 | 5.616.000 | 4.680.000 | 4.212.000 | 3.510.000 | 3.159.000 |
| 22 | Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Đường có lộ giới 14m | | 10.880.000 | 5.440.000 | 4.896.000 | 4.080.000 | 3.672.000 | 3.060.000 | 2.754.000 |
| 23 | Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân | Cao Xuân Huy (Đường số 6, lộ giới 12m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |
| | | Đào Thụy Thạch (Đường số 2 và một đoạn đường số 4, lộ giới 12m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |
| | | Đào Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 12m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hoàng Trung Thông (Đường số 5, lộ giới 12m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |
| | | Lê Văn Hiến (Đường số 7, lộ giới 12m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |
| | | Lê Văn Huân (Đường số 3 và một phần đường số 4, lộ giới 12m) | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |
| 24 | Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Khu A giáp Quốc lộ 1A | | 12.550.000 | 6.275.000 | 5.648.000 | 4.707.000 | 4.237.000 | 3.531.000 | 3.178.000 |
| | | Khu B: lộ giới 18m | | 8.740.000 | 4.370.000 | 3.933.000 | 3.278.000 | 2.951.000 | 2.459.000 | 2.214.000 |
| | | Khu C: lộ giới 10m - 11m | | 5.830.000 | 2.915.000 | 2.624.000 | 2.187.000 | 1.969.000 | 1.641.000 | 1.477.000 |
| | | Khu D: lộ giới 20m hướng Đông | | 8.740.000 | 4.370.000 | 3.933.000 | 3.278.000 | 2.951.000 | 2.459.000 | 2.214.000 |
| | | Khu E: lộ giới < 10m | | 4.480.000 | 2.240.000 | 2.016.000 | 1.680.000 | 1.512.000 | 1.260.000 | 1.134.000 |
| 25 | Khu tái định cư phục vụ dự án Đường cao tốc | Đường ĐS1, ĐS5 - Lộ giới 16m | | 9.440.000 | 4.720.000 | 4.248.000 | 3.540.000 | 3.186.000 | 2.655.000 | 2.390.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Bắc – Nam, phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4 - Lộ giới 14m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.384.000 | 2.820.000 | 2.538.000 | 2.115.000 | 1.904.000 |
| 26 | Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường từ ngã ba Long Vân đến ngã tư Long Mỹ, phường Bùi Thị Xuân (cũ) | Đường ĐS1 - Lộ giới 33,5m | | 10.400.000 | 5.200.000 | 4.680.000 | 3.900.000 | 3.510.000 | 2.925.000 | 2.633.000 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 24m | | 8.480.000 | 4.240.000 | 3.816.000 | 3.180.000 | 2.862.000 | 2.385.000 | 2.147.000 |
| | | Đường ĐS3 - Lộ giới 12m | | 6.020.000 | 3.010.000 | 2.709.000 | 2.258.000 | 2.033.000 | 1.694.000 | 1.525.000 |
| | | Đường ĐS4 - Lộ giới 12m | | 5.250.000 | 2.625.000 | 2.363.000 | 1.969.000 | 1.773.000 | 1.477.000 | 1.330.000 |
| | | Đường ĐS5 - Lộ giới 12m | | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.384.000 | 2.820.000 | 2.538.000 | 2.115.000 | 1.904.000 |
| 27 | Khu Quy hoạch dân cư đường vào Trạm y tế | Đường ĐS 15 - Lộ giới 22m | | 7.200.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.025.000 | 1.823.000 |
| | | Đường ĐS 3 - Lộ giới 15m | | 1.560.000 | 780.000 | 702.000 | 585.000 | 527.000 | 439.000 | 396.000 |
| | | Đường ĐS 17 - Lộ giới 12m | | 1.460.000 | 730.000 | 657.000 | 548.000 | 494.000 | 411.000 | 370.000 |
| 28 | Khu HTKT khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ, xã Phước Mỹ (cũ) | Đường số 9 (Khu E) - Lộ giới 12m | | 2.080.000 | 1.040.000 | 936.000 | 780.000 | 702.000 | 585.000 | 527.000 |
| | | Đường ĐS 11 (khu G) - Lộ giới 12m | | 3.700.000 | 1.850.000 | 1.665.000 | 1.388.000 | 1.250.000 | 1.041.000 | 937.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 29 | Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ | Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT638 | Cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ | 1.670.000 | 835.000 | 752.000 | 627.000 | 565.000 | 471.000 | 424.000 |
| | | Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ | Hết nhà ông Lê Văn Thu (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh) | 1.810.000 | 905.000 | 815.000 | 679.000 | 612.000 | 510.000 | 459.000 |
| | | Đoạn tiếp theo | Hết nhà ông Lê Văn Thu đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng) | 1.460.000 | 730.000 | 657.000 | 548.000 | 494.000 | 411.000 | 370.000 |
| | | Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành (cổng chào thôn Thanh Long 4) | Cầu Chợ Chiều (đường rẽ đi Sông Hà Thanh) | 1.350.000 | 675.000 | 608.000 | 507.000 | 457.000 | 381.000 | 343.000 |
| | | Cầu Chợ Chiều | Trường Tiểu học Phước Mỹ (trường Tiểu hoc Cây Thẻ cũ) | 1.250.000 | 625.000 | 563.000 | 469.000 | 423.000 | 352.000 | 317.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 30 | Các khu vực khác còn lại (ngoài Khu quy hoạch Long Mỹ) | Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m | | 930.000 | 465.000 | 419.000 | 349.000 | 315.000 | 262.000 | 236.000 |
| | | Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m | | 930.000 | 465.000 | 419.000 | 349.000 | 315.000 | 262.000 | 236.000 |
| | | Các khu vực khác còn lại | | 930.000 | 465.000 | 419.000 | 349.000 | 315.000 | 262.000 | 236.000 |
| 31 | HTKT Khu dân cư khu đất cạnh đường vào Trạm y tế, xã Phước Mỹ (cũ) (phần mở rộng) | Đường ĐS1 - Lộ giới 16m | | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| | | Đường ĐS2 - Lộ giới 14m | | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| | | Đường ĐS15 - Lộ giới 22m | | 3.200.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| | | Đường ĐS16 - Lộ giới 13m | | 2.300.000 | 1.150.000 | 1.035.000 | 863.000 | 777.000 | 648.000 | 584.000 |
| 32 | HTKT Khu dân cư kết hợp chợ xã Phước Mỹ (cũ) | Đường ĐS2A - Lộ giới 14m | | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.125.000 | 938.000 | 845.000 | 704.000 | 634.000 |
| | | Đường ĐS14 - Lộ giới 12m | | 2.260.000 | 1.130.000 | 1.017.000 | 848.000 | 764.000 | 636.000 | 573.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 33 | Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ (cũ) | Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô I (lô góc kề lô 19) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Ô H (lô đất 39 đường xà) Đường lộ giới 24 m (đường số 1) | | 4.000.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 |
| | | Trọn đường Đường lộ giới 20 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trọn đường Đường lộ giới 18 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1đến lô số18) Đường lộ giới 17,5 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22) Đường lộ giới 17,5 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20) Đường lộ giới 17,5 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà) Đường lộ giới 17,5 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Trọn đường Đường lộ giới 16 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Trọn đường Đường lộ giới 14 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1đến lô số 8) Đường lộ giới 12 m | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Đường số 18 - ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8) | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| | | Đường lộ giới 12m và Các đoạn còn lại | | 3.520.000 | 1.760.000 | 1.584.000 | 1.320.000 | 1.188.000 | 990.000 | 891.000 |
| 34 | Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ (cũ) | Đường ĐS1 | | 2.990.000 | 1.495.000 | 1.346.000 | 1.122.000 | 1.010.000 | 842.000 | 758.000 |
| | | Đường ĐS2 | | 2.450.000 | 1.225.000 | 1.103.000 | 919.000 | 828.000 | 690.000 | 621.000 |
| | | Đường ĐS3 (lộ giới 14m) | | 2.400.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 | 675.000 | 608.000 |
| 35 | Đường song song với đường cao tốc Bắc - Nam (Đường cao tốc Bắc - Nam - Cây xăng dầu số 5 ) | | | 1.000.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Âu Lạc | Đường từ ngã 3 Quang Trung qua Nhà trẻ | Đường 3/2 (lộ giới 21,5m) | 8.300.000 | 4.150.000 | 3.740.000 | 3.120.000 | 2.810.000 | 2.340.000 | 2.110.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 5.150.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.000 |
| 2 | Chu Văn An | Trọn đường | | 5.900.000 | 2.950.000 | 2.660.000 | 2.220.000 | 2.000.000 | 1.670.000 | 1.510.000 |
| 3 | Cửu Lợi | Đường từ ranh giới phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ) | Đến giáp Cầu Tân Mỹ | 2.630.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 |
| 4 | Đỗ Xuân Hợp | Giáp đường vào cụm công nghiệp Tam Quan | Nhà ông Huỳnh Nhữ | 3.050.000 | 1.530.000 | 1.380.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 870.000 | 790.000 |
| 5 | Đường 26/3 | Trọn đường | | 9.870.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.000 |
| 6 | Đường 3/2 | Cống ông Tài | Giáp ngã 4 Âu Lạc | 14.700.000 | 7.350.000 | 6.620.000 | 5.520.000 | 4.970.000 | 4.140.000 | 3.730.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Ngã 4 Âu Lạc | Trường Trung học cơ sở Tam Quan | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 |
| | | Đường từ Trường THCS Tam Quan | Ngã 4 đường 26/3 | 14.700.000 | 7.350.000 | 6.620.000 | 5.520.000 | 4.970.000 | 4.140.000 | 3.730.000 |
| | | Ngã 4 đường 26/3 | Hết nhà ông Ngô Tưởng | 10.920.000 | 5.460.000 | 4.920.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.080.000 | 2.780.000 |
| 7 | Dương Đức Hiền | Đường Nguyễn Trân | Nhà bà Cảm, khu phố 1 | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| 8 | Giếng Truông | Trọn đường (thuộc địa phận phường Tam Quan) | | 1.580.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 |
| 9 | Hải Triều | Giáp đường 3/2 | Hết nhà bà Ngô Thị Chanh | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 |
| 10 | Hồ Đắc Di | Đường Nguyễn Trân | Giáp nhà bà Niếp, khu phố 1 | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| 11 | Hoàng Xuân Hãn | Nhà văn hóa khu phố 5 | Nhà ông Hoàng (Trừ khu dân cư khu phố 5) | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| 12 | Huỳnh Nhất Long | Lò gốm khu phố 1 (qua miễu Phó Vuông) | Giáp đường Lý Thường Kiệt | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| 13 | Lê Duẩn | Trọn đường | | 10.240.000 | 5.120.000 | 4.610.000 | 3.840.000 | 3.460.000 | 2.880.000 | 2.600.000 |
| 14 | Lê Đức Thọ | Trọn đường | | 2.630.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 |
| 15 | Lê Văn Lương | Nhà văn hoá khu phố 2 | Giáp đường Nguyễn Trân | 1.790.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | (Trừ khu dân cư khu phố 2) | | | | | | | |
| 16 | Lý Thường Kiệt | Nhà ông Quận (Khu phố 2) | Giáp Bờ Tràng (Khu phố 3) | 3.570.000 | 1.790.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 |
| | | Từ bờ tràng | Giáp nhà bà Huệ | 2.420.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 910.000 | 820.000 | 690.000 | 630.000 |
| 17 | Lý Tự Trọng | Đường Quang Trung | Đường 3/2 | 4.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.00 |
| | | Đoạn còn lại | | 4.300.000 | 2.150.000 | 1.940.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.00 |
| 18 | Mai Hắc Đế | Quang Trung | Giáp đường 3/2 | 13.130.000 | 6.570.000 | 5.920.000 | 4.930.000 | 4.440.000 | 3.700.000 | 3.330.00 |
| | | Đường 3/2 | Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan | 5.150.000 | 2.580.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.320.00 |
| 19 | Ngô Mây | Quang Trung | Giáp đường 3/2 | 5.460.000 | 2.730.000 | 2.460.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.00 |
| | | Đoạn còn lại | | 2.730.000 | 1.370.000 | 1.240.000 | 1.030.000 | 930.000 | 780.000 | 710.000 |
| 20 | Ngô Thị Nhậm | Trọn đường | | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.000 |
| 21 | Ngô Văn Sở | Quang Trung | Giáp đường 3/2 | 5.780.000 | 2.890.000 | 2.610.000 | 2.170.000 | 1.960.000 | 1.630.000 | 1.470.00 |
| 22 | Nguyễn Chí Thanh | Quang Trung | Giáp Kênh N8 | 13.340.000 | 6.670.000 | 6.010.000 | 5.010.000 | 4.510.000 | 3.760.000 | 3.390.00 |
| | | Đoạn còn lại | | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 860.000 |
| 23 | Nguyễn Cơ Thạch | Nhà ông Nhẫn | Giáp đường Cụm công | 3.570.000 | 1.790.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | nghiệp Tam Quan | | | | | | | |
| 24 | Nguyễn Hữu Thọ | Giáp đường 3/2 | Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan | 12.290.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 4.620.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.130.000 |
| | | Đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan | Giáp đường Mai Hắc Đế | 5.780.000 | 2.890.000 | 2.610.000 | 2.170.000 | 1.960.000 | 1.630.000 | 1.470.000 |
| 25 | Nguyễn Trân | Quang Trung | Mương ông Dõng | 7.980.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 |
| | | Đường từ Mương ông Dõng | Giáp phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ) | 5.040.000 | 2.520.000 | 2.270.000 | 1.890.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| | | Đoạn chỉnh tuyến | | 7.980.000 | 3.990.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.030.000 |
| 26 | Phạm Sư Mạnh | Đường Khu dân cư sân vận động Tam Quan (đường kết nối giữa đường Lý Tự Trọng và đường Nguyễn Chí Thanh) | | 4.310.000 | 2.160.000 | 1.950.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.000 |
| 27 | Phan Chu Trinh | Trọn đường | | 2.310.000 | 1.160.000 | 1.050.000 | 870.000 | 790.000 | 660.000 | 600.000 |
| 28 | Phan Đăng Lưu | Đường từ nhà bà Bường | Giáp đường bê tông đi phường Hoài Nhơn | 3.400.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.160.000 | 960.000 | 870.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | (phường Tam Quan cũ) | | | | | | | |
| 29 | Phan Kế Toại | Đường từ đường 3/2 (nhà ông Huỳnh Cao Sơn) | Bãi tràng (phường Tam Quan cũ) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| | | Bãi tràng | Giáp kênh N8 | 1.580.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 410.000 |
| 30 | Quang Trung | Địa phận phường Hoài Nhơn Tây | Cống ông Tài | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.00 |
| | | Cống ông Tài | Ngã 4 Tam Quan | 16.800.000 | 8.400.000 | 7.560.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.00 |
| | | Ngã 4 Tam Quan | Giáp đường 26/3 | 12.600.000 | 6.300.000 | 5.670.000 | 4.730.000 | 4.260.000 | 3.550.000 | 3.200.00 |
| | | Đường 26/3 | Hết địa phận phường Tam Quan | 9.870.000 | 4.940.000 | 4.450.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 2.790.000 | 2.520.00 |
| 31 | Sương Nguyệt Ánh | Gác Ghi | Nhà bà Nguyễn Thị An, khu phố 2 | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 32 | Trần Khánh Dư | Nhà ông Hồng | Hết nhà ông Bé | 3.150.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| 33 | Trần Nhật Duật | Trọn đường | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 34 | Trần Quốc Hoàn | Quang Trung | Giáp đường 3/2 | 3.990.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.00 |
| 35 | Trần Thủ Độ | Nhà ông Trương Văn Thạnh | Giáp đường Xuân Thủy | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.000 |
| 36 | Triệu Việt Vương | Giáp đường Nguyễn Trân | Giáp đường Sương Nguyệt | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | | Ánh (lộ giới 18m) (Trừ khu dân cư khu phố 2 (kể cả phía Đông đường và phía Tây đường) | | | | | | | |
| | | Đoạn còn lại (lộ giới 11m) | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 37 | Trịnh Hoài Đức | Nhà bà Thi | Nhà bà Cảm | 3.050.000 | 1.530.000 | 1.380.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 870.000 | 790.000 |
| 38 | Vạn Xuân | Giáp đường Ngô Mây | Hết Trường tiểu học số 1 Tam Quan (đoạn đã đổ bê tông) | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 |
| 39 | Võ Thị Sáu | Trọn Đường | | 4.410.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 |
| 40 | Xuân Thủy | Trọn đường (Trừ khu dân cư khu phố 9) | | 1.890.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.000 |
| 41 | Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh) | Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ) | Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ) | 3.800.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.080.000 | 980.000 |
| 42 | Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê) | Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ) | Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình | 1.680.000 | 840.000 | 760.000 | 630.000 | 570.000 | 480.000 | 440.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Giáp đường Tam Quan Mỹ Bình | Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ) | 3.300.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 840.000 |
| 43 | Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình | Giáp phường Tam Quan cũ | Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ) - trừ khu dân cư Suối Găng | 2.730.000 | 1.370.000 | 1.240.000 | 1.030.000 | 930.000 | 780.000 | 710.000 |
| | | Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ) | Giáp đường Tây Tỉnh (trừ khu dân cư xóm 2, Tân Trung) | 2.310.000 | 1.160.000 | 1.050.000 | 870.000 | 790.000 | 660.000 | 600.000 |
| 44 | Tuyến đường số 2 | Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ) | Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Bắc | 2.200.000 | 1.100.000 | 990.000 | 830.000 | 750.000 | 630.000 | 570.000 |
| 45 | Đường từ Đội Thuế đến giáp đường 2 | Đội Thuế | Giáp đường 2 | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 46 | Đường từ trạm biến áp hồ Đập Cấm đến giáp đường số 2 | Trạm biến áp hồ Đập Cấm | Giáp đường số 2 | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 47 | Đường từ ngõ Thần đến giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2 | Ngõ Thần | Giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2 | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 48 | Đường từ Trường tiểu học đến Trường THCS Hoài Châu | Trường tiểu học | Trường THCS Hoài Châu | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 49 | Đường từ ngõ Toàn đến giáp ngõ Phước qua chợ Trường | Ngõ Toàn | Giáp ngõ Phước qua chợ Trường | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 50 | Đường từ ngõ Giỏi đến giáp ngõ Cảnh | Ngõ Giỏi | Ngõ Cảnh | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 51 | Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cấm đến giáp tuyến Gia An Quán Mỹ Hoài Châu Bắc (cũ) | Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cấm | Đến giáp tuyến Gia An - Quán Mỹ phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 52 | Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh đến giáp Gia An Hoài Châu Bắc (cũ) | Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh | Đến giáp Gia An phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 53 | Đường từ ngõ Minh thôn Hội An đến giáp đường số 2 | Ngõ Minh thôn Hội An | Giáp đường số 2 | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 54 | Đường từ ngõ Định đến ngõ Khanh thôn An Sơn | Ngõ Định | Ngõ Khanh thôn An Sơn | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 55 | Đường từ Ngõ Gần đến giáp Ngõ Sơn | Ngõ Gần | Giáp Ngõ Sơn | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 56 | Đường từ cống hồ Đập cấm đến giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn | Cống hồ Đập cấm | Giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 57 | Đường từ phía Tây Ngõ Tám đến giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn | Phía Tây Ngõ Tám | Giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 58 | Đường từ đoạn trụ sở thôn An Sơn đến giáp Ngõ Bình | Đoạn trụ sở thôn An Sơn | Giáp Ngõ Bình | 2.800.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 |
| 59 | Đường từ Ngõ Tình đến giáp cống mương Bà Đặng | Ngõ Tình | Giáp cống mương Bà Đặng | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 60 | Đường từ ngõ Tứ đến giáp Phường Hoài Nhơn Bắc qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn) | Ngõ Tứ | Giáp phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 61 | Đường từ đoạn Ngõ Đồng đến giáp Ngõ Thẩn | Đoạn Ngõ Đồng | Giáp Ngõ Thẩn | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 62 | Đường từ ngõ Lắm đến giáp Đồi Mười Hoài Châu Bắc (thôn An Quý Bắc) | Ngõ Lắm | Giáp Đồi Mười phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) (thôn An Quý Bắc) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 63 | Đường từ Ngõ Cúc đến giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây | Ngõ Cúc | Giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 64 | Đường từ Ngõ Niên đến Đài tưởng niệm Tân An | Ngõ Niên | Đài tưởng niệm Tân An | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 65 | Đường từ đường số 2 qua Miễu Gia Xuân | Đường số 2 qua Miễu Gia Xuân (Thành Sơn) | Giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | (Thành Sơn) đến giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3) | | | | | | | | | |
| 66 | Đường từ ngõ Mai đến ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc | Ngõ Mai | Ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc | 780.000 | 390.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 | 230.000 | 210.000 |
| 67 | Đường từ đường số 2 đến giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung) | Đường số 2 | Giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 68 | Đường từ trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam đến giáp ngõ Thắng | Trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam | Giáp ngõ Thắng | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 69 | Đường trục xóm 2 lên hồ Hố Giang thôn Thành Sơn Tây | | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 70 | Đường trục xóm 1 Tân An (Trừ khu tái định cư 3) | | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 71 | Đường trục xóm 2 Tân An | | | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 72 | Đường từ ngõ Ly thôn Hội An Tây đến ngõ Huấn thôn Hội An | Ngõ Ly thôn Hội An Tây | Ngõ Huấn thôn Hội An | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 73 | Đường từ ngõ Thần đến quán Long xóm 2 An Quý Bắc | Ngõ Thần | Quán Long xóm 2 An Quý Bắc | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 74 | Tuyến đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu) | Tuyến đường kết nối đường 26/3 | Cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu cũ nay là phường Tam Quan) | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| 75 | Từ giáp đường An Quý Nam đến giáp đường Gia Long | Giáp đường An Quý Nam | Giáp đường Gia Long | 2.500.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 850.000 | 710.000 | 640.000 |
| 76 | Đường từ phía Bắc UBND phường Tam Quan (cũ) | Quang Trung | Giáp đường 3/2 | 9.030.000 | 4.520.000 | 4.070.000 | 3.390.000 | 3.060.000 | 2.550.000 | 2.300.00 |
| 77 | Đường phía Tây sân vận động Tam Quan (Trừ | | | 1.900.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | khu dân cư khu phố 7) | | | | | | | | | |
| 78 | Đường phía Nam sân vận động Tam Quan (Trừ khu dân cư khu phố 7) | | | 1.900.000 | 950.000 | 860.000 | 720.000 | 650.000 | 540.000 | 490.000 |
| 79 | Đường Bê tông khu phố 1 | Nhà bà An | Giáp đường Lê Đức Thọ | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| | | Giáp đường Dương Đức Hiền | Giáp đường Hồ Đắc Di | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 80 | Đường Bê tông khu phố 2 | Giáp đường Triệu Việt Vương | Sân thể thao khu phố 2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| | | Đường nối dài đường Lý Thường Kiệt | Giáp nhà ông Nguyễn Quán khu phố 2 | 2.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 |
| 81 | Đường Bê tông khu phố 3 | Giáp đường Quang Trung | Giáp nhà ông Bền | 2.100.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 |
| | | Đường gom đường sắt | Giáp bờ tràng (khu phố 3) | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 | 430.000 | 390.000 |
| 82 | Đường bê tông khu phố 5,6 | Giáp đường 3 tháng 2 (Trường THCS Tam Quan) | Nhà ông Phước | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 83 | Đường bê tông khu phố 6 | Giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Nam) | Giáp đường Ngô Mây (phía tây nhà ông Tưởng) | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 84 | Đường bê tông khu phố 7, 8 | Từ hộ nhà ông Hồng | Giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 85 | Đường Bê tông khu phố 8 | Giáp đường Phan Chu Trinh | Giáp đường tránh đường 3/2 | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 86 | Đường bê tông khu phố 9 (Trừ khu dân cư khu phố 9) | Giáp đường Xuân Thuỷ | Nhà bà Thơ | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| | | Đường phía Đông khu thể thao khu phố 9 (giáp đường Xuân Thuỷ) | Đường Cửu Lợi (quy hoạch khu dân cư) | 1.700.000 | 850.000 | 770.000 | 640.000 | 580.000 | 480.000 | 440.000 |
| 87 | Các tuyến đường trong khu Quy hoạch dân cư Phú Mỹ Lộc | Tuyến đường số 1, lộ giới 18m | | 11.030.000 | 5.520.000 | 4.970.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800.000 |
| | | Tuyến đường số 5, lộ giới 18m | | 11.030.000 | 5.520.000 | 4.970.000 | 4.140.000 | 3.730.000 | 3.110.000 | 2.800.000 |
| | | Tuyến đường số 6, lộ giới 18m | | 7.350.000 | 3.680.000 | 3.320.000 | 2.760.000 | 2.490.000 | 2.070.000 | 1.870.000 |
| | | Tuyến đường số 9, lộ giới 18m | | 9.660.000 | 4.830.000 | 4.350.000 | 3.630.000 | 3.270.000 | 2.730.000 | 2.460.000 |
| | | Tuyến đường số 10, lộ giới 18m | | 5.250.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 1.980.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.350.000 |
| 88 | Các tuyến đường trong khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ) | Từ lô số 01 đến lô số 7 (Tiếp giáp với tuyến đường kết nối đường 26/3, phường | | 7.560.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Tam Quan (cũ) đến Cụm công nghiệp Hoài Châu | | | | | | | | |
| | | Từ lô số 08 đến lô số 15 (tiếp giáp đường lộ giới 18m) | | 5.670.000 | | | | | | |
| | | Từ lô số 18 đến lô số 25 (tiếp giáp đường lộ giới 9,5m) | | 3.780.000 | | | | | | |
| 89 | Khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ) | Tuyến đường lộ giới 11,5m | | 5.780.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường lộ giới 18m | | 5.670.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường lộ giới 9,5m | | 4.410.000 | | | | | | |
| 90 | Khu dân cư khu phố 3, phường Tam Quan (cũ) | Tuyến đường DS1 có lộ giới 13m | | 3.800.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS2 có lộ giới 13m | | 3.800.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS3 có lộ giới 20m | | 3.800.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Tuyến đường DS4 có lộ giới 13m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS5 có lộ giới 13m | | 2.200.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS6 có lộ giới 13m | | 3.800.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS7 có lộ giới 18m | | 5.300.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS8 có lộ giới 13m | | 3.800.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường DS9 có lộ giới 13m | | 3.800.000 | | | | | | |
| 91 | Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ) | Đường có lộ giới ≥ 4m | | 1.800.000 | 900.000 | 810.000 | 680.000 | 620.000 | 510.000 | 460.000 |
| 92 | Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ) | Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới ≥ 4m) | | 1.500.000 | 750.000 | 680.000 | 570.000 | 520.000 | 430.000 | 390.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đối với Khu phố 1, C951Khu phố 2 và Khu phố 9 (Đường có lộ giới ≥ 4m) | | 1.300.000 | 650.000 | 590.000 | 490.000 | 450.000 | 370.000 | 340.000 |
| | | Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới < 4m) | | 1.100.000 | 550.000 | 500.000 | 420.000 | 380.000 | 320.000 | 290.000 |
| | | Đối với khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 9 (Đường có lộ giới < 4m) | | 1.050.000 | 530.000 | 480.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 93 | Tuyến đường Khu dân cư Tân Trung Điểm số 2 | | | 3.000.000 | | | | | | |
| 94 | Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối | Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ | Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m | 5.880.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Găng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m | | | | | | | | | |
| 95 | Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m | Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ | Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m | 5.600.000 | | | | | | |
| 96 | Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đoạn đường Nguyễn | | | 6.700.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | chí Thanh: QH rộng 26,5 m | | | | | | | | | |
| 97 | Điểm tái định cư vị trí 3 Từ lô đất số 01 đến số 08 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m) | | | 2.890.000 | | | | | | |
| 98 | Điểm tái định cư Vị trí 4 | Từ lô đất số 01 đến lô đất số 08, thuộc khu NO01 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20) | | 1.770.000 | | | | | | |
| | | Từ lô đất số 04 đến lô đất số 06, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại | | 1.840.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20) | | | | | | | | |
| | | Từ lô đất số 01 đến lô đất số 03, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp tuyến đường ra đồng ruộng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,0m – Đường D1) | | 1.470.000 | | | | | | |
| 99 | Đường Thái Lợi | Từ khu A1 đến khu A8, trừ các lô từ số 01 đến số 11 của khu A5 | | 6.300.000 | 3.150.000 | 2.840.000 | 2.370.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 |
| | | Khu A5 Từ lô số 01 đến số 11 | | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.080.000 |
| 100 | Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc | Tuyến đường số 04, lộ giới 18m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường số 11, lộ giới 8m | | 3.400.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường số 3, lộ giới 18m | | 5.000.000 | | | | | | |
| 101 | Khu dân cư phía Đông đường Triệu | Khu O04 từ lô 01 đến lô 04 | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O04 lô 05 và lô 06 | | 4.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Việt Vương (khu phố 2) | Khu O03 từ lô số 01 đến lô số 03, lộ giới 18m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O03 lô số 04, lộ giới 18m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O03 từ lô số 05 đến lô số 10, lộ giới 11,5m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O03 từ lô số 11 đến lô số 15, lộ giới 11,5m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O03 lô số 16, lộ giới 11,5m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O02 từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 18m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O02 từ lô số 14 đến lô số 18, lộ giới 11,5m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O02 lô số 19, lộ giới 11,5m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O01 lô số 01, lộ giới 18m | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Khu O01 từ lô số 02 đến lô số 08, lộ giới 18m | | 4.000.000 | | | | | | |
| 102 | Khu dân cư khu phố 5 | Từ Lô số 01 đến lô số 05 | | 3.600.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 103 | Khu dân cư khu phố 7 | Từ lô số 01 và lô số 02, lộ giới 30m | | 13.500.000 | | | | | | |
| | | Lô số 04, lộ giới 24m | | 9.500.000 | | | | | | |
| 104 | Khu dân cư khu phố 9 | Từ lô số 01 và lô số 07, lộ giới 24m | | 4.860.000 | | | | | | |
| | | Lô số 08 | | 2.600.000 | | | | | | |
| 105 | Khu dân cư khu phố An Sơn | Từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 14m | | 2.800.000 | | | | | | |
| | | Từ lô số 14 đến lô số 16, lộ giới 7,5m | | 2.000.000 | | | | | | |
| 106 | Khu dân cư xóm 2 Tân Trung | Tuyến Đường Tam Quan Tân Bình Khu A (trừ lô số 01,02,03, 16,17,18,19,20,21 và 22), lộ giới 13,25 | | 7.500.000 | | | | | | |
| | | Khu A từ lô số 01 đến 03 và từ lô số 16 đến lô số 22, lộ giới 14m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Từ tuyến đường số 01 đến đường | | 3.800.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | số 08, lộ giới 14m | | | | | | | | |
| 107 | Khu dân cư khu phố 7 (phía sau sân vận động) | Từ lô số 01 đến lô số 12, lộ giới 6,5m | | 4.500.000 | | | | | | |
| | | Từ lô số 13 đến lô số 20, lộ giới 9,5m | | 4.500.000 | | | | | | |
| 108 | Các tuyến đường trong khu dân cư phía Bắc đường Sương Nguyệt Ánh | Đường Triệu Việt Vương Khu OLK 16 | | 4.000.000 | | | | | | |
| | | Đường Lý Thường kiệt | | 5.400.000 | | | | | | |
| | | Đường Xuân Thủy | | 4.860.000 | | | | | | |
| | | Đường từ đường ĐS2 đến đường ĐS14 | | 3.500.000 | | | | | | |
| 109 | Khu dân cư khu phố 2 (phía tây đường Triệu Việt Vương) | Các lô đất tiếp giáp đường Sương Nguyệt Ánh | | 5.500.000 | | | | | | |
| | | Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Trân | | 10.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường Triệu Việt Vương | | 6.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô tiếp giáp đường ĐS5, lộ giới 22,5m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô tiếp giáp đường ĐS7, lộ giới 19,5 | | 4.800.000 | | | | | | |
| | | Các lô tiếp giáp đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS11 và ĐS12, lộ giới 16m | | 4.600.000 | | | | | | |
| 110 | Khu tái định cư thôn Tân Trung, phường Tam Quan phục vụ công tác GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai | Các lô đất tiếp giáp đường D1, lộ giới 16m | | 3.000.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường D2, lộ giới 16m | | 3.900.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường D3, lộ giới 16m | | 3.100.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường N1, lộ giới 16m | | 2.600.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Tây | | 3.400.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Đông | | 3.900.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường N3, lộ giới 11,5m | | 4.200.000 | | | | | | |
| 111 | Khu dân cư thôn Tân Trung (ngã 3 Hương Bình) | Các lô đất tiếp giáp đường số 2 (đối diện Hoa viên Tân Trung) | | 6.800.000 | | | | | | |
| | | Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu dân cư | | 4.500.000 | | | | | | |
| 112 | Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc | Tuyến đường số 7, lộ giới 18m | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường số 8, lộ giới 31m | | 12.000.000 | | | | | | |
| | | Tuyến đường số 2, lộ giới 16m | | 8.000.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN BÌNH

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Đặng Thai Mai | Phan Đình Giót | Lê Thị Hồng Gấm | 6.130.000 | 3.060.000 | 2.760.000 | 2.300.000 | 2.070.000 | 1.720.000 | 1.550.000 |
| | | Lê Thị Hồng Gấm | Đường tránh Quốc lộ 19 | 5.900.000 | 2.950.000 | 2.660.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.490.000 |
| 2 | Đào Duy Từ | Quang Trung | Lê Phi Hùng | 1.950.000 | 975.000 | 880.000 | 730.000 | 660.000 | 550.000 | 495.000 |
| | | Lê Phi Hùng | Hết đường | 1.060.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 3 | Lê Lợi | Quang Trung | Phan Đình Giót | 3.370.000 | 1.690.000 | 1.520.000 | 1.260.000 | 1.140.000 | 950.000 | 855.000 |
| | | Phan Đình Giót | Ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ | 3.160.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.180.000 | 1.070.000 | 890.000 | 800.000 |
| | | Hết ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ | Đường số 1 đi nhà máy đường | 2.930.000 | 1.470.000 | 1.320.000 | 1.100.000 | 990.000 | 825.000 | 745.000 |
| | | Hết đường số 1 đi nhà máy đường | Ranh giới P. An Bình - xã Thành An (cũ) | 1.910.000 | 955.000 | 860.000 | 715.000 | 645.000 | 540.000 | 485.000 |
| 4 | Lê Phi Hùng | Phạm Hồng Thái | Đào Duy Từ | 1.860.000 | 930.000 | 840.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 470.000 |
| 5 | Lê Quý Đôn | Lê Thị Hồng Gấm | Đặng Thai Mai | 1.390.000 | 695.000 | 625.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 350.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 6 | Lê Thị Hồng Gấm | Quang Trung | Ngã 3 Phan Đình Giót | 2.460.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 925.000 | 830.000 | 695.000 | 625.000 |
| | | Ngã 3 Phan Đình Giót | Đặng Thai Mai | 1.970.000 | 985.000 | 885.000 | 740.000 | 665.000 | 555.000 | 500.000 |
| | | Đặng Thai Mai | Đường tránh Quốc lộ 19 | 1.830.000 | 915.000 | 825.000 | 685.000 | 615.000 | 515.000 | 465.000 |
| 7 | Lý Thường Kiệt | Quang Trung | Hẻm thứ hai bên phải | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.090.000 | 1.740.000 | 1.570.000 |
| | | Hết hẻm thứ hai bên phải | Hết đường | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.090.000 | 1.740.000 | 1.570.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Trỗi | Quang Trung | Phan Đình Giót | 5.440.000 | 2.720.000 | 2.450.000 | 2.040.000 | 1.840.000 | 1.530.000 | 1.380.000 |
| | | Phan Đình Giót | Hẻm Lê Lợi (cũ) | 5.050.000 | 2.530.000 | 2.270.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| | | Hết hẻm Lê Lợi (cũ) | Lê Lợi | 1.900.000 | 950.000 | 855.000 | 715.000 | 645.000 | 535.000 | 480.000 |
| 9 | Nguyễn Viết Xuân | Quang Trung | Hết ranh giới trường Nguyễn Viết Xuân | 2.380.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 895.000 | 805.000 | 670.000 | 605.000 |
| 10 | Phạm Hồng Thái | Quang Trung | Lê Phi Hùng | 2.540.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 955.000 | 860.000 | 715.000 | 645.000 |
| | | Lê Phi Hùng | Hết đường | 1.270.000 | 635.000 | 570.000 | 475.000 | 430.000 | 360.000 | 320.000 |
| 11 | Phan Đình Giót | Lê Lợi | Nguyễn Văn Trỗi | 5.580.000 | 2.790.000 | 2.510.000 | 2.090.000 | 1.880.000 | 1.570.000 | 1.410.000 |
| | | Nguyễn Văn Trỗi | Lê Thị Hồng Gấm | 5.440.000 | 2.720.000 | 2.450.000 | 2.040.000 | 1.840.000 | 1.530.000 | 1.380.000 |
| 12 | Quang Trung | Lê Thị Hồng Gấm | Hết cầu sông Ba | 6.380.000 | 3.190.000 | 2.870.000 | 2.390.000 | 2.150.000 | 1.800.000 | 1.620.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 13 | Tô Hiệu | Quang Trung | Lê Phi Hùng | 2.740.000 | 1.370.000 | 1.230.000 | 1.030.000 | 925.000 | 770.000 | 695.000 |
| 14 | Trần Quốc Toản | Quang Trung | Hết ngã 3 đầu tiên | 2.320.000 | 1.160.000 | 1.050.000 | 870.000 | 785.000 | 655.000 | 590.000 |
| | | Hết ngã 3 đầu tiên | Hết đường | 1.260.000 | 630.000 | 565.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 |
| 15 | Đường bê tông xi măng đi nghĩa địa Hiệp Phú | Đường tránh Quốc lộ 19 | Ngã ba nhà bà Phạm Thị Thảo (Tổ dân phố Hiệp Phú) | 450.000 | 225.000 | 205.000 | 170.000 | 150.000 | 125.000 | 115.000 |
| 16 | Quốc lộ 19 | Lê Thị Hồng Gấm | Cống Đất Đen | 2.910.000 | 1.460.000 | 1.310.000 | 1.090.000 | 985.000 | 820.000 | 740.000 |
| | | Cống Đất Đen | Đường vào nghĩa địa Tân Định | 2.260.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 765.000 | 635.000 | 570.000 |
| | | Đường vào nghĩa địa Tân Định | Giáp ranh giới xã Đak Pơ | 1.400.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 475.000 | 395.000 | 355.000 |
| 17 | Đường tránh Quốc lộ 19 | Quốc lộ 19 | Đặng Thai Mai | 2.050.000 | 1.030.000 | 925.000 | 770.000 | 695.000 | 580.000 | 520.000 |
| | | Đặng Thai Mai | Giáp ranh phường An Khê | 1.840.000 | 920.000 | 830.000 | 690.000 | 620.000 | 520.000 | 465.000 |
| 18 | Đường bê tông | Nhà ông Lê Văn Minh (Quốc lộ 19) | Hết ranh giới đất nhà ông Đồng Kim Thiết | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 19 | Đường bê tông xi măng phía đông cây xăng Nhơn Tín, tổ dân phố Tân Sơn | Quốc lộ 19 | Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 20 | Đường bê tông xi măng phía Tây cầu Taly, tổ dân phố Tân Sơn | Quốc lộ 19 | Hết đường bê tông xi măng | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 21 | Đường bê tông xi măng tổ dân phố Tân Bình | Giáp đường Ri (Tân An) (nhà ông Khánh) | Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| | | Giáp đường Ri (Tân An) (nhà bà Kim Anh) | Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 22 | Đường bê tông xi măng vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình | Quốc lộ 19 | Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Lợi | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 23 | Đường đi Hầm Đá tổ dân phố Hiệp Phú | Lê Thị Hồng Gấm | Đến đầu ranh giới đất trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú | 340.000 | 170.000 | 155.000 | 130.000 | 115.000 | 95.000 | 85.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đầu ranh giới trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú | Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Ngộ | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 24 | Đường đi nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong | Đường đi Tư Lương (ngã 3 nhà Minh) | Đầu ranh giới nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 25 | Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chè) | Quốc lộ 19 | Hết cống số 2 (đầu ranh giới thửa đất ông Lê Minh) | 1.410.000 | 705.000 | 635.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 |
| | | Hết cống số 2 (giáp ranh giới đất ông Lê Minh) | Giáp đường Tỉnh lộ 667 | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| 26 | Đường đi Tư Lương | Quốc lộ 19 | Đường vào nhà thờ Đồng Sơn | 1.410.000 | 705.000 | 635.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 |
| | | Đường vào nhà thờ Đồng Sơn | Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| | | Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội | Tiếp giáp đường đi Phú An (nhà ông Lâm Ngọc Trãi) | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| | | Đoạn từ ngã ba Cầu Đỏ | Giáp đường đi Phú An (cũ) | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 27 | Đường đi xã Yang Bắc (cũ) | Ngã ba Long Khánh | Giáp ranh xã Đak Pơ | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| 28 | Đường Đội 2 Hiệp An | Ngã ba thứ nhất | Đường Lê Thị Hồng Gấm | 640.000 | 320.000 | 290.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 160.000 |
| 29 | Đường Đội 3 tổ dân phố Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt) | Quốc lộ 19 | Ngã ba (nhà ông ba Hòa) | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 30 | Đường giáp ranh tổ dân phố An Sơn (đường đội 4 Hiệp An) | Đường tránh Quốc lộ 19 | Ngã ba thứ nhất (nhà ông Linh) | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 31 | Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận | Quốc lộ 19 (nhà ông Bảng) | Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Xuân | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 32 | Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận - Chí Công | Quốc lộ 19 | Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Đức | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 33 | Đường phía Đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường) | Quốc lộ 19 | Ngã ba thứ nhất | 280.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 34 | Đường phía Đông nhà thờ An Sơn | Quốc lộ 19 | Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín) | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| | | Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín) | Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 35 | Đường phía Nam trường PTTH Nguyễn Trãi | Lê Thị Hồng Gấm | Hết cống | 340.000 | 170.000 | 155.000 | 130.000 | 115.000 | 95.000 | 85.000 |
| | | Hết cống | Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lợi | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 36 | Đường phía Tây chi nhánh NHNNPTNT (tổ dân phố Chí Công) | Quốc lộ 19 | Tịnh Xá Ngọc Túc | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 37 | Đường phía Tây nghĩa trang An Sơn | Quốc lộ 19 | Hết đường bê tông xi măng | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 38 | Đường phía Tây UBND xã Cư An (cũ) | Quốc lộ 19 | Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh) | 640.000 | 320.000 | 290.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 160.000 |
| | | Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh) | Hết trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú | 340.000 | 170.000 | 155.000 | 130.000 | 115.000 | 95.000 | 85.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 39 | Đường QH Đ17 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót) | Phan Đình Giót | Đường QH Đ20 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.180.000 | 1.060.000 |
| 40 | Đường QH Đ20 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót) | Phan Đình Giót | Đường QH Đ8 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.180.000 | 1.060.000 |
| 41 | Đường QH Đ7 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót) | Toàn tuyến | | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.180.000 | 1.060.000 |
| 42 | Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Quốc lộ 19 | Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | 2.950.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.110.000 | 995.000 | 830.000 | 745.000 |
| | | Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | 1.520.000 | 760.000 | 685.000 | 570.000 | 510.000 | 425.000 | 385.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 43 | Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Quốc lộ 19 | Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | 2.950.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.110.000 | 995.000 | 830.000 | 745.000 |
| | | Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | 1.520.000 | 760.000 | 685.000 | 570.000 | 510.000 | 425.000 | 385.000 |
| 44 | Đường QH số 3 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | 2.950.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.110.000 | 995.000 | 830.000 | 745.000 |
| | | Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An | 1.460.000 | 730.000 | 655.000 | 545.000 | 490.000 | 410.000 | 370.000 |
| 45 | Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | 1.610.000 | 805.000 | 725.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 |
| 46 | Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ) | Quốc lộ 19 | Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh | 1.410.000 | 705.000 | 635.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh | Giáp đường đi Tư Lương | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| 47 | Đường Ri (Tân An) | Quốc lộ 19 | Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ | 1.410.000 | 705.000 | 635.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 |
| | | Ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý) | Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tư Lương | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| | | Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ | Ngã ba đi vào Bàu Bà Mỹ (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý) | 940.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 | 265.000 | 240.000 |
| 48 | Đường sau trụ sở tổ dân phố Tân Sơn | Quốc lộ 19 | Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 49 | Đường số 1 vào nhà máy đường | Lê Lợi | Ranh giới xã Thành An (cũ) | 1.340.000 | 670.000 | 600.000 | 500.000 | 450.000 | 375.000 | 340.000 |
| 50 | Đường tổ dân phố An Định (đường đi núi Đá lửa) | Quốc lộ 19 | Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm) | 640.000 | 320.000 | 290.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 160.000 |
| | | Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm) | Hết đường | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 51 | Đường tổ dân phố An Sơn | Nhà ông Toàn Sang | Giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19 | 340.000 | 170.000 | 155.000 | 130.000 | 115.000 | 95.000 | 85.000 |
| | | Nhà bà Nguyễn Thị Loan | Ngã ba ông Trần Nhật Thành | 340.000 | 170.000 | 155.000 | 130.000 | 115.000 | 95.000 | 85.000 |
| 52 | Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Mưu) | Quốc lộ 19 | Hết ranh giới đất nhà ông Lê Liên | 280.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |
| 53 | Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Sang Hạnh) | Quốc lộ 19 | Trụ sở tổ dân phố An Sơn | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 54 | Đường tổ dân phố An Thuận (nhà ông Tài) | Quốc lộ 19 | Đường Tịnh Xá Ngọc Túc | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 55 | Đường tổ dân phố Chí Công (nghĩa địa Thuận Công) | Quốc lộ 19 | Ngã 3 đường đi đập Ông Tài | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 56 | Đường tổ dân phố Hiệp An | Nhà ông Lê Công Đáng | Nhà ông Đào Văn Thành | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| | | Đường tránh Quốc lộ 19 | Nhà bà Nguyễn Thị Lợi | 340.000 | 170.000 | 155.000 | 130.000 | 115.000 | 95.000 | 85.000 |
| | | Nhà bà Lê Thị Hạnh | Nhà ông Phạm Tấn Tuấn | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhà bà Nguyễn Thị Hà | Nhà ông Trần Văn Quang | 320.000 | 160.000 | 145.000 | 120.000 | 110.000 | 90.000 | 80.000 |
| 57 | Đường | Nhà ông Nguyễn Kim Linh (Quốc lộ 19) | Ranh giới quy hoạch khu dân cư Ngô Quyền | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 58 | Đường | Nhà ông Nguyễn Xưởng (Quốc lộ 19) | Hết đường bê tông xi măng | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 59 | Đường từ nhà ông Phan Tâm Sự đến nhà ông Phạm Văn Tuyền, tổ dân phố Tân Sơn | Quốc lộ 19 | Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Tuyền | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 60 | Đường từ trường Trần Phú (Cơ sở 2) đi Đội 9 tổ dân phố Tân Tụ | Đường Ri (trường Trần Phú - cơ sở 2) | Hết đường bê tông xi măng | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 61 | Đường vào cánh đồng mía lớn tổ dân phố Tân Hội | Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Kiểu) | Hết đường bê tông xi măng | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 62 | Đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình | Quốc lộ 19 | Giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 63 | Đường vào lò gạch | Quốc lộ 19 | Hết khu dân cư quy hoạch | 400.000 | 200.000 | 180.000 | 150.000 | 135.000 | 115.000 | 100.000 |
| 64 | Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc (tổ dân phố Chí Công) | Quốc lộ 19 | Ngã ba thứ nhất | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| | | Ngã ba thứ nhất | Hết khu QH Gò Rau Trai | 280.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |
| 65 | Đường vào trạm bơm Tân Hội | Bàu Mười Lễ | Trạm bơm một tổ dân phố Tân Hội | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| | | Đường đi Tư Lương | Bàu Mười Lễ | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 66 | Đường vào trụ sở tổ dân phố An Cư | Quốc lộ 19 | Ngã ba thứ nhất | 280.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |
| 67 | Đường vào trụ sở tổ dân phố Tân Thuận (cũ) | Quốc lộ 19 | Tiếp giáp đường vào Xóm Dừa (nhà ông Nguyễn Văn Ry) | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 68 | Đường vào trường Ngô Quyền | Giáp đường đi Phú An (Đất ông Thoại) | Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 69 | Đường vào trường THCS Nguyễn Du | Quốc lộ 19 | Hết đường bê tông xi măng | 280.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |
| 70 | Đường vào trường Y Đôn (Cơ sở 2) | Quốc lộ 19 | Hết ranh giới phía Nam trường Y Đôn (Cơ sở 2) | 355.000 | 175.000 | 160.000 | 135.000 | 120.000 | 100.000 | 90.000 |
| 71 | Đường vào Xóm Dừa | Quốc lộ 19 (nhà Tần Văn Anh) | Đường đi Tư Lương | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 72 | Đường Xóm 3, tổ dân phố Tân Hội | Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Minh) | Hết đường bê tông xi măng | 480.000 | 240.000 | 215.000 | 180.000 | 165.000 | 135.000 | 120.000 |
| 73 | Đường Xóm Bắc, tổ dân phố An Định | Quốc lộ 19 | Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Kiếm | 280.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN KHÊ

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Anh Hùng Núp | Hoàng Hoa Thám | Lê Duẩn | 3.310.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 840.000 |
| 2 | Bùi Thị Xuân | Hoàng Hoa Thám | Anh Hùng Núp | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.390.000 |
| | | Anh Hùng Núp | Đỗ Trạc | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.390.000 |
| | | Đỗ Trạc | Phan Chu Trinh | 8.840.000 | 4.420.000 | 3.980.000 | 3.310.000 | 2.980.000 | 2.490.000 | 2.240.000 |
| | | Phan Chu Trinh | Võ Văn Dũng | 5.500.000 | 2.750.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.390.000 |
| | | Võ Văn Dũng | Hết đường (mét thứ 1.500) | 3.190.000 | 1.590.000 | 1.430.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 895.000 | 805.000 |
| 3 | Cao Bá Quát | Lương Thế Vinh | Hết đường | 3.310.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 840.000 |
| 4 | Chu Văn An | Hoàng Hoa Thám | Quang Trung | 6.920.000 | 3.460.000 | 3.110.000 | 2.600.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.750.000 |
| | | Quang Trung | Tôn Đức Thắng | 8.300.000 | 4.150.000 | 3.740.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.340.000 | 2.100.000 |
| 5 | Đỗ Trạc | Quang Trung | Hoàng Hoa Thám | 7.490.000 | 3.740.000 | 3.370.000 | 2.810.000 | 2.530.000 | 2.110.000 | 1.900.000 |
| | | Hoàng Hoa Thám | Bùi Thị Xuân | 8.380.000 | 4.190.000 | 3.770.000 | 3.140.000 | 2.830.000 | 2.360.000 | 2.120.000 |
| | | Bùi Thị Xuân | Quang Trung | 7.490.000 | 3.740.000 | 3.370.000 | 2.810.000 | 2.530.000 | 2.110.000 | 1.900.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 6 | Đống Đa | Trần Phú | Hoàng Văn Thụ | 3.400.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.270.000 | 1.150.000 | 955.000 | 860.000 |
| | | Hoàng Văn Thụ | Hết đường | 1.560.000 | 780.000 | 700.000 | 585.000 | 525.000 | 440.000 | 395.000 |
| 7 | Duy Tân | Quang Trung | Ngã 5 Ngô Mây | 3.200.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| 8 | Hai Bà Trưng | Nguyễn Du | Ngã 5 Đỗ Trạc | 6.920.000 | 3.460.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.330.000 | 1.950.000 | 1.750.000 |
| 9 | Hoàng Diệu | Ngô Mây | Tôn Đức Thắng | 2.410.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 905.000 | 815.000 | 675.000 | 610.000 |
| 10 | Hoàng Hoa Thám | Quang Trung | Đỗ Trạc | 9.250.000 | 4.630.000 | 4.160.000 | 3.470.000 | 3.120.000 | 2.600.000 | 2.340.000 |
| | | Đỗ Trạc | Chu Văn An | 5.600.000 | 2.800.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.420.000 |
| | | Chu Văn An | Ngô Mây | 3.430.000 | 1.720.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 965.000 | 870.000 |
| 11 | Hoàng Văn Thụ | Quang Trung | Trần Đại Nghĩa | 8.560.000 | 4.280.000 | 3.850.000 | 3.210.000 | 2.890.000 | 2.410.000 | 2.170.000 |
| | | Trần Đại Nghĩa | Nguyễn Thiếp | 6.690.000 | 3.350.000 | 3.010.000 | 2.510.000 | 2.260.000 | 1.880.000 | 1.700.000 |
| | | Nguyễn Thiếp | Võ Thị Sáu | 5.680.000 | 2.840.000 | 2.560.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.440.000 |
| | | Võ Thị Sáu | Suối Cái (ranh giới xã Ya Hội) | 3.280.000 | 1.640.000 | 1.470.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 920.000 | 830.000 |
| 12 | Huỳnh Thúc Kháng | Ya Đố | Ranh giới xã Cửu An | 1.210.000 | 605.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 340.000 | 305.000 |
| 13 | Lê Duẩn | Hoàng Hoa Thám | Anh Hùng Núp | 3.090.000 | 1.540.000 | 1.390.000 | 1.160.000 | 1.040.000 | 870.000 | 780.000 |
| | | Anh Hùng Núp | Đỗ Trạc | 4.570.000 | 2.280.000 | 2.060.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.160.000 |
| | | Đỗ Trạc | Hẻm Võ Văn Dũng | 5.130.000 | 2.570.000 | 2.310.000 | 1.920.000 | 1.730.000 | 1.440.000 | 1.300.000 |
| 14 | Lê Hồng Phong | Đống Đa | Đỗ Trạc | 3.740.000 | 1.870.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 945.000 |
| | | Đỗ Trạc | Hẻm 12-Hoàng Hoa Thám | 2.880.000 | 1.440.000 | 1.290.000 | 1.080.000 | 970.000 | 810.000 | 730.000 |
| 15 | Lê Lai | Quang Trung | Phan Chu Trinh | 5.480.000 | 2.740.000 | 2.470.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Phan Chu Trinh | Đường tránh phía Nam | 1.990.000 | 995.000 | 895.000 | 745.000 | 670.000 | 560.000 | 505.000 |
| | | Đường tránh phía Nam | Hết đường (mét thứ 900) | 1.110.000 | 555.000 | 500.000 | 415.000 | 375.000 | 310.000 | 280.000 |
| 16 | Lương Thế Vinh | Hoàng Hoa Thám | Lê Duẩn | 4.570.000 | 2.280.000 | 2.050.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.280.000 | 1.160.000 |
| | | Lê Duẩn | Chu Văn An | 2.830.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.060.000 | 955.000 | 795.000 | 715.000 |
| 17 | Lý Thái Tổ | Nguyễn Lữ | Hoàng Văn Thụ | 2.410.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 905.000 | 815.000 | 675.000 | 610.000 |
| 18 | Mai Xuân Thưởng | Ya Đố | Hết đường | 1.210.000 | 605.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 340.000 | 305.000 |
| 19 | Ngô Gia Tự | Quang Trung | Đầu ranh giới Nghĩa trang | 1.120.000 | 560.000 | 505.000 | 420.000 | 375.000 | 315.000 | 285.000 |
| 20 | Ngô Mây | Sông Ba | Hoàng Hoa Thám | 2.290.000 | 1.150.000 | 1.030.000 | 860.000 | 775.000 | 645.000 | 580.000 |
| | | Hoàng Hoa Thám | Tôn Đức Thắng | 7.170.000 | 3.580.000 | 3.230.000 | 2.690.000 | 2.420.000 | 2.020.000 | 1.810.000 |
| 21 | Ngô Thì Nhậm | Hoàng Hoa Thám | Đỗ Trạc | 3.950.000 | 1.970.000 | 1.780.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.110.000 | 1.000.000 |
| | | Đỗ Trạc | Quang Trung | 6.200.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.090.000 | 1.740.000 | 1.570.000 |
| | | Quang Trung | Nguyễn Nhạc | 5.950.000 | 2.970.000 | 2.680.000 | 2.230.000 | 2.010.000 | 1.670.000 | 1.510.000 |
| | | Nguyễn Nhạc | Ngô Văn Sở | 3.700.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.390.000 | 1.250.000 | 1.040.000 | 935.000 |
| | | Ngô Văn Sở | Võ Thị Sáu | 2.030.000 | 1.020.000 | 915.000 | 760.000 | 685.000 | 570.000 | 515.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 22 | Ngô Văn Sở | Ngô Thì Nhậm | Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mây (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ) | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.010.000 | 845.000 | 760.000 |
| 23 | Ngọc Hân Công Chúa | Phan Chu Trinh | Ngô Văn Sở | 2.410.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 905.000 | 815.000 | 675.000 | 610.000 |
| 24 | Nguyễn Chí Thanh | Quang Trung | Tôn Đức Thắng | 8.500.000 | 4.250.000 | 3.830.000 | 3.190.000 | 2.870.000 | 2.390.000 | 2.150.000 |
| 25 | Nguyễn Công Trứ | Quang Trung | Hết đường | 5.440.000 | 2.720.000 | 2.450.000 | 2.040.000 | 1.840.000 | 1.530.000 | 1.380.000 |
| 26 | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Nhạc | Ngô Văn Sở | 2.410.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 905.000 | 815.000 | 675.000 | 610.000 |
| 27 | Nguyễn Du | Quang Trung | Hai Bà Trưng | 6.810.000 | 3.400.000 | 3.060.000 | 2.550.000 | 2.300.000 | 1.910.000 | 1.720.000 |
| | | Hai Bà Trưng | Đỗ Trạc | 5.440.000 | 2.720.000 | 2.450.000 | 2.040.000 | 1.840.000 | 1.530.000 | 1.380.000 |
| 28 | Nguyễn Hữu Hảo | Chu Văn An | Ngô Mây | 6.900.000 | 3.450.000 | 3.110.000 | 2.590.000 | 2.330.000 | 1.940.000 | 1.750.000 |
| 29 | Nguyễn Lữ | Ngô Thì Nhậm | Võ Thị Sáu | 2.170.000 | 1.080.000 | 975.000 | 815.000 | 730.000 | 610.000 | 550.000 |
| 30 | Nguyễn Nhạc | Ngô Thì Nhậm | Hết đường | 3.140.000 | 1.570.000 | 1.410.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 885.000 | 795.000 |
| 31 | Nguyễn Thị Minh Khai | Hoàng Hoa Thám | Ngô Thì Nhậm | 3.310.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 840.000 |
| 32 | Nguyễn Thiếp | Đống Đa | Cổng chùa Tân An | 1.620.000 | 810.000 | 730.000 | 605.000 | 545.000 | 455.000 | 410.000 |
| | | Góc cua cổng chùa Tân An | Hoàng Văn Thụ | 1.940.000 | 970.000 | 875.000 | 730.000 | 655.000 | 545.000 | 490.000 |
| | | Hoàng Văn Thụ | Ngô Thì Nhậm | 5.730.000 | 2.860.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.930.000 | 1.610.000 | 1.450.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 33 | Nguyễn Trãi | Nguyễn Công Trứ | Lê Hồng Phong | 4.900.000 | 2.450.000 | 2.200.000 | 1.840.000 | 1.650.000 | 1.380.000 | 1.240.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Trần Hưng Đạo | 3.640.000 | 1.820.000 | 1.640.000 | 1.370.000 | 1.230.000 | 1.020.000 | 920.000 |
| 34 | Nguyễn Tri Phương | Quang Trung | Tôn Đức Thắng | 7.450.000 | 3.730.000 | 3.350.000 | 2.790.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.890.000 |
| 35 | Nguyễn Trung Trực | Chu Văn An | Lê Duẩn | 5.490.000 | 2.750.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |
| | | Lê Duẩn | Bùi Thị Xuân | 5.490.000 | 2.750.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |
| | | Bùi Thị Xuân | Trần Quang Diệu | 5.490.000 | 2.750.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |
| 36 | Nguyễn Văn Cừ | Quang Trung | Tôn Đức Thắng | 8.125.000 | 4.060.000 | 3.660.000 | 3.050.000 | 2.740.000 | 2.290.000 | 2.060.000 |
| 37 | Nguyễn Văn Linh | Chu Văn An | Ngô Mây | 8.250.000 | 4.130.000 | 3.710.000 | 3.090.000 | 2.790.000 | 2.320.000 | 2.090.000 |
| 38 | Phạm Ngũ Lão | Quang Trung | Tôn Đức Thắng | 2.410.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 905.000 | 815.000 | 675.000 | 610.000 |
| 39 | Phan Bội Châu | Trần Quang Diệu | Bùi Thị Xuân | 8.790.000 | 4.400.000 | 3.960.000 | 3.300.000 | 2.970.000 | 2.470.000 | 2.230.000 |
| | | Bùi Thị Xuân | Lê Duẩn | 4.760.000 | 2.380.000 | 2.140.000 | 1.780.000 | 1.610.000 | 1.340.000 | 1.200.000 |
| | | Lê Duẩn | Phan Chu Trinh | 1.970.000 | 985.000 | 890.000 | 740.000 | 665.000 | 555.000 | 500.000 |
| 40 | Phan Chu Trinh | Trần Quang Diệu | Bùi Thị Xuân | 9.090.000 | 4.550.000 | 4.090.000 | 3.410.000 | 3.070.000 | 2.560.000 | 2.300.000 |
| | | Bùi Thị Xuân | Ngọc Hân Công Chúa | 8.480.000 | 4.240.000 | 3.820.000 | 3.180.000 | 2.860.000 | 2.390.000 | 2.150.000 |
| | | Ngọc Hân Công Chúa | Lê Lai | 4.680.000 | 2.340.000 | 2.110.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.320.000 | 1.180.000 |
| 41 | Quang Trung | Cầu sông Ba | Hoàng Hoa Thám | 9.640.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.070.000 | 2.770.000 | 2.310.000 | 2.080.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hoàng Hoa Thám | Bùi Thị Xuân | 13.350.000 | 5.670.000 | 5.110.000 | 4.260.000 | 3.830.000 | 3.190.000 | 2.870.000 |
| | | Bùi Thị Xuân | Lê Lai + Đỗ Trạc | 9.640.000 | 4.100.000 | 3.690.000 | 3.070.000 | 2.770.000 | 2.310.000 | 2.080.000 |
| | | Lê Lai + Đỗ Trạc | Hết ranh giới Tổ 1 An Tân | 8.470.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.820.000 |
| | | Ranh giới Tổ 2 Ngô Mây (giáp Tổ 1 An Tân) | Đường vào bãi rác | 6.380.000 | 2.710.000 | 2.440.000 | 2.030.000 | 1.830.000 | 1.530.000 | 1.370.000 |
| | | Đường vào bãi rác | Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Cửu An) | 4.570.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.310.000 | 1.090.000 | 985.000 |
| 42 | Tăng Bạt Hổ | Tôn Đức Thắng | Hết đường | 2.740.000 | 1.370.000 | 1.230.000 | 1.030.000 | 925.000 | 770.000 | 695.000 |
| 43 | Tôn Đức Thắng | Quang Trung | Phạm Ngũ Lão | 3.890.000 | 1.950.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.310.000 | 1.100.000 | 985.000 |
| | | Phạm Ngũ Lão | Ngô Mây | 5.240.000 | 2.620.000 | 2.360.000 | 1.970.000 | 1.770.000 | 1.470.000 | 1.330.000 |
| | | Ngô Mây | Chu Văn An | 5.990.000 | 2.990.000 | 2.700.000 | 2.250.000 | 2.020.000 | 1.690.000 | 1.520.000 |
| 44 | Trần Đại Nghĩa | Trần Phú | Hoàng Văn Thụ | 2.650.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 995.000 | 895.000 | 745.000 | 670.000 |
| 45 | Trần Hưng Đạo | Trần Phú | Quang Trung | 5.410.000 | 2.710.000 | 2.440.000 | 2.030.000 | 1.830.000 | 1.520.000 | 1.370.000 |
| | | Quang Trung | Hết ranh giới Suối tre | 4.590.000 | 2.300.000 | 2.070.000 | 1.720.000 | 1.550.000 | 1.290.000 | 1.160.000 |
| | | Hết ranh giới Suối tre | Hoàng Hoa Thám | 3.810.000 | 1.910.000 | 1.710.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.070.000 | 965.000 |
| 46 | Trần Khánh Dư | Phan Chu Trinh | Hẻm thứ ba bên phải | 3.010.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 845.000 | 760.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết hẻm thứ ba bên phải | Hết đường (mét thứ 1.100) | 2.110.000 | 1.050.000 | 950.000 | 790.000 | 710.000 | 595.000 | 535.000 |
| 47 | Trần Phú | Quang Trung | Đống Đa | 4.780.000 | 2.390.000 | 2.150.000 | 1.790.000 | 1.610.000 | 1.350.000 | 1.210.000 |
| | | Đống Đa | Trần Hưng Đạo | 3.630.000 | 1.810.000 | 1.630.000 | 1.360.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Hoàng Văn Thụ | 2.950.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.110.000 | 995.000 | 830.000 | 745.000 |
| 48 | Trần Quang Diệu | Quang Trung | Phan Chu Trinh | 9.270.000 | 4.630.000 | 4.170.000 | 3.480.000 | 3.130.000 | 2.610.000 | 2.350.000 |
| | | Phan Chu Trinh | Võ Văn Dũng | 5.810.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.640.000 | 1.470.000 |
| 49 | Trần Quang Khải | Ya Đố | Đập thủy điện An Khê - Kanat | 1.210.000 | 605.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 340.000 | 305.000 |
| 50 | Trần Quý Cáp | Huỳnh Thúc Kháng | Trần Văn Thiều | 1.210.000 | 605.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 340.000 | 305.000 |
| 51 | Trần Văn Bình | Ya Đố | Hẻm đầu tiên đi Quang Trung | 2.540.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 955.000 | 860.000 | 715.000 | 645.000 |
| | | Hết hẻm đầu tiên đi Quang Trung | Hết đường | 1.590.000 | 795.000 | 715.000 | 595.000 | 535.000 | 445.000 | 400.000 |
| 52 | Trần Văn Thiều | Ya Đố | Hết đường | 1.210.000 | 605.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 | 340.000 | 305.000 |
| 53 | Võ Thị Sáu | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ | 2.530.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 950.000 | 855.000 | 710.000 | 640.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Suối Cái (ranh giới ĐăkPơ) | 1.730.000 | 865.000 | 780.000 | 650.000 | 585.000 | 485.000 | 440.000 |
| 54 | Võ Văn Dũng | Nguyễn Đình Chiểu | Hết đường | 3.110.000 | 1.550.000 | 1.400.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 875.000 | 785.000 |
| 55 | Ya Đố | Ngô Thì Nhậm | Nguyễn Thiếp | 1.930.000 | 965.000 | 870.000 | 725.000 | 655.000 | 545.000 | 490.000 |
| | | Ngã 5 | Trần Văn Bình | 3.280.000 | 1.640.000 | 1.470.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 920.000 | 830.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trần Văn Bình | Đầu cầu suối Vối | 2.440.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 915.000 | 825.000 | 690.000 | 620.000 |
| | | Đầu cầu suối Vối | Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện) | 1.870.000 | 935.000 | 840.000 | 700.000 | 630.000 | 525.000 | 470.000 |
| | | Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện) | Hết đường | 1.040.000 | 520.000 | 470.000 | 390.000 | 350.000 | 295.000 | 265.000 |
| 56 | Đường đi nhà máy đường | Ngã 5 trung tâm Thành An | Đường số 2 đi nhà máy đường | 760.000 | 380.000 | 340.000 | 285.000 | 255.000 | 215.000 | 195.000 |
| | | Đường số 2 đi nhà máy đường | Ranh giới phường An Bình | 1.060.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 57 | Đường đi Tổ 4 Thành An và Tổ 5 Thành An | Ngã 5 trung tâm Thành An | Đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng | 780.000 | 390.000 | 350.000 | 290.000 | 265.000 | 220.000 | 195.000 |
| | | Đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng | Hết đường | 440.000 | 220.000 | 200.000 | 165.000 | 150.000 | 125.000 | 115.000 |
| 58 | Đường liên xã | Đầu Cầu 15 | Đầu Cầu 16 | 1.260.000 | 630.000 | 565.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 |
| | | Đầu Cầu 16 | Đầu Cầu ông Thắng | 1.260.000 | 630.000 | 565.000 | 470.000 | 425.000 | 355.000 | 320.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đầu Cầu ông Thắng | Giáp xã Kông Bơ La | 845.000 | 425.000 | 380.000 | 320.000 | 285.000 | 240.000 | 215.000 |
| 59 | Đường nối quốc lộ 19 | Quang Trung | Hoàng Hoa Thám | 8.500.000 | 4.250.000 | 3.830.000 | 3.190.000 | 2.870.000 | 2.390.000 | 2.150.000 |
| | | Hoàng Hoa Thám | Cầu Sông Ba (đang xây dựng) | 3.430.000 | 1.720.000 | 1.540.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 965.000 | 870.000 |
| 60 | Đường số 2 vào nhà máy đường | Ya Đố | Cuối ranh giới ngầm suối Vối | 1.030.000 | 515.000 | 465.000 | 385.000 | 350.000 | 290.000 | 260.000 |
| | | Cuối ranh giới ngầm suối Vối | Đường trước cổng nhà máy đường | 865.000 | 435.000 | 390.000 | 325.000 | 295.000 | 245.000 | 220.000 |
| 61 | Đường số 4 vào khu đô thị An Tân | Chu Văn An | Mét thứ 150 | 2.620.000 | 1.310.000 | 1.180.000 | 980.000 | 885.000 | 735.000 | 665.000 |
| | | Mét thứ 150 | Hết đường | 980.000 | 490.000 | 440.000 | 370.000 | 330.000 | 275.000 | 250.000 |
| 62 | Đường tránh ngập | Đầu ranh giới trụ sở xã Thành An (cũ) | Đầu Cầu ông Đô | 285.000 | 140.000 | 125.000 | 105.000 | 95.000 | 80.000 | 70.000 |
| | | Đầu Cầu ông Đô | Hết ranh giới xã Thành An (cũ) | 170.000 | 120.000 | 105.000 | 90.000 | 80.000 | 65.000 | 60.000 |
| 63 | Đường tránh phía Bắc | Ranh giới Phường An Bình | Cầu Sông Ba | 2.070.000 | 1.040.000 | 930.000 | 775.000 | 700.000 | 580.000 | 525.000 |
| | | Cầu sông Ba | Ranh giới xã Cửu An | 3.110.000 | 1.550.000 | 1.400.000 | 1.160.000 | 1.050.000 | 875.000 | 785.000 |
| 64 | | Chu Văn An | Mét thứ 70 | 5.310.000 | 2.650.000 | 2.390.000 | 1.990.000 | 1.790.000 | 1.490.000 | 1.340.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Đường tránh phía Nam | Mét thứ 70 | Lê Lai | 1.210.000 | 605.000 | 545.000 | 455.000 | 410.000 | 340.000 | 305.000 |
| 65 | Đường trong khu quy hoạch tái định cư Tây Sơn Thượng Đạo | Nguyễn Lữ | Ngô Thì Nhậm | 1.060.000 | 530.000 | 475.000 | 400.000 | 360.000 | 300.000 | 270.000 |
| 66 | Đường vào bãi rác | Quang Trung | Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ) | 1.380.000 | 690.000 | 620.000 | 515.000 | 465.000 | 385.000 | 350.000 |
| | | Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ) | Hết đường | 1.030.000 | 515.000 | 465.000 | 385.000 | 350.000 | 290.000 | 260.000 |
| 67 | Đường vào chợ xã | Ngã 5 trung tâm Thành An | Hết đường | 780.000 | 390.000 | 350.000 | 290.000 | 265.000 | 220.000 | 195.000 |
| 68 | Đường vào chùa Viên Quang | Quang Trung | Ya Đố (đường tỉnh lộ 669) | 1.670.000 | 835.000 | 755.000 | 625.000 | 565.000 | 470.000 | 425.000 |
| 69 | Khu đô thị phường An Tân, thị xã An Khê (cũ) | Đường quy hoạch D5 | | 6.500.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch D7 | | 5.300.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch D10 | | 5.000.000 | | | | | | |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đường quy hoạch D11 | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch D15 | | 5.000.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch D22 | | 4.800.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch D23 | | 3.200.000 | | | | | | |
| | | Đường quy hoạch D24 | | 5.200.000 | | | | | | |
| 70 | Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn (cũ) | Lô số 01, lô số 92 | | 1.370.000 | | | | | | |
| | | Lô số 02 đến lô số 91 và lô số 93 đến lô số 105 | | 1.210.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN PHÚ

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | An Dương Vương | Lê Duẩn | Hết nhà số 38, 37 | 3.240.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 905.000 | 815.000 | 725.000 | 690.000 |
| | | Hết nhà số 38, 37 | Lạc Long Quân | 2.620.000 | 915.000 | 825.000 | 730.000 | 655.000 | 585.000 | 555.000 |
| 2 | Anh Hùng Đôn | Toàn tuyến | | 3.240.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 905.000 | 815.000 | 725.000 | 690.000 |
| 3 | Âu Cơ | Lê Duẩn | Lạc Long Quân | 4.250.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 1.020.000 | 920.000 | 815.000 | 775.000 |
| | | Lạc Long Quân | Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3 | 3.000.000 | 1.050.000 | 945.000 | 840.000 | 755.000 | 670.000 | 635.000 |
| 4 | Bùi Viện | Toàn tuyến | | 1.930.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 5 | Cách Mạng Tháng Tám | Hết ranh giới phường Pleiku | Hết ranh giới phường An Phú | 3.660.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 960.000 | 865.000 | 815.000 | 775.000 |
| 6 | Dã Tượng | Lê Duẩn | Hết ranh giới trại tạm giam | 2.880.000 | 1.010.000 | 910.000 | 810.000 | 730.000 | 650.000 | 620.000 |
| 7 | Đặng Dung | Lê Duẩn | Cầu | 1.240.000 | 590.000 | 550.000 | 530.000 | 490.000 | 470.000 | 440.000 |
| | | Cầu | Hết đường | 915.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 8 | Đặng Thai Mai | Lê Duẩn | Mét thứ 310 | 3.600.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.010.000 | 910.000 | 810.000 | 770.000 |
| | | Mét thứ 310 | Nguyễn Chí Thanh | 2.600.000 | 770.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 |
| 9 | Hàm Nghi | Lê Duẩn | Lý Thường Kiệt | 2.790.000 | 975.000 | 880.000 | 780.000 | 700.000 | 625.000 | 595.000 |
| | | Lý Thường Kiệt | Mỏ đá Chư Á | 1.890.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 10 | Hoàng Diệu | Lê Duẩn | Ngã ba (đến 1,3km) | 1.300.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| | | Ngã ba (đến 1,3km) | Hết ranh giới phường An Phú | 930.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |
| 11 | Huỳnh Văn Bánh | Lê Duẩn | Ngã ba làng văn hóa | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| | | Ngã ba làng văn hóa | Hết ranh giới làng Thung Dôr | 935.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |
| 12 | Lạc Long Quân | Lê Duẩn | Hết ranh giới nhà số 27A | 3.660.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 1.020.000 | 920.000 | 815.000 | 775.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 27A | Âu Cơ | 2.320.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 |
| | | Âu Cơ | Hết đường | 1.870.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 13 | Lê Anh Xuân | Lê Duẩn | Đặng Thai Mai | 3.600.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.010.000 | 910.000 | 810.000 | 770.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 14 | Lê Duẩn | Ranh giới phường An Phú | Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A) | 7.570.000 | 2.350.000 | 2.120.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.700.000 | 1.530.000 |
| | | Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A) | Nguyễn Chí Thanh | 6.920.000 | 2.080.000 | 1.870.000 | 1.660.000 | 1.490.000 | 1.330.000 | 1.200.000 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ | 5.580.000 | 1.670.000 | 1.500.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.070.000 | 965.000 |
| | | Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ | Bùi Viện | 4.500.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.080.000 | 970.000 | 865.000 | 780.000 |
| | | Bùi Viện | Hết ranh giới phường An Phú | 2.620.000 | 915.000 | 825.000 | 730.000 | 655.000 | 585.000 | 555.000 |
| 15 | Lý Thường Kiệt | Vòng xoay Lê Duẩn | Hết ranh giới phường An Phú (Cầu suối Lý Thường Kiệt) | 2.970.000 | 1.040.000 | 935.000 | 830.000 | 745.000 | 665.000 | 630.000 |
| 16 | Mạc Thị Bưởi | Lê Duẩn | Nguyễn Chí Thanh | 3.600.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.010.000 | 910.000 | 810.000 | 770.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 17 | Nguyễn Bá Lại | Nguyễn Chí Thanh | Cầu thứ nhất | 2.740.000 | 960.000 | 865.000 | 770.000 | 695.000 | 615.000 | 585.000 |
| | | Cầu thứ nhất | Lý Chính Thắng | 905.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |
| 18 | Nguyễn Chí Thanh | Lê Duẩn | Hết ranh giới phường An Phú | 6.250.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.200.000 | 1.080.000 |
| 19 | Nguyễn Duy Trinh | Lê Duẩn | Thôn 1 (cây xăng đầu đường) | 1.550.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 | 470.000 |
| 20 | Nguyễn Thị Chiên | Toàn tuyến | | 1.260.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| 21 | Nguyễn Tuân | Lê Duẩn | Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44) | 3.200.000 | 1.120.000 | 1.010.000 | 895.000 | 805.000 | 715.000 | 680.000 |
| | | Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44) | Hết ranh giới Trường Mẫu giáo | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 22 | Nguyễn Văn Nghi | Lê Duẩn | Cầu | 1.300.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| | | Cầu | Trương Định | 945.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |
| 23 | Phạm Văn Hai | Đường thôn 5 (trường Tiểu học Trần Quý Cáp) | Bùi Viện | 1.080.000 | 580.000 | 540.000 | 520.000 | 480.000 | 460.000 | 430.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 24 | Trương Định | Lê Duẩn | Nguyễn Chí Thanh | 2.770.000 | 970.000 | 875.000 | 775.000 | 700.000 | 620.000 | 590.000 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Cầu | 2.560.000 | 770.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 |
| | | Cầu | Hết ranh giới phường An Phú | 910.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |
| 25 | Tú Xương | Lê Duẩn | Hàm Nghi | 1.860.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 26 | Tuyến tránh Pleiku | Lê Duẩn | Hết ranh giới phường An Phú | 1.620.000 | 970.000 | 875.000 | 775.000 | 700.000 | 620.000 | 590.000 |
| 27 | Võ Văn Tần | Lê Duẩn | Lạc Long Quân | 2.730.000 | 955.000 | 860.000 | 765.000 | 690.000 | 610.000 | 580.000 |
| 28 | Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi (cũ) | Toàn tuyến | | 1.750.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 29 | Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng | Trương Định | Lý Chính Thắng | 1.120.000 | 580.000 | 540.000 | 520.000 | 480.000 | 460.000 | 430.000 |
| 30 | Đường vào Chợ Thắng Lợi | Lê Duẩn | Cổng chợ | 2.930.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 840.000 | 750.000 | 675.000 |
| | | Cổng chợ | Đặng Thai Mai | 1.990.000 | 870.000 | 820.000 | 690.000 | 650.000 | 550.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 31 | Đường hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay Phường Thắng Lợi cũ) | Quân đoàn 3 | Khu giao đất cho người có thu nhập thấp | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 32 | Đường hẻm 154 Âu Cơ | Âu cơ | Hết đường | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 33 | Đường hẻm 174 Âu Cơ (Hội trường tổ dân phố) | Âu cơ | Hết đường | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 34 | Đường hẻm 176 Âu Cơ | Âu cơ | Hết đường | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 35 | Đường hẻm 184 Âu Cơ | Âu cơ | Hết nhà số 184/118 Âu Cơ | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 36 | Đường hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ) | Âu cơ | Hết đường | 1.700.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 37 | Đường hẻm 02 Đặng Thai Mai | Đặng Thai Mai | Hết đường | 2.160.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| 38 | Đường hẻm 18 Đặng Thai Mai | Đặng Thai Mai | Hết đường | 2.160.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| 39 | Đường hẻm 24 Đặng Thai Mai | Đặng Thai Mai | Hết đường | 2.160.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| 40 | Đường hẻm 42 Đặng Thai Mai | Đặng Thai Mai | Hết đường | 2.160.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| 41 | Đường hẻm 58 Lạc Long Quân | Lạc Long Quân | Âu Cơ | 2.420.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 42 | Đường hẻm 274 Lê Duẩn | Lê Duẩn | Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn | 2.880.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 920.000 | 830.000 | 735.000 | 660.000 |
| 43 | Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn | Đường hẻm 274 Lê Duẩn | Đặng Thai Mai | 1.710.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AYUN PA

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Ama Quang | Đinh Núp | Hết đường | 1.510.000 | 755.000 | 679.500 | 566.000 | 509.000 | 425.000 | 383.000 |
| 2 | Bà Triệu | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Viết Xuân | 1.920.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 | 540.000 | 486.000 |
| 3 | Cao Bá Quát | Nguyễn Huệ | Lý Thái Tổ | 2.350.000 | 1.175.000 | 1.057.500 | 881.000 | 793.000 | 661.000 | 595.000 |
| 4 | Cao Thắng | Nay Pin | Phạm Hồng Thái | 1.810.000 | 905.000 | 814.500 | 679.000 | 611.000 | 509.000 | 458.000 |
| 5 | Cù Chính Lan | Lê Hồng Phong | Võ Thị Sáu | 7.350.000 | 3.675.000 | 3.307.500 | 2.756.000 | 2.480.000 | 2.067.000 | 1.860.000 |
| 6 | Đào Duy Từ | Hùng Vương | Trần Quang Khải | 1.610.000 | 805.000 | 724.500 | 604.000 | 544.000 | 453.000 | 408.000 |
| 7 | Đinh Núp | Cầu Bến Mộng | Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25) | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |
| 8 | Đường D1 | Đường Hoàng Hoa Thám | Đường D2 | 8.910.000 | 4.455.000 | 4.009.500 | 3.341.000 | 3.007.000 | 2.506.000 | 2.255.000 |
| 9 | Đường D2 | Ngô Mây (nối dài) | Đường D1 | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |
| 10 | Đường D2 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ) | Xuân Diệu | Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ) | 2.340.000 | 1.170.000 | 1.053.000 | 878.000 | 790.000 | 659.000 | 593.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 11 | Đường D3 (02 đoạn đường bê tông, thuộc khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết cũ) | Nay Pin | Cuối đường | 2.965.000 | 1.482.500 | 1.334.250 | 1.112.000 | 1.001.000 | 834.000 | 751.000 |
| 12 | Đường D4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ) | Xuân Diệu | Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ) | 2.330.000 | 1.165.000 | 1.048.500 | 874.000 | 787.000 | 656.000 | 590.000 |
| 13 | Đường N4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ) | Đường D2 (Khu dân cư QH Bình Hòa) | Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ) | 5.470.000 | 2.735.000 | 2.461.500 | 2.051.000 | 1.846.000 | 1.538.000 | 1.384.000 |
| 14 | Đường vào Buôn Banh | Kênh mương Ayun Hạ - N25 | Trần Hưng Đạo | 1.310.000 | 655.000 | 589.500 | 491.000 | 442.000 | 368.000 | 331.000 |
| 15 | Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa) | Tỉnh lộ 668 | Hết khu dân cư | 6.340.000 | 3.170.000 | 2.853.000 | 2.378.000 | 2.140.000 | 1.784.000 | 1.606.000 |
| 16 | Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa) | Hẻm đầu tiên khu dân cư | Hết khu dân cư | 5.280.000 | 2.640.000 | 2.376.000 | 1.980.000 | 1.782.000 | 1.485.000 | 1.337.000 |
| 17 | Duy Tân | Nguyễn Công Trứ | Cuối đường | 2.580.000 | 1.290.000 | 1.161.000 | 968.000 | 871.000 | 726.000 | 653.000 |
| 18 | Hai Bà Trưng | Trần Cao Vân | Đinh Núp | 2.430.000 | 1.215.000 | 1.093.500 | 911.000 | 820.000 | 683.000 | 615.000 |
| | | Đinh Núp | Cầu sông bờ | 2.350.000 | 1.175.000 | 1.057.500 | 881.000 | 793.000 | 661.000 | 595.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 19 | Hàm Nghi | Ngô Quyền | Trần Hưng Đạo | 1.850.000 | 925.000 | 832.500 | 694.000 | 625.000 | 521.000 | 469.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Lê Duẩn | 2.470.000 | 1.235.000 | 1.111.500 | 926.000 | 833.000 | 695.000 | 626.000 |
| | | Lê Duẩn | Ranh phường Ayun Pa | 1.850.000 | 925.000 | 832.500 | 694.000 | 625.000 | 521.000 | 469.000 |
| 20 | Hồ Xuân Hương | Nguyễn Văn Trỗi | Duy Tân | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 1.013.000 | 844.000 | 760.000 |
| 21 | Hoàng Diệu | Trần Hưng Đạo | Ngô Quyền | 2.820.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 | 794.000 | 715.000 |
| | | Ngô Quyền | Đường QH giáp đường vành đai 1 | 2.350.000 | 1.175.000 | 1.060.000 | 880.000 | 795.000 | 660.000 | 595.000 |
| 22 | Hoàng Hoa Thám | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 13.290.000 | 6.645.000 | 5.980.500 | 4.984.000 | 4.486.000 | 3.738.000 | 3.364.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Ngô Mây | 13.290.000 | 6.645.000 | 5.980.500 | 4.984.000 | 4.486.000 | 3.738.000 | 3.364.000 |
| 23 | Hoàng Văn Thụ | Trần Hưng Đạo | Lê Hồng Phong | 5.400.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.025.000 | 1.823.000 | 1.519.000 | 1.367.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Trần Quốc Toản | 4.850.000 | 2.425.000 | 2.182.500 | 1.819.000 | 1.637.000 | 1.364.000 | 1.228.000 |
| 24 | Hùng Vương | Trần Hưng Đạo | Lê Duẩn | 3.240.000 | 1.620.000 | 1.458.000 | 1.215.000 | 1.094.000 | 911.000 | 820.000 |
| | | Hai Bà Trưng | Đinh Núp (Cầu Bến Mộng) | 2.660.000 | 1.330.000 | 1.197.000 | 998.000 | 898.000 | 749.000 | 674.000 |
| | | Lê Duẩn | Đinh Núp (Cầu Bến Mộng) | 2.660.000 | 1.330.000 | 1.197.000 | 998.000 | 898.000 | 749.000 | 674.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 25 | Kpă Klơng | Phạm Hồng Thái | Lý Thái Tổ | 2.820.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 | 794.000 | 715.000 |
| 26 | Lê Duẩn | Hàm Nghi | Hùng Vương | 1.810.000 | 905.000 | 814.500 | 679.000 | 611.000 | 509.000 | 458.000 |
| 27 | Lê Hồng Phong | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Thái Học | 7.020.000 | 3.510.000 | 3.159.000 | 2.633.000 | 2.370.000 | 1.975.000 | 1.778.000 |
| | | Nguyễn Thái Học | Nguyễn Huệ | 7.820.000 | 3.910.000 | 3.519.000 | 2.933.000 | 2.640.000 | 2.200.000 | 1.980.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Lý Thái Tổ | 4.600.000 | 2.300.000 | 2.070.000 | 1.725.000 | 1.553.000 | 1.294.000 | 1.165.000 |
| 28 | Lê Lai | Lê Lợi | Nay Der | 2.580.000 | 1.290.000 | 1.161.000 | 968.000 | 871.000 | 726.000 | 653.000 |
| 29 | Lê Lợi | Trần Hưng Đạo | Lê Lai | 4.650.000 | 2.325.000 | 2.092.500 | 1.744.000 | 1.570.000 | 1.308.000 | 1.177.000 |
| 30 | Lê Quý Đôn | Nguyễn Huệ | Lý Thái Tổ | 2.530.000 | 1.265.000 | 1.138.500 | 949.000 | 854.000 | 712.000 | 641.000 |
| 31 | Lý Thái Tổ | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Viết Xuân | 4.120.000 | 2.060.000 | 1.854.000 | 1.545.000 | 1.391.000 | 1.159.000 | 1.043.000 |
| | | Nguyễn Viết Xuân | Hồ Xuân Hương | 4.120.000 | 2.060.000 | 1.854.000 | 1.545.000 | 1.391.000 | 1.159.000 | 1.043.000 |
| 32 | Lý Thường Kiệt | Trần Hưng Đạo | Ngô Quyền | 3.060.000 | 1.530.000 | 1.377.000 | 1.148.000 | 1.033.000 | 861.000 | 775.000 |
| | | Ngô Quyền | Khúc cua đầu tiên | 2.030.000 | 1.015.000 | 913.500 | 761.000 | 685.000 | 571.000 | 514.000 |
| | | Khúc cua đầu tiên | Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư Bôn Banh | 1.060.000 | 530.000 | 477.000 | 398.000 | 358.000 | 299.000 | 269.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 33 | Lý Tự Trọng | Lê Hồng Phong | Trần Phú | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.039.500 | 866.000 | 779.000 | 650.000 | 585.000 |
| 34 | Nay Der | Hùng Vương | Trần Hưng Đạo | 3.080.000 | 1.540.000 | 1.386.000 | 1.155.000 | 1.040.000 | 866.000 | 779.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Lê Lai | 2.820.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 | 794.000 | 715.000 |
| | | Lê Lai | Wừu | 1.370.000 | 685.000 | 616.500 | 514.000 | 463.000 | 386.000 | 347.000 |
| | | Wừu | Hết đường bê tông | 2.110.000 | 1.055.000 | 949.500 | 791.000 | 712.000 | 593.000 | 534.000 |
| 35 | Nay Phin | Nguyễn Công Trứ | Cao Thắng | 1.880.000 | 940.000 | 846.000 | 705.000 | 635.000 | 529.000 | 476.000 |
| 36 | Ngô Mây | Nguyễn Công Trứ | Hoàng Hoa Thám | 2.930.000 | 1.465.000 | 1.318.500 | 1.099.000 | 989.000 | 824.000 | 742.000 |
| | | Hoàng Hoa Thám | Kpă Klơng | 3.250.000 | 1.625.000 | 1.462.500 | 1.219.000 | 1.097.000 | 914.000 | 823.000 |
| 37 | Ngô Quyền | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Hưng Đạo | 2.110.000 | 1.055.000 | 949.500 | 791.000 | 712.000 | 593.000 | 534.000 |
| 38 | Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Huệ | Phạm Hồng Thái | 3.620.000 | 1.810.000 | 1.629.000 | 1.358.000 | 1.222.000 | 1.019.000 | 917.000 |
| 39 | Nguyễn Đình Chiểu | Trần Hưng Đạo | Trần Quang Khải | 2.320.000 | 1.160.000 | 1.044.000 | 870.000 | 783.000 | 653.000 | 588.000 |
| | | Trần Quang Khải | Hết khu dân cư | 1.770.000 | 885.000 | 796.500 | 664.000 | 598.000 | 498.000 | 448.000 |
| 40 | Nguyễn Du | Trần Hưng Đạo | Hết đường (Khúc cua đầu tiên) | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.039.500 | 866.000 | 779.000 | 650.000 | 585.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 41 | Nguyễn Huệ | Trần Hưng Đạo | Trần Phú | 7.720.000 | 3.860.000 | 3.474.000 | 2.895.000 | 2.606.000 | 2.171.000 | 1.954.000 |
| | | Trần Phú | Hoàng Hoa Thám | 6.620.000 | 3.310.000 | 2.979.000 | 2.483.000 | 2.235.000 | 1.862.000 | 1.676.000 |
| | | Hoàng Hoa Thám | Nguyễn Công Trứ | 3.760.000 | 1.880.000 | 1.692.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 |
| | | Nguyễn Công Trứ | Hết ranh giới Trung Tâm y tế Ayun Pa | 2.980.000 | 1.490.000 | 1.341.000 | 1.118.000 | 1.006.000 | 839.000 | 755.000 |
| | | Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV) | Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1 | 2.980.000 | 1.490.000 | 1.341.000 | 1.118.000 | 1.006.000 | 839.000 | 755.000 |
| 42 | Nguyễn Khuyến | Trần Cao Vân | Đường hiện trạng (cuối đường) | 2.110.000 | 1.055.000 | 949.500 | 791.000 | 712.000 | 593.000 | 534.000 |
| 43 | Nguyễn Thái Học | Lê Hồng Phong | Trần Hưng Đạo | 7.520.000 | 3.760.000 | 3.384.000 | 2.820.000 | 2.538.000 | 2.115.000 | 1.904.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Trần Quang Khải | 1.860.000 | 930.000 | 837.000 | 698.000 | 628.000 | 524.000 | 472.000 |
| | | Trần Quang Khải | Hết khu dân cư | 1.550.000 | 775.000 | 697.500 | 581.000 | 523.000 | 436.000 | 392.000 |
| 44 | Nguyễn Thị Minh Khai | Trần Phú | Kpă Klơng | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.039.500 | 866.000 | 779.000 | 650.000 | 585.000 |
| 45 | Nguyễn Thượng Hiền | Hồ Xuân Hương | Ranh giới xã Ia Rbol | 1.510.000 | 755.000 | 679.500 | 566.000 | 509.000 | 425.000 | 383.000 |
| 46 | Nguyễn Trãi | Hùng Vương | Xuân Diệu | 1.810.000 | 905.000 | 814.500 | 679.000 | 611.000 | 509.000 | 458.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Xuân Diệu | Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ) | 5.790.000 | 2.895.000 | 2.605.500 | 2.171.000 | 1.954.000 | 1.628.000 | 1.465.000 |
| 47 | Nguyễn Văn Trỗi | Ngô Quyền | Phan Đình Giót | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |
| | | Phan Đình Giót | Nguyễn Viết Xuân | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.039.500 | 866.000 | 779.000 | 650.000 | 585.000 |
| | | Nguyễn Viết Xuân | Trần Hưng Đạo | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Lê Duẩn | 2.310.000 | 1.155.000 | 1.039.500 | 866.000 | 779.000 | 650.000 | 585.000 |
| 48 | Nguyễn Viết Xuân | Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25) | Giáp Quảng Trường phường Ayun Pa | 11.200.000 | 5.600.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 2.835.000 |
| 49 | Phạm Hồng Thái | Trần Quốc Toản | Kpă Klơng | 3.050.000 | 1.525.000 | 1.372.500 | 1.144.000 | 1.030.000 | 858.000 | 772.000 |
| | | Kpă Klơng | Nguyễn Công Trứ | 2.820.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 | 794.000 | 715.000 |
| | | Nguyễn Công Trứ | Ranh giới xã Ia Rbol | 2.580.000 | 1.290.000 | 1.161.000 | 968.000 | 871.000 | 726.000 | 653.000 |
| 50 | Phạm Ngọc Thạch | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Huệ | 1.610.000 | 805.000 | 724.500 | 604.000 | 544.000 | 453.000 | 408.000 |
| 51 | Phan Bội Châu | Trần Hưng Đạo | Ngã 03 (Điểm nối đường hẻm Lý Thái Tổ và đường hẻm Nguyễn Văn Trỗi) | 1.880.000 | 940.000 | 846.000 | 705.000 | 635.000 | 529.000 | 476.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 52 | Phan Đình Giót | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Huệ | 2.440.000 | 1.220.000 | 1.098.000 | 915.000 | 824.000 | 686.000 | 617.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thượng Hiền | 1.990.000 | 995.000 | 895.500 | 746.000 | 671.000 | 560.000 | 504.000 |
| | | Nguyễn Thượng Hiền | Duy Tân | 1.630.000 | 815.000 | 733.500 | 611.000 | 550.000 | 458.000 | 412.000 |
| 53 | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | Hùng Vương | 2.140.000 | 1.070.000 | 963.000 | 803.000 | 723.000 | 602.000 | 542.000 |
| 54 | Tăng Bạt Hổ | Trần Hưng Đạo | Trần Quang Khải | 2.790.000 | 1.395.000 | 1.255.500 | 1.046.000 | 941.000 | 785.000 | 707.000 |
| | | Trần Quang Khải | Hết đường | 1.490.000 | 745.000 | 670.500 | 559.000 | 503.000 | 419.000 | 377.000 |
| 55 | Tô Vĩnh Diện | Hùng Vương | Trần Quang Khải | 1.930.000 | 965.000 | 868.500 | 724.000 | 652.000 | 543.000 | 489.000 |
| 56 | Tôn Đức Thắng | Đường Ngô Quyền (Quy hoạch) | Kênh mương Ayun Hạ - N25B | 1.600.000 | 800.000 | 720.000 | 600.000 | 540.000 | 450.000 | 405.000 |
| | | Kênh mương Ayun Hạ - N25B | Đường Quy hoạch (cổng nghĩa trang nhân dân) | 1.300.000 | 650.000 | 585.000 | 488.000 | 439.000 | 366.000 | 329.000 |
| 57 | Trần Bình Trọng | Ngô Mây | Phạm Hồng Thái | 2.140.000 | 1.070.000 | 963.000 | 803.000 | 723.000 | 602.000 | 542.000 |
| 58 | Trần Cao Vân | Trần Hưng Đạo | Hết đường | 2.010.000 | 1.005.000 | 904.500 | 754.000 | 679.000 | 566.000 | 509.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 59 | Trần Hưng Đạo | Cầu Ia Hiao | Hết ranh giới đội quản lý thị trường | 2.750.000 | 1.375.000 | 1.237.500 | 1.031.000 | 928.000 | 773.000 | 696.000 |
| | | Hết ranh giới đội quản lý thị trường | Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ) | 3.640.000 | 1.820.000 | 1.638.000 | 1.365.000 | 1.229.000 | 1.024.000 | 922.000 |
| | | Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ) | Nguyễn Viết Xuân | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |
| | | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Huệ | 6.750.000 | 3.375.000 | 3.037.500 | 2.531.000 | 2.278.000 | 1.898.000 | 1.708.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Lê Lợi | 8.580.000 | 4.290.000 | 3.861.000 | 3.218.000 | 2.896.000 | 2.414.000 | 2.173.000 |
| | | Lê Lợi | Nay Der | 3.810.000 | 1.905.000 | 1.714.500 | 1.429.000 | 1.286.000 | 1.072.000 | 965.000 |
| | | Nay Der | Trần Cao Vân | 3.290.000 | 1.645.000 | 1.480.500 | 1.234.000 | 1.111.000 | 926.000 | 833.000 |
| 60 | Trần Phú | Trần Quốc Toản | Nguyễn Huệ | 2.820.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 | 794.000 | 715.000 |
| 61 | Trần Quang Khải | Nguyễn Đình Chiểu | Lê Duẩn | 1.610.000 | 805.000 | 724.500 | 604.000 | 544.000 | 453.000 | 408.000 |
| 62 | Trần Quốc Toản | Lê Lai | Hoàng Văn Thụ | 3.050.000 | 1.525.000 | 1.372.500 | 1.144.000 | 1.030.000 | 858.000 | 772.000 |
| | | Hoàng Văn Thụ | Hoàng Hoa Thám | 2.820.000 | 1.410.000 | 1.269.000 | 1.058.000 | 952.000 | 794.000 | 715.000 |
| 63 | Võ Thị Sáu | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 7.780.000 | 3.890.000 | 3.501.000 | 2.918.000 | 2.626.000 | 2.189.000 | 1.970.000 |
| 64 | Wừu | Phạm Hồng Thái | Nay Der | 1.880.000 | 940.000 | 846.000 | 705.000 | 635.000 | 529.000 | 476.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Xuân Diệu | Hai Bà Trưng | Đường D2 (khu dân cư Bình Hòa) | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |
| | | Đường D2 (Khu dân cư Bình Hòa) | Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ) | 2.560.000 | 1.280.000 | 1.152.000 | 960.000 | 864.000 | 720.000 | 648.000 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG DIÊN HỒNG

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Bùi Thị Xuân | Đinh Tiên Hoàng | Lý Thái Tổ | 8.980.000 | 2.690.000 | 2.420.000 | 2.020.000 | 1.820.000 | 1.520.000 | 1.370.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 5.680.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 960.000 | 865.000 |
| 2 | Cao Bá Quát | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ | 6.900.000 | 2.070.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.400.000 | 1.160.000 | 1.040.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 5.400.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 915.000 | 825.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Cống nước | 4.320.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 980.000 | 880.000 | 735.000 | 660.000 |
| | | Cống nước | Phùng Khắc Khoan | 3.530.000 | 1.060.000 | 955.000 | 795.000 | 715.000 | 595.000 | 535.000 |
| 3 | Cao Bằng | Lê Thánh Tôn | Hoàng Sa | 2.900.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 4 | Cao Thắng | Hai Bà Trưng | Tăng Bạt Hổ | 23.680.000 | 7.100.000 | 6.390.000 | 5.330.000 | 4.800.000 | 4.000.000 | 3.600.000 |
| | | Tăng Bạt Hổ | Phan Đình Phùng | 15.980.000 | 4.790.000 | 4.310.000 | 3.590.000 | 3.230.000 | 2.690.000 | 2.420.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Yên Đỗ | 11.460.000 | 3.440.000 | 3.100.000 | 2.580.000 | 2.320.000 | 1.940.000 | 1.750.000 |
| | | Yên Đỗ | Huỳnh Thúc Kháng | 6.480.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.460.000 | 1.310.000 | 1.100.000 | 990.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 5 | Châu Văn Liêm | Lê Thánh Tôn | Mét thứ 330 (ngã ba), hết ranh giới nhà số 28 | 4.300.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 970.000 | 875.000 | 730.000 | 655.000 |
| | | Mét thứ 330 (ngã ba), hết ranh giới nhà số 28 | Hết đường (hết đất nhà ông Ân) | 3.710.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 835.000 | 750.000 | 625.000 | 565.000 |
| 6 | Cù Chính Lan | Trần Phú | Lê Hồng Phong | 17.170.000 | 5.150.000 | 4.640.000 | 3.860.000 | 3.470.000 | 2.900.000 | 2.610.000 |
| | | Lê Hồng Phong | Wừu | 14.360.000 | 4.310.000 | 3.880.000 | 3.230.000 | 2.910.000 | 2.420.000 | 2.180.000 |
| 7 | Duy Tân | Ngô Gia Tự | Đinh Tiên Hoàng | 52.790.000 | 15.840.000 | 14.260.000 | 11.880.000 | 10.690.000 | 8.910.000 | 8.020.000 |
| | | Đinh Tiên Hoàng | Nguyễn Trường Tộ | 33.980.000 | 10.190.000 | 9.170.000 | 7.640.000 | 6.880.000 | 5.730.000 | 5.160.000 |
| | | Nguyễn Trường Tộ | Trần Khánh Dư | 24.940.000 | 7.480.000 | 6.730.000 | 5.610.000 | 5.050.000 | 4.210.000 | 3.790.000 |
| | | Trần Khánh Dư | Lý Thái Tổ | 16.820.000 | 5.050.000 | 4.550.000 | 3.790.000 | 3.410.000 | 2.840.000 | 2.560.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 7.970.000 | 2.390.000 | 2.150.000 | 1.790.000 | 1.610.000 | 1.340.000 | 1.210.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Hết ranh giới nhà số 160, 179 | 5.270.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 895.000 | 805.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 160, 179 | Nguyễn Thiếp | 4.340.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 980.000 | 880.000 | 735.000 | 660.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 8 | Đinh Tiên Hoàng | Hùng Vương | Trần Phú | 40.460.000 | 12.140.000 | 10.930.000 | 9.110.000 | 8.200.000 | 6.830.000 | 6.150.000 |
| | | Trần Phú | Hai Bà Trưng | 60.690.000 | 18.210.000 | 16.390.000 | 13.660.000 | 12.290.000 | 10.250.000 | 9.230.000 |
| | | Hai Bà Trưng | Tăng Bạt Hổ | 40.460.000 | 12.140.000 | 10.930.000 | 9.110.000 | 8.200.000 | 6.830.000 | 6.150.000 |
| | | Tăng Bạt Hổ | Phan Đình Phùng | 24.280.000 | 7.280.000 | 6.550.000 | 5.460.000 | 4.910.000 | 4.100.000 | 3.690.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Yên Đỗ | 13.940.000 | 4.180.000 | 3.760.000 | 3.140.000 | 2.830.000 | 2.360.000 | 2.120.000 |
| | | Yên Đỗ | Nguyễn Công Trứ | 9.580.000 | 2.870.000 | 2.580.000 | 2.150.000 | 1.940.000 | 1.610.000 | 1.450.000 |
| | | Nguyễn Công Trứ | Hết đường | 8.330.000 | 2.500.000 | 2.250.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.410.000 | 1.270.000 |
| 9 | Đoàn Kết | Ngã tư Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh | Trần Can | 900.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |
| 10 | Đoàn Thị Điểm | Toàn tuyến | | 20.350.000 | 6.110.000 | 5.500.000 | 4.580.000 | 4.120.000 | 3.440.000 | 3.100.000 |
| 11 | Đống Đa | Toàn tuyến | | 5.500.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 835.000 |
| 12 | Đồng Tiến | Wừu | Quyết Tiến | 6.920.000 | 2.080.000 | 1.870.000 | 1.560.000 | 1.400.000 | 1.170.000 | 1.050.000 |
| | | Quyết Tiến | Võ Trung Thành | 5.680.000 | 1.700.000 | 1.530.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 960.000 | 865.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 13 | Hai Bà Trưng | Lê Lai | Hoàng Văn Thụ | 30.610.000 | 9.180.000 | 8.260.000 | 6.890.000 | 6.200.000 | 5.170.000 | 4.650.000 |
| | | Hoàng Văn Thụ | Đinh Tiên Hoàng | 66.680.000 | 20.000.000 | 18.000.000 | 15.000.000 | 13.500.000 | 11.250.000 | 10.130.000 |
| | | Đinh Tiên Hoàng | Trần Khánh Dư | 41.370.000 | 12.410.000 | 11.170.000 | 9.310.000 | 8.380.000 | 6.980.000 | 6.280.000 |
| | | Trần Khánh Dư | Lý Thái Tổ | 30.610.000 | 9.180.000 | 8.260.000 | 6.890.000 | 6.200.000 | 5.170.000 | 4.650.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 14.540.000 | 4.360.000 | 3.920.000 | 3.270.000 | 2.940.000 | 2.450.000 | 2.210.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Hết ranh giới nhà số 163, 236 | 10.160.000 | 3.050.000 | 2.750.000 | 2.290.000 | 2.060.000 | 1.720.000 | 1.550.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 163, 236 | Hết ranh giới nhà số 233, 330 | 7.330.000 | 2.200.000 | 1.980.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 233, 330 | Nguyễn Thiếp | 4.540.000 | 1.360.000 | 1.220.000 | 1.020.000 | 920.000 | 765.000 | 690.000 |
| 14 | Hồ Xuân Hương | Toàn tuyến | | 6.840.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.540.000 | 1.390.000 | 1.160.000 | 1.040.000 |
| 15 | Hoàng Sa | Nguyễn Văn Cừ | Giáp Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú | 2.740.000 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 16 | Hoàng Văn Thụ | Wừu | Hùng Vương | 22.810.000 | 6.840.000 | 6.160.000 | 5.130.000 | 4.620.000 | 3.850.000 | 3.470.000 |
| | | Hùng Vương | Trần Phú | 31.720.000 | 9.520.000 | 8.570.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.820.000 |
| | | Trần Phú | Hai Bà Trưng | 67.180.000 | 20.150.000 | 18.140.000 | 15.110.000 | 13.600.000 | 11.330.000 | 10.200.000 |
| | | Hai Bà Trưng | Tăng Bạt Hổ | 31.720.000 | 9.520.000 | 8.570.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.820.000 |
| | | Tăng Bạt Hổ | Phan Đình Phùng | 23.000.000 | 5.750.000 | 5.180.000 | 4.600.000 | 4.140.000 | 3.680.000 | 3.310.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Yên Đỗ | 11.860.000 | 3.680.000 | 3.310.000 | 3.130.000 | 2.820.000 | 2.660.000 | 2.390.000 |
| | | Yên Đỗ | Trần Quý Cáp | 7.130.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.600.000 | 1.440.000 |
| 17 | Hùng Vương | Lý Thái Tổ | Võ Thị Sáu | 14.490.000 | 4.350.000 | 3.920.000 | 3.260.000 | 2.930.000 | 2.450.000 | 2.210.000 |
| | | Võ Thị Sáu | Lê Lai | 24.090.000 | 7.230.000 | 6.510.000 | 5.420.000 | 4.880.000 | 4.070.000 | 3.660.000 |
| | | Lê Lai | Thống Nhất | 31.910.000 | 9.570.000 | 8.610.000 | 7.180.000 | 6.460.000 | 5.390.000 | 4.850.000 |
| 18 | Huỳnh Thúc Kháng | Hoàng Văn Thụ | Đinh Tiên Hoàng | 6.990.000 | 2.100.000 | 1.890.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.190.000 | 1.070.000 |
| | | Đinh Tiên Hoàng | Lý Thái Tổ | 8.650.000 | 2.600.000 | 2.340.000 | 1.950.000 | 1.760.000 | 1.460.000 | 1.310.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 5.430.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 915.000 | 825.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Phùng Khắc Khoan | 4.290.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 970.000 | 875.000 | 730.000 | 655.000 |
| | | Phùng Khắc Khoan | Nguyễn Thiếp | 3.300.000 | 990.000 | 890.000 | 745.000 | 670.000 | 560.000 | 505.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 19 | Lê Hồng Phong | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ | 25.340.000 | 7.600.000 | 6.840.000 | 5.700.000 | 5.130.000 | 4.280.000 | 3.850.000 |
| 20 | Lê Lai | Hùng Vương | Nguyễn Thiện Thuật (Hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh) | 63.180.000 | 18.950.000 | 17.060.000 | 14.210.000 | 12.790.000 | 10.660.000 | 9.590.000 |
| | | Nguyễn Thiện Thuật (Hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh) | Hai Bà Trưng | 51.950.000 | 15.590.000 | 14.030.000 | 11.690.000 | 10.520.000 | 8.770.000 | 7.890.000 |
| 21 | Lê Quý Đôn | Thống Nhất | Đồng Tiến | 4.400.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 890.000 | 745.000 | 670.000 |
| | | Đồng Tiến | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 2.830.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 22 | Lê Thánh Tôn | Cao Bằng | Hết ranh giới nhà số 347, Trạm biến áp 345 | 7.250.000 | 2.320.000 | 2.090.000 | 1.860.000 | 1.670.000 | 1.490.000 | 1.340.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 347, Trạm biến áp 345 | Nguyễn Thái Bình | 10.040.000 | 3.010.000 | 2.710.000 | 2.260.000 | 2.030.000 | 1.700.000 | 1.530.000 |
| | | Nguyễn Thái Bình | Hùng Vương | 10.690.000 | 3.210.000 | 2.890.000 | 2.410.000 | 2.170.000 | 1.810.000 | 1.630.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 23 | Lê Thị Hồng Gấm | Lý Thái Tổ | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 5.090.000 | 1.530.000 | 1.380.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 865.000 | 780.000 |
| 24 | Lý Thái Tổ | Hùng Vương | Phan Đình Phùng | 14.200.000 | 3.980.000 | 3.580.000 | 3.180.000 | 2.860.000 | 2.540.000 | 2.410.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Nguyễn Trãi | 12.180.000 | 3.650.000 | 3.290.000 | 2.740.000 | 2.470.000 | 2.060.000 | 1.850.000 |
| | | Nguyễn Trãi | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 8.290.000 | 2.490.000 | 2.240.000 | 1.870.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.000 |
| 25 | Ngô Gia Tự | Toàn tuyến | | 64.280.000 | 19.280.000 | 17.350.000 | 14.460.000 | 13.010.000 | 10.850.000 | 9.770.000 |
| 26 | Ngô Mây | Toàn tuyến | | 5.500.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 835.000 |
| 27 | Nguyễn An Ninh | Toàn tuyến | | 6.760.000 | 2.030.000 | 1.830.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.140.000 | 1.030.000 |
| 28 | Nguyễn Công Trứ | Đinh Tiên Hoàng | Lý Thái Tổ | 7.030.000 | 2.110.000 | 1.900.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.190.000 | 1.070.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 5.500.000 | 1.650.000 | 1.490.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 835.000 |
| 29 | Nguyễn Đường | Lê Thánh Tôn | Ngã ba đầu tiên | 5.320.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 900.000 | 810.000 |
| | | Ngã ba đầu | Hết đường | 4.140.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 930.000 | 835.000 | 700.000 | 630.000 |
| 30 | Nguyễn Siêu | Trần Nhật Duật | Trường Sa | 1.530.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 | 470.000 |
| 31 | Nguyễn Thái Bình | Lê Thánh Tôn | Ngã tư đầu tiên | 5.460.000 | 1.640.000 | 1.480.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 925.000 | 835.000 |
| | | Ngã tư đầu tiên | Hết đường | 4.400.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 990.000 | 890.000 | 745.000 | 670.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 32 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đinh Tiên Hoàng | Lý Thái Tổ | 7.370.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.490.000 | 1.250.000 | 1.130.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Hết đường | 5.540.000 | 1.660.000 | 1.490.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 845.000 |
| 33 | Nguyễn Thiện Thuật | Toàn tuyến | | 64.280.000 | 19.280.000 | 17.350.000 | 14.460.000 | 13.010.000 | 10.850.000 | 9.770.000 |
| 34 | Nguyễn Thiếp | Nguyễn Văn Cừ | Phan Đình Phùng | 3.960.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 895.000 | 805.000 | 670.000 | 605.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng | 2.810.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 35 | Nguyễn Trãi | Phan Đình Phùng | Cao Bá Quát | 16.080.000 | 4.820.000 | 4.340.000 | 3.620.000 | 3.260.000 | 2.720.000 | 2.450.000 |
| | | Cao Bá Quát | Nguyễn Công Trứ | 13.760.000 | 4.130.000 | 3.720.000 | 3.100.000 | 2.790.000 | 2.330.000 | 2.100.000 |
| | | Nguyễn Công Trứ | Tô Hiến Thành | 9.450.000 | 2.840.000 | 2.560.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.600.000 | 1.440.000 |
| | | Tô Hiến Thành | Lý Thái Tổ | 5.210.000 | 1.560.000 | 1.400.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 880.000 | 790.000 |
| 36 | Nguyễn Trường Tộ | Toàn tuyến | | 19.840.000 | 5.950.000 | 5.360.000 | 4.460.000 | 4.010.000 | 3.350.000 | 3.020.000 |
| 37 | Nguyễn Văn Linh | Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính phường Diên Hồng) | Lê Thánh Tôn | 15.000.000 | 4.500.000 | 4.050.000 | 3.380.000 | 3.040.000 | 2.540.000 | 2.290.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 38 | Nguyễn Văn Cừ | Ranh giới xã Ia Hrung | Cổng Nghĩa trang | 2.520.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| | | Cổng Nghĩa trang | Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172 | 5.040.000 | 1.510.000 | 1.360.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 850.000 | 765.000 |
| | | Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172 | Nguyễn Thiếp, hết RG nhà 31 | 6.090.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.370.000 | 1.230.000 | 1.030.000 | 925.000 |
| | | Nguyễn Thiếp, hết RG nhà 31 | Lý Thái Tổ | 13.190.000 | 3.960.000 | 3.560.000 | 2.970.000 | 2.670.000 | 2.230.000 | 2.010.000 |
| 39 | Phan Đình Phùng | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ | 24.740.000 | 7.420.000 | 6.680.000 | 5.570.000 | 5.010.000 | 4.180.000 | 3.760.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 10.720.000 | 3.220.000 | 2.900.000 | 2.420.000 | 2.180.000 | 1.820.000 | 1.640.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 325 | 6.320.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.070.000 | 960.000 |
| | | Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 325 | Hết ranh giới nhà số 360, 625 | 5.410.000 | 1.620.000 | 1.460.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 915.000 | 825.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 360, 625 | Nguyễn Thiếp | 3.850.000 | 1.160.000 | 1.040.000 | 870.000 | 785.000 | 655.000 | 590.000 |
| | | Nguyễn Thiếp | Cầu | 3.360.000 | 1.010.000 | 910.000 | 760.000 | 685.000 | 570.000 | 515.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 40 | Phùng Khắc Khoan | Phan Đình Phùng | Huỳnh Thúc Kháng | 3.520.000 | 1.060.000 | 955.000 | 795.000 | 715.000 | 595.000 | 535.000 |
| | | Huỳnh Thúc Kháng | Hết đường | 2.860.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 41 | Quyết Tiến | Lê Thánh Tôn | Thống Nhất | 13.400.000 | 4.020.000 | 3.620.000 | 3.020.000 | 2.720.000 | 2.270.000 | 2.040.000 |
| | | Thống Nhất | Đồng Tiến | 8.210.000 | 2.460.000 | 2.210.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.390.000 | 1.250.000 |
| | | Đồng Tiến | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 5.470.000 | 1.640.000 | 1.480.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 925.000 | 835.000 |
| 42 | Sư Vạn Hạnh | Nguyễn Trung Trực | Đồng Tiến | 5.700.000 | 1.770.000 | 1.590.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.280.000 | 1.150.000 |
| 43 | Tân Tiến | Wừu | Quyết Tiến | 6.710.000 | 2.010.000 | 1.810.000 | 1.510.000 | 1.360.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |
| 44 | Tăng Bạt Hổ | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ | 17.350.000 | 5.210.000 | 4.690.000 | 3.910.000 | 3.520.000 | 2.930.000 | 2.640.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 9.000.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.000 | 1.520.000 | 1.370.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Hết ranh giới nhà số 279 | 3.610.000 | 1.080.000 | 970.000 | 810.000 | 730.000 | 610.000 | 550.000 |
| 45 | Thi Sách | Hai Bà Trưng | Trần Phú | 65.600.000 | 19.680.000 | 17.710.000 | 14.760.000 | 13.280.000 | 11.070.000 | 9.960.000 |
| 46 | Thống Nhất | Toàn tuyến | | 9.900.000 | 2.970.000 | 2.670.000 | 2.230.000 | 2.010.000 | 1.670.000 | 1.500.000 |
| 47 | Tô Hiến Thành | Trần Quý Cáp | Lý Thái Tổ | 5.530.000 | 1.660.000 | 1.490.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 845.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Hội trường TDP 11 | 4.300.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 970.000 | 875.000 | 730.000 | 655.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 48 | Tô Hiệu | 331 Lý Thái Tổ | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 4.170.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 845.000 | 705.000 | 635.000 |
| 49 | Trần Bình Trọng | Toàn tuyến | | 14.360.000 | 4.310.000 | 3.880.000 | 3.230.000 | 2.910.000 | 2.420.000 | 2.180.000 |
| 50 | Trần Bội Cơ | Toàn tuyến | | 4.160.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 845.000 | 705.000 | 635.000 |
| 51 | Trần Can | Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú (cũ) | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 1.100.000 | 580.000 | 540.000 | 520.000 | 480.000 | 460.000 | 430.000 |
| 52 | Trần Khánh Dư | Toàn tuyến | | 21.430.000 | 6.430.000 | 5.790.000 | 4.820.000 | 4.340.000 | 3.620.000 | 3.260.000 |
| 53 | Trần Nhật Duật | Nguyễn Văn Cừ | Hoàng Sa | 2.840.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| | | Hoàng Sa | Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh | 2.220.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| 54 | Trần Quang Khải | Toàn tuyến | | 14.790.000 | 4.440.000 | 4.000.000 | 3.330.000 | 3.000.000 | 2.500.000 | 2.250.000 |
| 55 | Trần Quốc Toản | Duy Tân | Phan Đình Phùng | 5.530.000 | 1.660.000 | 1.490.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 940.000 | 845.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Bùi Thị Xuân | 4.300.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 970.000 | 875.000 | 730.000 | 655.000 |
| 56 | Trần Xuân Soạn | Lê Thánh Tôn | Ngã tư đầu tiên | 4.220.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 950.000 | 855.000 | 715.000 | 645.000 |
| | | Ngã tư đầu tiên | Hết đường | 3.050.000 | 915.000 | 825.000 | 685.000 | 615.000 | 515.000 | 465.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 57 | Trần Phú | Lê Lai | Đinh Tiên Hoàng | 53.820.000 | 16.150.000 | 14.540.000 | 12.110.000 | 10.900.000 | 9.080.000 | 8.170.000 |
| | | Đinh Tiên Hoàng | Trần Khánh Dư | 36.990.000 | 11.100.000 | 9.990.000 | 8.330.000 | 7.500.000 | 6.250.000 | 5.630.000 |
| | | Trần Khánh Dư | Lý Thái Tổ | 29.140.000 | 8.740.000 | 7.870.000 | 6.560.000 | 5.900.000 | 4.920.000 | 4.430.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Hết ranh giới Công an tỉnh Gia Lai cũ, đường hẻm 264 Trần Phú | 14.210.000 | 4.260.000 | 3.830.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 2.160.000 |
| | | Hết ranh giới Công an tỉnh Gia Lai cũ, đường hẻm 264 Trần Phú | Đường ra trạm điện 35KV (Đường hẻm 319) | 9.670.000 | 2.900.000 | 2.610.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.640.000 | 1.480.000 |
| | | Đường ra trạm điện 35KV (Đường hẻm 319) | Hết ranh giới Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333 | 7.050.000 | 2.120.000 | 1.910.000 | 1.590.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.070.000 |
| | | Hết ranh giới Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333 | Nguyễn Thiếp | 5.280.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 895.000 | 805.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 58 | Trần Quý Cáp | Huỳnh Thúc Kháng | Ngã ba Tô Hiến Thành, Trần Quý Cáp | 8.210.000 | 2.460.000 | 2.210.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.390.000 | 1.250.000 |
| | | Ngã ba Tô Hiến Thành, Trần Quý Cáp | Lê Thị Hồng Gấm | 3.540.000 | 1.060.000 | 955.000 | 795.000 | 715.000 | 595.000 | 535.000 |
| 59 | Trường Sa | Võ Nguyên Giáp | Hoàng Sa | 2.620.000 | 915.000 | 825.000 | 780.000 | 700.000 | 665.000 | 600.000 |
| 60 | Tuệ Tĩnh | Toàn tuyến | | 4.420.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 900.000 | 750.000 | 675.000 |
| 61 | Võ Thị Sáu | Trần Phú | Hùng Vương | 24.420.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 5.500.000 | 4.950.000 | 4.130.000 | 3.720.000 |
| | | Hùng Vương | Wừu | 14.360.000 | 4.310.000 | 3.880.000 | 3.230.000 | 2.910.000 | 2.420.000 | 2.180.000 |
| 62 | Võ Trung Thành | Lê Thánh Tôn | Hết đường | 5.310.000 | 1.590.000 | 1.430.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 895.000 | 805.000 |
| 63 | Wừu | Lê Thánh Tôn | Thống Nhất | 14.320.000 | 4.300.000 | 3.870.000 | 3.230.000 | 2.910.000 | 2.420.000 | 2.180.000 |
| | | Thống Nhất | Hết ranh giới phường Diên Hồng | 14.350.000 | 4.310.000 | 3.880.000 | 3.230.000 | 2.910.000 | 2.420.000 | 2.180.000 |
| 64 | Yên Đỗ | Hoàng Văn Thụ | Lý Thái Tổ | 9.830.000 | 2.950.000 | 2.660.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.660.000 | 1.490.000 |
| | | Lý Thái Tổ | Trần Quốc Toản | 6.900.000 | 2.070.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.400.000 | 1.160.000 | 1.040.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Hết đường | 4.310.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 970.000 | 875.000 | 730.000 | 655.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Đường số 1 song song đường Hoàng Sa | Đường hẻm Hoàng Sa | Cao Bằng | 1.530.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 | 470.000 |
| 66 | Đường vào bến xe nội tỉnh | Trần Phú | Nguyễn Thiện Thuật | 53.680.000 | 16.100.000 | 14.490.000 | 12.080.000 | 10.870.000 | 9.060.000 | 8.150.000 |
| | | Khu vực bên trong xung quanh Bến xe | | 34.870.000 | 10.460.000 | 9.410.000 | 7.850.000 | 7.070.000 | 5.890.000 | 5.300.000 |
| 67 | Đường hẻm 194 và đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn | Lê Thánh Tôn | Ngã tư đầu tiên | 2.730.000 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |
| | | Ngã tư đầu tiên | Hết đường | 1.960.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 68 | Đường hẻm 206 Lê Thánh Tôn | Lê Thánh Tôn | Hết đường | 2.920.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 69 | Đường hẻm 377 Lý Thái Tổ | Lý Thái Tổ | Mét thứ 400, đường hẻm Lê Thị Hồng Gấm | 2.900.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| | | Mét thứ 400, đường hẻm Lê Thị Hồng Gấm | Lê Thị Hồng Gấm | 1.980.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 70 | Đường hẻm 125 Hoàng Sa | Hoàng Sa | Đường QH 41m (thuộc Quy hoạch Khu dân cư Lê Thánh Tôn) | 2.010.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 71 | Đường hẻm 360 Phan Đình Phùng | Toàn tuyến | | 1.970.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 72 | Đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng | Huỳnh Thúc Kháng | Đường hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57 | 1.950.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| | | Đường hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57 | Cuối đường hẻm | 1.910.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 73 | Đường hẻm 03 Nguyễn Thiếp (Song song Nguyễn Văn Cừ) | Nguyễn Thiếp | Hết đường | 2.820.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 74 | Đường hẻm 22 Trần Phú | Toàn tuyến | | 24.420.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 5.500.000 | 4.950.000 | 4.130.000 | 3.720.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 75 | Đường hẻm 2 (283) và đường hẻm 3 (293) Trần Phú | Trần Phú | Nguyễn Văn Cừ | 3.670.000 | 1.100.000 | 990.000 | 825.000 | 745.000 | 620.000 | 560.000 |
| 76 | Đường hẻm 4 (323) Trần Phú | Trần Phú | Nguyễn Thiếp | 2.970.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 77 | Khu QH dân cư tổ 04, phường Ia Kring (cũ) | Toàn tuyến | | 4.320.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 980.000 | 880.000 | 735.000 | 660.000 |
| 78 | Đường QH 41m (thuộc Quy hoạch Khu dân cư Lê Thánh Tôn) | Lê Thánh Tôn | Trần Nhật Duật | 4.320.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 980.000 | 880.000 | 735.000 | 660.000 |
| 79 | Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh | Đường QH D2: Toàn tuyến | | 7.500.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.690.000 | 1.520.000 | 1.270.000 | 1.140.000 |
| 80 | Các tuyến đường quy hoạch khu phân lô đất ở xã Diên Phú cũ | Toàn tuyến | | 2.110.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 81 | Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng | Đường QH D1: Từ Nguyễn Văn Cừ đến Đường QH D2 | | 11.990.000 | 3.600.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.030.000 | 1.830.000 |
| | | Đường QH D2: Toàn tuyến | | 9.200.000 | 2.760.000 | 2.480.000 | 2.070.000 | 1.860.000 | 1.550.000 | 1.400.000 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HỘI PHÚ

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | A Sanh | Lê Thánh Tôn | Ngã tư đầu tiên | 3.220.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 975.000 | 880.000 | 780.000 | 700.000 |
| | | Ngã tư đầu tiên | Hết đường | 2.040.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 2 | Bà Huyện Thanh Quan | Lê Duẩn | Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m) | 3.990.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 975.000 | 880.000 |
| | | Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m) | Đặng Trần Côn | 3.580.000 | 1.360.000 | 1.220.000 | 1.090.000 | 980.000 | 870.000 | 785.000 |
| 3 | Bế Văn Đàn | Lương Định Của | Lê Thánh Tôn | 3.310.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.010.000 | 910.000 | 810.000 | 730.000 |
| 4 | Chu Mạnh Trinh | Lê Thánh Tôn | Nguyễn Trung Trực | 3.100.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 850.000 | 755.000 | 680.000 |
| 5 | Chu Văn An | Trường Chinh | Lý Nam Đế | 5.500.000 | 2.040.000 | 1.840.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.300.000 | 1.170.000 |
| 6 | Dương Thành Đạt | Lê Thánh Tôn | Ngã tư đầu tiên | 3.160.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 960.000 | 865.000 | 770.000 | 695.000 |
| | | Ngã tư đầu tiên | Hết đường | 1.930.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 7 | Đặng Trần Côn | Lý Nam Đế | Nguyễn Hữu Thọ | 2.550.000 | 895.000 | 805.000 | 760.000 | 685.000 | 645.000 | 580.000 |
| | | Nguyễn Hữu Thọ | Đầu sân vận động Làng Ngol | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 8 | Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh | Lê Duẩn | Đặng Trần Côn | 4.280.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 1.040.000 | 935.000 |
| | | Đặng Trần Côn | Nguyễn Chí Thanh | 3.490.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.060.000 | 955.000 | 850.000 | 765.000 |
| 9 | Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng | Nguyễn Bình | Hết ranh giới phường Hội Phú | 1.120.000 | 580.000 | 540.000 | 520.000 | 480.000 | 460.000 | 430.000 |
| 10 | Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên | Võ Nguyên Giáp | Hết ranh giới phường Hội Phú | 2.880.000 | 1.010.000 | 910.000 | 860.000 | 775.000 | 730.000 | 655.000 |
| 11 | Hàn Mạc Tử | Trường Chinh | Lý Nam Đế | 4.170.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.010.000 | 910.000 |
| | | Lý Nam Đế | Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh | 2.990.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 840.000 | 750.000 | 675.000 |
| 12 | La Sơn | Võ Nguyên Giáp (ngã ba La Sơn) | Hết ranh giới phường Hội Phú | 1.450.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 13 | Lê Duẩn | Lý Nam Đế | Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ | 23.400.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.680.000 | 4.210.000 | 3.740.000 | 3.370.000 |
| | | Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ | Hết ranh giới phường Hội Phú | 7.570.000 | 2.350.000 | 2.120.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.700.000 | 1.530.000 |
| 14 | Lê Thánh Tôn | Nguyễn Chí Thanh | Hết ranh giới nhà số 347, trạm biến áp 345 | 7.250.000 | 2.320.000 | 2.090.000 | 1.860.000 | 1.670.000 | 1.490.000 | 1.340.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 347, trạm biến áp 345 | Hết ranh giới phường Hội Phú | 10.040.000 | 3.010.000 | 2.710.000 | 2.260.000 | 2.030.000 | 1.700.000 | 1.530.000 |
| 15 | Lê Thị Riêng | Nguyễn Trung Trực | Nguyễn Viết Xuân | 4.300.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 1.040.000 | 935.000 |
| | | Nguyễn Viết Xuân | Út Tịch | 3.500.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.060.000 | 955.000 | 850.000 | 765.000 |
| 16 | Lương Định Của | Nguyễn Viết Xuân | Bế Văn Đàn | 3.880.000 | 1.470.000 | 1.320.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 850.000 |
| | | Bế Văn Đàn | Trường Chinh | 4.720.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.120.000 | 1.010.000 |
| 17 | Lương Ngọc Quyến | Chu Mạnh Trinh | A Sanh | 1.930.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 18 | Lý Chính Thắng | Võ Nguyên Giáp | Ngã tư đầu tiên | 3.140.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 950.000 | 855.000 | 760.000 | 685.000 |
| | | Ngã Tư đầu tiên | Nguyễn Bá Ngọc | 1.820.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 |
| | | Nguyễn Bá Ngọc | Hết đường (đường Nguyễn Bình mới) | 1.640.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |
| 19 | Lý Nam Đế | Lê Duẩn | Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế | 6.700.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.770.000 | 1.590.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| | | Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế | Hàn Mặc Tử | 4.980.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.470.000 | 1.320.000 | 1.180.000 | 1.060.000 |
| | | Hàn Mặc Tử | Nguyễn Chí Thanh | 3.440.000 | 1.310.000 | 1.180.000 | 1.050.000 | 945.000 | 840.000 | 755.000 |
| 20 | Mạc Đăng Dung | Nguyễn Trung Trực | Lương Định Của | 3.580.000 | 1.360.000 | 1.220.000 | 1.090.000 | 980.000 | 870.000 | 785.000 |
| 21 | Ngô Gia Khảm | Trường Chinh | Nguyễn Viết Xuân | 9.700.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.560.000 | 2.300.000 | 2.050.000 | 1.850.000 |
| 22 | Nguyễn Biểu | Võ Nguyên Giáp | Ngã tư thứ nhất | 2.340.000 | 820.000 | 740.000 | 695.000 | 625.000 | 590.000 | 530.000 |
| | | Ngã tư thứ nhất | Trại giam T20 | 1.870.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 23 | Nguyễn Bá Ngọc | Trường Chinh | Hết ranh giới nhà số 22, 25 | 3.740.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 820.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 22, 25 | Nguyễn Chí Thanh | 2.590.000 | 905.000 | 815.000 | 770.000 | 695.000 | 655.000 | 590.000 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Lý Chính Thắng | 1.300.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| 24 | Nguyễn Bình | Võ Nguyên Giáp | Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha | 1.800.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 |
| | | Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha | Lý Chính Thắng | 1.610.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |
| 25 | Nguyễn Chí Thanh | Võ Nguyên Giáp | Hết ranh giới phường Hội Phú | 6.250.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.200.000 | 1.080.000 |
| 26 | Nguyễn Hữu Thọ | Lê Duẩn | Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m) | 4.220.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 1.020.000 | 920.000 |
| | | Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m) | Đặng Trần Côn | 3.280.000 | 1.250.000 | 1.130.000 | 1.000.000 | 900.000 | 800.000 | 720.000 |
| 27 | Nguyễn Tri Phương | Nguyễn Viết Xuân | Hết ranh giới phường Hội Phú | 7.390.000 | 2.360.000 | 2.120.000 | 1.890.000 | 1.700.000 | 1.510.000 | 1.360.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 28 | Nguyễn Trung Trực | Lê Thánh Tôn | Mạc Đăng Dung | 4.440.000 | 1.690.000 | 1.520.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.080.000 | 970.000 |
| | | Mạc Đăng Dung | Hết ranh giới phường Hội Phú | 5.040.000 | 1.860.000 | 1.670.000 | 1.490.000 | 1.340.000 | 1.190.000 | 1.070.000 |
| 29 | Nguyễn Văn Linh | Trường Chinh | Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính Phường Hội Phú) | 15.000.000 | | | | | | |
| 30 | Nguyễn Viết Xuân | Cầu Hội Phú | Hết ranh giới nhà số 55, 62 | 8.830.000 | 2.650.000 | 2.390.000 | 2.120.000 | 1.910.000 | 1.700.000 | 1.530.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 55, 62 | Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm | 7.010.000 | 2.240.000 | 2.020.000 | 1.790.000 | 1.610.000 | 1.430.000 | 1.290.000 |
| | | Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm | Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478 | 7.380.000 | 2.360.000 | 2.120.000 | 1.890.000 | 1.700.000 | 1.510.000 | 1.360.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478 | Lê Thánh Tôn | 4.980.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.470.000 | 1.320.000 | 1.180.000 | 1.060.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 31 | Nơ Trang Long | Trường Chinh | Lý Nam Đế | 5.500.000 | 1.980.000 | 1.780.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.260.000 | 1.130.000 |
| 32 | Phạm Ngũ Lão | Trường Chinh | Đường hẻm 34 Nơ Trang Long | 4.590.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.390.000 | 1.250.000 | 1.110.000 | 1.000.000 |
| | | Đường hẻm 34 Nơ Trang Long | Lý Nam Đế | 3.710.000 | 1.410.000 | 1.270.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 905.000 | 815.000 |
| 33 | Thế Lữ | Lê Thánh Tôn | Ngã tư đầu tiên | 3.210.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 975.000 | 880.000 | 780.000 | 700.000 |
| | | Ngã tư đầu tiên | Hết đường | 2.400.000 | 840.000 | 755.000 | 715.000 | 645.000 | 610.000 | 550.000 |
| 34 | Trần Khắc Chân | Lý Nam Đế | Nơ Trang Long | 2.460.000 | 860.000 | 775.000 | 730.000 | 655.000 | 620.000 | 560.000 |
| 35 | Trần Nhân Tông | Mạc Đăng Dung | Nguyễn Trung Trực | 2.050.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 36 | Trường Chinh | Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh | Lê Thánh Tôn | 14.780.000 | 3.700.000 | 3.330.000 | 2.780.000 | 2.500.000 | 2.090.000 | 1.880.000 |
| 37 | Trường Sa | Võ Nguyên Giáp | Hết ranh giới phường Hội Phú | 2.620.000 | 915.000 | 825.000 | 780.000 | 700.000 | 665.000 | 600.000 |
| 38 | Tuyến tránh Pleiku | Võ Nguyên Giáp | Hết ranh giới phường Hội Phú | 1.620.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 39 | Út Tịch | Nguyễn Viết Xuân | Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch | 3.020.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 850.000 | 755.000 | 680.000 |
| | | Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch | Lê Thị Riêng | 1.850.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 |
| 40 | Võ Nguyên Giáp | Lê Thánh Tôn | Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ | 9.160.000 | 2.750.000 | 2.480.000 | 2.200.000 | 1.980.000 | 1.760.000 | 1.580.000 |
| | | Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ | Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ | 5.290.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.220.000 | 1.100.000 |
| | | Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ | Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ | 3.750.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 820.000 |
| | | Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ | La Sơn | 2.040.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| | | La Sơn | Ngã ba Hàm Rồng | 1.600.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 41 | Đường hẻm 03 Mạc Đăng Dung | Mạc Đăng Dung | Hết đường hẻm | 1.600.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |
| 42 | Đường hẻm 09 Mạc Đăng Dung | Mạc Đăng Dung | Hết đường hẻm | 1.600.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |
| 43 | Đường hẻm 07 Bế Văn Đàn | Bế Văn Đàn | Đường hẻm 62 Lương Định Của | 1.600.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |
| 44 | Đường hẻm 274 Lê Duẩn | Lê Duẩn | Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn | 2.880.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 920.000 | 830.000 | 735.000 | 660.000 |
| 45 | Đường hẻm 191 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang) | Võ Nguyên Giáp | Ngã tư thứ 3 | 2.840.000 | 995.000 | 895.000 | 845.000 | 760.000 | 720.000 | 650.000 |
| | | Ngã tư thứ 3 | Lý Chính Thắng | 1.860.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 46 | Đường hẻm 245 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang) | Võ Nguyên Giáp | Ngã tư thứ 3 | 1.860.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| | | Ngã tư thứ 3 | Cuối đường hẻm | 1.860.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 47 | Đường hẻm 29 Nơ Trang Long | Toàn tuyến | | 2.460.000 | 860.000 | 775.000 | 730.000 | 655.000 | 620.000 | 560.000 |
| 48 | Đường hẻm 34 Nơ Trang Long | Nơ Trang Long | Phạm Ngũ Lão | 3.670.000 | 1.390.000 | 1.250.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 890.000 | 800.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 49 | Đường hẻm 162 Trường Chinh | Trường Chinh | Ngô Gia Khảm | 4.720.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.120.000 | 1.010.000 |
| 50 | Đường hẻm 308 Trường Chinh | Trường Chinh | Hết đường | 3.750.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 820.000 |
| 51 | Đường hẻm 338 Trường Chinh | Trường Chinh | Hết đường | 3.750.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 820.000 |
| 52 | Đường hẻm 376 Trường Chinh | Trường Chinh | Hết đường | 3.750.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 820.000 |
| 53 | Đường hẻm 367 Nguyễn Viết Xuân | Toàn tuyến | | 3.020.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 850.000 | 755.000 | 680.000 |
| 54 | Đường hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Trung Trực | 2.820.000 | 985.000 | 885.000 | 835.000 | 750.000 | 710.000 | 640.000 |
| 55 | Đường hẻm 53 Nguyễn Biểu | Nguyễn Biểu | Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng cũ) | 1.840.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 |
| 56 | Đường hẻm 41 Lê Thị Riêng | Toàn tuyến | | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 57 | Đường hẻm 63 Lê Thị Riêng | Toàn tuyến | | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 58 | Đường hẻm 461 Lê Thánh Tôn | Lê Thánh Tôn | Đường hẻm Nguyễn Viết Xuân | 2.770.000 | 970.000 | 875.000 | 825.000 | 745.000 | 700.000 | 630.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 59 | Đường hẻm 94/24 Nguyễn Chí Thanh | Số nhà 94/24 Nguyễn Chí Thanh | Lý Chính Thắng | 1.930.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 60 | Đường hẻm 83 Trường Sa | Trường Sa | Đường vào Cơ động Bộ | 1.900.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 61 | Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú) | Lê Thánh Tôn | Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên | 2.880.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 920.000 | 830.000 | 735.000 | 660.000 |
| 62 | Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Trung Trực | 29.240.000 | 17.540.000 | 15.790.000 | 14.030.000 | 12.630.000 | 11.220.000 | 10.100.000 |
| 63 | Đường QH D4 khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh | Toàn tuyến | | 5.500.000 | 1.980.000 | 1.780.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.260.000 | 1.130.000 |
| 64 | Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ) | Đường D5: Từ Nguyễn Bỉnh đến hết đường | | 3.490.000 | 2.090.000 | 1.880.000 | 1.670.000 | 1.500.000 | 1.340.000 | 1.210.000 |
| | | Đường QH D6: Toàn tuyến | | 2.880.000 | 1.730.000 | 1.560.000 | 1.380.000 | 1.240.000 | 1.100.000 | 990.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 65 | Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh | Đường QH D2: Toàn tuyến | | 7.500.000 | | | | | | |
| | | Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai | | 11.830.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.660.000 | 2.390.000 | 2.000.000 | 1.800.000 |
| | | Đường QH D3 còn lại: Toàn tuyến | | 11.830.000 | 3.550.000 | 3.200.000 | 2.660.000 | 2.390.000 | 2.000.000 | 1.800.000 |
| 66 | Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh | Đường D1B (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3) | | 8.590.000 | 2.580.000 | 2.320.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.650.000 | 1.490.000 |
| | | Đường D1E (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3) | | 4.290.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 1.040.000 | 935.000 |
| | | Đường N6 (Các lô đất thuộc khu E1) | | 8.590.000 | 2.580.000 | 2.320.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.650.000 | 1.490.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 67 | Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ) | Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150 | | 1.410.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 |
| | | Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến hết đường | | 1.330.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| 68 | Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty | Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh: Từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh | | 3.490.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.060.000 | 955.000 | 850.000 | 765.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá cũ) | Đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh | | 2.990.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 840.000 | 750.000 | 675.000 |
| | | Đường hẻm đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh | | 900.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 | 460.000 | 440.000 | 410.000 |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG PLEIKU

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/m

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | Ama Quang | Cách Mạng Tháng Tám | Đường ngang thứ 2 (dài 250m) | 8.560.000 | 2.650.000 | 2.390.000 | 2.250.000 | 2.030.000 | 1.910.000 | 1.720.000 |
| | | Đường ngang thứ 2 (dài 250m) | Hết đường | 7.030.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.570.000 | 1.410.000 |
| 2 | Anh Hùng Núp | Trần Hưng Đạo | Lê Lợi | 32.850.000 | 9.860.000 | 8.870.000 | 8.380.000 | 7.540.000 | 7.120.000 | 6.410.000 |
| 3 | Âu Dương Lân | Phạm Văn Đồng | Hết ranh giới khu liên hợp thể thao | 8.500.000 | 2.640.000 | 2.380.000 | 2.240.000 | 2.020.000 | 1.900.000 | 1.710.000 |
| | | Hết ranh giới khu liên hợp thể thao | Lê Thị Hồng Gấm | 7.000.000 | 2.170.000 | 1.950.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.560.000 | 1.400.000 |
| 4 | Bà Triệu | Hùng Vương | Nguyễn Lương Bằng | 9.400.000 | 2.910.000 | 2.620.000 | 2.470.000 | 2.220.000 | 2.100.000 | 1.890.000 |
| 5 | Bùi Đình Túy | Tô Vĩnh Diện | Hết đường | 3.000.000 | 930.000 | 835.000 | 790.000 | 710.000 | 670.000 | 605.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 6 | Bùi Dự | Khu Tái Định Cư tổ 11, phường Hoa Lư (cũ) | Tô Vĩnh Diện | 4.710.000 | 1.460.000 | 1.310.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 1.050.000 | 945.000 |
| | | Tô Vĩnh Diện | Hết xưởng gỗ Đức Trung | 3.000.000 | 930.000 | 835.000 | 790.000 | 710.000 | 670.000 | 605.000 |
| | | Hết xưởng gỗ Đức Trung | Hết sân bóng làng ốp | 2.230.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| | | Hết sân bóng làng ốp | Hết ranh giới quán Pleiku xanh | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 7 | Bùi Hữu Nghĩa | Trần Phú | Hoàng Hoa Thám | 25.360.000 | 7.610.000 | 6.850.000 | 5.710.000 | 5.140.000 | 4.280.000 | 3.850.000 |
| 8 | Cách Mạng Tháng Tám | Phạm Văn Đồng | Phù Đổng | 25.110.000 | 7.530.000 | 6.780.000 | 5.650.000 | 5.090.000 | 4.240.000 | 3.820.000 |
| | | Phù Đổng | Bùi Dự | 11.720.000 | 3.630.000 | 3.270.000 | 3.090.000 | 2.780.000 | 2.630.000 | 2.370.000 |
| | | Bùi Dự | Đường hẻm 350 | 10.360.000 | 3.210.000 | 2.890.000 | 2.730.000 | 2.460.000 | 2.320.000 | 2.090.000 |
| | | Đường hẻm 350 | Tôn Thất Tùng | 7.160.000 | 2.220.000 | 2.000.000 | 1.890.000 | 1.700.000 | 1.610.000 | 1.450.000 |
| | | Tôn Thất Tùng | Hết ranh giới Phường Pleiku | 5.600.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.260.000 | 1.130.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết ranh giới phường An Phú | Lý Thường Kiệt | 3.660.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 960.000 | 865.000 | 815.000 | 775.000 |
| 9 | Chi Lăng | Toàn tuyến | | 4.160.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 1.100.000 | 990.000 | 935.000 | 840.000 |
| 10 | Chử Đồng Tử | Nguyễn Tất Thành | Nay Der | 11.720.000 | 3.630.000 | 3.270.000 | 3.090.000 | 2.780.000 | 2.630.000 | 2.370.000 |
| 11 | Chu Văn An | Trường Chinh | Lý Nam Đế | 5.500.000 | 2.040.000 | 1.840.000 | 1.630.000 | 1.470.000 | 1.300.000 | 1.170.000 |
| 12 | Cô Bắc | Cách Mạng Tháng Tám | Hết đường | 2.700.000 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |
| 13 | Cô Giang | Đặng Thùy Trâm | Bùi Dự | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 14 | Đặng Huy Trứ | Trần Văn Bình | Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét) | 2.460.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| 15 | Đặng Thùy Trâm | Cách Mạng Tháng Tám | Cô Giang | 2.710.000 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |
| 16 | Đặng Văn Ngữ | Trần Văn Bình | Đường QH Đ2 | 2.460.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| 17 | Đào Duy Anh | Cách Mạng Tháng Tám (ranh giới quy hoạch cầu Sắt) | Trần Văn Bình | 1.970.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 18 | Dương Minh Châu | Ngô Quyền | Hết Trường Lê Văn Tám | 2.460.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| | | Hết Trường Lê Văn Tám | Giáp ranh giới Mỏ đá Ô. Trình (Trà Đa) | 1.930.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 19 | Hai Bà Trưng | Nguyễn Du | Hoàng Văn Thụ | 30.610.000 | 9.180.000 | 8.260.000 | 6.890.000 | 6.200.000 | 5.170.000 | 4.650.000 |
| 20 | Hồ Đắc Di | Trần Văn Bình | Hết khu QH | 2.880.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 21 | Hoàng Đạo Thúy | Phạm Văn Đồng | Khu liên hợp TDTT tỉnh | 7.030.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.570.000 | 1.410.000 |
| 22 | Hoàng Hoa Thám | Toàn tuyến | | 42.850.000 | 12.860.000 | 11.570.000 | 10.930.000 | 9.840.000 | 9.290.000 | 8.360.000 |
| 23 | Hoàng Quốc Việt | Cô Bắc | Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8 | 4.830.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 1.090.000 | 980.000 |
| 24 | Hoàng Văn Thái | Cách Mạng Tháng 8 | Hết ranh giới nhà số 08, 21 | 6.650.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.490.000 | 1.340.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 08, 21 | Bùi Dự | 4.250.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 1.120.000 | 1.010.000 | 950.000 | 855.000 |
| | | Bùi Dự | Hết khu Tái định cư Tổ 11 | 4.250.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 1.120.000 | 1.010.000 | 950.000 | 855.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 25 | Hoàng Văn Thụ | Hai Bà Trưng | Tăng Bạt Hổ | 31.720.000 | 9.520.000 | 8.570.000 | 7.140.000 | 6.430.000 | 5.360.000 | 4.820.000 |
| | | Tăng Bạt Hổ | Phan Đình Phùng | 23.000.000 | 5.750.000 | 5.180.000 | 4.600.000 | 4.140.000 | 3.680.000 | 3.310.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Yên Đỗ | 11.860.000 | 3.680.000 | 3.310.000 | 3.130.000 | 2.820.000 | 2.660.000 | 2.390.000 |
| | | Yên Đỗ | Trần Quý Cáp | 7.130.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.600.000 | 1.440.000 |
| 26 | Hùng Vương | Lê Lai | Trần Hưng Đạo | 31.910.000 | 9.570.000 | 8.610.000 | 7.180.000 | 6.460.000 | 5.390.000 | 4.850.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Hết khách sạn Hùng Vương, đường hẻm 268 | 41.100.000 | 12.330.000 | 11.100.000 | 10.480.000 | 9.430.000 | 8.910.000 | 8.020.000 |
| | | Hết khách sạn Hùng Vương, đường hẻm 268 | Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân | 25.950.000 | 7.790.000 | 7.010.000 | 6.620.000 | 5.960.000 | 5.630.000 | 5.070.000 |
| | | Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân | Hết ranh giới nhà thờ Thánh Tâm, đường Nguyễn Tất Thành | 24.090.000 | 7.230.000 | 6.510.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 5.230.000 | 4.710.000 |
| 27 | Huyền Trân Công Chúa | Lê Duẩn | Hết đường | 5.900.000 | 1.830.000 | 1.650.000 | 1.560.000 | 1.400.000 | 1.330.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 28 | Nhánh Huyền Trân Công Chúa B | Huyền Trân Công Chúa | Hết ranh giới đất Ông Hiếu | 3.020.000 | 935.000 | 840.000 | 795.000 | 715.000 | 675.000 | 610.000 |
| 29 | Khuất Duy Tiến | Toàn tuyến | | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 30 | Kpa Klơng | Toàn tuyến | | 7.030.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.570.000 | 1.410.000 |
| 31 | Lê Đình Chinh | Toàn tuyến | | 5.090.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 |
| 32 | Lê Duẩn | Hùng Vương | Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long | 23.400.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.680.000 | 4.210.000 | 3.740.000 | 3.370.000 |
| | | Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long | Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ | 23.400.000 | 5.850.000 | 5.270.000 | 4.680.000 | 4.210.000 | 3.740.000 | 3.370.000 |
| | | Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ | Hết ranh giới phường Pleiku | 7.570.000 | 2.350.000 | 2.120.000 | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.700.000 | 1.530.000 |
| 33 | Lê Đức Thọ | Toàn tuyến | | 3.000.000 | 930.000 | 835.000 | 790.000 | 710.000 | 670.000 | 605.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 34 | Lê Lai | Hùng Vương | Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh | 63.180.000 | 18.950.000 | 17.060.000 | 14.210.000 | 12.790.000 | 10.660.000 | 9.590.000 |
| | | Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh | Hai Bà Trưng | 51.950.000 | 15.590.000 | 14.030.000 | 11.690.000 | 10.520.000 | 8.770.000 | 7.890.000 |
| 35 | Lê Lợi | Toàn tuyến | | 24.830.000 | 7.450.000 | 6.710.000 | 6.330.000 | 5.700.000 | 5.380.000 | 4.840.000 |
| 36 | Lê Thành Phương | Đặng Văn Ngữ | Hoa Viên | 2.800.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 37 | Lê Thị Hồng Gấm | Phạm Văn Đồng | Cống (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ) | 11.280.000 | 3.380.000 | 3.040.000 | 2.540.000 | 2.290.000 | 1.910.000 | 1.720.000 |
| 38 | Lê Văn Tám | Lê Duẩn | Đường hẻm 46 Phù Đổng | 5.410.000 | 1.680.000 | 1.510.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.220.000 | 1.100.000 |
| | | Đường hẻm 46 Phù Đổng | Đường hẻm 94 Phù Đổng | 3.660.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 960.000 | 865.000 | 815.000 | 735.000 |
| 39 | Lương Thạnh | Cách Mạng Tháng 8 | Đường ngang thứ 3 | 8.280.000 | 2.570.000 | 2.310.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.850.000 | 1.670.000 |
| | | Đường ngang thứ 3 | Hết đường | 5.040.000 | 1.560.000 | 1.400.000 | 1.330.000 | 1.200.000 | 1.130.000 | 1.020.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 40 | Lý Nam Đế | Lê Duẩn | Chu Văn An | 6.700.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.770.000 | 1.590.000 | 1.420.000 | 1.280.000 |
| 41 | Lý Tự Trọng | Toàn tuyến | | 24.420.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 6.230.000 | 5.610.000 | 5.300.000 | 4.770.000 |
| 42 | Lý Thường Kiệt | Ranh giới phường Pleiku (Cầu suối Lý Thường Kiệt) | Trần Văn Bình | 2.970.000 | 1.040.000 | 935.000 | 830.000 | 745.000 | 665.000 | 630.000 |
| 43 | Mạc Đĩnh Chi | Toàn tuyến | | 7.240.000 | 2.240.000 | 2.020.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.620.000 | 1.460.000 |
| 44 | Nay Der | Hùng Vương | Hết ranh giới nhà số 28,47 | 11.900.000 | 3.690.000 | 3.320.000 | 3.140.000 | 2.830.000 | 2.670.000 | 2.400.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 28,47 | Nguyễn Tất Thành | 9.890.000 | 3.070.000 | 2.760.000 | 2.610.000 | 2.350.000 | 2.220.000 | 2.000.000 |
| 45 | Ngô Gia Khảm | Cầu Ngô Gia Khảm | Đường hẻm 162 Trường Chinh | 9.700.000 | 3.200.000 | 2.880.000 | 2.560.000 | 2.300.000 | 2.050.000 | 1.850.000 |
| 46 | Ngô Quyền | Ranh giới phường Pleiku | Hết đường | 2.420.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 47 | Ngô Thì Nhậm | Lê Duẩn | Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch | 4.320.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 970.000 | 875.000 |
| | | Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch | Khu đô thị Cầu Sắt | 3.220.000 | 1.000.000 | 900.000 | 850.000 | 765.000 | 725.000 | 655.000 |
| 48 | Nguyễn Bá Lân | Cách Mạng Tháng 8 | Tô Vĩnh Diện | 12.800.000 | 3.970.000 | 3.570.000 | 3.370.000 | 3.030.000 | 2.860.000 | 2.570.000 |
| 49 | Nguyễn Cư Trinh | Toàn tuyến | | 2.170.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 |
| 50 | Nguyễn Đình Chiểu | Toàn tuyến | | 24.740.000 | 7.420.000 | 6.680.000 | 6.310.000 | 5.680.000 | 5.360.000 | 4.820.000 |
| 51 | Nguyễn Du | Hai Bà Trưng | Trần Hưng Đạo | 31.380.000 | 9.410.000 | 8.470.000 | 8.000.000 | 7.200.000 | 6.800.000 | 6.120.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Trần Hưng Đạo | Lê Lợi | 35.000.000 | 10.500.000 | 9.450.000 | 8.930.000 | 8.040.000 | 7.590.000 | 6.830.000 |
| 52 | Nguyễn Đức Cảnh | Toàn tuyến | | 8.820.000 | 2.730.000 | 2.460.000 | 2.320.000 | 2.090.000 | 1.970.000 | 1.770.000 |
| 53 | Nguyễn Hữu Huân | Phan Đình Phùng | Hết ranh giới nhà ông Báu | 8.500.000 | 2.640.000 | 2.380.000 | 2.240.000 | 2.020.000 | 1.900.000 | 1.710.000 |
| | | Nguyễn Hữu Huân | Âu Dương Lân | 7.160.000 | 2.220.000 | 2.000.000 | 1.890.000 | 1.700.000 | 1.610.000 | 1.450.000 |
| 54 | Nguyễn Lương Bằng | Suối Hội Phú | Nay Der | 19.040.000 | 5.710.000 | 5.140.000 | 4.850.000 | 4.370.000 | 4.120.000 | 3.710.000 |
| 55 | Nguyễn Tất Thành | Cầu Hoa Lư | Lê Duẩn | 27.600.000 | 8.280.000 | 7.450.000 | 7.040.000 | 6.340.000 | 5.980.000 | 5.380.000 |
| 56 | Nguyễn Thái Học | Nguyễn Văn Trỗi | Wừu | 20.580.000 | 6.170.000 | 5.550.000 | 5.240.000 | 4.720.000 | 4.450.000 | 4.010.000 |
| | | Wừu | Nhà số 118 - Nhà số 63 | 11.810.000 | 3.660.000 | 3.290.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.640.000 | 2.380.000 |
| | | Hết nhà số 118 - Nhà số 63 | Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh | 6.960.000 | 2.160.000 | 1.940.000 | 1.840.000 | 1.660.000 | 1.560.000 | 1.400.000 |
| | | Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh | Hết nhà số 154 | 5.450.000 | 1.690.000 | 1.520.000 | 1.440.000 | 1.300.000 | 1.220.000 | 1.100.000 |
| 57 | Nguyễn Thế Lịch | Ngô Thì Nhậm | Đường hẻm 27 Lê Duẩn | 3.600.000 | 1.120.000 | 1.010.000 | 950.000 | 855.000 | 810.000 | 730.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 58 | Nguyễn Thượng Hiền | Toàn tuyến | | 2.800.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 59 | Nguyễn Tri Phương | Ranh giới phường Pleiku | Sư Vạn Hạnh | 7.390.000 | 2.360.000 | 2.120.000 | 1.890.000 | 1.700.000 | 1.510.000 | 1.360.000 |
| 60 | Nguyễn Trung Trực | Ranh giới phường Pleiku | Sư Vạn Hạnh | 5.040.000 | 1.860.000 | 1.670.000 | 1.490.000 | 1.340.000 | 1.190.000 | 1.070.000 |
| 61 | Nguyễn Văn Trỗi | Toàn tuyến | | 39.860.000 | 11.960.000 | 10.760.000 | 10.170.000 | 9.150.000 | 8.640.000 | 7.780.000 |
| 62 | Nguyễn Viết Xuân | Hùng Vương | Cầu Hội Phú | 12.430.000 | 3.850.000 | 3.470.000 | 3.270.000 | 2.940.000 | 2.780.000 | 2.500.000 |
| 63 | Nguyễn Xí | Ngô Quyền | Hết ranh giới Hội trường thôn 03 | 2.000.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| | | Hết ranh giới Hội trường thôn 03 | Hết đường (rẫy cà phê) | 1.300.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| 64 | Phạm Hồng Thái | Toàn tuyến | | 20.880.000 | 6.260.000 | 5.630.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 4.520.000 | 4.070.000 |
| 65 | Phạm Văn Đồng | Cách Mạng Tháng Tám | Hết ranh giới UBND phường Hoa Lư (cũ) | 24.370.000 | 7.310.000 | 6.580.000 | 6.210.000 | 5.590.000 | 5.280.000 | 4.750.000 |
| | | Hết ranh giới UBND phường Hoa Lư (cũ) | Hết ranh giới Trường Phạm Hồng Thái | 19.150.000 | 4.790.000 | 4.310.000 | 3.830.000 | 3.450.000 | 3.060.000 | 2.750.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết ranh giới Trường Phạm Hồng Thái | Tôn Thất Thuyết (Lê Thị Hồng Gấm cũ) | 10.560.000 | 3.270.000 | 2.940.000 | 2.780.000 | 2.500.000 | 2.360.000 | 2.120.000 |
| 66 | Phan Bội Châu | Quang Trung | Hùng Vương | 24.420.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 6.230.000 | 5.610.000 | 5.300.000 | 4.770.000 |
| | | Hùng Vương | Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ | 20.130.000 | 6.040.000 | 5.440.000 | 5.130.000 | 4.620.000 | 4.360.000 | 3.920.000 |
| | | Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 14.360.000 | 4.450.000 | 4.010.000 | 3.780.000 | 3.400.000 | 3.210.000 | 2.890.000 |
| 67 | Phan Đình Giót | Tô Vĩnh Diện | Lê Lợi | 12.050.000 | 3.740.000 | 3.370.000 | 3.180.000 | 2.860.000 | 2.700.000 | 2.430.000 |
| 68 | Phan Đình Phùng | Phạm Văn Đồng | Hoàng Văn Thụ | 37.550.000 | 11.270.000 | 10.140.000 | 9.580.000 | 8.620.000 | 8.140.000 | 7.330.000 |
| 69 | Phan Kế Bính | Trần Kiên | Chử Đồng Tử | 7.030.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.570.000 | 1.410.000 |
| 70 | Phù Đổng | Nguyễn Tất Thành | Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư (cũ) | 12.930.000 | 4.010.000 | 3.610.000 | 3.410.000 | 3.070.000 | 2.900.000 | 2.610.000 |
| | | Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư (cũ) | Cách Mạng Tháng Tám | 11.380.000 | 3.530.000 | 3.180.000 | 3.000.000 | 2.700.000 | 2.550.000 | 2.300.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 71 | Phùng Hưng | Lê Lợi | Hết đường | 8.770.000 | 2.720.000 | 2.450.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.960.000 | 1.760.000 |
| 72 | Quang Trung | Toàn tuyến | | 36.000.000 | 10.800.000 | 9.720.000 | 9.180.000 | 8.260.000 | 7.800.000 | 7.020.000 |
| 73 | Quyết Tiến | Ranh giới phường Pleiku | Hết đường | 5.470.000 | 1.640.000 | 1.480.000 | 1.230.000 | 1.110.000 | 925.000 | 835.000 |
| 74 | Sư Vạn Hạnh | Hùng Vương | Hết ranh giới nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ | 14.110.000 | 4.370.000 | 3.930.000 | 3.710.000 | 3.340.000 | 3.150.000 | 2.840.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ | Nguyễn Tri Phương, đường hẻm 38 | 11.870.000 | 3.680.000 | 3.310.000 | 3.130.000 | 2.820.000 | 2.660.000 | 2.390.000 |
| | | Nguyễn Tri Phương, đường hẻm 38 | Nguyễn Trung Trực | 7.330.000 | 2.270.000 | 2.040.000 | 1.930.000 | 1.740.000 | 1.640.000 | 1.480.000 |
| | | Nguyễn Trung Trực | Đồng Tiến | 5.700.000 | 1.770.000 | 1.590.000 | 1.500.000 | 1.350.000 | 1.280.000 | 1.150.000 |
| 75 | Tạ Quang Bửu | Suối Hội Phú | Nguyễn Tất Thành | 20.500.000 | 6.150.000 | 5.540.000 | 5.230.000 | 4.710.000 | 4.450.000 | 4.010.000 |
| 76 | Thống Nhất | Ranh giới phường Pleiku | Hùng Vương | 9.900.000 | 2.970.000 | 2.670.000 | 2.230.000 | 2.010.000 | 1.670.000 | 1.500.000 |
| 77 | Tô Vĩnh Diện | Phạm Văn Đồng | Phan Đình Giót | 10.690.000 | 3.310.000 | 2.980.000 | 2.810.000 | 2.530.000 | 2.390.000 | 2.150.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Phan Đình Giót | Nguyễn Bá Lân | 9.220.000 | 2.860.000 | 2.570.000 | 2.430.000 | 2.190.000 | 2.070.000 | 1.860.000 |
| | | Nguyễn Bá Lân | Hết ranh giới Trường PTTH Pleiku, nhà số 132 | 7.050.000 | 2.190.000 | 1.970.000 | 1.860.000 | 1.670.000 | 1.580.000 | 1.420.000 |
| | | Hết ranh giới Trường PTTH Pleiku, nhà số 132 | Hoàng Quốc Việt | 4.970.000 | 1.540.000 | 1.390.000 | 1.310.000 | 1.180.000 | 1.110.000 | 1.000.000 |
| 78 | Tôn Thất Thuyết | Phạm Văn Đồng | Chi Lăng | 6.720.000 | 2.350.000 | 2.120.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.500.000 | 1.430.000 |
| | | Chi Lăng | Hết ranh giới nhà số 159, 184/2 | 3.010.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| | | Tiếp (Hai nhánh đường nhựa) | Suối Phạm Văn Đồng | 2.140.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 |
| 79 | Tôn Thất Tùng | Lê Duẩn | Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, đường hẻm nối Ngô Thì Nhậm | 4.200.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 945.000 | 850.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, đường hẻm nối Ngô Thì Nhậm | Cách Mạng Tháng Tám | 6.900.000 | 2.140.000 | 1.930.000 | 1.820.000 | 1.640.000 | 1.550.000 | 1.400.000 |
| 80 | Trần Cao Vân | Toàn tuyến | | 9.220.000 | 2.860.000 | 2.570.000 | 2.430.000 | 2.190.000 | 2.070.000 | 1.860.000 |
| 81 | Trần Hưng Đạo | Phạm Văn Đồng | Hùng Vương | 52.850.000 | 15.860.000 | 14.270.000 | 13.480.000 | 12.130.000 | 11.460.000 | 10.310.000 |
| 82 | Trần Kiên | Nguyễn Tất Thành | Nay Der | 11.830.000 | 3.670.000 | 3.300.000 | 3.120.000 | 2.810.000 | 2.650.000 | 2.390.000 |
| 83 | Trần Phú | Trần Hưng Đạo | Lê Lai | 53.820.000 | 16.150.000 | 14.540.000 | 12.110.000 | 10.900.000 | 9.080.000 | 8.170.000 |
| 84 | Trần Quý Cáp | Phan Đình Phùng | Huỳnh Thúc Kháng | 13.920.000 | 4.320.000 | 3.890.000 | 3.670.000 | 3.300.000 | 3.120.000 | 2.810.000 |
| | | Huỳnh Thúc Kháng | Hết ranh giới phường Pleiku | 8.210.000 | 2.460.000 | 2.210.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.390.000 | 1.250.000 |
| 85 | Trần Văn Bình | Cách Mạng Tháng Tám | Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28 | 4.000.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 1.050.000 | 945.000 | 895.000 | 805.000 |
| | | Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28 | Lý Thường Kiệt | 3.220.000 | 1.000.000 | 900.000 | 850.000 | 765.000 | 725.000 | 655.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 86 | Triệu Quang Phục | Lê Duẩn | Hết ranh giới nhà số 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27 | 4.090.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 1.080.000 | 970.000 | 920.000 | 830.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27 | Hết đường (giáp ranh phường An Phú) | 2.320.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 |
| 87 | Trường Chinh | Hùng Vương, Lê Duẩn | Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh | 20.810.000 | 5.410.000 | 4.870.000 | 4.330.000 | 3.900.000 | 3.460.000 | 3.110.000 |
| 88 | Ung Văn Khiêm | Đường QH 4 | Giáp đường QH Hoa Lư Phù Đổng | 9.960.000 | 3.090.000 | 2.780.000 | 2.630.000 | 2.370.000 | 2.240.000 | 2.020.000 |
| 89 | Văn Cao | Ngô Quyền | Hết đường | 2.390.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 90 | Wừu | Ranh giới phường Pleiku | Nguyễn Thái Học | 14.350.000 | 4.310.000 | 3.880.000 | 3.230.000 | 2.910.000 | 2.420.000 | 2.180.000 |
| 91 | Đường bên hông chợ Trà Đa | Dương Minh Châu | Hết đường | 2.460.000 | 1.350.000 | 1.220.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 980.000 | 880.000 |
| 92 | Đường hẻm 169 Cách Mạng Tháng Tám | Cách Mạng Tháng Tám | Tô Vĩnh Diện | 5.500.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.450.000 | 1.310.000 | 1.230.000 | 1.110.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 93 | Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám | Cách Mạng Tháng Tám | Hoàng Quốc Việt | 5.100.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 |
| | | Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám | Tô Vĩnh Diện | 3.020.000 | 935.000 | 840.000 | 795.000 | 715.000 | 675.000 | 610.000 |
| 94 | Đường hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám | Cách Mạng Tháng Tám | Đường hẻm 17/30 Lê Đình Chinh | 2.840.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 95 | Đường hẻm 37 Lê Duẩn | Lê Duẩn | Đường hẻm 34B Huyền Trân Công Chúa | 4.320.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 970.000 | 875.000 |
| 96 | Đường hẻm 131 Lê Duẩn | Lê Duẩn | Nguyễn Thế Lịch | 4.320.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 970.000 | 875.000 |
| 97 | Đường hẻm 191 Lê Duẩn | Lê Duẩn | Nguyễn Thế Lịch | 4.320.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 970.000 | 875.000 |
| 98 | Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh | Lê Đình Chinh | Cách Mạng Tháng 8 | 2.880.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 99 | Đường hẻm 17/12 Lê Đình Chinh | Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh | Khu Tái định cư Tổ 11, phường Hoa Lư (cũ) | 2.070.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 100 | Đường hẻm 17/30 Lê Đình Chinh | Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh | Đường hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám, hết ranh giới nhà số 17/30/30 | 2.040.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 101 | Đường hẻm 42 Lê Lợi | Lê Lợi | D2 suối Hội Phú | 8.710.000 | 2.700.000 | 2.430.000 | 2.300.000 | 2.070.000 | 1.960.000 | 1.760.000 |
| 102 | Đường hẻm làng Ngol | Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh | Đường hẻm 274 Lê Duẩn | 1.790.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 |
| 103 | Đường hẻm 14 Mạc Đĩnh Chi | Mạc Đỉnh Chi | Hết đường | 3.490.000 | 1.080.000 | 970.000 | 920.000 | 830.000 | 780.000 | 700.000 |
| 104 | Đường hẻm 24 Mạc Đĩnh Chi | Mạc Đỉnh Chi | Hết ranh giới nhà số 24/53, 24/21 | 2.880.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 105 | Đường hẻm 61 Nguyễn Đình Chiểu | Hết nhà số 61 Nguyễn Đình Chiểu | Lý Tự Trọng | 11.080.000 | 3.430.000 | 3.090.000 | 2.920.000 | 2.630.000 | 2.480.000 | 2.230.000 |
| 106 | Đường hẻm 112 Phan Đình Phùng (nhà hàng Thanh Trúc) | Nhà số 112/4/30 Phan Đình Phùng | Hết ranh giới nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8 | 5.610.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.260.000 | 1.130.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết ranh giới nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8 | Đường hẻm 62 Phan Đình Phùng | 3.640.000 | 1.130.000 | 1.020.000 | 960.000 | 865.000 | 815.000 | 735.000 |
| 107 | Đường hẻm 46 Phù Đổng | Phù Đổng | Lê Văn Tám | 4.760.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.070.000 | 965.000 |
| | | Lê Văn Tám | Huyền Trân Công Chúa nhánh B | 2.820.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 108 | Đường hẻm 94 Phù Đổng | Phù Đổng | Lê Văn Tám | 5.010.000 | 1.550.000 | 1.400.000 | 1.320.000 | 1.190.000 | 1.120.000 | 1.010.000 |
| | | Lê Văn Tám | Kim Lân | 3.770.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 995.000 | 895.000 | 845.000 | 760.000 |
| 109 | Đường hẻm 58 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Cổng nhà hàng Thiên Thanh | 5.810.000 | 1.800.000 | 1.620.000 | 1.530.000 | 1.380.000 | 1.300.000 | 1.170.000 |
| | | Cổng nhà hàng Thiên Thanh | Hết ranh giới Khu tập thể công ty Xây lắp | 4.050.000 | 1.260.000 | 1.130.000 | 1.070.000 | 965.000 | 910.000 | 820.000 |
| 110 | Đường hẻm 86 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Hết ranh giới nhà số 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng | 7.370.000 | 2.280.000 | 2.050.000 | 1.940.000 | 1.750.000 | 1.650.000 | 1.490.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết ranh giới nhà số 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng | Tôn Thất Thuyết | 4.590.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 1.030.000 | 925.000 |
| 111 | Đường hẻm 96 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Chi Lăng | 7.030.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.570.000 | 1.410.000 |
| 112 | Đường hẻm 87 Phan Đình Giót | Phan Đình Giót | Tạ Quang Bửu | 4.180.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 945.000 | 850.000 |
| 113 | Đường hẻm 54 Sư Vạn Hạnh | Sư Vạn Hạnh | Hết đường | 3.490.000 | 1.080.000 | 970.000 | 920.000 | 830.000 | 780.000 | 700.000 |
| 114 | Đường hẻm 61 Sư Vạn Hạnh | Sư Vạn Hạnh | Hết đường | 4.320.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 970.000 | 875.000 |
| 115 | Đường hẻm 02 Trường Chinh | Trường Chinh | Mét thứ 235 | 5.570.000 | 1.730.000 | 1.560.000 | 1.470.000 | 1.320.000 | 1.250.000 | 1.130.000 |
| | | Mét thứ 235 | Ngô Gia Khảm | 3.720.000 | 1.150.000 | 1.040.000 | 980.000 | 880.000 | 835.000 | 750.000 |
| 116 | Đường hẻm 90 Trường Chinh | Toàn tuyến | | 5.840.000 | 1.810.000 | 1.630.000 | 1.540.000 | 1.390.000 | 1.310.000 | 1.180.000 |
| 117 | Đường hẻm 162 Trường Chinh | Trường Chinh | Ngô Gia Khảm | 4.720.000 | 1.750.000 | 1.580.000 | 1.400.000 | 1.260.000 | 1.120.000 | 1.010.000 |
| 118 | Đường song song với đường Văn Cao | Ngã ba | Hết đường | 1.930.000 | 1.160.000 | 1.040.000 | 985.000 | 885.000 | 835.000 | 750.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 119 | Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm thương mại Hội Phú | Toàn tuyến | | 5.370.000 | 3.220.000 | 2.900.000 | 2.740.000 | 2.470.000 | 2.330.000 | 2.100.000 |
| 120 | Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trại kỷ luật Quân đội | Đường Ngô Tất Tố: Toàn tuyến | | 7.800.000 | 2.420.000 | 2.180.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.750.000 | 1.580.000 |
| | | Đường Kim Lân: Từ Phù Đổng đến Ngô Tất Tố | | 6.860.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.810.000 | 1.630.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |
| | | Đường Tô Hoài: Từ Phù Đổng đến Ngô Tất Tố | | 6.860.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.810.000 | 1.630.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |
| | | Các tuyến đường còn lại : Toàn tuyến | | 6.860.000 | 2.130.000 | 1.920.000 | 1.810.000 | 1.630.000 | 1.540.000 | 1.390.000 |
| 121 | Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha | Toàn tuyến | | 1.830.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 | 500.000 |
| 122 | Các tuyến đường trong | Đường D6: Toàn tuyến | | 3.730.000 | 1.160.000 | 1.040.000 | 985.000 | 885.000 | 835.000 | 750.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2 | Các tuyến đường còn lại: Toàn tuyến | | 2.680.000 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |
| 123 | Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Trà Đa (cũ) - GĐ2 | Khu C1, C4, D1 (đường Đ10) | | 2.680.001 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |
| 124 | Đường QH D1 khu 2287 | Toàn tuyến | | 17.170.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 4.520.000 | 4.070.000 | 3.840.000 | 3.460.000 |
| 125 | Đường QH D2 khu 2287 | Toàn tuyến | | 17.170.000 | 5.320.000 | 4.790.000 | 4.520.000 | 4.070.000 | 3.840.000 | 3.460.000 |
| 126 | Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu A | Toàn tuyến | | 4.200.000 | 1.300.000 | 1.170.000 | 1.110.000 | 1.000.000 | 945.000 | 850.000 |
| 127 | Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu B | Toàn tuyến | | 3.780.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 995.000 | 895.000 | 845.000 | 760.000 |
| 128 | Các tuyến đường quy hoạch còn lại khu đô thị cầu Sắt | Toàn tuyến | | 2.800.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 129 | Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp | Phan Kế Bính | Đường hẻm Nay Der | 5.500.000 | 1.710.000 | 1.540.000 | 1.450.000 | 1.310.000 | 1.230.000 | 1.110.000 |
| 130 | Đường quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm | Nguyễn Tất Thành | Đường hẻm 49 Trần Kiên | 11.830.000 | 3.670.000 | 3.300.000 | 3.120.000 | 2.810.000 | 2.650.000 | 2.390.000 |
| 131 | Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm | Phan Kế Bính | Hết đường | 6.600.000 | 2.050.000 | 1.850.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.480.000 | 1.330.000 |
| 132 | 02 tuyến Đường Quy hoạch KDC xã Trà Đa cũ (song song đường Dương Minh Châu) | Toàn tuyến | | 1.260.000 | 600.000 | 560.000 | 540.000 | 500.000 | 480.000 | 450.000 |
| 133 | Đường quy hoạch Hoa Lư - Phù Đổng | Nguyễn Tất Thành | Ung Văn Khiêm | 10.010.000 | 6.010.000 | 5.410.000 | 5.110.000 | 4.600.000 | 4.340.000 | 3.910.000 |
| 134 | Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Đường hẻm 05 Trần Hưng Đạo) | Toàn tuyến | | 24.420.000 | 7.330.000 | 6.600.000 | 6.230.000 | 5.610.000 | 5.300.000 | 4.770.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 135 | Đường trục chính thôn 4, Trà Đa | Cổng thôn 4 cũ | Ngô Quyền | 1.960.000 | 1.080.000 | 970.000 | 920.000 | 830.000 | 780.000 | 700.000 |
| | | Ngô Quyền | Ngã ba | 1.600.000 | 880.000 | 790.000 | 750.000 | 675.000 | 640.000 | 575.000 |
| 136 | Đường trục chính thôn 5, Trà Đa | Lý Thường Kiệt | Ngã ba | 1.930.000 | 1.060.000 | 955.000 | 900.000 | 810.000 | 765.000 | 690.000 |
| 137 | Đường vào Chùa Phổ Hiền (xã Trà Đa cũ) | Toàn tuyến | | 900.000 | 560.000 | 505.000 | 505.000 | 455.000 | 455.000 | 410.000 |
| 138 | Đường QH D1, khu Trung tâm DV địa chất | Toàn tuyến | | 5.600.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.390.000 | 1.250.000 | 1.110.000 | 1.050.000 |
| 139 | Đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1) | Đường D1 (khu dân cư Phượng Hoàng 1) | Lê Đức Thọ | 2.460.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| 140 | Đường D3 (khu dân cư Phượng Hoàng 1) | Nguyễn Thượng Hiền | Đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1) | 2.460.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| 141 | Đường D8 (khu dân cư Phượng Hoàng 1) | Lý Thường Kiệt | Trần Văn Bình | 2.460.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 142 | Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú | Nguyễn Lương Bằng | Bà Triệu | 22.500.000 | 6.750.000 | 6.080.000 | 5.740.000 | 5.170.000 | 4.880.000 | 4.390.000 |
| 143 | Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TDTT) | Âu Dương Lân | Tôn Thất Thuyết | 7.800.000 | 2.420.000 | 2.180.000 | 2.060.000 | 1.850.000 | 1.750.000 | 1.580.000 |
| 144 | Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư (cũ) | Toàn tuyến | | 4.320.000 | 1.340.000 | 1.210.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 970.000 | 875.000 |
| 145 | Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Đoàn Địa chất 709 phường Hoa Lư (cũ) | Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư (cũ): lô số 8 | | 9.700.000 | | | | | | |

# BẢNG GIÁ SỐ 7

## PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG THỐNG NHẤT

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: đồng/n

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 1 | 17 Tháng 3 | Toàn tuyến | | 5.290.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.180.000 | 1.120.000 |
| 2 | Bạch Đằng | Toàn tuyến | | 3.020.000 | 1.060.000 | 955.000 | 850.000 | 765.000 | 680.000 | 645.000 |
| 3 | Đinh Công Tráng | Toàn tuyến | | 4.230.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 900.000 |
| 4 | Hà Huy Tập | Phạm Ngọc Thạch | Lê Văn Hưu | 2.260.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 |
| 5 | Hải Thượng Lãn Ông | Phạm Văn Đồng | Trung tâm Bảo trợ xã hội | 3.330.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 840.000 | 750.000 | 715.000 |
| 6 | Hồ Tùng Mậu | Toàn tuyến | | 3.450.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 970.000 | 875.000 | 775.000 | 735.000 |
| 7 | Kim Đồng | Toàn tuyến | | 4.060.000 | 1.420.000 | 1.280.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 865.000 |
| 8 | Ký Con | Tôn Đức Thắng | Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm | 3.350.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 840.000 | 750.000 | 715.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm | Võ Văn Kiệt | 2.370.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 9 | Lê Chân | Toàn tuyến | | 1.920.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 10 | Lê Đại Hành | Vạn Kiếp | Trường Sơn | 8.260.000 | 2.890.000 | 2.600.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.850.000 | 1.760.000 |
| | | Trường Sơn | Phạm Văn Đồng | 11.860.000 | 4.150.000 | 3.740.000 | 3.320.000 | 2.990.000 | 2.660.000 | 2.530.000 |
| 11 | Lê Quang Định | Toàn tuyến | | 2.990.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 12 | Lê Thị Hồng Gấm | Phạm Văn Đồng | Cống (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ) | 11.280.000 | 3.950.000 | 3.560.000 | 3.160.000 | 2.840.000 | 2.530.000 | 2.400.000 |
| 13 | Lê Văn Hưu | Trường Sơn | Hà Huy Tập | 2.840.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| | | Hà Huy Tập | Nguyễn Lữ | 2.050.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| 14 | Lê Văn Sỹ | Võ Văn Kiệt | 200m đầu | 1.980.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 |
| | | 200m đầu | Cầu treo Biển Hồ | 1.710.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 | 520.000 | 490.000 |
| 15 | Lữ Gia | Toàn tuyến | | 2.770.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 16 | Lương Thế Vinh | Toàn tuyến | | 2.760.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 17 | Lý Thái Tổ | Ranh giới phường Thống Nhất | Vạn Kiếp | 8.290.000 | 2.490.000 | 2.240.000 | 1.870.000 | 1.680.000 | 1.400.000 | 1.260.000 |
| 18 | Mai Thúc Loan | Toàn tuyến | | 4.240.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 900.000 |
| 19 | Mai Xuân Thưởng | Toàn tuyến | | 3.470.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 970.000 | 875.000 | 775.000 | 735.000 |
| 20 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Toàn tuyến | | 3.400.000 | 1.190.000 | 1.070.000 | 950.000 | 855.000 | 760.000 | 720.000 |
| 21 | Nguyễn Kiệm | Phạm Ngọc Thạch | Giáp ranh giới xã Ia Dêr (cũ) | 2.310.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 |
| 22 | Nguyễn Lữ | Trần Văn Ơn | Hết ranh giới phường Thống Nhất | 1.560.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 | 480.000 |
| 23 | Nguyễn Nhạc | Trường Sơn | Hết ranh giới nhà số 17, 42 | 2.570.000 | 770.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 17, 42 | Nguyễn Lữ | 2.090.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 |
| 24 | Nguyễn Thị Định | Toàn tuyến | | 4.350.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 975.000 | 925.000 |
| 25 | Phạm Ngọc Thạch | Phạm Văn Đồng | Hết ranh giới trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng | 4.610.000 | 1.610.000 | 1.450.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 1.030.000 | 980.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Phạm Văn Đồng | Lê Đại Hành | 4.610.000 | 1.610.000 | 1.450.000 | 1.290.000 | 1.160.000 | 1.030.000 | 980.000 |
| | | Lê Đại Hành | Nguyễn Kiệm | 3.080.000 | 1.080.000 | 970.000 | 865.000 | 780.000 | 690.000 | 655.000 |
| 26 | Phạm Văn Đồng | Tôn Thất Thuyết | Phạm Ngọc Thạch | 10.560.000 | 2.960.000 | 2.660.000 | 2.370.000 | 2.130.000 | 1.900.000 | 1.810.000 |
| | | Phạm Ngọc Thạch | Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726 | 9.980.000 | 2.990.000 | 2.690.000 | 2.390.000 | 2.150.000 | 1.910.000 | 1.810.000 |
| | | Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726 | Tôn Đức Thắng | 10.250.000 | 3.590.000 | 3.230.000 | 2.870.000 | 2.580.000 | 2.300.000 | 2.190.000 |
| 27 | Phan Chu Trinh | Trường Sơn | Trần Văn Ơn | 2.350.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 |
| 28 | Phan Đăng Lưu | Phạm Văn Đồng | Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu | 8.890.000 | 3.110.000 | 2.800.000 | 2.490.000 | 2.240.000 | 1.990.000 | 1.890.000 |
| | | Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu | Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng | 6.880.000 | 2.410.000 | 2.170.000 | 1.930.000 | 1.740.000 | 1.540.000 | 1.460.000 |
| 29 | Siu Bleh | Phạm Văn Đồng | Lê Đại Hành | 3.380.000 | 1.180.000 | 1.060.000 | 945.000 | 850.000 | 755.000 | 715.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 30 | Tôn Đức Thắng | Phạm Văn Đồng | Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 | 6.780.000 | 2.370.000 | 2.130.000 | 1.900.000 | 1.710.000 | 1.520.000 | 1.440.000 |
| | | Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 | Hết ranh giới phường Thống Nhất | 4.080.000 | 1.430.000 | 1.290.000 | 1.140.000 | 1.030.000 | 910.000 | 865.000 |
| 31 | Tôn Thất Thuyết | Phạm Văn Đồng | Chi Lăng | 6.720.000 | 2.350.000 | 2.120.000 | 1.880.000 | 1.690.000 | 1.500.000 | 1.430.000 |
| | | Chi Lăng | Hết ranh giới nhà số 159, 184/2 | 3.010.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| | | Tiếp (Hai nhánh đường nhựa) | Suối Phạm Văn Đồng | 2.140.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 | 530.000 |
| 32 | Trần Đại Nghĩa | Toàn tuyến | | 2.880.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 33 | Trần Nguyên Hãn | Toàn tuyến | | 4.350.000 | 1.520.000 | 1.370.000 | 1.220.000 | 1.100.000 | 975.000 | 925.000 |
| 34 | Trần Quang Diệu | Toàn tuyến | | 8.430.000 | 2.950.000 | 2.660.000 | 2.360.000 | 2.120.000 | 1.890.000 | 1.800.000 |
| 35 | Trần Văn Ơn | Trường Sơn | Nguyễn Lữ | 2.480.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 |
| 36 | Trường Sơn | Lê Đại Hành | Lữ Gia, Bạch Đằng | 6.610.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.480.000 | 1.410.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Lữ Gia, Bạch Đằng | Hết ranh giới nhà số 80, 109 | 5.290.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.180.000 | 1.120.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 80, 109 | Hết ranh giới phường Thống Nhất (đường Lê Chân) | 5.300.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.480.000 | 1.330.000 | 1.180.000 | 1.120.000 |
| 37 | Vạn Kiếp | Toàn tuyến | | 6.230.000 | 2.180.000 | 1.960.000 | 1.740.000 | 1.570.000 | 1.390.000 | 1.320.000 |
| 38 | Võ Duy Dương | Toàn tuyến | | 3.330.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 840.000 | 750.000 | 715.000 |
| 39 | Võ Văn Kiệt | Tôn Đức Thắng | Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt | 6.310.000 | 2.210.000 | 1.990.000 | 1.770.000 | 1.590.000 | 1.420.000 | 1.350.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt | Lê Chân | 3.430.000 | 1.200.000 | 1.080.000 | 960.000 | 865.000 | 770.000 | 730.000 |
| | | Lê Chân | Hết ranh giới phường Thống Nhất | 2.780.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 40 | Yết Kiêu | Phạm Văn Đồng | Hết đường | 7.030.000 | 2.460.000 | 2.210.000 | 1.970.000 | 1.770.000 | 1.580.000 | 1.500.000 |
| 41 | Đường hẻm 83 đường 17/3 | Đường 17/3 | Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng | 2.790.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 42 | Đường hẻm 01 Lê Đại Hành | Toàn tuyến | | 3.020.000 | 1.060.000 | 955.000 | 850.000 | 765.000 | 680.000 | 645.000 |
| 43 | Đường hẻm 121 Lê Đại Hành | Lê Đại Hành | Hết nhà số 28/121 | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 44 | Đường hẻm 225 Lê Đại Hành | Lê Đại Hành | Hết đường | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 45 | Đường hẻm 243 Lê Đại Hành | Lê Đại Hành | Ngã ba cuối đường | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 46 | Đường hẻm 273 Lê Đại Hành | Lê Đại Hành | Hết đường | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 47 | Các đường hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ | Lý Thái Tổ | Giáp ranh giới xã Ia Der (cũ) | 2.980.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 48 | Đường hẻm 130 Phạm Ngọc Thạch | Phạm Ngọc Thạch | Lê Đại Hành | 1.860.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 49 | Các đường hẻm 132, 184, 188, 222, 250 Phạm Văn Đồng | Toàn tuyến | | 4.560.000 | 1.600.000 | 1.440.000 | 1.280.000 | 1.150.000 | 1.020.000 | 970.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 50 | Đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3 | 4.170.000 | 1.460.000 | 1.310.000 | 1.170.000 | 1.050.000 | 935.000 | 890.000 |
| | | Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3 | Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu, hết ranh giới nhà số 225/27 | 2.810.000 | 800.000 | 750.000 | 720.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 |
| 51 | Đường hẻm 269 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Phan Đăng Lưu | 3.040.000 | 1.060.000 | 955.000 | 850.000 | 765.000 | 680.000 | 645.000 |
| 52 | Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Đường hẻm 23 Vạn Kiếp | 3.150.000 | 1.100.000 | 990.000 | 880.000 | 790.000 | 705.000 | 670.000 |
| | | Đường hẻm 23 Vạn Kiếp | Hết đường | 2.280.000 | 730.000 | 690.000 | 650.000 | 620.000 | 580.000 | 550.000 |
| 53 | Đường hẻm 312 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Cuối đường hẻm | 3.630.000 | 3.265.000 | 2.935.000 | 2.640.000 | 2.375.000 | 2.135.000 | 1.920.000 |
| 54 | Đường hẻm 347 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7) | 4.320.000 | 3.885.000 | 3.495.000 | 3.145.000 | 2.830.000 | 2.545.000 | 2.290.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7) | Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng | 3.630.000 | 3.265.000 | 2.935.000 | 2.640.000 | 2.375.000 | 2.135.000 | 1.920.000 |
| 55 | Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211) | Phạm Văn Đồng | Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A | 3.630.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 1.020.000 | 920.000 | 815.000 | 775.000 |
| | | Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A | Hồ Tùng Mậu | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 56 | Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Cuối đường hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng) | 3.630.000 | 3.265.000 | 2.935.000 | 2.640.000 | 2.375.000 | 2.135.000 | 1.920.000 |
| 57 | Đường hẻm 441 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Cuối đường hẻm | 3.630.000 | 3.265.000 | 2.935.000 | 2.640.000 | 2.375.000 | 2.135.000 | 1.920.000 |
| 58 | Đường hẻm 494 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Đường hẻm vào Trường Sao Khuê | 3.630.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 1.020.000 | 920.000 | 815.000 | 775.000 |
| | | Đường hẻm vào Trường Sao Khuê | Cuối đường hẻm | 3.010.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 59 | Đường hẻm 547 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Lê Đại Hành | 2.940.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |
| 60 | Đường hẻm 555 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Lê Đại Hành | 2.940.000 | 820.000 | 760.000 | 730.000 | 680.000 | 650.000 | 610.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 61 | Đường hẻm 578 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Hết đường | 3.010.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 62 | Đường hẻm 591 Phạm Văn Đồng | Toàn tuyến | | 2.750.000 | 780.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 |
| 63 | Đường hẻm 609 Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | Lê Đại Hành | 3.530.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 990.000 | 890.000 | 790.000 | 750.000 |
| 64 | Đường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng, cạnh khu tập thể YaLy) | Toàn tuyến | | 2.970.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 65 | Đường hẻm 23 Vạn Kiếp | Vạn Kiếp | Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng | 2.960.000 | 830.000 | 770.000 | 740.000 | 690.000 | 660.000 | 620.000 |
| 66 | Đường hẻm 37 Phan Đăng Lưu | Phan Đăng Lưu | Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu | 2.360.000 | 740.000 | 700.000 | 660.000 | 630.000 | 590.000 | 560.000 |
| 67 | Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu | Phan Đăng Lưu | Lê Thị Hồng Gấm | 3.530.000 | 1.240.000 | 1.120.000 | 990.000 | 890.000 | 790.000 | 750.000 |
| 68 | Đường hẻm 49 Trần Nguyên Hãn | Trần Nguyên Hãn | Phạm Ngọc Thạch | 3.630.000 | 1.270.000 | 1.140.000 | 1.020.000 | 920.000 | 815.000 | 775.000 |
| 69 | Đường hẻm 63 Tôn Thất Thuyết | Tôn Thất Thuyết | Cuối đường hẻm | 1.960.000 | 1.760.000 | 1.580.000 | 1.420.000 | 1.275.000 | 1.145.000 | 1.030.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| | | Nhánh 2 (giáp đường hẻm 132 Phạm Văn Đồng) | Giáp đường hẻm đi HT TDP 4 | 1.250.000 | 1.125.000 | 1.010.000 | 905.000 | 810.000 | 725.000 | 650.000 |
| 70 | Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế (cũ) | Toàn tuyến | | 1.940.000 | 670.000 | 640.000 | 600.000 | 570.000 | 540.000 | 510.000 |
| 71 | Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất | Toàn tuyến | | 10.460.000 | 3.660.000 | 3.290.000 | 2.930.000 | 2.640.000 | 2.340.000 | 2.220.000 |
| 72 | Đường QH khu QH trường VHNT | Toàn tuyến | | 14.530.000 | 5.090.000 | 4.580.000 | 4.070.000 | 3.660.000 | 3.260.000 | 3.100.000 |
| 73 | Đường quy hoạch Đ2 Phạm Văn Đồng (Công ty Ong) | Yết Kiêu | Lê Thị Hồng Gấm | 6.600.000 | 2.310.000 | 2.080.000 | 1.850.000 | 1.670.000 | 1.480.000 | 1.410.000 |
| 74 | Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất | Đường QH khu hồ Trạch Sâm: Toàn tuyến | | 4.320.000 | 1.510.000 | 1.360.000 | 1.210.000 | 1.090.000 | 970.000 | 920.000 |

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Vị trí 1 ( Mặt tiền tuyến đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên | | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m | | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ nơi | Đến nơi | | Vị trí 2.1 | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1 | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1 | Vị trí 4.2 |
| 75 | Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 đường hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất | Đường hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết ranh giới trường tiểu học Phan Đăng Lưu) - Lô số C09 | | 1.620.000 | | | | | | |
| 76 | Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai | Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch (gồm các lô số 02, 03, 04) | | 15.600.000 | | | | | | |